

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**

LÊ THỊ MAI HƯƠNG

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

**PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH TRANG TRẠI
CHĂN NUÔI HEO THEO HƯỚNG HỘI NHẬP
QUỐC TẾ Ở ĐỒNG NAI**

Chuyên ngành: Kinh tế học
Mã số: 62.31.01.01

Người HDKH: **PGS.TS. NGUYỄN HỒNG NGA**
TS. LÊ TUẤN LỘC

Tp.HCM, năm 2017

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC**

-----000-----

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án Tiến sĩ kinh tế “**Phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo theo hướng hội nhập quốc tế ở Đồng Nai**” là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các kết quả nghiên cứu trong Luận án là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Nghiên cứu sinh

Lê Thị Mai Hương

MỤC LỤC

Lời cam đoan.....	i
Mục lục	ii
Danh mục ký hiệu các chữ viết tắt	vii
Danh mục bảng biểu	viii
Danh mục hình vẽ, đồ thị, sơ đồ.....	ix
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu của luận án.....	4
2.1. Mục tiêu tổng quát.....	4
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	4
3. Đối tượng và Phạm vi nghiên cứu	5
3.1. Đối tượng nghiên cứu:.....	5
3.2. Phạm vi nghiên cứu:	5
4. Phương pháp nghiên cứu.....	6
4.1. Phương pháp nghiên cứu:.....	6
4.2. Quy trình nghiên cứu của luận án:	7
5. Tính mới và những đóng góp của luận án	7
6. Kết cấu các chương mục của luận án.....	8
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	9
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	9
1.1.1. Tình hình nghiên cứu ngoài nước	9
1.1.2 Tình hình nghiên cứu trong nước.....	15
1.1.3. Những điểm kế thừa và hướng nghiên cứu của luận án.....	20
1.2. Nguồn số liệu và phương pháp nghiên cứu.....	23
1.2.1. Nguồn số liệu	23
1.2.1.1. Số liệu thứ cấp.....	23
1.2.1.2. Số liệu sơ cấp	24
1.2.2. Phương pháp nghiên cứu.....	28
1.2.1.1. Phương pháp nghiên cứu định tính.....	28
1.2.1.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng	29

Tóm tắt chương 1	31
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH TRANG TRẠI CHĂN NUÔI HEO THEO HƯỚNG HỘI NHẬP QUỐC TẾ.....	32
2.1 Một số vấn đề lý luận về mô hình, trang trại và kinh tế trang trại	32
2.1.1. Khái niệm mô hình, trang trại , kinh tế trang trại và phát triển kinh tế trang trại.....	32
2.1.1.1. Khái niệm mô hình	32
2.1.1.2 Khái niệm trang trại.....	32
2.1.1.3 Khái niệm kinh tế trang trại.....	35
2.1.1.4. Khái niệm phát triển kinh tế, phát triển mô hình trang trại.....	35
2.1.2. Tiêu chí xác định trang trại.....	37
2.1.3. Đặc trưng của kinh tế trang trại	39
2.1.4. Nội dung của phát triển kinh tế trang trại	40
2.1.5 Vai trò của kinh tế trang trại trong sự phát triển nông nghiệp của Việt Nam .	42
2.2. Vị trí, vai trò, đặc điểm của các trang trại chăn nuôi heo	44
2.2.1 Vị trí của các trang trại chăn nuôi heo	44
2.2.2 Vai trò của các trang trại chăn nuôi heo.....	45
2.2.3. Đặc điểm của các trang trại chăn nuôi heo.....	46
2.3. Khung lý thuyết về sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo	47
2.3.1 Một số lý thuyết kinh tế học, học thuyết có liên quan	47
2.3.1.1. Lý thuyết sản xuất:.....	48
2.3.1.2. Lý thuyết lợi thế theo quy mô.....	48
2.3.1.3. Lý thuyết lợi thế cạnh tranh của Michael Porter	49
2.3.1.4.Lý thuyết về chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp.....	50
2.3.1.5. Lý thuyết mô hình kinh tế hai khu vực	51
2.3.1.6. Lý thuyết tăng trưởng nông nghiệp theo các giai đoạn.....	53
2.3.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo.....	55
2.3.3 Mô hình kinh tế lượng phân tích các yếu tố tác động đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo.....	60
2.3.3.1 Lựa chọn mô hình lý thuyết.....	60
2.3.3.2 Mô hình kinh tế lượng.....	63

2.4. Hội nhập quốc tế và những yêu cầu đặt ra đối với các trang trại chăn nuôi heo.....	64
2.4.1. Hội nhập quốc tế.....	64
2.4.2 Đặc điểm và những yêu cầu đặt ra đối với trang trại chăn nuôi heo theo hướng hội nhập quốc tế	67
2.4.3 Các tiêu chí đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập của các trang trại chăn nuôi.....	69
2.5. Kinh nghiệm thực tiễn phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo ở một số nước trên thế giới và bài học cho tỉnh Đồng Nai	71
2.5.1 Kinh nghiệm của các nước trên thế giới về phát triển trang trại chăn nuôi heo	71
2.5.2. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Đồng Nai.....	80
Tóm tắt chương 2	82
Chương 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH TRANG TRẠI CHĂN NUÔI HEO Ở TỈNH ĐỒNG NAI.....	83
3.1 Đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Đồng Nai ảnh hưởng đến các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai	83
3.1.1 Điều kiện tự nhiên.....	83
3.1.2. Điều kiện kinh tế xã hội	85
3.1.3. Lợi thế của Đồng Nai đối với việc phát triển các mô hình trang trại chăn nuôi heo.....	89
3.1.4. Vị trí và vai trò của các trang trại nuôi heo đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Đồng Nai	91
3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.....	94
3.2.1. Số lượng, qui mô của các trang trại chăn nuôi heo tỉnh Đồng Nai.....	94
3.2.2. Quy mô sử dụng nguồn lực sản xuất	97
3.2.3 Kiến thức và các yếu tố đầu vào trong chăn nuôi của các trang trại	99
3.2.3.1.Yếu tố kiến thức	99
3.2.3.2 Các yếu tố đầu vào của chăn nuôi	100
3.2.4. Công nghệ, môi trường.....	103
3.2.5. Sản lượng của các trang trại chăn nuôi	105

3.2.6. Hiệu quả kinh tế của các trang trại chăn nuôi heo.....	106
3.2.7. Giá bán sản phẩm và thị trường tiêu thụ sản phẩm.....	111
3.2.7.1 Giá bán sản phẩm.....	111
3.2.7.2 Thị trường tiêu thụ sản phẩm.....	111
3.2.8. Thực trạng liên kết trong sản xuất của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.....	119
3.2.9 Chính sách vĩ mô của nhà nước ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai	122
3.3. Đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai	124
3.3.1 Hội nhập quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai	124
3.3.2 Đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai	127
3.4 Phân tích các yếu tố tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai theo mô hình định lượng	132
3.5. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (phân tích ma trận SWOT) của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.....	136
Tóm tắt chương 3	147
Chương 4: GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH TRANG TRẠI CHĂN NUÔI HEO TỈNH ĐỒNG NAI.....	148
4.1 Căn cứ đề xuất giải pháp phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo tỉnh Đồng nai theo hướng hội nhập	148
4.1.1 Căn cứ vào quan điểm, chủ trương phát triển kinh tế trang trại của Đảng và Việt Nam.....	148
4.1.2 Căn cứ vào quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Đồng Nai.....	150
4.1.2.1 Căn cứ vào quan điểm phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Đồng Nai.....	150
4.1.2.2 Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế trang trại của Tỉnh Đồng Nai	151
4.1.2.3 Căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Đồng Nai.....	151
4.1.2.3 Căn cứ vào thực trạng phát triển kinh tế trang trại của tỉnh trong những năm qua	155

4.2. Giải pháp phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai theo hướng hội nhập quốc tế.....	156
4.2.1 Các giải pháp vĩ mô.....	156
4.2.1.1 Đối với Nhà nước	156
4.2.1.2 Đối với Tỉnh Đồng Nai	159
4.2.1.3 Đối với Hiệp hội chăn nuôi của Tỉnh	161
4.2.2 Các giải pháp vi mô.....	161
4.2.2.1 Giải pháp về tăng qui mô đàn.....	161
4.2.2.2 Giải pháp về các yếu tố đầu vào.....	164
4.2.2.3 Giải pháp về vốn sản xuất, tín dụng.....	167
4.2.2.4 Giải pháp về nâng cao trình độ chuyên môn cho chủ trang trại và người lao động tại trang trại	169
4.2.2.5 Giải pháp về liên kết trong sản xuất giữa các trang trại	171
4.2.2.6 Giải pháp về thị trường tiêu thụ.....	173
4.2.2.7 Giải pháp về tăng khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập của các trang trại....	175
4.3 Kết luận và đề xuất khuyến nghị.....	177
4.3.1 Kết luận.....	177
4.3.2 Khuyến nghị.....	178
Tóm tắt chương 4:	179
KẾT LUẬN.....	180
Danh mục các công trình nghiên cứu của tác giả đã công bố có liên quan đến luận án	
Danh mục các công trình nghiên cứu của tác giả đã công bố	
Tài liệu tham khảo:	
Tiếng Việt	
Tiếng Anh	
Phụ lục 1: Mô hình ước lượng	
Phụ lục 2: Phiếu điều tra khảo sát	
Phụ lục 3: Phiếu chuyên gia	

DANH MỤC KÝ HIỆU CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ tiếng Anh	Tên đầy đủ tiếng Việt
ADB	African Development Bank	Ngân hàng đầu tư phát triển Châu Á
ASEAN	Association of Southeast Asia Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
AFTA	Asean free trade area	Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN
AEC	ASEAN Economic Community	Cộng đồng kinh tế ASEAN
EU	European Union	Liên minh Châu Âu
EVFTA	European- Vietnam free trade area	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam với Châu Âu
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ quốc tế
ISO	International Organization for Standardization	Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá
ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ phát triển chính thức
OLS	Ordinary least squares	Phương pháp bình phương nhỏ nhất
R & D	Research and Development	Nghiên cứu và triển khai
SCM	Supply Chain Management	Quản trị chuỗi cung ứng
SPS	Sanitary and Phytosanitary Measure	Biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật
TBT	Technical Barriers to Trade	Rào cản kỹ thuật đối với thương mại
TPP	Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement	Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương
USD	United State Dollar	Đô la Mỹ
VAT	Value Added Tax	Thuế Giá trị gia tăng
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Phân bố điều tra trang trại chăn nuôi heo	27
Bảng 1.2: Phân bố phiếu điều tra theo loại hình trang trại chăn nuôi heo	27
Bảng 3.1: Tình hình đất đai của tỉnh Đồng Nai năm 2015	85
Bảng 3.2: Dân số tỉnh Đồng Nai tính đến ngày 31/12/2015	86
Bảng 3.3: Giá trị, Cơ cấu và Tốc độ tăng trưởng RGDP của Đồng Nai thời kỳ 2005 – 2015	88
Bảng 3.4: Sản lượng nông sản chủ yếu của tỉnh Đồng Nai qua các năm.....	90
Bảng 3.5: Tình hình trang trại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2005-2015	91
Bảng 3.6: Tổng giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị chăn nuôi heo trong Tổng giá trị sản xuất tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2005-2015.....	92
Bảng 3.7 : Qui mô trang trại heo của Tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2005-2015 Đồng Nai giai đoạn 2005-2015.....	95
Bảng 3.8: Số lượng trang trại chăn nuôi heo phân theo đơn vị hành chính.....	97
Bảng 3.9: Một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản của các trang trại chăn nuôi heo tỉnh Đồng Nai tính bình quân cho 1 trang trại.....	98
Bảng 3.10: Trình độ chuyên môn của chủ trang trại và lao động của các trang trại chăn nuôi heo.	100
Bảng 3.11: Số lượng cơ sở chế TĂCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến tháng 8/2015.....	102
Bảng 3.12: Số lượng trang trại chăn nuôi heo của tỉnh Đồng Nai phân theo loại hình sở hữu tính đến hết năm 2015.....	104
Bảng 3.13: Sản lượng của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai giai đoạn 2005-2015.....	105
Bảng 3.14: Hiệu quả chăn nuôi heo giữa các trang trại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại thời điểm tháng 8/2015.	106
Bảng 3.15: Kết quả chăn nuôi heo giữa các trang trại theo kiểu chuồng kín và chuồng hở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại thời điểm tháng 8/2015.	107
Bảng 3.16: Hiệu quả chăn nuôi heo giữa các trang trại theo kiểu chuồng kín và kiểu chuồng hở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại thời điểm tháng 8/2015	108
Bảng 3.17: Sản lượng heo thịt tiêu thụ của các trang trại chăn nuôi heo tỉnh Đồng Nai tính bình quân 1 năm.....	112

Bảng 3.18: Kim ngạch xuất khẩu công nghiệp chế biến nông sản đến 2015 và 2020.....	116
Bảng 3.19: So sánh một số chỉ tiêu trong chăn nuôi heo giữa Việt Nam và Thái Lan.....	129
Bảng 3.20: Kết quả ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng của trang trại chăn nuôi heo.	133
Bảng 3.21: Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở tỉnh Đồng Nai.	143

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

Sơ đồ 1.1: Quy trình nghiên cứu của luận án.....	7
Sơ đồ 2.1: Các quan hệ kinh tế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại.....	34
Sơ đồ 2.2: Mối quan hệ giữa kinh tế trang trại và kinh tế thị trường.....	60
Hình 3.1: Bản đồ vị trí địa lý tỉnh Đồng Nai.....	83
Hình 3.2: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của Tỉnh Đồng Nai 2015.....	86
Hình 3.3: Tổng số trang trại và tốc độ tăng của trang trại chăn nuôi heo của tỉnh	96
Hình 3.4: Tỷ lệ đóng góp của kinh tế trang trại chăn nuôi heo đối với ngành nông nghiệp của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2005-2015.....	110
Sơ đồ 3.1: Kênh tiêu thụ sản phẩm của các trang trại chăn nuôi heo của các công ty FDI	113
Sơ đồ 3.2: Kênh tiêu thụ heo thịt của các trang trại chăn nuôi heo hộ gia đình	115
Hình 3.5: Năng suất lao động của trang trại chăn nuôi heo, của ngành chăn nuôi và của ngành nông nghiệp Đồng Nai	130
Sơ đồ 4.1: Mô hình liên kết giữa các trang trại chăn nuôi và các công ty.....	170
Sơ đồ 4.2: Mô hình đề xuất các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình tham gia vào hợp tác xã.....	176

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Đồng Nai là một trong những tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, có vị thế địa chính chính trị và an ninh quốc phòng quan trọng hàng đầu ở khu vực Đông Nam Bộ, Tỉnh có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội của cả nước và của vùng Đông Nam Bộ; hội tụ phần lớn các điều kiện và lợi thế nổi trội để phát triển các ngành kinh tế trong đó có ngành chăn nuôi mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Tỉnh.

Chăn nuôi heo là ngành kinh tế nông nghiệp truyền thống và lâu đời tại Đồng Nai, là ngành kinh tế quan trọng của Tỉnh đóng góp vào việc cung cấp lương thực thực phẩm, tạo công ăn việc làm và thu thập cho người lao động, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh nói chung. Ngành chăn nuôi ở Đồng Nai hiện phát triển mạnh và đứng đầu cả nước do Đồng Nai có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành chăn nuôi đặc biệt là ngành chăn nuôi heo như điều kiện tự nhiên và giao thông thuận lợi, có truyền thống sản xuất chăn nuôi lâu đời, có nguồn nguyên liệu thức ăn phụ thêm dồi dào (cám, bắp), có các công ty nước ngoài chuyên về lĩnh vực chăn nuôi chăn nuôi đóng trên địa bàn tỉnh như CP, Emivest, Japfa,... Ngành chăn nuôi tỉnh Đồng Nai phát triển mạnh từ mô hình chăn nuôi hộ gia đình đến chăn nuôi trang trại từ năm 2000 trở lại đây. Theo số liệu của Tổng cục thống kê năm 2013, toàn tỉnh Đồng Nai có 1.172 trang trại chăn nuôi chiếm 14,4% so với cả nước và chiếm 61,58% so với tổng số trang trại chăn nuôi của vùng Đông Nam Bộ. Đến năm 2015, toàn tỉnh Đồng Nai có 1.423 trang trại chăn nuôi heo, chiếm 17,78% tổng số trang trại chăn nuôi của cả nước và chiếm 63,41% so với tổng số trang trại chăn nuôi của vùng Đông Nam Bộ, tốc độ tăng trưởng chăn nuôi giai đoạn 2010 – 2015 bình quân đạt 7,8%/năm. Giá trị sản phẩm ngành chăn nuôi năm 2015 chiếm 42,01% trong tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của Tỉnh. Tổng đàn lợn của Tỉnh đến hết năm 2015 có trên 1,2 triệu con, trong đó chăn nuôi trang trại chiếm hơn 50%, hàng năm cung cấp cho thị trường 2,5 triệu con lợn thương phẩm. Đồng Nai là một trong những

tỉnh đi đầu vùng Đông Nam Bộ và của cả nước về số lượng các trang trại chăn nuôi heo.

Ngành chăn nuôi heo theo mô hình trang trại ở Đồng Nai đã đạt được nhiều thành tựu trong những năm vừa qua, phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng do Đồng Nai có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo. Sự phát triển của mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai đã góp phần giúp người dân phát huy được lợi thế so sánh, mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường. Đối với mô hình chăn nuôi heo trang trại trên địa bàn tỉnh đã được nhiều đơn vị tham gia đầu tư như các công ty cổ phần hóa từ Nhà nước, các trang trại chăn nuôi cổ phần như công ty chăn nuôi Phú Sơn, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như CP, Emivest, các nông hộ đã tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng, chuồng trại, thức ăn, con giống, quy trình chăn nuôi hiện đại như các mô hình chuồng lạnh, mô hình chăn nuôi theo hướng công nghiệp, chăn nuôi heo sử dụng đệm lót sinh học,... cùng với kinh nghiệm trong chăn nuôi, các trang trại đã được trang bị kiến thức về chăn nuôi, quy trình chăn nuôi và nhiều sự hỗ trợ như vốn, công tác khuyến nông từ các cơ quan của Tỉnh nên đã đạt được nhiều kết quả nhất định. Tuy nhiên, chăn nuôi heo theo mô hình trang trại ở Đồng Nai vẫn còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, có thể kể đến như tình trạng sản xuất nhỏ, phân tán, lạc hậu, năng suất thấp, dịch bệnh nhiều, sản phẩm hàng hóa có giá trị gia tăng thấp, phần lớn người nông dân vẫn sản xuất chăn nuôi theo mô hình nhỏ lẻ, theo hình thức tự phát và gặp phải rất nhiều những hạn chế như chất lượng con giống, kiểm soát dịch bệnh, giá cả đầu ra chưa ổn định, vốn đầu tư ban đầu khá lớn, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thịt sạch tăng, cung sản phẩm trong nước chưa đáp ứng đủ cầu, giá thành sản xuất chăn nuôi trong nước còn cao hơn so với các doanh nghiệp FDI, các nước trong khu vực và thế giới, hiện tượng nhập khẩu các mặt hàng thực phẩm chăn nuôi đông lạnh từ nước ngoài vào Việt Nam cũng tạo nên thách thức không nhỏ đối với ngành chăn nuôi heo tỉnh Đồng Nai nên hiệu quả sản xuất chưa cao và việc chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường, các trang trại chăn nuôi còn phổ biến ở vùng dân cư. Cũng theo Hiệp Hội Chăn nuôi tỉnh Đồng Nai, chi phí đầu vào cao, đầu ra lúc giảm, lúc tăng thất thường khiến người chăn nuôi gặp nhiều rủi ro, có khoảng 20% các hộ chăn nuôi heo trang trại ở

Đồng Nai là theo hình thức gia công cho các công ty nước ngoài nên hiệu quả kinh tế chưa cao, chủ yếu bị chi phối bởi các doanh nghiệp FDI đóng trên địa bàn. Ngoài ra, ngành chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh phải phụ thuộc hầu hết vào nguồn thức ăn do các công ty nước ngoài cung cấp nên giá bán thức ăn chăn nuôi thường xuyên thay đổi theo chiều hướng tăng, khi giá bán thịt heo trên thị trường tăng thì giá thức ăn cũng tăng. Hơn nữa, ở Đồng Nai ngành chăn nuôi heo phát triển mạnh nhất cả nước nhưng lại chưa có một trung tâm quản lý và cải tiến di truyền giống heo quy chuẩn để hỗ trợ cho ngành chăn nuôi heo của tỉnh nên chất lượng heo giống kém đã dẫn đến chi phí sản xuất cao, hiệu quả kinh tế thấp.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, cạnh tranh thương mại diễn ra quyết liệt hơn nên đòi hỏi nông sản hàng hóa phải có sức cạnh tranh cao. Do vậy theo chương trình hành động số 2418/QĐ-UBND của Tỉnh ủy Đồng Nai thực hiện về ban hành chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn vùng nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020 đã xác định mô hình kinh tế trang trại chăn nuôi cần được chú trọng phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa bền vững vì tính hiệu quả về mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Các trang trại chăn nuôi được hình thành là nhân tố quyết định thúc đẩy phát triển sản xuất, chăn nuôi hàng hóa. Qua đó, góp phần thúc đẩy phát triển nông lâm ngư nghiệp, xây dựng nông thôn mới, làm cho dân giàu, nước mạnh. Chăn nuôi heo theo mô hình trang trại sẽ mang lại hiệu quả rất lớn cho người chăn nuôi và cho sự phát triển kinh tế xã hội ở Đồng Nai.

Từ những thực trạng trên chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài **“Phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo theo hướng hội nhập quốc tế ở Đồng Nai”** nhằm đánh giá thực trạng phát triển của các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong những năm vừa qua; phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của trang trại chăn nuôi heo của Tỉnh; đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu hội của các trang trại chăn nuôi ở Đồng Nai để từ đó làm cơ sở đề xuất một số giải pháp góp phần phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo ở tỉnh Đồng Nai theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Mục tiêu nghiên cứu của luận án

2.1. Mục tiêu tổng quát:

Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai trong quá trình hội nhập quốc tế. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp khuyến nghị góp phần phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn nghiên cứu theo hướng hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

Luận án tập trung giải quyết các mục tiêu cụ thể sau:

So sánh hiệu quả sản xuất kinh doanh của các mô hình trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Đánh giá sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai thông qua các yếu tố ảnh hưởng.

Phân tích ma trận SWOT (điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức) của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.

Đề xuất giải pháp góp phần phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn nghiên cứu.

Để đạt được mục tiêu trên, những câu hỏi nghiên cứu sẽ được làm rõ trong luận án là:

Một là, mô hình trang trại ở tỉnh Đồng Nai phát triển như thế nào? Các trang trại chăn nuôi heo hộ gia đình có hiệu quả hơn so với các trang trại chăn nuôi heo của các doanh nghiệp FDI, các trang trại HTX và các trang trại chăn nuôi heo của các công ty cổ phần đóng trên địa bàn tỉnh hay không?

Hai là, các nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn nghiên cứu như thế nào?

Ba là, năng lực sản xuất kinh doanh của các trang trại, sự kết hợp giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, chất lượng sản phẩm, khả năng cạnh tranh của các trang trại đang cần được quan tâm giải quyết như thế nào để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế?

Bốn là, những giải pháp, khuyến nghị nào góp phần phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo theo hướng hội nhập quốc tế trên địa bàn nghiên cứu?

3. Đối tượng và Phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu:

Các trang trại chăn nuôi heo ở tỉnh Đồng Nai (các trang trại chăn nuôi heo của các hộ gia đình, trang trại chăn nuôi heo của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các trang trại chăn nuôi heo của HTX và các trang trại chăn nuôi heo của các công ty cổ phần).

Các đơn vị, tổ chức quản lý có liên quan như Hiệp hội Chăn nuôi, Chi cục Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Kinh nghiệm của một số nước và một số địa phương về mô hình trang trại chăn nuôi heo.

Đối tượng nghiên cứu được đặt trong mối quan hệ với sự phát triển kinh tế xã hội và xu thế toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế của đất nước.

3.2. Phạm vi nghiên cứu:

Về nội dung: Nghiên cứu phát triển các mô hình kinh tế trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai tập trung vào các nội dung sau:

Một số vấn đề lý luận về phát triển mô hình kinh tế trang trại chăn nuôi heo.

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.

Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (ma trận SWOT) của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.

Đề xuất các giải pháp nhằm phát triển kinh tế trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.

Phạm vi thời gian: luận án tập trung nghiên cứu các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn nghiên cứu trong giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2015. Số liệu điều tra khảo sát thực tế các trang trại chăn nuôi heo được thực hiện vào tháng 8 năm 2015.

Phạm vi không gian: các huyện có chăn nuôi trang trại chủ yếu của tỉnh Đồng Nai (Biên Hòa, Trảng Bom, Long Thành, Vĩnh Cửu, Tân Phú, Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch).

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp nghiên cứu:

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra, luận án sử dụng kết hợp nhiều phương pháp khác nhau:

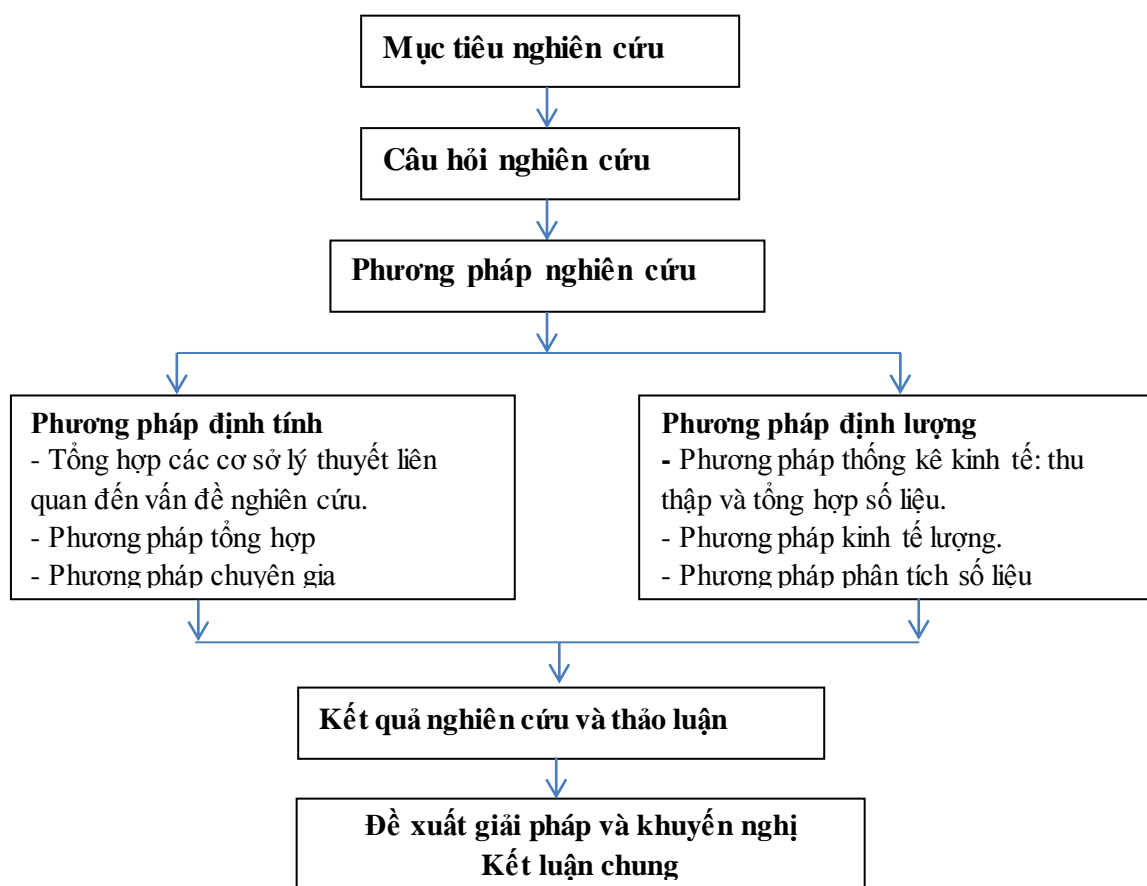
Phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện trên cơ sở kế thừa có chọn lọc và vận dụng các kết quả nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm trên thế giới nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai (được sử dụng ở chương 1 và chương 2).

Phương pháp thảo luận trực tiếp được tiến hành với các chuyên gia đang làm việc tại các cơ quan Nhà nước có liên quan đến các trang trại chăn nuôi như Sở NN&PTNT Đồng Nai, Chi Cục thú y Đồng Nai, Hiệp hội chăn nuôi Đồng Nai, cán bộ kỹ thuật các công ty chăn nuôi, các hợp tác xã chăn nuôi, một số trang trại chăn nuôi điển hình nhằm thu thập những ý kiến đóng góp, những nhận định về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai (chương 3) và làm cơ sở đề xuất các giải pháp phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai theo hướng hội nhập quốc tế (chương 4). Ngoài ra, ý kiến của các chuyên gia giúp tác giả điều chỉnh nội dung phiếu điều tra khảo sát phù hợp với địa bàn nghiên cứu.

Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp được sử dụng để phân tích và tổng hợp các số liệu điều tra thu thập được trên các đơn vị thống kê theo tiêu thức lựa chọn; đánh giá khả năng, so sánh kết quả, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các mô hình trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (chương 3) và phân tích năng lực, khả năng đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế của các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn nghiên cứu (chương 3).

Phương pháp định lượng sử dụng mô hình hồi quy đa biến với hàm sản xuất Cobb-Douglas để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến kết quả chăn nuôi của các trang trại (chương 3).

4.2. Quy trình nghiên cứu của luận án:



Sơ đồ 1.1: Quy trình nghiên cứu của luận án

Quy trình nghiên cứu của luận án được mô tả qua sơ đồ 1.1 như trên

5. Tính mới và những đóng góp của luận án

Điểm mới trong nghiên cứu này là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai; phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn nghiên cứu; đưa ra được mô hình chăn nuôi trang trại nào là hiệu quả nhất ở Đồng Nai để có thể trở thành bài học kinh nghiệm cho các địa phương khác. Chỉ ra được lợi thế so sánh, ưu thế của mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai. Đề xuất các giải pháp góp phần phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai theo hướng hội nhập quốc tế.

Luận án có những đóng góp sau:

Về phương diện học thuật:

Xác định mô hình trang trại chăn nuôi heo hiệu quả trên địa bàn nghiên cứu, là cơ sở đề xuất các giải pháp khả thi.

Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai

Về phương diện thực tiễn:

Là tài liệu tham khảo và luận cứ cho các nhà lãnh đạo hoạch định chính sách vĩ mô trong việc phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo theo hướng hội nhập trên địa bàn nghiên cứu.

Là luận cứ cho nhà lãnh đạo xây dựng chương trình, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương trong quá trình hội nhập.

Từ những khảo sát thực tế có thể nhân rộng mô hình trang trại chăn nuôi heo ra các tỉnh khác.

Giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong quá trình sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn nghiên cứu trong quá trình hội nhập quốc tế.

Là tài liệu tham khảo cho các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn nghiên cứu nắm rõ về thực trạng, thuận lợi, khó khăn, những yêu cầu đặt ra đối với các trang trại chăn nuôi heo theo hướng hội nhập quốc tế nhằm phát huy những thế mạnh, hạn chế những khó khăn góp phần phát triển các mô hình trang trại chăn nuôi heo này.

Là nguồn cung cấp tài liệu cho những người quan tâm đến lĩnh vực này.

6. Kết cấu các chương mục của luận án

Chương 1: Tổng quan tình hình và phương pháp nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận về phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo theo hướng hội nhập quốc tế

Chương 3: Thực trạng phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai

Chương 4: Giải pháp phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nội dung chương này đề cập tình hình nghiên cứu trong nước và ngoài nước. Nêu những kết quả đạt được và những hạn chế của các công trình nghiên cứu này nhằm xác định lỗ hổng nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo của luận án. Ngoài ra, phương pháp nghiên cứu cũng được đề cập trong nội dung chương này, bao gồm nguồn số liệu thu thập và phương pháp nghiên cứu định tính lẫn phương pháp nghiên cứu định lượng.

1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

1.1.1. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Công trình nghiên cứu của Harwood và cộng sự, (2006). “An Economic Analysis of The Social Costs of the industrialized Production of Pork in the United States”- Phân tích kinh tế về chi phí sản phẩm chăn nuôi heo công nghiệp (trang trại) ở Mỹ - được trình bày tại báo cáo hội nghị sản phẩm trang trại vật nuôi công nghiệp của Mỹ. Nghiên cứu đánh giá thực trạng ngành chăn nuôi heo trang trại ở Mỹ giai đoạn 1997 – 2005 thông qua các số liệu về sản lượng ngành chăn nuôi heo, năng suất chăn nuôi heo, thị trường tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, thị hiếu của người tiêu dùng. Nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố tác động đến hiệu quả chăn nuôi heo trang trại là giống, thuốc thú y, môi trường nuôi sạch sẽ (không khí, nước), thức ăn. Nghiên cứu cũng cho thấy ngành chăn nuôi heo trang trại ở Mỹ đạt hiệu quả cao cũng nhờ vào nguồn thức ăn dồi dào sẵn có và rẻ như bắp, đậu nành, các thức ăn khác dồi dào vitamin và khoáng chất mà có chi phí thấp cũng được phân tích kỹ tỷ lệ từng loại thức ăn chiếm trong tổng số. Trong chi phí chăn nuôi heo nghiên cứu cho thấy chi phí thức ăn chiếm tỷ lệ cao nhất (50 – 70 tổng chi phí) và yếu tố giá bán ảnh hưởng đến hiệu quả của chăn nuôi heo. Nghiên cứu còn đánh giá chi phí cụ thể cho từng mô hình chăn nuôi heo trang trại: nhỏ, trung bình, lớn, công nghiệp (cực lớn). Nghiên cứu còn chỉ ra tác động của chăn nuôi heo đến sức khỏe cộng đồng, ô nhiễm không khí, đất, nước do khí gas và tính toán cụ thể các khoản chi phí này để so sánh với chi phí sản xuất. Thông qua lý thuyết khung “Theoretical framework” nghiên cứu tính được lợi nhuận người chăn nuôi được hưởng sau khi trừ đi tất cả chi phí và khoản thuế.

Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế khi đánh giá các yếu tố tác động đến hiệu quả chăn nuôi heo chỉ bao gồm 4 yếu tố: thức ăn, giống, thuốc thú y, môi trường nuôi. Các yếu tố khác chưa được đề cập trong mô hình như giá bán, kinh nghiệm chăn nuôi, kiến thức người nuôi, mô hình chăn nuôi,... Ngoài ra nghiên cứu này chưa đề xuất các giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả ngành chăn nuôi heo mà chỉ mang tính kết luận chung chung.

Nghiên cứu của Cher Brethour, Beth Spaling, (12/2006). “Environmental and Economic impact Assessment of Environmental Regulation for the Agriculture sector – A case study of hog farming” – Tác động kinh tế và môi trường của khu vực nông nghiệp, trường hợp nghiên cứu trang trại chăn nuôi heo - Mục đích của nghiên cứu này là đánh giá tác động kinh tế và tác động môi trường của chăn nuôi heo trang trại ở Canada. Nghiên cứu đánh giá ngành chăn nuôi heo trang trại ở Canada thông qua các số liệu minh họa phong phú, đa dạng về sản lượng heo sản xuất, tỷ lệ tăng trưởng, số lượng từng loại heo, số lượng và loại hình công ty tham gia chăn nuôi heo. Nghiên cứu đánh giá lợi nhuận và chi phí xã hội của việc chăn nuôi heo. Nghiên cứu còn sử dụng mô hình hiệu quả kinh tế theo quy mô của các trang trại chăn nuôi heo, các yếu tố đầu vào là số lượng heo, tỷ lệ heo sống, thời gian nuôi, lao động (quản lý, có trình độ), chi phí (thức ăn, giống, thuốc, lao động, cố định...), thuế và yếu tố đầu ra là lợi nhuận. Nghiên cứu đánh giá tác động đến môi trường và sức khỏe của con người do các loại virus và các chất độc hại (nitrogen, phosphorus), ô nhiễm không khí và nguồn nước, tiếng ồn. Nghiên cứu cũng so sánh các chính sách, biện pháp của 16 quốc gia như Hà Lan, Đức, Mỹ, Italia, Úc,... nhằm hạn chế tác động môi trường của việc chăn nuôi như biện pháp đánh thuế đối với người nuôi, phí môi trường, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định số lượng nuôi, tiêu chuẩn nuôi. Nghiên cứu nêu các chương trình quốc gia phục vụ phát triển ngành chăn nuôi heo như: chương trình trang trại quốc gia, chương trình chăn nuôi xanh, chương trình cung cấp nguồn nước sạch cho chăn nuôi, chương trình tín dụng cho vay. Nghiên cứu còn hạn chế khi đánh giá tác động của chăn nuôi heo đến môi trường chỉ đánh giá chung chung như ô nhiễm không khí, nguồn nước, tiếng ồn mà chưa tính toán thành những con số chi phí cụ thể và chưa có mô hình hay đồ thị minh họa rõ ràng những tác động này. Ngoài ra, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế tác động môi trường

của việc chăn nuôi đều mang tính bắt buộc như đánh thuế, phí, quy định số lượng, chưa chú trọng đến những biện pháp mang tính tự nguyện lâu dài như sự khuyến khích, tuyên truyền kiến thức,...

Nghiên cứu của A.S.Channabasavanna và cộng sự, (2009). “Development of profitable integrated farming system model for small and medium farmers of Tungabhadra project area of Karnataka”. Nghiên cứu về mô hình trang trại vừa và nhỏ nuôi heo và cá ở Karnataka. Các yếu tố được nghiên cứu bao gồm: diện tích chăn nuôi, năng suất chăn nuôi, chi phí chăn nuôi, lao động, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận trên chi phí. Các chỉ tiêu được tính toán cụ thể và tác giả so sánh giữa hai nhóm trang trại vừa và nhỏ với nhau. Kết quả nghiên cứu được trình bày bằng bảng biểu và được thể hiện qua các chỉ tiêu cụ thể. Bên cạnh, yếu tố giá cả sản phẩm cũng được thể hiện trong nghiên cứu của tác giả, sự biến động của giá cả tác động đến lợi nhuận của trang trại. Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa nêu cụ thể yếu tố nào tác động đến kết quả chăn nuôi.

Nghiên cứu của Abatania và cộng sự, (2012). “Phân tích hiệu quả kỹ thuật của kinh tế trang trại hộ gia đình ở miền bắc Ghana”. Nghiên cứu đã xem xét hiệu quả kỹ thuật của 189 trang trại ở miền bắc Ghana. Sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis –DEA). Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả kỹ thuật bình quân của mẫu nghiên cứu là 77,26% tức là ứng với một đơn vị đầu vào nhất định, bình quân các trang trại tại miền bắc Ghana tạo ra được 0,7726 đơn vị đầu ra. Như vậy, số đơn vị phi hiệu quả là 0,2274. Để tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật của các trang trại, nghiên cứu tiếp tục sử dụng phân tích hồi qui ở giai đoạn 2, kết quả cho thấy trình độ lao động, vị trí địa lý của trang trại, giới tính và tuổi tác của chủ trang trại có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả kỹ thuật. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế trang trại ở Ghana.

Nghiên cứu của Key Nigel, McBride W (2003). “Production Contracts and Productivity in the US Hog Sector” – sản xuất và năng suất sản phẩm của khu vực chăn nuôi heo ở Mỹ. Nghiên cứu đã sử dụng cả số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp trong phân tích. Dữ liệu thứ cấp thu thập từ Cơ quan quản lý nông nghiệp của Mỹ để phân tích thực trạng ngành chăn nuôi heo ở Mỹ thông qua số liệu minh họa về số lượng đàn heo nuôi, sản lượng thịt heo, năng suất, chi phí nuôi heo được tính

cho 1kg. Dữ liệu sơ cấp được điều tra từ nông hộ với 233 quan sát và sử dụng số liệu này để phân tích và chạy mô hình định lượng. Mô hình hàm tuyến tính tác giả sử dụng là : $y = X_i\beta + C_iX_i\gamma + \varepsilon_i$. Với biến phụ thuộc là năng suất chăn nuôi heo, biến độc lập là trình độ chuyên môn (bao gồm tuổi của nông hộ, trình độ, kinh nghiệm chăn nuôi), quy mô chăn nuôi (<1000 con, 1000-2000 con, 2000-5000 con, 5000-10.000 con, >10.000 con), vùng chăn nuôi (các địa phương), tổng chi phí đầu vào (khấu hao chuồng trại, thức ăn, giống, thuốc thú y, lao động, khác). Tác giả chạy mô hình và kiểm định sự phù hợp của mô hình và có những kết luận về các yếu tố tác động đến năng suất chăn nuôi heo theo từng khu vực nuôi. Nghiên cứu cũng giải thích yếu tố kỹ thuật công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất chăn nuôi heo nhưng không đưa yếu tố này vào mô hình vì khó định lượng. Nghiên cứu này đã đi sâu phân tích mô hình định lượng thông qua dữ liệu thứ cấp điều tra từ nông hộ. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa phân loại các nhóm theo quy mô và đánh giá năng suất các nhóm này để so sánh nhóm nào hiệu quả hơn hay địa phương nào hiệu quả hơn mà chỉ phân loại nhóm khi chạy mô hình.

Nghiên cứu của Faizal Adams and K. Ohene-Yankyera, (2015). “Determinants of Small Ruminant Livestock Production Decisions in Northern Ghana: Application of Discrete Regression Model”. Mục đích của nghiên cứu này là tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến sản phẩm gia súc ở Ghana. Nghiên cứu sử dụng cả số liệu sơ cấp và số liệu thứ cấp. Số liệu thứ cấp thu thập từ các cơ quan như FAO về sản lượng thịt và nhu cầu tiêu dùng thịt gia súc ở Ghana từ năm 1970 đến năm 2009. Số liệu sơ cấp được thu thập từ 300 trang trại chăn nuôi về diện tích chăn nuôi, tuổi, giới tính của trang trại, thu nhập của trang trại, trình độ học vấn của chủ trang trại, thị trường tiêu thụ sản phẩm, quản lý của cơ quan chức năng. Nghiên cứu nêu cách phân chia lấy mẫu ở các địa phương của Ghana và sử dụng mô hình đa nhân tố trong phân tích, dựa trên những phân tích trước đây như của Bates, 1988; Greene, 2003, Dossa et al., 2008; nghiên cứu mô tả chi tiết các biến trong mô hình, biến phụ thuộc là sản lượng gia súc, biến độc lập là diện tích chăn nuôi trang trại, tuổi, giới tính, trình độ của chủ trang trại, chi phí chăn nuôi, tín dụng. Kết quả nghiên cứu được trình bày cụ thể thông qua bảng, giải thích ý nghĩa của các biến và kiểm định sự phù hợp của mô hình thông qua

các giả thiết đặt ra. Nghiên cứu này đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng chăn nuôi gia súc của các trang trại Ghana và đi đến kết luận cần có sự liên kết giữa các trang trại với sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật và tín dụng của cơ quan nhà nước để tăng sản lượng chăn nuôi gia súc và tăng thu nhập cho trang trại. Nghiên cứu này chưa đi sâu phân tích về chi phí, lợi nhuận chăn nuôi đặc biệt là giá cả các yếu tố đầu vào ảnh hưởng đến sản lượng chăn nuôi.

Công trình nghiên cứu của Chia-Lin Chang and Biing-Wen, (2009). “Modelling the Asymmetric Volatility in Hog Prices in Taiwan: The Impact of Joining the WTO”- Mô hình không đối xứng trong giá heo ở Đài Loan: tác động của việc gia nhập WTO. Nghiên cứu chỉ ra trong và sau khi Đài Loan gia nhập WTO sẽ tác động mạnh mẽ đến giá cả của ngành chăn nuôi heo trang trại – là ngành công nghiệp chăn nuôi lớn nhất ở Đài Loan với 12.508 trang trại heo, gần 7 triệu con heo, đóng góp 45,5% lượng thực phẩm (2007) và là ngành xuất khẩu lớn, sản lượng xuất khẩu tăng đều qua các năm. Nguyên liệu thức ăn chủ yếu là nhập khẩu với lượng lớn là từ Mỹ. Từ khi Đài Loan gia nhập WTO trong thập niên 1990s thì thuế nhập khẩu giảm nên chi phí nguyên liệu giảm. Về giá cả heo được quyết định bởi hệ thống bán đấu giá nội địa, có 23 thị trường bán buôn ở Đài Loan. Ở Đài Loan cũng thành lập Tổ chức công nghiệp động vật quốc gia năm 2000 (NAIF) với nhiệm vụ chính là cung cấp thông tin về giá heo và có những khuyến cáo cho người chăn nuôi khi thấy giá cả bất lợi. Nghiên cứu cũng phân tích độ nhạy về giá ảnh hưởng đến đầu ra. Nghiên cứu này vẫn còn hạn chế khi chưa đề cập đến những giải pháp cụ thể như giải pháp về nguồn nguyên liệu nhập khẩu, về chính sách,... để nâng cao hiệu quả của ngành chăn nuôi heo.

Nghiên cứu của Zhao Liange & Han Hongyun, (2014). “Structural changes of hog farming in China: good or bad? A case study of Wuxue City in Hubei Province”. Nghiên cứu đã nêu phương pháp thu thập số liệu ở các vùng nghiên cứu của thành phố Wuxue thuộc tỉnh Hubei vào năm 2009. Kết quả 134 phiếu quan sát trên 140 phiếu đã được thu thập. Thông qua các nghiên cứu của các tác giả đi trước và việc tính toán cụ thể các khoản chi phí, lợi nhuận của các nhóm trang trại từ kết quả điều tra, nghiên cứu đã nêu lên việc cần thiết phải thay đổi cấu trúc của các trang trại chăn nuôi về quy mô chăn nuôi, môi trường, thay đổi yếu tố kỹ thuật đặc biệt các tác giả đã tính toán được hiệu quả do kỹ thuật đem lại

đối với các trang trại chăn nuôi. Qua đó, nghiên cứu hàm ý một số chính sách giúp thay đổi cấu trúc sản phẩm trang trại ở Trung Quốc

Nghiên cứu của Dr. EncarnaciÃn and Dr Francisco, (2014). “The Effects of Economic Policies on Mexican Pig and Pork Production”. Nghiên cứu đã nêu lên sự phát triển của ngành chăn nuôi heo ở Mexico từ năm 1990 đến nay, ngành chăn nuôi heo của Mexico chiếm 1,61% GDP của cả nước, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn thực phẩm, sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, giải quyết việc làm cho nông dân. Nghiên cứu đã phân tích các nguyên nhân dẫn đến rủi ro của ngành chăn nuôi heo và sản phẩm thịt heo bao gồm: sự gia tăng nhu cầu lương thực thực phẩm của thế giới đồng thời là sự giảm giá của sản phẩm nông nghiệp nói chung, chi phí đầu vào của ngành chăn nuôi tăng; sự thất bại trong chính sách đầu tư công của chính phủ với vai trò là người cung cấp tín dụng, bảo hiểm, thị trường, kỹ thuật. Chính sách phát triển ngành chăn nuôi heo Mexico bao gồm ba nhóm lớn và sáu nhóm nhỏ nhằm mục đích tăng việc làm cho nông dân để giảm tình trạng di cư tìm việc làm và gia tăng nguồn cung thực phẩm. Ba chính sách bao gồm: chính sách hỗ trợ tín dụng dưới sự tài trợ của ngân hàng trung ương, chính sách về giá và chính sách về thị trường. Nhìn chung nghiên cứu chỉ ra được những tác động tích cực của ngành chăn nuôi Mexico dưới tác động của các chính sách của Nhà nước. Tuy nhiên nghiên cứu này chưa trình bày cụ thể các số liệu bằng bảng biểu, đồ thị để người đọc dễ hiểu hơn và không đưa ra khuyến nghị nào nào chính sách (thêm hay không) để nâng cao tác động tích cực hơn nữa của các chính sách này.

Nghiên cứu của S. McOrist, K. Khampee & A. Guo, (2011). “Modern pig farming in the People’s Republic of China: growth and veterinary challenges”. Nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp từ năm 1975-2010 thu thập từ tổ chức lương thực thế giới và sử dụng phương pháp thống kê mô tả để phân tích thông qua các bảng biểu, đồ thị minh họa phong phú. Cụ thể nguồn số liệu về năng suất heo ở Trung Quốc, giá bán lẻ heo ở Trung Quốc, số liệu và sản lượng và thị trường cung cấp thịt heo chủ yếu của Trung Quốc. Nghiên cứu phân tích các mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Trung Quốc bao gồm lớn, trung bình và nhỏ. Trong đó, có hình thức đầu tư vào trang trại chăn heo của Nhà nước, tư nhân (công ty), hộ nông dân (nhỏ lẻ). Bên cạnh nghiên cứu còn phân tích những thách thức đang tồn

tại đối với các trang trại chăn nuôi heo ở Trung Quốc là: áp dụng khoa học kỹ thuật công nghệ thấp, chủ trang trại thiếu kiến thức đào tạo chuyên môn và kinh nghiệm thực tế, tác động của bệnh truyền nhiễm đến các trang trại chăn nuôi heo, sự bất ổn về thị trường vacsin, thiếu đại diện ý kiến phản hồi từ các trang trại chăn nuôi

Các công trình nghiên cứu trên đều nghiên cứu trang trại chăn nuôi heo trong mối quan hệ chặt chẽ với thị trường, với việc sử dụng cả phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng, nêu cơ sở lựa chọn mô hình nghiên cứu từ các tác giả khác và đưa ra mô hình kinh tế sử dụng trong nghiên cứu như các yếu tố đầu vào (giống, thức ăn, thuốc thú y, lao động, môi trường nuôi) ảnh hưởng đến đầu ra là năng suất, sản lượng chăn nuôi heo, nghiên cứu nhân tố giá bán ảnh hưởng đến lợi nhuận. Ngoài ra, các công trình nghiên cứu này còn chú trọng việc nghiên cứu các tác động môi trường, tác động xã hội của ngành chăn nuôi heo. Những nghiên cứu này cũng đề xuất các giải pháp phát triển ngành chăn nuôi heo dựa trên thực trạng nghiên cứu. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu này cũng chưa có nghiên cứu nào đưa ra mô hình định lượng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế trang trại.

1.1.2 Tình hình nghiên cứu trong nước

Nghiên cứu của Nguyễn Đình Hương, (2000). “Nghiên cứu về thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam”. Đây là công trình nghiên cứu công phu nhất về kinh tế trang trại ở Việt Nam trong giai đoạn này. Nghiên cứu đã đánh giá thực trạng phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam trên các lĩnh vực về đất đai, về vốn, về nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, thị trường,... đã đánh giá những thành tựu và những hạn chế của kinh tế trang trại. Nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp chung và giải pháp cụ thể về đất đai, về vốn, về công nghệ, về hạ tầng nông thôn, về phát triển công nghiệp chế biến nhằm phát triển kinh tế trang trại đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

Nghiên cứu của Trương Thị Minh Sâm, (2002). “Nghiên cứu về kinh tế trang trại ở khu vực Nam Bộ: thực trạng và giải pháp”. Nghiên cứu đã trình bày những vấn đề lý luận và thực tiễn về sự phát triển kinh tế trang trại trên thế giới và Việt Nam. Thông qua phân tích thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế

trang trại ở Nam Bộ, tác giả đã nhấn mạnh hiệu quả kinh tế và những tác động tích cực về môi trường và xã hội khi phát triển kinh tế trang trại ở địa phương này. Nghiên cứu cũng phân tích khó khăn cản trở sự phát triển của mô hình này chính là thói quen, tập quán sản xuất manh mún, nhỏ lẻ của nông dân, trình độ dân trí chưa cao ảnh hưởng lớn đến hiệu quả chuyển giao công nghệ cho nông dân vùng nông thôn. Trên cơ sở phân tích thực trạng, đánh giá nghiên cứu cũng đề xuất những giải pháp thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển vững mạnh và đúng hướng. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa đánh giá được loại hình trang trại nào là hiệu quả nhất ở Nam Bộ để nhân rộng mô hình.

Nghiên cứu của Lê Thanh Hải, (2008) nghiên cứu về “ Chăn nuôi trang trại và một số giải pháp sản xuất lợn hàng hoá bền vững” đăng trên tạp chí khoa học kỹ thuật chăn nuôi, số 7/2008. Nghiên cứu đã đánh giá hiện trạng ngành chăn nuôi Việt Nam thông qua những số liệu minh họa phong phú về tổng số hộ nuôi, quy mô đàn, số lượng trang trại chăn nuôi, sản lượng thịt ngành chăn nuôi cung cấp cho thị trường,... Nghiên cứu cũng cho thấy Phát triển chăn nuôi bền vững, nhất là chăn nuôi lợn hàng hoá như thế nào trong hoàn cảnh cuộc sống của phần lớn các hộ nông dân còn chật vật khó khăn, đại bộ phận người dân chăn nuôi theo kinh nghiệm; thiếu kiến thức chuyên môn, ít quan tâm về thông tin thị trường, nếu có thì thiếu cụ thể; hiểu biết về sản xuất hàng hóa chưa trở thành tiềm thức; kinh tế phát triển chưa đồng đều giữa các vùng,... là những rào cản trong phát triển chăn nuôi lợn hàng hoá hiện nay. Trên cơ sở đó nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp góp phần phát triển chăn nuôi trang trại bao gồm: các giải pháp quy hoạch, giải pháp thú y, giải pháp huấn luyện kỹ thuật cho nông dân, giải pháp về giống, về chuồng trại, giải pháp về tổ chức ngành hàng trong chăn nuôi lợn hàng hoá.

Nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Xuân và Nguyễn Hữu Ngoan, (2014). “Nghiên cứu về hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn tập trung theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (VietGap) của các hộ nông dân ngoại thành Hà Nội”. Nghiên cứu cho thấy chăn nuôi lợn theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) là phương thức chăn nuôi mang lại hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường, đáp ứng yêu cầu thực phẩm an toàn cho người tiêu dùng. Hộ nông dân các huyện ngoại thành Hà Nội đã và đang áp dụng qui trình kỹ thuật chăn nuôi lợn thịt tập trung

theo tiêu chuẩn VietGAP. Nghiên cứu đưa ra các khoản chi phí cụ thể của mô hình chăn nuôi lợn VietGap và so sánh chi phí mô hình này với mô hình chăn nuôi thông thường. Nghiên cứu cũng đã tính toán hiệu quả kinh tế của mô hình chăn nuôi VietGap theo các chỉ tiêu và theo từng nhóm. Nghiên cứu đã nêu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi lợn tập trung theo hướng VietGAP bao gồm: nhận thức của người dân, công tác quy hoạch khu vực chăn nuôi (xa khu dân cư), quy trình nuôi chặt chẽ (chọn giống, thức ăn, thú y, chuồng trại), thương hiệu cho sản phẩm, các chính sách về phát triển chăn nuôi và các chính sách chống nhập lậu, công tác phòng chống dịch bệnh. Qua đó, nghiên cứu cũng đề xuất 4 giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh tế theo mô hình chăn nuôi lợn tập trung Vietgap. Tuy nhiên nghiên cứu này còn hạn chế là chưa có mô hình đánh giá cụ thể từng nhân tố tác động hiệu quả chăn nuôi mà chỉ nêu lên thực trạng.

Nghiên cứu của Huỳnh Minh Trí, (2014) nghiên cứu về “Tác động của TPP đối với ngành chăn nuôi Việt Nam” Tạp chí Hội nhập và phát triển, số 18/2014. Nghiên cứu đã giới thiệu sơ lược về Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), các quốc gia tham gia Hiệp định này. Cơ hội và thách thức đối với ngành chăn nuôi khi ưu đãi thuế quan trong TPP. Ngành chăn nuôi Việt Nam được đánh giá sức cạnh tranh rất yếu có thể thua ngay trên thị trường Việt Nam. Đáng lo hơn, sau khi tham gia TPP, mức thuế nhập khẩu bò, thịt gà, heo vào nước ta sẽ giảm từ 5% xuống còn 0%, tức giá thành sản phẩm nhập khẩu sẽ còn giảm xuống. Đây chính là một thách thức rất lớn cho các lĩnh vực chăn nuôi của ta khi năng suất thấp, hiệu quả thấp và giá thành quá cao như hiện nay. Sau 4 năm triển khai mô hình trang trại, từ năm 2011, nhờ phong trào phát động, kinh tế trang trại thu hút các nhà đầu tư khiến mô hình này cực kỳ phát triển và đến năm 2012 bước vào tình trạng “đư thừa mạnh mẽ”. Đến nay, kinh tế trang trại đã bị lỗ 57.000 tỷ đồng. Nghiên cứu cũng đưa ra hàm ý phát triển ngành chăn nuôi khi Việt Nam gia nhập TPP. Nghiên cứu này còn hạn chế vì chỉ nêu lên được thực trạng ngành chăn nuôi Việt Nam thông qua những số liệu minh họa cụ thể. Chẳng hạn như số lượng vật nuôi, sản lượng thịt xuất nhập khẩu, xuất nhập khẩu thức ăn,... để so sánh khi Việt Nam gia nhập TPP thì các chỉ tiêu này như thế nào,...

Nghiên cứu của Nguyễn Khắc Hoàn (2014) nghiên cứu về “Thực trạng sản xuất hàng hóa của các trang trại ở Thừa Thiên Huế” Tạp chí NN&PTNT, số 55/2005. Nghiên cứu đã nêu những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế trang trại, phân tích thực trạng phát triển kinh tế trang trại ở Thừa Thiên Huế, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế trang trại bao gồm nhân tố thị trường và nhân tố nội tại; phân tích ảnh hưởng của các nhân tố nội tại đến kết quả kinh doanh của trang trại bằng hàm sản xuất Cobb-Douglas. Nghiên cứu nêu cụ thể phương pháp nghiên cứu, nguồn số liệu sử dụng trong nghiên cứu bao gồm số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp qua khảo sát thực tế, hệ thống các chỉ tiêu dùng trong nghiên cứu. Ngoài ra, nghiên cứu còn nêu định hướng và những giải pháp kinh tế chủ yếu để phát triển kinh tế trang trại ở Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu này chưa nêu cơ sở lý thuyết về phát triển trang trại và cơ sở đề xuất giải pháp.

Nghiên cứu của Hoàng Thị Bích Hằng (2015) “Đánh giá lợi thế so sánh của chăn nuôi lợn thịt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai”. Tạp chí NN&PTNT, số 23/2005. Nghiên cứu đã sử dụng số liệu điều tra 249 hộ gồm: 59 hộ chăn nuôi lợn thịt qui mô trang trại, 172 hộ chăn nuôi lợn thịt qui mô nhỏ lẻ và 18 cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan. Sử dụng phương pháp phân tích lợi ích – chi phí (Benefit – Cost Analysis) để phân tích hiệu quả kinh tế của các hộ chăn nuôi, đồng thời sử dụng phương pháp ma trận phân tích chính sách (policy analysis matrix - PAM) để phân tích tác động của chính sách của Chính phủ đến ngành chăn nuôi lợn thịt. Kết quả phân tích cho thấy: Chăn nuôi lợn thịt qui mô trang trại mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn nuôi qui mô nhỏ lẻ, cụ thể: hộ chăn nuôi lợn qui mô trang trại tạo ra giá trị sản phẩm, giá trị gia tăng, lãi gộp và lãi ròng, thu nhập trên ngày công cao hơn hộ chăn nuôi lợn qui mô nhỏ lẻ. Chính sách hiện hành của Chính phủ Việt Nam là bảo hộ, trợ giúp cho ngành chăn nuôi lợn thịt ($NPC > 1$, $EPC > 1$, $SRP > 0$). Ngành chăn nuôi lợn thịt có lợi thế so sánh, có thể cạnh tranh với các ngành hàng khác ($DRC < 1$).

Nghiên cứu của Lê Quang Vĩnh, Bùi Đức Công (2016) về “Phát triển kinh tế trang trại ở địa bàn huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh” Tạp chí NN&PTNT, số 5/2016. Đề tài thực hiện các phương pháp mô tả thống kê, hạch toán kinh tế, đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) và phân tích SWOT với các chỉ tiêu

phân tích tương ứng để đánh giá tình hình phát triển trang trại trên địa bàn Trà Sơn. Nghiên cứu cho thấy điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa bàn Trà Sơn thuận lợi cho phát triển trang trại đa dạng với nhiều loại hình (lâm nghiệp, trồng trọt, tổng hợp và chăn nuôi). Diện tích đất của các trang trại phần lớn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được sử dụng phát triển khá đa dạng các loại cây trồng, vật nuôi. Các chủ trang trại có trình độ chuyên môn từ trung cấp đến đại học chiếm tỷ lệ thấp (23%) và hầu hết chưa được đào tạo chính quy về quản lý, chuyên ngành kỹ thuật trong trang trại. Các trang trại sử dụng lao động trong gia đình là chính (70,4%), lao động làm thuê chiếm tỷ lệ thấp (29,6%). Nguồn vốn đầu tư chủ yếu là vốn tự có, vốn vay có sự hỗ trợ của Nhà nước thường hạn chế, nên các chủ trang trại khó mở rộng sản xuất. Sản phẩm do trang trại làm ra còn nhiều chủng loại nhỏ lẻ, chưa đủ số lượng lớn tạo thành vùng nguyên liệu tập trung cho nhà máy chế biến. Các loại cam, bưởi đã trở thành đặc sản của Trà Sơn, nhưng chưa được xây dựng thương hiệu nên thị trường không ổn định và giá bán không cao. Sản phẩm của các trang trại chủ yếu được tiêu thụ ở thị trường nội tỉnh và phần lớn được bán cho tư thương nên dễ bị ép giá, chỉ có một số ít có hợp đồng liên kết bao tiêu sản phẩm với các công ty trên địa bàn. Tổng doanh thu bình quân của các trang trại ở địa bàn Trà Sơn là khá cao, nhưng so với tiêu chí đề ra thì giá trị sản phẩm hàng hóa ở phần lớn các trang trại chưa đáp ứng được. Các yếu tố chính ảnh hưởng đến phát triển trang trại gồm: vấn đề giao đất, vốn đầu tư, thị trường tiêu thụ sản phẩm, trình độ của các chủ trang trại và mối liên kết giữa các doanh nghiệp và nhà nông; do vậy trên địa bàn Trà Sơn cần bổ sung các giải pháp giải quyết các vấn đề đã nêu để tạo điều kiện cho các trang trại phát triển thuận lợi

Tóm lại, các công trình, mô hình nghiên cứu trên ở Việt Nam đã đóng góp những vấn đề lý luận về ngành chăn nuôi trang trại, đánh giá thực trạng ngành chăn nuôi trang trại của Việt Nam và một số địa phương. Nêu những vấn đề lý luận cơ bản về kinh tế trang trại, những bài học kinh nghiệm được rút ra từ thực tế phát triển kinh tế trang trại của các nước trong khu vực và trên thế giới. Thông qua đó rút ra những thành công và hạn chế và các nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình phát triển của kinh tế trang trại; đưa ra những định hướng và giải pháp để phát triển kinh tế trang trại, đề nghị những chính sách vĩ mô và vi mô để thúc

đây phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam và một số địa phương. Các nghiên cứu này cũng đã sử dụng cả phương pháp nghiên cứu định tính lẫn phương pháp định lượng để đánh giá thực trạng phát triển kinh tế trang trại. Trong đó đã sử dụng nguồn dữ liệu phong phú cả dữ liệu thứ cấp lẫn dữ liệu sơ cấp từ điều tra khảo sát trực tiếp các trang trại để sử dụng trong phân tích, đánh giá. Các nghiên cứu này cũng đã phân tích các yếu tố tác động đến năng suất, sản lượng trong chăn nuôi của trang trại thường gồm các biến thức ăn, trình độ lao động, thuốc thú y, đào tạo, kinh nghiệm để đưa ra giải pháp nhằm phát triển các trang trại chăn nuôi. Tuy nhiên, các nghiên cứu này còn hạn chế khi chưa có nghiên cứu nào đề cập đến lý thuyết kinh tế học giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi, cũng như chưa quan tâm đến nghiên cứu hình thức chăn nuôi nào có hiệu quả nhất, chưa phân tích cụ thể và chi tiết những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các trang trại chăn nuôi và đặc biệt là chưa đánh giá sự phát triển của các trang trại chăn nuôi trong quá trình hội nhập quốc tế, đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập của các trang trại chăn nuôi để có cơ sở đề xuất giải pháp khả thi. Đây chính là lỗ hổng của các nghiên cứu này. Trong đó, đáng chú ý là ở tỉnh Đồng Nai là một đơn vị phát triển mạnh các trang trại chăn nuôi heo ở nước ta hiện nay nhưng chưa có nghiên cứu nào đi sâu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các mô hình trang trại chăn nuôi heo theo hướng hội nhập quốc tế đặc biệt là ở Đồng Nai nên đây là vấn đề cần quan tâm và có những hướng nghiên cứu tiếp theo.

1.1.3. Những điểm kế thừa và hướng nghiên cứu của luận án

Như vậy, thông qua các nghiên cứu trong và ngoài nước nói trên, ở những mức độ khác nhau, đã giúp tác giả có một số tư liệu và kiến thức cần thiết để có thể hình thành những hiểu biết chung, giúp tiếp cận và đi sâu nghiên cứu vấn đề. Với sự phát triển của mạnh mẽ của kinh tế trang trại chăn nuôi heo hiện nay đã đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và quốc gia. Tuy nhiên, hiện nay các trang trại chăn nuôi heo phát triển như thế nào và những nhân tố chủ yếu nào ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại đặc biệt là các trang trại chăn nuôi heo đã đáp ứng được yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế hay chưa. Từ đó, luận án xin trình bày những điểm kế thừa và hướng nghiên cứu tiếp theo như sau:

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam đã tiếp cận một cách có hệ thống những vấn đề lý luận liên quan đến phát triển trang trại chăn nuôi heo. Đây là điểm mà luận án sẽ kế thừa khi trình bày những vấn đề lý luận chung về kinh tế trang trại và sự phát triển của kinh tế trang trại. Các công trình nghiên cứu cũng đã khẳng định vai trò và ý nghĩa của các trang trại chăn nuôi heo đối với sự phát triển ngành nông nghiệp nói riêng và đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội nói chung. Phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo trên cơ sở kết hợp của các yếu tố trong quá trình sản xuất bao gồm vốn, lao động, các yếu tố đầu vào do công nghiệp cung cấp,... và đặc biệt là yếu tố công nghệ đã được đưa vào sản xuất của các trang trại chăn nuôi, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Thứ hai, các phương pháp nghiên cứu đã được trình bày cụ thể bao gồm cả nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, trong đó nguồn số liệu sử dụng để phân tích, đánh giá khá phong phú bao gồm cả dữ liệu thứ cấp thu thập từ các cơ quan ban ngành và nguồn dữ liệu sơ cấp thu thập từ điều tra, khảo sát trực tiếp các trang trại chăn nuôi. Phương pháp phân tích định lượng được sử dụng trong việc phân tích các yếu tố như đất đai, lao động, thuốc thú y, con giống,... ảnh hưởng đến biến phụ thuộc là sản lượng hay năng suất của các trang trại chăn nuôi. Trong đó, xác định những yếu tố nào tác động mạnh nhất cũng như không tác động đến sản lượng hay năng suất của các trang trại chăn nuôi để làm cơ sở đề xuất giải pháp khả thi. Luận án cũng đã kế thừa các phương pháp nghiên cứu này, vừa sử dụng nguồn số liệu thứ cấp lẫn số liệu sơ cấp từ điều tra khảo sát trực tiếp các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn nghiên cứu để có cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng của các trang trại.

Thứ ba, các mô hình nghiên cứu cụ thể đã làm nền tảng cho nghiên cứu của tác giả. Nghiên cứu của Key Nigel, McBride W đã sử dụng mô hình hàm tuyến tính là: $y = X_i\beta + C_iX_i\gamma + \varepsilon_i$. Với biến phụ thuộc là năng suất chăn nuôi heo, biến độc lập là trình độ chuyên môn (bao gồm tuổi của nông hộ, trình độ, kinh nghiệm chăn nuôi), quy mô chăn nuôi (<1000 con, 1000-2000 con, 2000-5000 con, 5000-10.000 con, >10.000 con), vùng chăn nuôi (các địa phương), tổng chi phí đầu vào (khấu hao chuồng trại, thức ăn, giống, thuốc thú y, lao động, khác; hay nghiên cứu của Faizal Adams and K. Ohene-Yankyera cũng sử dụng hàm

tuyến tính với biến phụ thuộc là sản lượng gia súc, biến độc lập là diện tích chăn nuôi trang trại, tuổi, giới tính, trình độ của chủ trang trại, chi phí chăn nuôi, tín dụng. Nghiên cứu của Nguyễn Khắc Hoàn (2014) đã sử dụng mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas $Y = A X_1^{\alpha_1} X_2^{\alpha_2} X_3^{\alpha_3} e^{dD + U_i}$

$$\text{Hay } \ln Y = \ln A + \alpha_1 \ln X_1 + \alpha_2 \ln X_2 + \alpha_3 \ln X_3 + dD + U_i$$

Trong đó:

Y là thu nhập của trang trại (triệu đồng)

A là hằng số

X_1 : Diện tích đất nông nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp, mặt nước NTTS) đưa vào sử dụng (ha)

X_2 : Tổng lao động của trang trại (người)

X_3 : Tổng vốn trang trại đưa vào sản xuất kinh doanh (triệu đồng)

D: Biến giả thể hiện trình độ chuyên môn của chủ trang trại

d : Hệ số biến giả (d = 0 chưa qua đào tạo; d = 1 đã qua đào tạo)

α_i (i = 1 - 3) là hệ số ảnh hưởng của biến độc lập đến biến phụ thuộc

Như vậy, về mô hình định lượng tác giả cũng đã học hỏi được việc sử dụng hàm tuyến tính hay hàm sản xuất Cobb-Douglas để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng hay năng suất của các trang trại là hợp lý.

Thứ tư, trên cơ sở phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và sự phát triển của các trang trại chăn nuôi, các nghiên cứu cũng đã đưa ra kết luận và hàm ý chính sách để phát triển các trang trại chăn nuôi đạt hiệu quả cao. Trên cơ sở đó, luận án cũng tiến hành đánh giá đúng thực trạng phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại làm cơ sở đề xuất giải pháp khả thi.

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước, tác giả nhận thấy được vị trí, vai trò quan trọng của các trang trại chăn nuôi heo đối với sự phát triển của nền kinh tế nói chung và ở tỉnh Đồng Nai nói riêng. Trên cơ sở đó luận án xác định được hướng nghiên cứu tiếp theo như sau:

Thứ nhất, tiếp tục kế thừa và nghiên cứu các vấn đề lý luận liên quan đến sự phát triển của kinh tế trang trại đặc biệt là sự phát triển của kinh tế trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.

Thứ hai, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai trên dựa trên lý thuyết kinh tế học giải thích về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi làm nền tảng phân tích thực trạng phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.

Thứ ba, phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (phân tích ma trận SWOT) trên cơ sở tham khảo ý kiến của các chuyên gia và các nhà khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn. Đây là cơ sở để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.

Thứ tư, phân tích khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai dựa trên các tiêu chí đánh giá.

Thứ năm, trên cơ sở phân tích, đánh giá đúng thực trạng phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai, luận án đề xuất các giải pháp ở tầm vĩ mô và vi mô nhằm góp phần phát triển các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế.

Tóm lại, thông qua việc hệ thống hóa và khái quát hóa các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi, tác giả đã xác định được khoảng trống của nghiên cứu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai trong quá trình hội nhập quốc tế; phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai và đề xuất giải pháp khả thi góp phần phát triển các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Điều này giúp cho tác giả tiếp tục nghiên cứu để hoàn thành luận án.

1.2. Nguồn số liệu và phương pháp nghiên cứu

1.2.1. Nguồn số liệu

1.2.1.1. Số liệu thứ cấp

Các dữ liệu thứ cấp sẽ được thu thập từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau. Trước hết là các thông tin về sản xuất nông nghiệp, về kinh tế trang trại chăn nuôi được thể hiện trong các nghị quyết, chính sách của Đảng và Nhà nước cả ở cấp Trung ương và địa phương. Các thông tin từ các công trình nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, các bài báo, tạp chí của các tác giả trong và ngoài nước cũng được tham khảo một cách hệ thống. Các nguồn thông tin từ các báo cáo tổng kết, điều tra thống kê của các cơ quan khác nhau như Sở Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn Đồng Nai, cục Thống kê tỉnh, số liệu thống kê các huyện, thị trong tỉnh, các số liệu nghiên cứu của các trường đại học,... là nguồn thông tin quý giá cho nghiên cứu này, cụ thể như sau:

Các số liệu thống kê về quy mô, số lượng và loại hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai qua các năm, số liệu về sản lượng thịt heo tiêu thụ nội địa và xuất khẩu, số liệu về giá cả sản phẩm heo qua các năm, giá cả thức ăn công nghiệp, tình hình lao động,... được thu thập từ Cục thống kê tỉnh Đồng Nai, Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Đồng Nai, Hiệp hội chăn nuôi Đồng Nai, Tập san khoa học và công nghệ Đồng Nai, các tạp chí chuyên ngành.

Các chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh Đồng Nai, chiến lược phát triển ngành chăn nuôi tỉnh Đồng Nai của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Các báo cáo liên quan đến ngành chăn nuôi Việt Nam và Đồng Nai và các chính sách liên quan đến sự phát triển của ngành chăn nuôi.

Các thông tin về tỉ giá hối đoái, lãi suất thị trường được cập nhật từ các phương tiện thông tin đại chúng

1.2.1.2. Số liệu sơ cấp

Số liệu sơ cấp sẽ được thu thập thông qua điều tra, phỏng vấn các chủ trang trại chăn nuôi heo theo bảng câu hỏi được chuẩn bị sẵn. Phạm vi điều tra là các trang trại chăn nuôi heo trên phạm vi toàn tỉnh Đồng Nai. Với số phiếu điều tra (quy mô mẫu) được xác định như sau:

Áp dụng công thức xác định số mẫu điều tra:

$$n = \frac{N}{1 + N(e)^2}; \text{ với } n: \text{ số mẫu điều tra, } N \text{ số lượng tổng thể; } e \text{ là sai số chuẩn.}$$

Với tổng số trang trại chăn nuôi heo của Tỉnh Đồng Nai, $N = 1.423$ trang trại và độ chính xác là 93% (tức sai số cho phép là 7%) thì ta tính được $n=178$. Tác giả sẽ chọn $n=200$ phiếu điều tra nhằm loại bỏ những phiếu không đạt yêu cầu và sai sót. Việc chọn mẫu này có hạn chế vì trên thực tế điều tra thường chọn độ chính xác là 95% (tức sai số 5%). Tuy nhiên với độ chính xác này thì tính toán ta được $n=312$, số mẫu này quá lớn so với kinh phí hạn hẹp của tác giả. Nên tác giả chọn số phiếu điều tra là 200.

Mẫu điều tra được tiến hành thu thập theo phương pháp điều tra chọn mẫu, sau đó số mẫu được chọn ngẫu nhiên theo tỷ lệ đại diện cho các mô hình trang

trại chăn nuôi. Với cách thức điều tra là phỏng vấn trực tiếp các trang trại chăn nuôi nhằm thu thập thông tin theo bảng hỏi thiết kế sẵn. Cụ thể, căn cứ vào số liệu về trang trại chăn nuôi heo của từng huyện, từng loại hình trang trại do Sở NN&PTNT tỉnh cung cấp, tác giả tính toán phân bổ mẫu điều tra cho từng loại hình trang trại chăn nuôi và phân bổ điều tra tại các huyện theo tỷ lệ phù hợp. Sau đó, các mẫu điều tra được xác định ngẫu nhiên theo địa chỉ các trang trại được cung cấp từ Sở NN&PTNT tỉnh.

Trước khi điều tra chính thức, điều tra thử 5 mẫu nghiên cứu đã được tiến hành nhằm rút kinh nghiệm cho người phỏng vấn và điều chỉnh, bổ sung phiếu tra cho phù hợp với nghiên cứu. Phiếu điều tra cũng được góp ý kiến từ các chuyên gia bao gồm Phó giám đốc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai phụ trách về lĩnh vực chăn nuôi, Cục trưởng cục thú y Đồng Nai, Chủ tịch Hiệp hội chăn nuôi Đồng Nai, Giảng viên hướng dẫn, đại diện công ty chăn nuôi CP, Nupark. Mục đích này nhằm tập trung vào những nội dung phù hợp cho việc điều tra. Trên cơ sở đó, điều chỉnh và bổ sung bảng hỏi cho phù hợp với thực tiễn.

Điều tra thông tin về trang trại chăn nuôi bao gồm thông tin về đặc điểm của hộ nông dân như giới tính, kinh nghiệm chăn nuôi, trình độ văn hóa, kiến thức nông nghiệp,... Các đầu vào bao gồm: Lao động, con giống, vốn, số lượng thức ăn, thuốc thú y, diện tích nuôi, mô hình chăn nuôi (chuồng lạnh, gia công, công nghiệp, bình thường), đầu ra bao gồm: Sản lượng chăn nuôi heo, lượng tăng trọng heo hơi/tháng nuôi/đầu heo, thu nhập trang trại, giá heo,...

Các trang trại điều tra được lựa chọn ngẫu nhiên theo các mô hình trang trại chăn nuôi heo trên phạm vi toàn tỉnh. Các loại hình trang trại chăn nuôi hiện có ở tỉnh Đồng Nai bao gồm: chăn nuôi heo theo mô hình công nghiệp (chuồng kín) và chăn nuôi heo mô hình bình thường (chuồng hở). Các thành phần tham gia sản xuất kinh doanh của các trang trại là các doanh nghiệp FDI, các công ty cổ phần, các hợp tác xã, các hộ gia đình. Tỷ lệ mẫu điều tra trung bình là 14,4% và được phân bố theo một tỷ lệ hợp lý trên tất cả các loại hình trang trại chăn nuôi heo của Tỉnh.

Về loại hình trang trại chăn nuôi heo bao gồm trang trại chăn nuôi heo theo mô hình công nghiệp (chuồng kín, chuồng hở), trang trại chăn nuôi heo bình

thường (thông thường, kết hợp vườn ao chuồng) và thành phần tham gia sản xuất kinh doanh của các trang trại bao gồm: các doanh nghiệp FDI, các công ty cổ phần, các hộ gia đình. Việc xác định các trang trại điều tra căn cứ trên các tiêu chí sau:

Tiêu chí xác định kinh tế trang trại do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê ban hành theo *Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT* của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các báo cáo về tình hình kinh tế trang trại hàng năm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng xác định các loại hình chăn nuôi heo cơ bản này. Từ kết quả nghiên cứu, điều tra, khảo sát thực tế, chúng tôi nhận thấy rằng về cơ bản ở tỉnh Đồng Nai có các loại hình kinh tế trang trại chăn nuôi heo nêu trên.

Để xác định là một trang trại chăn nuôi heo ngoài việc xác định quy mô giá trị sản phẩm hàng hóa từ 1 tỷ đồng trở lên tính bình quân 1 năm, chúng tôi xác định số đầu con nuôi từ 100 con trở lên. Ngoài chăn nuôi ra, một số các trang trại (chủ yếu của nông hộ) còn có trồng thêm một số loại cây trồng phục vụ nhu cầu tiêu dùng của trang trại và phục vụ cho chăn nuôi. Các loại sản phẩm sản xuất phụ thêm này có qui mô sản phẩm nhỏ, giá trị sản phẩm hàng hóa thấp. Còn đối với các trang trại phát triển sản xuất kinh doanh đa ngành (chăn nuôi kết hợp trồng trọt hay chế biến, công nghiệp và dịch vụ. Cơ cấu giá trị sản phẩm của loại hình trang trại này khá đa dạng, tỷ lệ giá trị từng loại sản phẩm không chênh lệch nhau nhiều, giá trị sản phẩm hàng hóa của các ngành cũng gần như tương đương nhau. Do đó, đối với loại hình này chúng tôi chỉ tiến hành điều tra khảo sát trên phạm vi chăn nuôi heo của các trang trại này.

Tình hình phân bố các trang trại điều tra: Với phương pháp điều tra chọn mẫu đủ lớn và thuận tiện, số liệu được thu thập có thể đánh giá được tình hình phát triển và phân tích được những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả, hiệu quả của các trang trại chăn nuôi heo của Tỉnh. Tiến hành điều tra 200 trang trại và từng loại hình trang trại chăn nuôi heo được phân bố cho các thành phố, huyện thị của Tỉnh như sau: (Tỉnh Đồng Nai có 11 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 1 thành phố, 1 thị xã và 9 huyện. Trong đó có 8 thị trấn, 29 phường và 136 xã)

Bảng 1.1. Phân bố điều tra trang trại chăn nuôi heo

Đơn vị	Số lượng trang trại	Số mẫu điều tra
Tp Biên Hòa	49	8
Tân Phú	27	0
Định Quán	76	10
Vĩnh Cửu	85	12
Long Thành	151	23
Trảng Bom	269	36
Thống Nhất	320	48
Long Khánh	124	17
Nhơn Trạch	13	0
Xuân Lộc	131	20
Cẩm Mỹ	178	26
Tổng	1.423	200

(Nguồn: Số liệu về số trang trại chăn nuôi heo của Sở NN&PTNT Đồng Nai ; Số mẫu điều tra và khảo sát theo tính toán của tác giả, 2015)

Số trang trại chăn nuôi heo được tập trung điều tra nhiều ở các huyện Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, huyện Trảng Bom, huyện Vĩnh Cửu vì những địa phương này có ngành chăn nuôi heo tương đối phát triển và tập trung số lượng lớn các trang trại chăn nuôi. Ngoài ra, việc điều tra còn được tiến hành theo tỷ lệ phù hợp giữa các trang trại chăn nuôi heo của các đơn vị tham gia như công ty có vốn FDI, HTX, Công ty cổ phần, Hộ gia đình với mô hình chăn nuôi theo kiểu chuồng kín và kiểu chuồng hở như sau:

Bảng 1.2: Phân bố phiếu điều tra theo loại hình trang trại chăn nuôi heo

Số phiếu điều tra	Kiểu trại hở	Kiểu trại kín	Tổng
FDI	0	11	11
HTX	12	2	14
Công ty CP	2	2	4
Hộ gia đình	164	7	190
Tổng	178	22	200

(Nguồn: Tính toán của tác giả, 2015)

Kết quả 178 bảng câu hỏi được thu về từ 200 bảng câu hỏi phát ra. Sau khi loại bỏ các bảng câu hỏi không hợp lệ do có nhiều ô trống hoặc đáp viên chọn hơn một trả lời, 178 bảng câu hỏi sử dụng để phân tích và kiểm định, mẫu nghiên cứu được chọn đáp ứng được các tiêu chuẩn về số lượng và nội dung đã đề ra.

1.2.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2.1.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

Phương pháp tổng hợp:

Lược khảo các tài liệu trong và ngoài nước để tìm ra khung phân tích về phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.

Lược khảo các tài liệu, các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án nghiên cứu để tìm ra những ưu điểm và những hạn chế của các nghiên cứu này và làm cơ sở cho hướng nghiên cứu của luận án.

Tổng hợp kinh nghiệm của các nước về phát triển mô hình chăn nuôi làm bài học kinh nghiệm cho địa bàn nghiên cứu và làm căn cứ xây dựng mô hình lý thuyết.

Tổng hợp các cơ sở lý thuyết, lựa chọn các lý thuyết kinh tế học phù hợp với đề tài nghiên cứu về phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.

Phương pháp chuyên gia: đây là phương pháp điều tra qua đánh giá của các chuyên gia về sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai. Cụ thể là xin ý kiến, nhận định của các chuyên gia về điểm mạnh, điểm yếu, cơ yếu, cơ hội, thách thức (phân tích SWOT) các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai. Phương pháp này được tiến hành qua các bước như sau:

Bước 1: Lựa chọn chuyên gia

Do lĩnh vực nghiên cứu của đề tài là các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên tác giả lựa chọn các chuyên gia và các nhà khoa học hiện đang tham gia trong lĩnh vực nông nghiệp mà cụ thể lĩnh vực chăn nuôi và hiện đang công tác tại các cơ quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Danh sách các chuyên gia được trình bày cụ thể ở phụ lục 3.

Bước 2: Trưng cầu ý kiến chuyên gia

Tác giả thực hiện điều tra lấy ý kiến các chuyên gia bằng bảng hỏi được thiết kế sẵn (phụ lục 3)

Bước 3: Thu thập và xử lý, tổng hợp các đánh giá, nhận định của các chuyên gia thông qua bảng tổng hợp những điểm chung hay kết luận của các chuyên gia về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai (phụ lục 3)

Phương pháp phân tích và tổng hợp:

Được sử dụng trong toàn bộ quá trình thực hiện luận án. Tổng hợp tất cả những dữ liệu thu thập, tiến hành phân tích, đánh giá sự phát triển của các mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Trình bày và giải thích một cách khách quan và khoa học qua mô tả các sự kiện, các hoàn cảnh, các mối quan hệ của đề tài trên cơ sở đánh giá, mô tả được thực tế số lượng loại hình sản xuất, sự phân bố, tình hình sử dụng đất đai, sử dụng lao động, vốn và nguồn vốn, tình hình thu nhập, kết quả và hiệu quả của trang trại,... nhằm làm rõ nội dung và các yêu cầu đặt ra đối với sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai theo hướng hội nhập quốc tế.

Nêu và đánh giá những khuyến nghị của cá nhân.

Phương pháp so sánh đối chiếu: sử dụng trong việc đánh giá sự phát triển các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai so với cả nước; so sánh một số các chỉ tiêu kinh tế giữa các nhóm trang trại với nhau.

Phương pháp so sánh: chủ yếu được sử dụng trong việc so sánh các chỉ tiêu về các yếu tố đầu vào, kết quả, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi.

Phương pháp phân tích và xử lý số liệu:

Phân tích và tổng hợp các số liệu điều tra thu thập được trên các đơn vị thống kê theo các tiêu thức lựa chọn. Các chỉ tiêu giá trị được hiện tại hoá bằng đơn giá thống nhất theo giá hiện hành của năm điều tra. Sử dụng thống kê mô tả và so sánh, số tuyệt đối, số tương đối để phân tích đánh giá thực trạng kinh tế trang trại chăn nuôi heo của tỉnh.

Số liệu được xử lý bằng các chương trình phần mềm excel, eview

1.2.1.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Sử dụng lý thuyết sản xuất, phương pháp OLS với hàm sản xuất Cobb - Douglas để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến sản lượng

chăn nuôi của các trang trại. Thuận lợi của hàm này có thể dùng để ước lượng tác động của từng yếu tố đầu vào đến sản lượng chăn nuôi heo tại các trang trại nghiên cứu.

Mô hình các yếu tố đầu vào tác động đến yếu tố đầu ra dự kiến:

$$Y = F(X_i) = a \cdot X_1^{\alpha_1} * X_2^{\alpha_2} * X_3^{\alpha_3} * X_4^{\alpha_4} * X_5^{\alpha_5} * X_6^{\alpha_6} * e^{(\gamma D)}$$

Trong đó : Y là biến phụ thuộc, với a là hằng số

X_1, X_2, X_3, X_4, X_5 , là biến độc lập phản ánh nguyên nhân.

D là biến giả định mang tính định tính

$\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \alpha_4, \alpha_n$ là hệ số của biến số X

γ là hệ số của D.

Sau đó chúng ta dựa trên phương pháp hàm năng suất tối đa (Maximum likelihood Estimation-MLE) và phương pháp bình phương tối thiểu (Ordinary Least Squares-OLS) để xây dựng mô hình kinh tế lượng để xác định nhân tố ảnh hưởng đến năng suất chăn nuôi heo: Với cơ sở lý thuyết về mô hình như trên, hàm hồi quy tuyến tính dạng Logarith được sử dụng thể hiện mối tương quan giữa sản lượng chăn nuôi heo và các yếu tố ảnh hưởng:

$$\ln Y = \alpha_0 + \alpha_1 \ln X_1 + \alpha_2 \ln X_2 + \alpha_3 \ln X_3 + \alpha_4 \ln X_4 + \alpha_5 \ln X_5 + \gamma_1 D_1 + \gamma_2 D_2$$

Với: Kỳ vọng dấu của các biến độc lập (X_i) với biến phụ thuộc (Y)

Các biến	Định nghĩa	Kỳ vọng dấu
Y	Biến phụ thuộc: sản lượng chăn nuôi (kg)	
X_1	Diện tích nuôi (m^2)	+
X_2	Quy mô của trang trại (số đầu con)	+
X_3	Vốn sản xuất	
X_4	Chi phí đầu vào do công nghiệp cung cấp	+
X_5	Lao động	+
	Biến giả, Kiến thức nông nghiệp của chủ trang trại	
D_1	Dummy = 1 nếu chủ trang trại được đào tạo kiến thức chuyên môn, ngược lại Dummy = 0	+
	Biến giả, công nghệ. Dummy=1 nếu trang trại sử dụng công nghệ tiên tiến (chuồng lạnh), Dummy=0 nếu ngược lại	
D_2		+

Dựa vào nguồn số liệu điều tra của các trang trại chăn nuôi heo ở tỉnh Đồng Nai trong năm 2015 để xác định kết quả hồi quy.

Hệ thống kiểm định: Để mô hình hồi quy đảm bảo khả năng tin cậy, ta cần thực hiện các kiểm định sau:

Kiểm định tương quan từng phần của các hệ số hồi quy

Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Tóm tắt chương 1

Chương 1 đã nêu tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước. Các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án đã được nghiên cứu, trong đó đã rút ra được phương pháp nghiên cứu, dữ liệu nghiên cứu, mô hình nghiên cứu và nội dung nghiên cứu cũng như những điểm đã làm được và những điểm mà các nghiên cứu này chưa đi sâu. Trên cơ sở đó, tác giả rút ra được khoảng trống để luận án tiếp tục nghiên cứu và đây là cơ sở đó để có hướng nghiên cứu tiếp theo của luận án.

Phương pháp sử dụng trong nghiên cứu luận án bao gồm: phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Các số liệu thứ cấp và sơ cấp được sử dụng trong nghiên cứu, trong đó số liệu sơ cấp được thu thập từ điều tra phỏng vấn các trang trại chăn nuôi theo bảng hỏi thiết kế sẵn và nguồn số liệu này được sử dụng để phân tích các yếu tố tác động đến sản lượng chăn nuôi, mô hình các yếu tố tác động này đã được xây dựng dựa trên nền tảng các lý thuyết kinh tế học về phát triển, kỳ vọng dẫu của các biến đã được đặt ra và kết quả nghiên cứu sẽ được kiểm định để đảm bảo sự tồn tại của mô hình nghiên cứu.

Sau khi thực hiện nghiên cứu các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, tìm ra khoảng trống nghiên cứu làm cơ sở cho hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài, luận án tiếp tục việc nghiên cứu các vấn đề lý luận chung về phát triển mô hình kinh tế trang trại và được thực hiện tiếp theo ở chương 2.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH TRANG TRẠI CHĂN NUÔI HEO THEO HƯỚNG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Nội dung của chương này đề cập đến những vấn đề lý luận về phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo theo hướng hội nhập quốc tế, làm nền tảng lý thuyết để đánh giá thực trạng phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai. Cụ thể là đề cập đến một số khái niệm về trang trại và phát triển kinh tế trang trại, vị trí và vai trò của các trang trại chăn nuôi heo; khung lý thuyết về sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo; những yêu cầu đặt ra đối với các trang trại chăn nuôi heo trong quá trình hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, kinh nghiệm thực tiễn phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo ở một số nước trên thế giới, một số địa phương và bài học kinh nghiệm cho tỉnh Đồng Nai cũng được đề cập.

2.1 Một số vấn đề lý luận về mô hình, trang trại và kinh tế trang trại

2.1.1. Khái niệm mô hình, trang trại, kinh tế trang trại và phát triển kinh tế trang trại

2.1.1.1. Khái niệm mô hình

Mô hình là một vật cùng hình dạng nhưng làm thu nhỏ lại nhiều, mô phỏng cấu tạo và hoạt động của một vật khác để trình bày, nghiên cứu. (2) Hay mô hình là hình thức diễn đạt hết sức gọn theo một ngôn ngữ nào đó các đặc trưng chủ yếu của một đối tượng, để nghiên cứu đối tượng ấy. (3) Mô hình là mô tả về cách thức tổ chức hoạt động của đơn vị, cơ quan, tổ chức, cộng đồng [54,tr1]

Mô hình: là một hệ thống các yếu tố vật chất hoặc ý niệm (tư duy) để biểu diễn, phản ánh hoặc tái tạo đối tượng cần nghiên cứu, nó đóng vai trò đại diện, thay thế đối tượng thực sao cho việc nghiên cứu mô hình cho ta những thông tin mới tương tự đối tượng thực [46,tr1].

Như vậy, mô hình là hình thức mô tả về cách thức tổ chức hoạt động của đơn vị, cơ quan, tổ chức, cộng đồng.

2.1.1.2 Khái niệm trang trại

Trang trại là một cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hóa nông lâm ngư nghiệp, có nguồn gốc hình thành và phát triển từ kinh tế nông hộ nhưng vào giai đoạn có trình độ tổ chức quản lý sản xuất hàng hóa cao hơn. Khai thác và sử dụng các nguồn lực kinh tế ở địa phương (đất đai, vốn, lao động, ứng dụng khoa học công nghệ). Hoạt động sản xuất kinh doanh luôn gắn liền với nền kinh tế thị trường [52, tr10].

Trang trại là loại hình cơ sở sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình nông dân, hình thành và phát triển chủ yếu trong điều kiện kinh tế thị trường khi phương thức sản xuất tư bản thay thế phương thức sản xuất phong kiến. Một số tác giả khi nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển kinh tế trang trại trên thế giới cho rằng, các trang trại được hình thành từ cơ sở của các hộ tiểu nông sau khi từ bỏ sản xuất tự cung tự cấp khép kín, vươn lên sản xuất hàng hóa đáp ứng nhu cầu thị trường trong điều kiện cạnh tranh [1, tr 62].

Trang trại là cơ sở sản xuất nông nghiệp gắn với hộ gia đình nông dân. Các nội dung cùng những hoạt động của trang trại chính là những việc làm của người nông dân trên đồng ruộng, của người chủ hộ gia đình sản xuất kinh doanh nông nghiệp...[4, tr1].

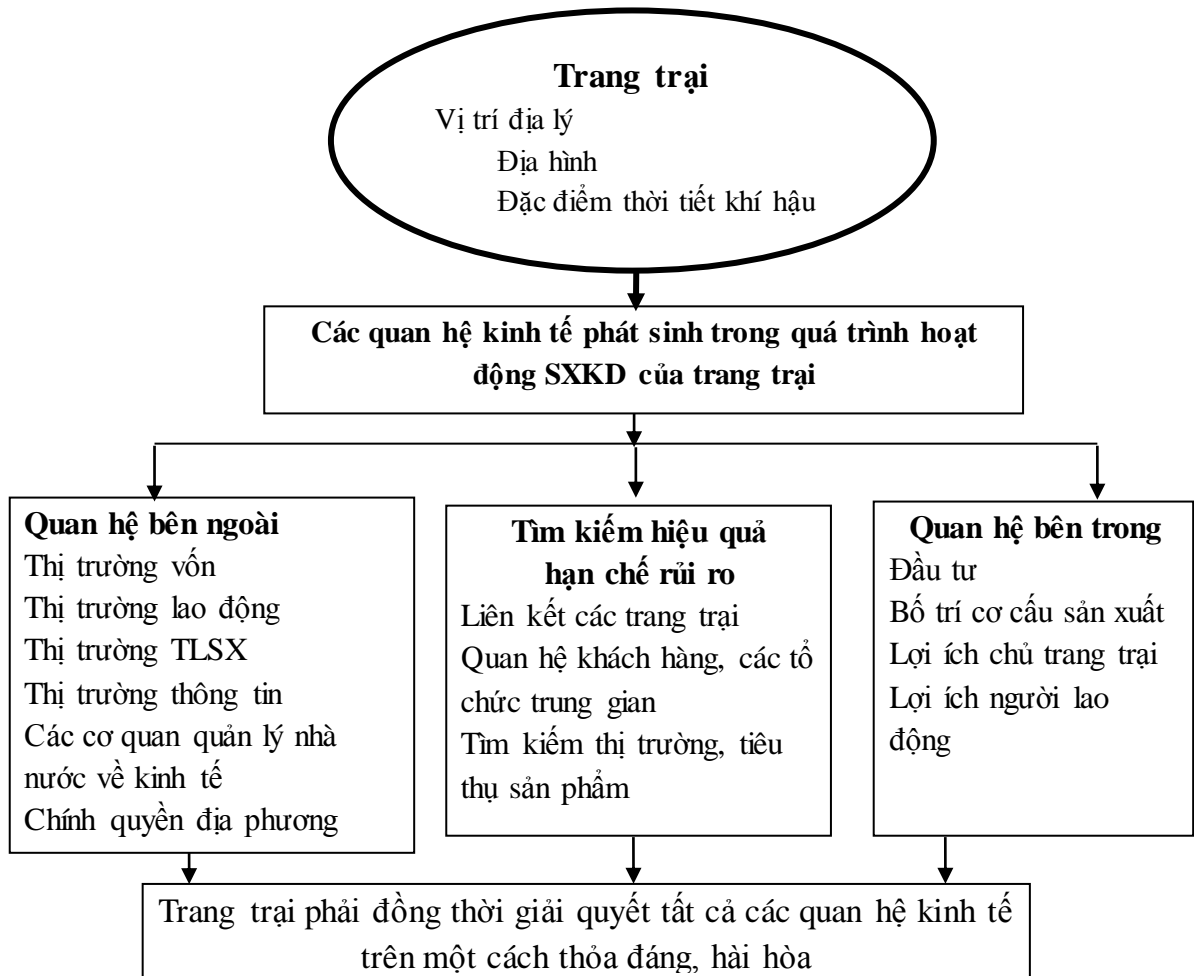
Trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất cơ sở trong nông nghiệp (bao gồm cả nông, lâm, ngư nghiệp) mà tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập. Sản xuất được tiến hành với quy mô ruộng đất và các yếu tố sản xuất tập trung đủ lớn cùng phương thức tổ chức quản lý sản xuất tiên bộ và trình độ kỹ thuật cao, hoạt động tự chủ để sản xuất ra các loại sản phẩm hàng hoá phù hợp với yêu cầu đặt ra của cơ chế thị trường...[4, tr2].

Hiện nay, trong các tài liệu nghiên cứu khoa học kinh tế, trang trại và kinh tế trang trại được nhìn nhận dưới nhiều quan điểm khác nhau. Tuy nhiên, phần lớn các học giả đều thống nhất quan điểm cho rằng, *trang trại là một loại hình tổ chức sản xuất cơ sở trong nông, lâm, thủy sản có mục đích chính là sản xuất hàng hóa, có tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của một chủ độc lập, sản xuất được tiến hành trên quy mô ruộng đất và các yếu tố sản xuất tiên bộ và trình độ kỹ thuật cao, hoạt động tự chủ và luôn gắn với thị trường.* [31, tr18]

Ngoài mặt kinh tế, trang trại còn được nhìn nhận dưới góc độ xã hội và môi trường như sau: [52, tr12]

Về mặt xã hội: trong trang trại có các quan hệ xã hội đan xen nhau như quan hệ chủ trang trại với người làm thuê, quan hệ giữa các thành viên trong gia đình chủ trang trại (với tư cách tế bào xã hội).

Về mặt môi trường : trang trại là không gian sinh sống, trong đó diễn ra các quan hệ sinh thái đa dạng.



(Nguồn :31, tr20)

Sơ đồ 2.1 : Các quan hệ kinh tế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại

Các quan hệ kinh tế này sinh ra trong quá trình tồn tại và phát triển của trang trại có thể tóm lược thành hai nhóm đó là quan hệ giữa trang trại với môi trường bên ngoài và quan hệ giữa trang trại với môi trường bên trong. Quan hệ giữa trang trại với môi trường bên ngoài bao gồm hai cấp độ, môi trường vĩ mô (cơ chế, chính sách chung của nhà nước,...) và môi trường vi mô (các đối tác, khách hàng, bạn hàng, đối thủ cạnh tranh,...). Các quan hệ nội tại bên trong trang trại rất đa dạng và phức tạp như các quan hệ về đầu tư, phân bổ nguồn lực cho các ngành, các bộ phận trong trang trại, các quan hệ lợi ích kinh tế liên quan đến việc phân phối kết quả làm ra, trong đó lợi ích của chủ trang trại với tư cách là người chủ sở hữu tư liệu sản xuất và lợi ích của người lao động làm thuê là rất quan

trọng. Để tạo ra động lực thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển thì các quan hệ về lợi ích phải được giải quyết một cách thỏa đáng [22, tr19]. Các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình tồn tại và phát triển của trang trại được tóm lược ở sơ đồ 2.1

2.1.1.3 Khái niệm kinh tế trang trại

Kinh tế trang trại là một loại hình kinh tế sản xuất hàng hóa phát triển trên cơ sở kinh tế hộ nhưng ở quy mô lớn hơn, được đầu tư nhiều hơn về cả vốn và kỹ thuật, có thể thuê mướn nhân công để sản xuất ra một hoặc vài loại sản phẩm hàng hóa từ nông nghiệp với khối lượng lớn cho thị trường. [1, tr.8]

Kinh tế trang trại là tổng thể các yếu tố vật chất và các quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình tồn tại và hoạt động của trang trại. [52, tr.12]

Như vậy, tác giả cho rằng mô hình kinh tế trang trại là hình thức mô tả về cách thức tổ chức hoạt động của các trang trại với mục đích chủ yếu là sản xuất hàng hóa. Với qui mô đất đai, các yếu tố sản xuất đủ lớn, có trình độ kỹ thuật cao, có tổ chức và quản lý tiến bộ, mô hình kinh tế trang trại sẽ sản xuất ra nhiều sản phẩm hàng hóa với với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

Từ đó cho thấy dưới góc độ vĩ mô, kinh tế trang trại được xem là một thành phần kinh tế trong số những thành phần kinh tế đang phát triển hiện nay. Và dưới góc độ vi mô, mô hình kinh tế trang trại được xem như một loại hình doanh nghiệp, đang tồn tại và phát triển trong nền kinh tế.

2.1.1.4. Khái niệm phát triển kinh tế, phát triển mô hình trang trại

Vấn đề cơ bản của lý thuyết phát triển: Có nhiều quan niệm khác nhau về phát triển. Theo Raaman Weitz (1995), “*Phát triển là một quá trình thay đổi liên tục làm tăng trưởng mức sống của con người và phân phối công bằng những thành quả tăng trưởng trong xã hội*”. Ngân hàng thế giới đã đưa ra khái niệm phát triển với ý nghĩa rộng hơn bao gồm cả những thuộc tính quan trọng có liên quan đến hệ thống giá trị của con người, đó là “*Sự bình đẳng hơn về cơ hội, sự tự do về chính trị và các quyền tự do công dân để củng cố niềm tin trong cuộc sống của con người trong các mối quan hệ với nhà nước, với cộng đồng*”. Nhìn chung các ý kiến đều nhất trí cho rằng mục tiêu chung của phát triển là nâng cao các quyền lợi về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và quyền tự do công dân của mọi người dân.[31, tr.30]

Tăng trưởng kinh tế là một trong những vấn đề cốt lõi của lý luận phát triển kinh tế. Các nhà kinh tế đều thống nhất cho rằng, tăng trưởng kinh tế là sự tăng thêm hay gia tăng về quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Theo lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế của kinh tế học phát triển: *Phát triển kinh tế* là khái niệm có nội dung phản ánh rộng hơn so với khái niệm *tăng trưởng kinh tế*. Nếu như *tăng trưởng kinh tế* về cơ bản chỉ là sự gia tăng thuần túy về mặt lượng của các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp: GNP, GNP/đầu người hay GDP, GDP/đầu người,... thì *phát triển kinh tế* ngoài việc bao hàm quá trình gia tăng đó, còn có một nội hàm phản ánh rộng lớn hơn, sâu sắc hơn, đó là những biến đổi về mặt chất của nền kinh tế – xã hội, mà trước hết là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH - HĐH và kèm theo đó là việc không ngừng nâng cao mức sống toàn dân, trình độ phát triển văn minh xã hội thể hiện ở hàng loạt tiêu chí như: thu nhập thực tế, tuổi thọ trung bình, tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh, trình độ dân trí, bảo vệ môi trường, và khả năng áp dụng các thành tựu khoa học – kỹ thuật vào phát triển kinh tế – xã hội.

Phát triển kinh tế hiểu một cách chung nhất là một quá trình lớn lên hay tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định, trong đó bao gồm cả sự tăng thêm về quy mô sản lượng và sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế - xã hội [31, tr.30]

Phát triển kinh tế trang trại là việc gia tăng mức độ đóng góp về giá trị sản lượng và sản lượng hàng hoá nông sản của các trang trại cho nền kinh tế, đồng thời phát huy vai trò tiên phong của nó trong việc thúc đẩy tăng trưởng, giải quyết việc làm ở khu vực nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại gắn với yêu cầu bền vững. [31, tr.31]

Trên cơ sở nghị quyết 06 Bộ Chính trị - Chính phủ có NQ 03/2000/NQ-CP ngày 2/2/2000: Phát triển kinh tế trang trại là hoạt động nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý góp phần phát triển nông nghiệp bền vững, phân bố lại lao động dân cư, tạo việc làm, tăng thu nhập, khuyến khích làm giàu đi đôi với xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

Phát triển kinh tế trang trại là hình thức phát triển nông nghiệp hàng hóa. Phát triển kinh tế trang trại không chỉ tăng về số lượng mà còn tăng cả về chất lượng các trang trại, bảo đảm sự phát triển kinh tế theo hướng chuyên môn hóa, ở

đó diễn ra sự phân công lao động mạnh mẽ, mang lại hiệu quả kinh tế cao, cũng như bảo đảm việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên một cách hợp lý và có hiệu quả. Phát triển kinh tế trang trại là phát triển nền nông nghiệp hợp lý, tiên tiến và hiện đại. [31, tr.33]

Như vậy, có thể hiểu rằng phát triển mô hình trang trại là hình thức phát triển về cách thức tổ chức hoạt động của các trang trại với mục đích chủ yếu là sản xuất hàng hóa. Phát triển mô hình trang trại không chỉ tăng về số lượng mà còn tăng cả về chất lượng các trang trại, bảo đảm sự phát triển kinh tế theo hướng chuyên môn hóa, dựa trên qui mô đất đai, các yếu tố sản xuất đủ lớn, có trình độ kỹ thuật cao, có tổ chức và quản lý tiến bộ, mô hình kinh tế trang trại sẽ sản xuất ra nhiều sản phẩm hàng hóa với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

2.1.2. Tiêu chí xác định trang trại

Theo thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN.TCTK ngày 23-6-2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Tổng cục Thống kê quy định tiêu chí kinh tế trang trại xác định như sau:

Về định tính căn cứ vào 3 đặc trưng :

(1) Mục đích sản xuất của trang trại là sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa với quy mô lớn.

(2) Mức độ tập trung hóa và chuyên môn hóa các điều kiện và yếu tố sản xuất cao hơn hẳn (vượt trội) so với sản xuất của nông hộ, thể hiện ở quy mô sản xuất như: đất đai, đầu con gia súc, lao động, giá trị nông lâm thủy sản hàng hóa.

(3) Chủ trang trại có kiến thức và kinh nghiệm trực tiếp điều hành sản xuất, biết áp dụng khoa học kỹ thuật; tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất; sử dụng lao động gia đình và thuê lao động bên ngoài sản xuất hiệu quả cao, có thu nhập vượt trội so với kinh tế hộ.

Về định lượng căn cứ vào hai tiêu chí sau:

(1) Giá trị sản lượng hàng hóa và dịch vụ bình quân một năm:

Đối với phía Bắc và duyên hải miền Trung từ 40 triệu đồng trở lên.

Đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên từ 50 triệu đồng trở lên.

(2) Quy mô sản xuất phải tương đối lớn và vượt trội so với kinh tế nông hộ tương ứng với từng ngành sản xuất và vùng kinh tế.

Đối với trang trại trồng trọt:

Thứ nhất, trang trại trồng cây hàng năm:

Từ 2 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và duyên hải miền Trung.

Từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên.

Thứ hai, trang trại trồng cây lâu năm:

Từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và duyên hải miền Trung.

Từ 5 ha trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên.

Trang trại trồng hồ tiêu 0,5 ha trở lên

Thứ ba, Trang trại lâm nghiệp: Từ 10 ha trở lên đối với các vùng trong cả nước

Đối với trang trại chăn nuôi:

Chăn nuôi đại gia súc: chăn nuôi sinh sản, lấy sữa có thường xuyên từ 10 con trở lên; chăn nuôi lấy thịt có thường xuyên từ 50 con trở lên.

Chăn nuôi gia súc thường: chăn nuôi sinh sản có thường xuyên đối với hơn 20 con trở lên, đối với dê, cừu thịt từ 100 con trở lên; chăn nuôi lợn thịt có thường xuyên từ 100 con trở lên, dê thịt có từ 200 con trở lên.

Chăn nuôi gia cầm có thường xuyên từ 2.000 con trở lên.

Trang trại nuôi trồng thủy sản: diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản có từ 2 ha trở lên.

Theo Thông tư số 69/2000/TTLT kinh tế hộ được xác định là kinh tế trang trại phải hội đủ cả 2 tiêu chí giá trị sản xuất hàng hoá và quy mô trên.

Để tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý và khích thích phát triển kinh tế trang trại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành Thông tư số 74/2003/TT-BNN nhằm hướng dẫn phương pháp định lượng để xác định kinh tế trang trại như sau:

Một hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được xác định là trang trại phải đạt một trong hai tiêu chí về giá trị sản lượng hàng hoá, dịch vụ bình quân một năm, hoặc về quy mô sản xuất của trang trại như đã trình bày ở trên.

Đối với hộ sản xuất, kinh doanh tổng hợp có nhiều loại sản phẩm hàng hoá của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thì tiêu chí để xác định trang trại là giá trị sản lượng dịch vụ bình quân năm 40 triệu đồng.

Như vậy, những hộ tuy quy mô sản xuất nhỏ hơn quy định nhưng đạt giá trị hàng hoá bình quân từ 40 triệu đồng trở lên và ngược lại những trang trại tuy chưa đạt mức giá trị hàng hoá trên vẫn được công nhận là trang trại.

Đến năm 2011 theo Thông tư số 27/2011/TT-BNN&PTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tiêu chí xác định kinh tế trang trại bao gồm điều kiện về diện tích, giá trị sản lượng hàng hóa. Tiêu chí này sẽ được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ, ổn định trong thời gian tối thiểu là 5 năm. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 28/05/2011 và thay thế Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 13/06/2000 và Thông tư số 74/2003/TT-BNN ngày 04/07/2000.

Cụ thể, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn một số điều kiện theo quy định sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu là 3,1 ha nếu thuộc vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long và 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại. Bên cạnh đó, giá trị sản lượng hàng hóa phải đạt 700 triệu đồng/năm.

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1.000 triệu đồng/năm trở lên.

Cơ sở sản xuất lâm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định, trong trường hợp trang trại có diện tích đất sử dụng giảm xuống dưới mức quy định hoặc trong 3 năm liền không đạt tiêu chuẩn quy định về giá trị sản phẩm hàng hóa nông, lâm, thủy sản,... sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

2.1.3. Đặc trưng của kinh tế trang trại

Kinh tế trang trại có những đặc trưng sau đây:

Một là, mục đích của kinh tế trang trại là sản xuất hàng hoá nông, lâm nghiệp, thủy sản đáp ứng nhu cầu thị trường

Hai là, tư liệu sản xuất của trang trại thuộc quyền sở hữu hoặc sử dụng lâu dài của chủ trang trại.

Ba là, trong trang trại các yếu tố sản xuất đặc biệt quan trọng là đất đai và tiền vốn được tập trung tới một quy mô nhất định theo yêu cầu phát triển của sản xuất hàng hoá

Bốn là, kinh tế trang trại có hình thức tổ chức và quản lý điều hành sản xuất tiên bộ với sự ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu mới của khoa học kỹ thuật, khoa học quản lý và kiến thức về thị trường.

Năm là, chủ trang trại là những người có ý chí làm giàu, có điều kiện làm giàu và biết làm giàu, có vốn, trình độ kỹ thuật và khả năng quản lý, có hiểu biết nhất định về thị trường, bản thân và gia đình thường trực tiếp tham gia lao động quản lý, sản xuất của trang trại đồng thời có thuê mướn thêm lao động để sản xuất, kinh doanh.

Sáu là, các trang trại đều có thuê mướn lao động: Quy mô thuê mướn lao động trong các trang trại khác nhau phụ thuộc vào loại hình và quy mô sản xuất của trang trại.

Bảy là, tổ chức quản lý sản xuất của trang trại tiên bộ hơn, trang trại có nhu cầu cao hơn nông hộ về ứng dụng kỹ thuật và thường xuyên tiếp cận thị trường. Điều này biểu hiện:

Tám là, do mục đích của trang trại là sản xuất hàng hóa nên hầu hết các trang trại đều kết hợp giữa chuyên môn hóa với phát triển tổng hợp. Đây là điểm khác biệt giữa trang trại so với nông hộ tự túc, tự cấp. Cũng do sản xuất hàng hóa, đòi hỏi phải ghi chép, hạch toán kinh doanh, tổ chức sản xuất khoa học trên cơ sở những kiến thức về nông học, về kinh tế thị trường.

Chín là, sự hoạt động của trang trại đòi hỏi phải tiếp cận với thị trường, để biết được thị trường cần loại sản phẩm nào, số lượng bao nhiêu, chất lượng và chủng loại, giá cả và thời điểm cung cấp thế nào... Nếu chủ trang trại không có những thông tin về các vấn đề trên, hoạt động kinh doanh sẽ không hiệu quả. Vì vậy, tiếp cận thị trường là yêu cầu cấp thiết của trang trại.

2.1.4. Nội dung của phát triển kinh tế trang trại

Kinh tế trang trại là tổng thể các yếu tố vật chất của trang trại và những mối quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại. Như vậy có thể hiểu phát triển kinh tế trang trại là quá trình tăng cường các yếu tố vật chất của trang trại cả về mặt số lượng và chất lượng, đồng thời là quá

trình giải quyết hài hoà hơn các mối quan hệ kinh tế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại. Phát triển kinh tế trang trại phải được đặt trong mối quan hệ hài hòa với yếu tố xã hội và bảo vệ môi trường là cơ sở bảo đảm cho sự phát triển bền vững của kinh tế trang trại. Nội dung của phát triển kinh tế trang trại bao gồm:

Thứ nhất, tăng cường các yếu tố thể hiện phát triển quy mô bề rộng của trang trại: kinh tế trang trại phát triển hay không được thể hiện thông qua quy mô sản xuất kinh doanh của trang trại ngày càng được mở rộng và phụ thuộc vào các yếu tố sau:

Chi phí sản xuất của trang trại: đây là toàn bộ các khoản chi phí mà trang trại bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh để mua các yếu tố đầu vào cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh, cụ thể là các yếu tố đất đai, vốn, lao động, máy móc thiết bị,...

Công nghệ sản xuất: được ứng dụng vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại. Mức độ đầu tư công nghệ và trình độ công nghệ được các trang trại đưa vào sử dụng càng cao, các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề dịch vụ được áp dụng ngày càng nhiều sẽ là những yếu tố có tính quyết định đến năng suất lao động, năng suất cây trồng, vật nuôi, và trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm của trang trại, một yếu tố tạo nên sức mạnh cạnh tranh của kinh tế trang trại trên thương trường.

Số lượng các nhà sản xuất (các trang trại): sự phát triển của trang trại cũng được thể hiện qua số lượng (qui mô) các trang trại tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Giá bán sản phẩm: đây là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại, giá cả hàng hóa có thể kích thích hay hạn chế cung cầu trên thị trường và do đó ảnh hưởng đến tiêu thụ. Xác định giá đúng sẽ thu hút được khách hàng đảm bảo khả năng tiêu thụ thu được lợi nhuận cao nhất hay tránh được ứ đọng, hạn chế thua lỗ. Tùy từng môi trường, từng đoạn thị trường mà các trang trại nên đặt giá cao hay thấp để có thể thu hút được nhiều khách hàng và do đó sẽ bán được nhiều hàng hóa, tăng doanh số bán hàng cho trang trại mình. Hơn nữa giá cả phải được điều chỉnh linh hoạt trong từng giai đoạn kinh doanh, từng thời kỳ phát triển hay chu kỳ kinh doanh để nhằm thu hút

khách hàng và kích thích sự tiêu dùng của họ, làm tăng tốc độ tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của đơn vị.

Chính sách thuế: thuế là chính sách ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của các trang trại, khuyến khích các trang trại sản xuất kinh doanh theo định hướng của Nhà nước, đảm bảo sự phát triển cân đối của nền kinh tế và nâng cao sức cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế.

Thế chế: thế chế có vai trò quyết định đối với phát triển kinh tế nói chung và phát triển kinh tế trang trại nói riêng. Đối với kinh tế trang trại, thế chế đảm bảo cho các chủ thể xã hội thực hiện các quyền và nghĩa vụ và kiểm soát các nguồn lực trong xã hội, góp phần tạo ra những tiền đề điều kiện hạn chế những khuyết tật của tiến trình phát triển.

Thứ hai, Nâng cao kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của trang trại

Năng suất, sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi, các loại sản phẩm ngành nghề, dịch vụ,... ngày càng tăng lên. Giá trị sản lượng, giá trị sản lượng hàng hoá, doanh thu, thu nhập của trang trại là những chỉ tiêu kết quả nói lên sự phát triển của kinh tế trang trại. Phát triển kinh tế trang trại là quá trình nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các trang trại như lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, mức tích lũy hàng năm của trang trại, mức sống và thu nhập của các thành viên trang trại, tạo ra ngày càng nhiều việc làm cho xã hội.

Thứ ba, giải quyết hài hoà các lợi ích: thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, bảo đảm lợi ích của chủ trang trại, của người lao động, của cộng đồng, chú trọng đến bảo vệ môi sinh, môi trường, phong tục tập quán, truyền thống, tăng việc làm và những vấn đề kinh tế xã hội khác trong nông thôn. [28,tr31]

2.1.5 Vai trò của kinh tế trang trại trong sự phát triển nông nghiệp của Việt Nam

Kinh tế trang trại có vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống kinh tế nông nghiệp, có vai trò to lớn và quyết định trong sản xuất nông nghiệp, là lực lượng sản xuất ra phần lớn sản phẩm nông nghiệp trong xã hội, tiêu thụ sản phẩm cho các ngành công nghiệp, cung cấp nguyên liệu cho chế biến và thương nghiệp. Trong sự phát triển của nông nghiệp ở nước ta, vai trò của kinh tế trang trại được thể hiện như sau:[28,tr34]

Vai trò thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, góp phần đưa sản xuất nông nghiệp lên công nghiệp hóa hiện đại hóa: Kinh tế trang trại làm ra sản phẩm để bán theo yêu cầu của thị trường, nên kích thích sản xuất và đòi hỏi cạnh tranh để tồn tại, phát triển. Để giành thắng lợi trong cạnh tranh, các trang trại phải nâng cao năng suất lao động, phải nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá thành sản phẩm và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Muốn vậy các trang trại phải biết đầu tư qui mô sản xuất hợp lý, đầu tư khoa học công nghệ, đầu tư máy móc thiết bị, tăng cường quản lý,...như vậy kinh tế trang trại đã góp phần thúc đẩy nhanh việc sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp nông thôn.

Vai trò chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hình thành quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp và nông thôn: Sự hình thành và phát triển kinh tế trang trại ở nước ta hiện nay là xu hướng tất yếu của tập trung hóa, chuyên môn hóa và thị trường hóa sản xuất trong nông nghiệp, góp phần tích cực trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị hàng hoá cao, khắc phục dần tình trạng manh mún, phân tán, tạo nên những vùng chuyên canh hóa, tập trung hàng hóa và thâm canh cao, tạo điều kiện thúc đẩy công nghiệp phát triển nhất là công nghiệp chế biến, thương mại và dịch vụ, góp phần làm nông thôn phát triển, tạo thu nhập ổn định trong một bộ phận dân cư làm nông nghiệp.

Vai trò huy động, khai thác các nguồn lực trong dân, giải quyết việc làm cho lao động xã hội, làm giàu cho nông dân, làm giàu cho đất nước: Kinh tế trang trại là sự đột phá trong bước chuyển sang sản xuất nông nghiệp hàng hoá, lấy việc khai thác tiềm năng và lợi thế so sánh phục vụ nhu cầu xã hội làm phương thức chủ yếu nên các trang trại đang nỗ lực tìm mọi biện pháp để phát huy tiềm năng đất đai, huy động và khai thác được nguồn lực về vốn, lao động, kinh nghiệm và kỹ thuật trong dân một cách đầy đủ, hợp lý và có hiệu quả để mở rộng và phát triển sản xuất, tăng thêm lợi nhuận. Sự tích tụ, tập trung đất đai và vốn đầu tư cho sản xuất của các trang trại ngày một lớn hơn.

Ngoài việc góp phần làm giàu đất nước, kinh tế trang trại đã mở ra khả năng làm giàu cho các hộ gia đình nông dân. Kết quả và hiệu quả kinh tế - xã hội rõ nét nhất là các chủ trang trại đã biến những vùng kinh tế trù phú, mang đậm tính chất sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đầu tư cao, phát triển các loại hình dịch

vụ phục vụ sản xuất, đời sống và sinh hoạt của nông dân, tận dụng sức lao động, tạo việc làm cho dân để phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, tạo thêm nhiều của cải vật chất cho xã hội và làm giàu đất nước, cho chính bản thân của mình.

Vai trò sử dụng hiệu quả và bảo vệ tài nguyên đất đai: Phát triển kinh tế trang trại đã góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nông nghiệp (đất, mặt nước, khí hậu, thời tiết), đưa đất đai hoang hóa vào phát triển sản xuất, nhất là vùng trung du, miền núi và ven biển. Ngoài ra, trang trại còn góp phần tăng nhanh diện tích rừng bao phủ, bảo vệ môi trường, sinh thái thông qua việc trồng và bảo vệ rừng, tận dụng mặt nước nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi.

Vai trò bảo vệ môi trường sinh thái: phát triển kinh tế trang trại góp phần cải thiện và bảo vệ môi trường sinh thái. Thực hiện phát triển kinh tế trang trại đem lại nhiều kết quả về kinh tế-xã hội và môi trường. Thực hiện công tác quy hoạch, đưa các trang trại ra khỏi các khu dân cư; vận động người dân đầu tư xây dựng các mô hình chăn nuôi tiên tiến như nuôi lợn trên nền đệm lót sinh thái, sử dụng công nghệ khí sinh học biogas để xử lý chất thải... Ngoài ra, kinh tế trang trại được phát triển nhanh đối với những vùng mật độ dân cư thấp như ven biển, đồi núi, vùng sâu của đồng bằng góp phần thay đổi nhanh chóng bộ mặt kinh tế xã hội, tạo ra môi trường tự nhiên trong lành, làm phong phú thêm cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái. Hơn nữa, thông qua hoạt động, các trang trại tác động đến dân cư nông thôn trong vùng quan tâm đến bảo vệ môi trường và giữ gìn nguồn tài nguyên thiên nhiên.

2.2. Vị trí, vai trò, đặc điểm của các trang trại chăn nuôi heo

2.2.1 Vị trí của các trang trại chăn nuôi heo

Các trang trại chăn nuôi heo có vị trí hàng đầu trong ngành chăn nuôi ở nước ta. Phát triển mô hình trang trại chăn nuôi trang trại ở nước ta hiện nay là rất cần thiết, đúng hướng. Trang trại chăn nuôi giữ vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, đang trở thành một hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu, một mô hình làm ăn kinh tế phổ biến, có hiệu quả và không lâu sẽ trở thành một bộ phận kinh tế quan trọng ở nước ta.

Trang trại chăn nuôi heo là một bộ phận của nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của

nhà nước nên nó cũng được hưởng tất cả chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước đối với nông nghiệp; đồng thời, kinh tế trang trại cũng phải thực hiện tất cả nghĩa vụ như các thành phần kinh tế khác trong nông nghiệp. Ngoài ra, trang trại chăn nuôi heo mang nhiều yếu tố sản xuất hàng hoá lớn, thực hiện sự phân công sâu sắc hơn và hợp tác rộng hơn, cùng với các thành phần, lĩnh vực kinh tế khác trong phát triển sản xuất nông- lâm- ngư nghiệp, chế biến nông sản thực phẩm, mở mang ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn theo cơ cấu hợp lý, góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

2.2.2 Vai trò của các trang trại chăn nuôi heo

Mô hình trang trại chăn nuôi xuất hiện đang góp phần đáng kể vào việc phát huy nội lực, khơi dậy tiềm năng lao động, đất đai, vốn trong dân vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn. Trang trại chăn nuôi heo hiện là tế bào kinh tế quan trọng để phát triển nông nghiệp nông thôn, thực hiện sự phân công lao động xã hội. Trong điều kiện nền kinh tế nước ta chuyển từ cấp, tự túc sang sản xuất hàng hóa, sự hình thành và phát triển các trang trại chăn nuôi heo có vai trò cực kỳ quan trọng, biểu hiện:

Trang trại là hình thức tổ chức sản xuất lấy việc khai thác tiềm năng và lợi thế so sánh phục vụ nhu cầu xã hội làm phương thức sản xuất chủ yếu. Vì vậy, nó cho phép huy động, khai thác đất đai, sức lao động và các nguồn lực khác một cách đầy đủ, hợp lý và có hiệu quả. Nhờ vậy, nó góp phần tích cực thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển của nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Các trang trại chăn nuôi heo chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị ngành chăn nuôi, chiếm trên 70%, cung cấp lượng thịt lớn đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng thực phẩm của người dân và xuất khẩu.

Trang trại với kết quả và hiệu quả sản xuất cao góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị hàng hóa cao, khắc phục dần tình trạng manh mún, tạo vùng chuyên môn hóa, tập trung hóa cao, đẩy nhanh nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa.

Qua thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trang trại chăn nuôi heo tạo ra nhiều nông sản làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, vì vậy trang trại góp phần thúc đẩy công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến và dịch vụ sản xuất ở nông thôn phát triển.

Trang trại chăn nuôi heo là đơn vị sản xuất và quản lý kinh doanh tiên tiến, là nơi tiếp nhận và truyền tải các tiến bộ khoa học và công nghệ đến hộ thông qua chính hoạt động sản xuất của mình.

Về mặt xã hội, phát triển kinh tế trang trại chăn nuôi heo làm tăng hộ giàu trong nông thôn, tăng tính an ninh cho các hộ gia đình nông dân trong các hoạt động xã hội và chi tiêu trong gia đình, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập góp phần thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, là tấm gương cao cho các hộ nông dân về cách thức tổ chức kinh doanh tiên tiến và có hiệu quả,... Tất cả các điều đó góp phần quan trọng giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội nông thôn.

2.2.3. Đặc điểm của các trang trại chăn nuôi heo

Chăn nuôi heo thuộc một trong hai ngành sản xuất chủ yếu của nông nghiệp với đối tượng sản xuất là các loại động vật nuôi nhằm cung cấp các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của con người. Ngành chăn nuôi cung cấp các sản phẩm có giá trị kinh tế cao nhằm đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng thiết yếu hàng ngày của người dân. Chăn nuôi là ngành cung cấp nhiều sản phẩm làm nguyên liệu quý giá cho các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và dược liệu. Chăn nuôi là ngành ngày càng có vai trò quan trọng trong việc cung cấp các sản phẩm đặc sản tươi sống và sản phẩm chế biến có giá trị cho xuất khẩu.

Xã hội càng phát triển, mức tiêu dùng của người dân về các sản phẩm chăn nuôi ngày càng tăng lên cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu sản phẩm. Do vậy mức đầu tư của xã hội cho ngành chăn nuôi ngày càng có xu hướng tăng nhanh ở hầu hết mọi nền nông nghiệp. Sự chuyển đổi có tính qui luật trong đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp là chuyển dần từ sản xuất trồng trọt sang phát triển chăn nuôi, trong ngành trồng trọt, các hoạt động trồng ngũ cốc cũng chuyển hướng sang phát triển các dạng hạt và cây trồng làm thức ăn chăn nuôi.

Kinh tế trang trại chăn nuôi heo sản xuất các sản phẩm thịt là chủ yếu. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hội nhập quốc tế mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi heo đều xuất phát từ thị trường. Chính vì vậy tất cả các yếu tố đầu vào như vốn, lao động, giống, khoa học công nghệ,... cũng như các yếu tố đầu ra đều là sản phẩm hàng hóa.

Do đặc trưng sản xuất hàng hoá nên các đòi hỏi các trang trại chăn nuôi heo phải tạo ra ưu thế cạnh tranh trong sản xuất và kinh doanh, để thực hiện yêu cầu

tái sản xuất mở rộng, hoạt động kinh tế trang trại chăn nuôi heo diễn ra theo xu thế tích tụ, tập trung sản xuất kinh tế ngày càng cao, tạo ra tỷ xuất hàng hoá cao, khối lượng hàng hoá ngày càng nhiều, chất lượng tốt. Đi đôi với việc tập trung, nâng cao năng lực sản xuất của từng trang trại còn diễn ra xu thế tập trung các trang trại thành các vùng chuyên môn hoá về từng loại như vùng chuyên canh nuôi lợn nái sinh sản, lợn thịt với mục đích tạo ra khối lượng hàng hóa lớn.

Kinh tế trang trại chăn nuôi cũng có nhiều loại hình khác nhau trong đó trang trại gia đình vẫn là phổ biến, có đặc trng rất linh hoạt trong từng hoạt động, vì có thể dung nạp các trình độ sản xuất khác nhau về xã hội hoá, chuyên môn hoá. Dung nạp các quy mô sản xuất trang trại chăn nuôi khác nhau như các trang trại chăn nuôi nhỏ, vừa và lớn và thậm chí đến cực lớn. Dung nạp các cấp độ công nghệ sản xuất khác nhau từ thô sơ đến hiện đại, riêng biệt hoặc đan xen. Liên kết các loại hình kinh tế khác nhau cá thể, tư nhân, hợp tác quốc doanh,... Với các hình thức hợp tác sản xuất kinh doanh đa dạng. Chính vì vậy mà kinh tế trang trại chăn nuôi có khả năng thích ứng với các nước đang phát triển và ở các nước công nghiệp phát triển.

Kinh tế trang trại chăn nuôi heo có đặc trưng là tạo ra năng lực sản xuất cao về nông sản hàng hoá mà chủ yếu là sản phẩm thịt, do đặc điểm về tính chất quản lý sản xuất kinh doanh của trang trại quyết định. Chủ trang trại là người có ý chí, có năng lực tổ chức quản lý, có kiến thức và có kinh nghiệm trong sản xuất chăn nuôi, cũng như kinh doanh trong cơ chế thị trường.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo

2.3.1 Một số lý thuyết kinh tế học, học thuyết có liên quan

Nông nghiệp là lĩnh vực sản xuất có những nét đặc thù, là ngành sản xuất gắn với sinh vật (cây trồng, vật nuôi), bị chi phối bởi quy luật sinh học, các điều kiện ngoại cảnh (đất đai, thời tiết - khí hậu) và là ngành sản xuất ra sản phẩm tất yếu để xã hội tồn tại và phát triển, vì thế từ lâu nông nghiệp đã được các nhà kinh tế học quan tâm và được đề cập nhiều trong các lý thuyết kinh tế, nhất là trong các mô hình phát triển kinh tế của các nước chậm phát triển hiện đang tiến hành công nghiệp hóa. Trong đó đáng chú ý một số lý thuyết kinh tế có liên quan đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo như sau:

2.3.1.1. Lý thuyết sản xuất:

Lý thuyết sản xuất đề cập đến các khái niệm xoay quanh hàm sản xuất. Hàm sản xuất là một phương trình biểu thị mối quan hệ đầu ra (sản phẩm hay dịch vụ) theo sự kết hợp của các yếu tố đầu vào (lao động, vốn) trong một khoảng thời gian nhất định. Hàm sản xuất một mặt cho biết sản lượng đầu ra từ việc kết hợp một lượng các yếu tố đầu vào, mặt khác cũng cho biết lượng yếu tố đầu vào cần sử dụng ứng với mỗi kỹ thuật để sản xuất ra mức sản lượng đầu ra theo ý muốn. Tuy nhiên, mối quan hệ phụ thuộc giữa sản lượng đầu ra và các yếu tố đầu vào trong ngắn hạn và dài hạn có những đặc tính riêng do khả năng thay đổi các yếu tố đầu vào trong ngắn hạn (chi phí biến đổi) và dài hạn (chi phí cố định) khác nhau.

$$\text{Hàm số tổng quát: } Q = f(x_1, x_2, x_3, \dots, x_n)$$

Với Q là sản lượng đầu ra và x_i là các yếu tố đầu vào

Như vậy đối với các trang trại để tạo ra sản lượng cần phải có sự kết hợp của các yếu tố đầu vào như lao động, vốn, đất đai, khoa học công nghệ,...

2.3.1.2. Lý thuyết lợi thế theo quy mô

Theo lý thuyết lợi thế theo quy mô của Robert S.Pindyck và Daniel Rubinfeld cho rằng việc đo lường sản lượng gia tăng tương ứng với sự gia tăng của tất cả các yếu tố đầu vào. Hiệu suất tăng dần theo quy mô khi sản lượng tăng hơn hai lần trong khi các yếu tố đầu vào tăng gấp đôi. Điều này xảy ra khi quy mô sản xuất lớn hơn, cho phép công nhân và nhà quản lý chuyên môn hóa các nhiệm vụ của họ và khai thác hiệu quả hơn các nguồn lực sử dụng trong quá trình sản xuất như đất đai, máy móc thiết bị, nhà xưởng, phương tiện vận chuyển,... Sự tồn tại của các xí nghiệp có hiệu suất tăng dần theo quy mô sẽ có lợi thế kinh tế hơn là để nhiều cơ sở sản xuất nhỏ tồn tại bởi vì chi phí tổ chức sản xuất cùng một loại nông sản của từng hộ cá thể sẽ cao hơn thay vì với quy mô lớn hơn, tạo điều kiện ứng dụng cơ giới hóa, tổ chức sản xuất đồng loạt, tiết kiệm chi phí. Như vậy, trên thực tế sản xuất kiểu nông hộ với quy mô nhỏ lẻ sẽ gây khó khăn cho việc cơ giới hóa nên kinh tế trang trại với diện tích đất tập trung lớn hơn sẽ thuận lợi cho việc cơ giới hóa, giải phóng sức lao động, vốn được tập trung với mật độ cao và việc ứng dụng các công nghệ kỹ thuật mới thuận tiện

hơn nên dễ dàng đạt mức năng suất cao hơn. Do vậy, kinh tế trang trại có hiệu suất cao hơn và có lợi thế kinh tế theo quy mô.

2.3.1.3. Lý thuyết lợi thế cạnh tranh của Michael Porter

Michael Porter đã cung cấp một khung lý thuyết để phân tích về cạnh tranh, trong đó ông mô hình hóa các ngành kinh doanh và cho rằng ngành kinh doanh nào cũng phải chịu tác động của năm lực lượng cạnh tranh:

Một là, sức mạnh của nhà cung cấp được thể hiện ở những đặc điểm:

Mức độ tập trung của các nhà cung cấp,
 Tầm quan trọng của số lượng sản phẩm đối với nhà cung cấp,
 Sự khác biệt của các nhà cung cấp,
 Ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào đối với chi phí hoặc sự khác biệt hóa sản phẩm,

Chi phí chuyển đổi của các doanh nghiệp trong ngành,
 Sự tồn tại của các nhà cung cấp thay thế,
 Nguy cơ tăng cường sự hợp nhất của các nhà cung cấp,
 Chi phí cung ứng so với tổng lợi tức của ngành.

Hai là, nguy cơ thay thế, thể hiện ở các đặc điểm:

Các chi phí chuyển đổi trong sử dụng sản phẩm,
 Xu hướng sử dụng hàng thay thế của khách hàng,
 Tương quan giữa giá cả và chất lượng của các mặt hàng thay thế.

Ba là, các rào cản gia nhập, thể hiện ở các đặc điểm:

Các lợi thế chi phí tuyệt đối,
 Sự hiểu biết về chu kỳ dao động thị trường,
 Khả năng tiếp cận các yếu tố đầu vào,
 Chính sách của chính phủ,
 Tính kinh tế theo quy mô,
 Các yêu cầu về vốn,
 Tính đặc trưng của nhãn hiệu hàng hóa,
 Các chi phí chuyển đổi ngành kinh doanh,
 Khả năng tiếp cận với kênh phân phối,
 Khả năng bị trả đũa,
 Các sản phẩm độc quyền.

Bốn là, sức mạnh của khách hàng, thể hiện ở đặc điểm:

Vị thế mặc cả,
 Số lượng người mua,
 Thông tin mà người mua có được,
 Tính đặc trưng của nhãn hiệu hàng hóa,
 Tính nhạy cảm đối với giá,
 Sự khác biệt hóa sản phẩm,
 Mức độ tập trung của khách hàng trong ngành,
 Mức độ sẵn có của hàng hóa thay thế,
 Động cơ của khách hàng.

Năm là, mức độ cạnh tranh, thể hiện ở đặc điểm:

Các rào cản nếu muốn “thoát ra” khỏi ngành,
 Mức độ tập trung của ngành,
 Chi phí cố định/giá trị gia tăng,
 Tình trạng tăng trưởng của ngành,
 Tình trạng dư thừa công suất,
 Khác biệt giữa các sản phẩm,
 Các chi phí chuyển đổi,
 Tính đặc trưng của nhãn hiệu hàng hóa,
 Tính đa dạng của các đối thủ cạnh tranh,
 Tình trạng sàng lọc trong ngành.

Như vậy, các trang trại cũng chịu sự tác động của năm lực lượng cạnh tranh trên và để có được lợi thế cạnh tranh so với các đối thủ khác thì cũng theo Michael Porter các trang trại có thể thực hiện các biện pháp như thay đổi giá bán, tăng hoặc giảm giá trong ngắn hạn, đổi mới quá trình sản xuất và đổi mới sản phẩm để tạo sự khác biệt của sản phẩm, sử dụng kênh phân phối một cách sáng tạo.

2.3.1.4. Lý thuyết về chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp

Wharton C cho rằng nông dân không sẵn lòng áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới là do những nguyên nhân sau: (1) Không biết hoặc không hiểu kỹ thuật mới nên không dám áp dụng; (2) Không có đủ năng lực để thực hiện vì không có kiến thức và kỹ năng mới để thực hiện kỹ thuật mới; (3) Không được chấp nhận về

mặt tâm lý văn hóa và xã hội do nông dân sản xuất theo tập quán nông nghiệp truyền thống với cách tính toán chủ yếu theo kinh nghiệm và suy nghĩ riêng; (4) Không thích nghi do không biết kỹ thuật mới có thích nghi với điều kiện địa phương không; (5) Không khả thi về kinh tế do chi phí tăng cùng với sản lượng tăng nhưng lợi nhuận thấp hơn và (6) Không sẵn có điều kiện để áp dụng. Như vậy trong các yếu tố trên thì có đến 3 yếu tố ảnh hưởng chính đến việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật là do kiến thức yếu kém của nông dân. Có thể thấy rằng ngoài các yếu tố đầu vào quan trọng của quá trình sản xuất như giống mới, phân bón, thuốc thú y, vốn,... thì kiến thức nông nghiệp là yếu tố quan trọng trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, Alfred Marshall (1890) cũng cho rằng kiến thức là động lực mạnh mẽ nhất của sản xuất. S C Hsiesh (1963) cho rằng kiến thức nông nghiệp của nông dân phụ thuộc vào mức độ họ tiếp cận với các hoạt động ở vùng cộng đồng nông thôn. C R Wharton(1963) cho rằng nông dân phải có đủ kiến thức để kết hợp các nguồn lực thì sản xuất mới có hiệu quả nhất là các chủ trang trại với quy mô sản xuất lớn nếu không có kiến thức để kết hợp các nguồn lực thì sẽ gặp hiện tượng lợi thế giảm dần theo quy mô.

Như vậy, các tác giả nêu trên đều đưa ra nhận định yếu tố kiến thức nông nghiệp có ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong đó có các trang trại.

2.3.1.5. Lý thuyết mô hình kinh tế hai khu vực

Lý thuyết này được giải thích bởi các nhà kinh tế học thuộc trường phái tân cổ điển, Lewis và T.O Shima. Lý thuyết này cho rằng nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế chính là khả năng thu hút lao động nông nghiệp của khu vực công nghiệp.

Mô hình của Lewis (1955): theo mô hình này đất đai trong nông nghiệp ngày càng khan hiếm trong khi lao động ngày càng tăng và hệ quả là có tình trạng dư thừa lao động trong nông nghiệp, lao động có thể giảm đi nhưng không ảnh hưởng đến tổng sản phẩm nông nghiệp. Trong khi mức tiền lương của khu vực công nghiệp cao hơn mức tiền lương của khu vực nông nghiệp. Vì tiền lương trong ngắn hạn không đổi, tổng sản phẩm tăng làm cho lợi nhuận nhà sản xuất công nghiệp tăng, từ đó giúp gia tăng tích lũy và thúc đẩy tái sản xuất mở rộng. Nhưng nếu khu vực công nghiệp tiếp tục thu hút lao động từ khu vực nông

ng nghiệp thì đến một lúc nào đó tiền lương sẽ tăng, lợi nhuận của khu vực công nghiệp sẽ giảm nên để mở rộng tổng sản phẩm nhà sản xuất công nghiệp sẽ lựa chọn yếu tố khác thay thế lao động (công nghiệp thâm dụng vốn),... Như vậy, mô hình của Lewis cho thấy tăng trưởng của nền kinh tế được thực hiện trên cơ sở tăng trưởng của công nghiệp thông qua tích lũy vốn từ thu hút lao động dư thừa của khu vực nông nghiệp. Do vậy, để thực hiện tăng trưởng nông nghiệp cần tăng sản lượng trên cơ sở tăng năng suất lao động và kinh tế trang trại đáp ứng được yêu cầu này.

Mô hình của Harry T.O Shima: mô hình này cho rằng khu vực nông nghiệp có dư thừa lao động nhưng chỉ thời vụ và việc đầu tư theo chiều sâu cả nông nghiệp và công nghiệp là không khả thi vì nguồn lực và trình độ của lao động ở các nước đang phát triển là có giới hạn. Mô hình trình bày 3 giai đoạn của sản xuất nông nghiệp như sau:

Giai đoạn 1: đầu tư cho nông nghiệp phát triển theo chiều rộng nhằm đa dạng hóa sản xuất, thu hút lao động tại nông nghiệp. Hướng này phù hợp vì đòi hỏi vốn không lớn, trình độ kỹ thuật nông nghiệp không cao và không đòi hỏi đầu tư lớn như đầu tư cho công nghiệp, nông nghiệp mở rộng sản lượng, xuất khẩu tạo nguồn thu ngoại tệ. Kết thúc giai đoạn này nông nghiệp có chủng loại sản phẩm đa dạng với quy mô lớn nên đòi hỏi phát triển công nghiệp với quy mô lớn.

Giai đoạn 2: cùng với việc đầu tư phát triển theo chiều rộng các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ là tiếp tục đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất theo quy mô lớn nhằm mở rộng quy mô sản lượng, phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp cung cấp đầu vào cho nông nghiệp và các ngành công nghiệp thâm dụng lao động. Như vậy, phát triển nông nghiệp để tạo điều kiện mở rộng thị trường công nghiệp, tăng thêm quy mô sản xuất công nghiệp và nhu cầu về các hoạt động dịch vụ. Kết thúc giai đoạn 2 tốc độ tăng trưởng việc làm lớn hơn tốc độ tăng trưởng lao động.

Giai đoạn 3: phát triển kinh tế theo chiều sâu nhằm giảm nhu cầu lao động. Sự phát triển của các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ của giai đoạn 2 làm cho hiện tượng thiếu lao động ngày càng phổ biến. Do đó, trong nông nghiệp cần đẩy mạnh cơ giới hóa và ứng dụng công nghệ sinh học để tăng nhanh năng

suất lao động. Từ đó có thể giảm số lao động của khu vực nông nghiệp chuyển sang khu vực công nghiệp mà không ảnh hưởng đến tổng sản phẩm nông nghiệp. Trong công nghiệp thì tiếp tục phát triển theo hướng thay thế nhập khẩu và hướng về xuất khẩu, thu hẹp ngành công nghiệp thâm dụng lao động và mở rộng ngành công nghiệp thâm dụng vốn để nâng sức cạnh tranh và giảm nhu cầu về lao động.

Tóm lại, mô hình này cho thấy phát triển sản xuất theo quy mô lớn với hình thức kinh tế trang trại là cần thiết cho quá trình phát triển nông nghiệp nhất là giai đoạn 2 và 3 khi cần ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất theo quy mô lớn để tăng sản lượng và cơ giới hóa để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lao động nông thôn, giải phóng lao động nông thôn để cung cấp cho khu vực công nghiệp.

2.3.1.6. Lý thuyết tăng trưởng nông nghiệp theo các giai đoạn

Mô hình của ba giai đoạn phát triển nông nghiệp (Todaro, 1990):

Theo Todaro phát triển nông nghiệp trải qua ba giai đoạn tuần tự từ thấp đến cao, đó là:

Giai đoạn 1: nền nông nghiệp tự cung tự cấp, đặc trưng cơ bản của giai đoạn này là đất, lao động là những yếu tố sản xuất chủ yếu, đầu tư vốn còn thấp. Do đó, xu hướng lợi nhuận giảm dần được thể hiện rõ khi sản xuất mở rộng trên diện tích đất không màu mỡ.

Giai đoạn 2: chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa, đặc trưng của giai đoạn này sử dụng giống mới kết hợp với phân bón hóa học và nước tưới tiêu làm tăng năng suất trong nông nghiệp. Sản lượng nông nghiệp gia tăng chủ yếu từ nâng cao sản lượng trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp và sản xuất hướng tới thị trường, thoát khỏi tự cung tự cấp.

Giai đoạn 3: Nông nghiệp hiện đại, đây là giai đoạn phát triển cao nhất của nông nghiệp. Đặc trưng của giai đoạn này được thể hiện như sau:

Trong các trang trại được chuyên môn hóa, sản xuất được cung ứng hoàn toàn cho thị trường và lợi nhuận thương mại là mục tiêu của người sản xuất.

Yếu tố vốn và công nghệ trở thành yếu tố quyết định đối với việc tăng sản lượng nông nghiệp.

Dựa vào lợi thế về quy mô, áp dụng tối đa công nghệ mới, hướng vào sản xuất một vài loại sản phẩm riêng biệt.

Như vậy, từ mô hình này liên hệ với phát triển trang trại là tất yếu khách quan để có thể dựa vào lợi thế theo quy mô, áp dụng tối đa công nghệ mới, hướng vào sản xuất một vài sản phẩm cho năng suất cao như các trang trại chăn nuôi heo theo mô hình công nghiệp ở Đồng Nai.

Mô hình hàm sản xuất tăng trưởng nông nghiệp theo các giai đoạn phát triển Park Sung Sang (1992):

Sung Sang Park cũng chia quá trình phát triển nông nghiệp thành 3 giai đoạn: sơ khai, đang phát triển và phát triển. Mỗi giai đoạn phát triển, sản lượng nông nghiệp phụ thuộc vào các yếu tố khác nhau và được mô tả dưới dạng hàm sản xuất.

Giai đoạn sơ khai: người sản xuất nông nghiệp chưa sử dụng yếu tố đầu vào được sản xuất từ khu vực công nghiệp. Trong giai đoạn đầu sản lượng nông nghiệp phụ thuộc vào các yếu tố tự nhiên như đất đai, thời tiết khí hậu và lao động. Mối quan hệ đầu ra với đầu vào được khái quát bởi hàm sản xuất như sau:

$$Y = F(N, L)$$

Sản lượng nông nghiệp = F (Yếu tố tự nhiên, lao động)

Giai đoạn đang phát triển: trong giai đoạn này sản lượng nông nghiệp còn phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào được sản xuất từ các khu vực công nghiệp (phân bón, thuốc hóa học). Mối quan hệ này được khái quát bởi hàm sản xuất:

R: đầu vào do công nghiệp cung cấp. Park nhấn mạnh sản lượng trên 1 ha đất rất phụ thuộc vào khả năng cung cấp các yếu tố đầu vào (R) từ khu vực công nghiệp.

Giai đoạn phát triển: nền kinh tế đạt mức toàn dụng, sản lượng nông nghiệp phụ thuộc vào công nghệ thâm dụng vốn (máy móc) sử dụng trong nông nghiệp. Mối quan hệ này được khái quát bởi hàm sản xuất sau:

K: vốn sản xuất

Sản lượng = F (Yếu tố tự nhiên, lao động, đầu vào do công nghiệp cung cấp, vốn sản xuất)

Hàm sản xuất của giai đoạn phát triển cho thấy để tăng năng suất đất cần tăng đầu tư cho khu vực công nghiệp để tăng khả năng cung cấp các yếu tố đầu vào cho nông nghiệp. Vậy muốn tăng thu nhập cho người lao động trong nông nghiệp cần tăng đầu tư vốn cho nông nghiệp dưới dạng máy móc, trang thiết bị

hiện đại. Hình thức kinh tế trang trại với lợi thế về quy mô sẽ hấp thụ tốt đầu tư máy móc trang bị hiện đại, sẽ đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ mới, đáp ứng yêu cầu tăng năng suất lao động trong nông nghiệp.

2.3.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo

Nông nghiệp là ngành sản xuất đặc thù, sản xuất gắn với sinh vật (cây trồng, vật nuôi) và bị chi phối bởi quy luật sinh học, các điều kiện ngoại cảnh (đất đai, thời tiết - khí hậu). Do đó, các trang trại chăn nuôi heo cũng không nằm ngoài quy luật trên. Sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo chịu sự tác động của các nhân tố tự nhiên và kinh tế xã hội. Ngoài ra, các lý thuyết kinh tế học nêu trên cũng đã giải thích các yếu tố tác động đến sự phát triển của nông nghiệp nói chung và phát triển của trang trại nói riêng bao gồm các yếu tố đầu vào như đất đai, vốn, lao động, kiến thức, công nghệ,... Bên cạnh đó, các nghiên cứu thực nghiệm cũng chỉ rõ các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại, cụ thể:

Ngô Xuân Toàn và Nguyễn Thị Xuân Vinh (2014), nghiên cứu về phát triển mô hình kinh tế trang trại trên địa bàn huyện Hưng Nguyên đã chỉ ra các yếu tố số lượng trang trại, quy mô sản xuất (m^2), lao động, vốn sản xuất, hiệu quả sản xuất, hình thức tiêu thụ sản phẩm, chính sách hỗ trợ đều có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn nghiên cứu.

Trần Ngọc Công (2005), nghiên cứu về những nhân tố mới tác động đến quá trình phát triển kinh tế trang trại ở Hà Nội cho thấy những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế trang trại trên địa bàn nghiên cứu bao gồm: nhân tố về môi trường – kinh tế, xã hội (hệ thống cơ chế, chính sách), nhân tố về khoa học công nghệ, nhân tố về công nghiệp hóa - đô thị hóa, nhân tố về nguồn nhân lực, nhân tố về hội nhập kinh tế.

Nguyễn Khắc Hoàn (2005), nghiên cứu về những giải pháp kinh tế chủ yếu nhằm phát triển kinh tế trang trại ở Thừa Thiên Huế đã cho thấy các yếu tố thị trường tiêu thụ sản phẩm, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các trang trại, vốn đầu tư.

Bùi Bằng Đoàn (2013), nghiên cứu “hệ thống chỉ tiêu kinh tế sử dụng trong phân tích các trang trại” bao gồm:

(1) Chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất

Chỉ tiêu hiện vật

Chỉ tiêu giá trị

(2) Chỉ tiêu phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí biến đổi

Chi phí cố định

(3) Chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận của trang trại

(4) Khả năng thu hồi vốn của trang trại

Hoàng Thị Việt Hà (2012), nghiên cứu “Bước đầu xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá sự phát triển nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp theo hướng bền vững” Tạp chí KHDH Sư phạm số 35/2012, nghiên cứu đã nêu hệ thống tiêu chí đánh giá sự phát triển nông nghiệp của tỉnh Đồng Tháp theo hướng bền vững bao gồm:

(1) Các tiêu chí về kinh tế:

Tốc độ tăng trưởng GDP trong nông nghiệp

GTSX nông nghiệp và cơ cấu GTSX nông nghiệp phân theo ngành

(2) Các tiêu chí về xã hội:

GDP bình quân đầu người khu vực nông thôn

Năng suất lao động nông nghiệp

Tỷ lệ lao động trong tổng số lao động đang làm việc của tỉnh

(3) Các tiêu chí về môi trường:

Số lượng phân bón, thuốc trừ sâu trên một diện tích đất canh tác.

Bùi Minh Vũ và Nguyễn Thị Lai nghiên cứu về trang trại và những đặc trưng cơ bản của nó đã nêu lên các điều kiện để hình thành và phát triển trang trại, bao gồm:

(1) Loại điều kiện thuộc về môi trường pháp lý

Tác động của nhà nước.

Ruộng đất và chính sách ruộng đất

Chế biến nông sản

Hạ tầng cơ sở

Sản xuất vùng chuyên môn hóa

Liên kết kinh tế

Môi trường, hành lang pháp lý

(2) Loại điều kiện thuộc về nội tại của trang trại

Chủ trang trại

Quy mô trang trại

Quản lý, hạch toán kinh doanh (phân tích kinh doanh)

Như vậy, có thể cho rằng cho sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo chịu sự tác động của các yếu tố sau:

Điều kiện tự nhiên: Vị trí địa lý; điều kiện thời tiết, khí hậu; điều kiện đất đai; môi trường sinh thái đều có ảnh hưởng đến quá trình hình thành và phát triển của các trang trại chăn nuôi heo cụ thể là ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu, năng suất vật nuôi, mức độ ổn định trong chăn nuôi.

Điều kiện về kinh tế - xã hội: Các yếu tố về dân số, lao động, truyền thống văn hóa, nguồn vốn đầu tư, thị trường công nghệ sản phẩm, trình độ phát triển kết cấu hạ tầng, trình độ khoa học công nghệ là các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và có tính quyết định đến quá trình sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nông sản của các trang trại.

Chính sách vĩ mô của Nhà nước: Chính sách của nhà nước là yếu tố quan trọng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời và phát triển các loại hình sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, trong đó hình thức kinh tế trang trại được khuyến khích phát triển mạnh mẽ. Thực tế cho thấy các trang trại ở các nước tiên tiến phát triển mạnh mẽ không chỉ so trình độ sản xuất kinh doanh của trang trại mà một yếu tố hết sức quan trọng đó là có sự tác động và hỗ trợ mạnh mẽ của các chính sách tích cực từ nhà nước. Nhà nước khuyến khích phát triển kinh tế trang trại thông qua các chính sách như chính sách đất đai, chính sách thuế, chính sách tín dụng,... tạo điều kiện cho các trang trại phát triển. Một số chính sách cụ thể như sau: chính sách đất đai; chính sách thuế; chính sách đầu tư, tín dụng; chính sách lao động; chính sách khoa học công nghệ môi trường; chính sách thị trường; hiệu quả sản xuất kinh doanh của các trang trại; thị trường tiêu thụ sản phẩm; hội nhập.

Các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất của các trang trại bao gồm:

Diện tích đất đai: Đất đai là một tài nguyên thiên nhiên quý giá của mỗi quốc gia và nó cũng là yếu tố mang tính quyết định sự tồn tại và phát triển của con người và các sinh vật khác trên trái đất. Đất đai một tư liệu sản xuất gắn liền

với hoạt động của trang trại nhằm thu được sản phẩm để phục vụ cho các nhu cầu của cuộc sống

Vốn: vốn là yếu tố quan trọng cho sản xuất của các trang trại. Có vốn các trang trại có thể đầu tư và mở rộng sản xuất kinh doanh, mua sắm các trang thiết bị hay triển khai các kế hoạch khác trong tương lai.

Lao động: Việc quản lý sản xuất kinh doanh của kinh tế trang trại trên thực tế là quản lý một doanh nghiệp. Vì vậy, chủ trang trại phải có trình độ quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh để đảm bảo cho trang trại hoạt động có hiệu quả.

Yếu tố đầu vào của chăn nuôi (giống, thức ăn, thuốc thú y, kỹ thuật chăn nuôi,...):

Giống: Giống là yếu tố quan trọng quyết định đến hiệu quả chăn nuôi heo. Việc chọn giống heo tốt để nuôi cũng góp phần hạn chế một số rủi ro như: thời gian nuôi dài, tăng trưởng chậm, heo bị bệnh,...

Thức ăn: Đây chính là yếu tố quan trọng trong chăn nuôi heo thịt vì nó chiếm tỷ trọng khoảng 70% giá thành sản phẩm nuôi heo. Vì vậy, việc chọn thức ăn có chất lượng và tiết kiệm là nguồn quan trọng trong việc giảm được giá thành trong chăn nuôi.

Thuốc thú y: Là yếu tố không kém phần quan trọng trong chăn nuôi heo. Nếu việc sử dụng không đúng thuốc, đúng lúc thì sẽ ảnh hưởng đến việc sinh trưởng, phát triển đồng thời làm giảm năng suất trong chăn nuôi heo. Đây là yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng rất lớn kết quả chăn nuôi cũng như chất lượng vật nuôi. Cho nên để chăn nuôi đạt hiệu quả đòi hỏi các trang trại chăn nuôi phải hết sức chú trọng đến công tác này.

Cách thức, thời gian chăm sóc và kinh nghiệm chăn nuôi: Việc chăm sóc cũng phần nào ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất chăn nuôi heo. Nếu chăm sóc thường xuyên thì có thể phát hiện sớm các triệu chứng của heo để dễ dàng điều trị sớm. Bên cạnh đó khâu vệ sinh chuồng trại, nhiệt độ, ánh sáng của chuồng chăn nuôi cần phải thường xuyên quan tâm.

Tiến bộ khoa học kỹ thuật: ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng, sản lượng chăn nuôi. Khoa học kỹ thuật có ảnh hưởng rất mạnh mẽ đến sự phát triển của kinh tế trang trại. Trong những năm qua nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật đã được áp dụng mạnh mẽ vào nông nghiệp. Nhờ sự phát triển của khoa học kỹ

thuật đã tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá như là những yếu tố đầu vào cho sản xuất của các trang trại đó là các loại vật tư, phân bón, giống cây con các loại, máy móc thiết bị,... Chính những yếu tố đầu vào có chất lượng tốt đã tạo ra một khả năng to lớn góp phần tăng năng suất, sản lượng và chất lượng của sản phẩm nông nghiệp..

Trình độ của chủ trang trại : Việc quản lý sản xuất kinh doanh của kinh tế trang trại trên thực tế là quản lý một doanh nghiệp. Vì vậy, chủ trang trại phải có trình độ quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh để đảm bảo cho trang trại hoạt động có hiệu quả..

Các yếu tố đầu ra bao gồm:

Sản lượng: phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại.

Giá bán sản phẩm chăn nuôi: Giá cả hàng hóa là một trong những nhân tố chủ yếu tác động tới hoạt động tiêu thụ. Giá bán sản phẩm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại.

Thị trường tiêu thụ: Thị trường là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán hàng hoá dịch vụ giữa người mua và người bán hay nói một cách ngắn gọn hơn thị trường là nơi gặp gỡ giữa cung và cầu. Tiêu thụ sản phẩm là một khâu quan trọng của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại

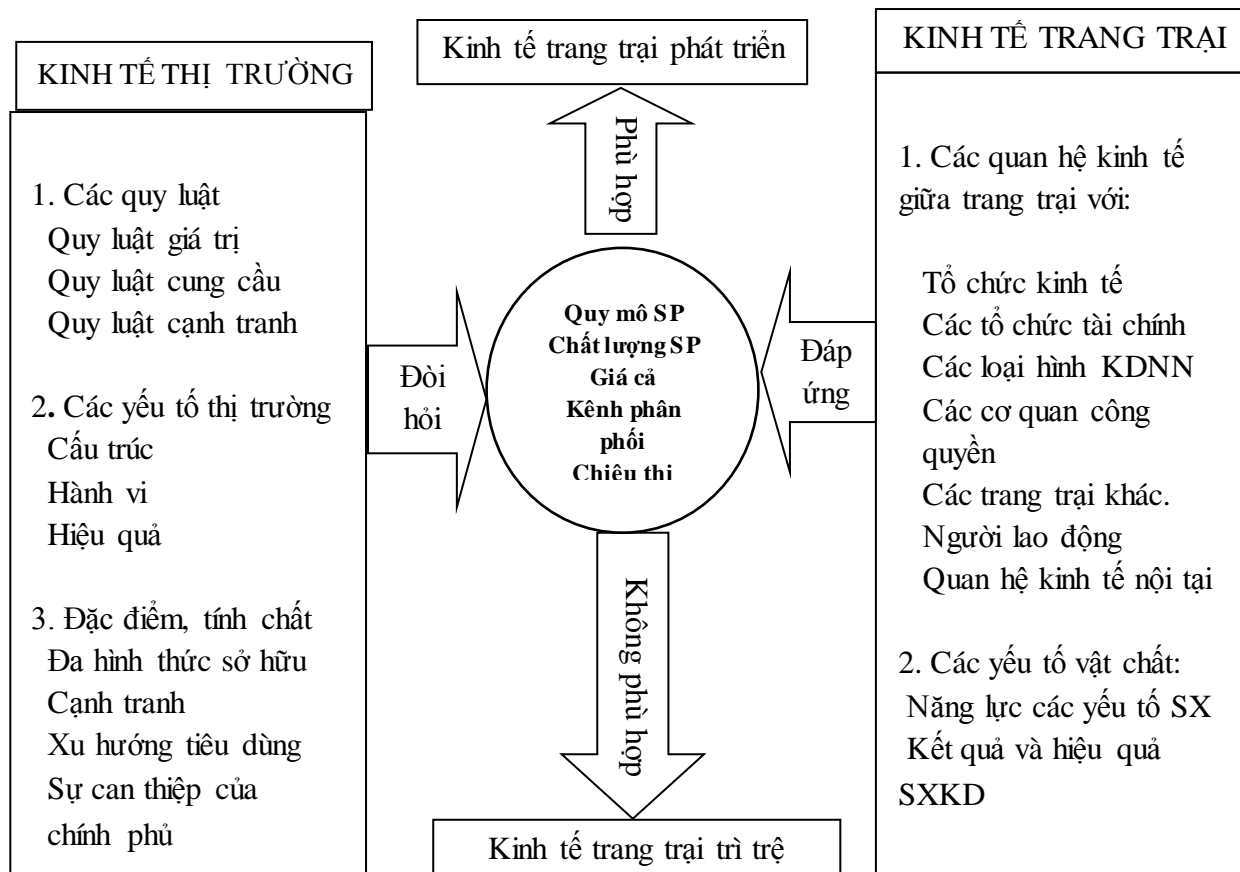
Hiệu quả kinh tế trang trại: thể hiện qua các chỉ tiêu lợi nhuận, nhóm các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận.

Liên kết giữa các trang trại: các trang trại chăn nuôi liên kết với nhau trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ để có thể chia sẻ được quyền lợi và trách nhiệm với nhau, đảm bảo cho việc điều tiết cung cầu thị trường và truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm. Đây cũng là giải pháp phù hợp với xu thế và định hướng tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

Yếu tố hội nhập quốc tế: khi đất nước hội nhập vào nền kinh tế thế giới, ngành chăn nuôi nói chung và các trang trại chăn nuôi heo sẽ có nhiều cơ hội mở rộng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó, các trang trại chăn nuôi sẽ phải đối mặt với nhiều thách và sự cạnh tranh của các đối tác nước ngoài. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi.

Như vậy, quá trình phát triển của kinh tế trang trại chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố từ môi trường vĩ mô đến môi trường vi mô. Các trang trại tiến hành

các hoạt động sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường, tất yếu chịu sự tác động ảnh hưởng của thị trường với nhiều yếu tố cấu thành của nó. Có thể tóm lược các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế trang trại thông qua sơ đồ sau:



(Nguồn :21, tr 41)

Sơ đồ 2.2. Môi quan hệ giữa kinh tế trang trại và kinh tế thị trường

2.3.3 Mô hình kinh tế lượng phân tích các yếu tố tác động đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo

2.3.3.1 Lựa chọn mô hình lý thuyết

Với mục tích nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai thông qua mô hình phân tích định lượng. Như phân tích ở trên, các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế trang trại bao gồm rất nhiều yếu tố, trong đó có cả những nhân tố mang tính chất định lượng lẫn định tính. Những yếu tố định tính có thể kể đến như đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội của Đồng Nai ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại, yếu tố môi trường, yếu tố hội nhập, yếu tố chính sách vĩ mô, thị trường tiêu thụ hay liên kết giữa các trang trại. Việc phân tích các yếu tố này tác động đến sự phát

triển của các trang trại chăn nuôi thông qua mô hình định lượng gặp nhiều khó khăn. Do đó, tác giả lựa chọn các yếu tố còn lại tác động đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo như các yếu tố đầu vào (đất đai, vốn, lao động, chi phí đầu vào, công nghệ, kiến thức) và các yếu tố đầu ra là sản lượng, giá bán, thu nhập, hiệu quả kinh tế.

Các mô hình lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm nêu trên đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại, cụ thể như Todaro, Park Sung Sang và Oshima đều đưa ra những yếu tố tác động đến phát triển cho từng giai đoạn, trong đó cụ thể nhất là Park Sung Sang đã đưa ra mô hình hàm sản xuất tăng trưởng nông nghiệp theo các giai đoạn phát triển. Cụ thể như sau:

(1) Các lý thuyết phát triển nông nghiệp mà điển hình là Park Sung Sang đã đưa ra hàm sản xuất các yếu tố tác động sản lượng nông nghiệp:

$$Y = F(N, L) + F(R) + K$$

Với: + Y: sản lượng

+ N: yếu tố tự nhiên (đất đai, khí hậu, nguồn nước,...)

+ R: đầu vào do nông nghiệp cung cấp

+ K: vốn sản xuất

(2) Todaro trình bày trong mô hình ba giai đoạn phát triển cho rằng đất đai, lao động, vốn sản xuất là những yếu tố sản xuất chủ yếu và quyết định tăng sản lượng nông nghiệp. Park Sung Sang khẳng định yếu tố tự nhiên trong đó có đất đai, vốn sản xuất tác động đến sản lượng. Harrod- Domar cho rằng nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế chính là lượng vốn sản xuất tăng thêm có được từ đầu tư và tiết kiệm của quốc gia. Vốn trong sản xuất nông nghiệp là toàn bộ tiền đầu tư, mua hoặc thuê các yếu tố nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp (trích Đinh Phi Hổ, 2003). Mô hình Tân cổ điển khẳng định nguồn gốc của tăng trưởng tùy thuộc vào cách thức kết hợp hai yếu tố đầu vào vốn (K) và lao động (L)

(3) Park Sung Sang khẳng định đầu vào do công nghiệp cung cấp ảnh hưởng đến sản lượng nông nghiệp, đối với ngành chăn nuôi nói chung đầu vào do công nghiệp cung cấp là thức ăn, giống, thuốc thú y,...

(4) Marshall (1890) cho rằng kiến thức là động lực mạnh mẽ nhất của sản xuất. Hsieh (1963) cho rằng kiến thức nông nghiệp của nông dân phụ thuộc vào mức độ mà họ tiếp cận với các hoạt động cộng đồng ở vùng nông thôn. Wharton

(1959) nhận định với tất cả các nguồn lực đầu vào giống nhau, hai nông dân với sự chênh lệch về trình độ kỹ thuật nông nghiệp sẽ có kết quả sản xuất khác nhau, kiến thức nông nghiệp cũng là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Theo Đinh Phi Hồ (2008) thì trình độ kiến thức nông nghiệp tác động cùng chiều đến thu nhập của nông dân ở Việt Nam.

(5) Quy mô trang trại: ở giai đoạn 3 trong mô hình ba giai đoạn phát triển của Todaro khẳng định trong sản xuất nông nghiệp dựa vào lợi thế theo quy mô hướng tới sản xuất sản phẩm riêng biệt. Lý thuyết lợi thế kinh tế theo qui mô (Robert S.Pindyck và Daniell Rubinfeld khẳng định sự phát triển các xí nghiệp, nhà máy có hiệu suất tăng dần theo qui mô sẽ có lợi thế kinh tế hơn là để nhiều cơ sở sản xuất nhỏ cùng tồn tại.

(6) Công nghệ: Todaro khẳng định áp dụng công nghệ mới hướng vào sản xuất một vài sản phẩm riêng biệt. Mô hình Kaldor cho rằng tăng trưởng kinh tế phụ thuộc phát triển kỹ thuật hoặc trình độ công nghệ. Ý kiến của các chuyên gia qua khảo sát cũng cho rằng trình độ khoa học công nghệ là nhân tố ảnh hưởng sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo.

(7) Các công trình nghiên cứu trước đây ở nước ngoài như: Ph.D Harwood D.Schaffer (2006). Daryll E.Ray(12/2006), Cher Brethour, Beth Spaling (2006), Danske Slagterier (2010) đã chỉ ra các yếu tố tác động đến sản lượng chăn nuôi heo trang trại là giống, thuốc thú y, môi trường nuôi sạch sẽ (không khí, nước), thức ăn, lao động (có kinh nghiệm), thời gian chăm sóc, mật độ nuôi (diện tích thích hợp $0,54\text{con/m}^2$).

(8) Các công trình nghiên cứu ở Việt Nam như: Vũ Đình Tôn, Võ Trọng Thành (2004), Trần Ngọc Công (2006) Hoàng Nghĩa Duyệt (2008), Lê Đình Phùng, Phan Hữu Tuấn (2008), Lê Thanh Hải (2008), Trần Thanh Mai (2010), Nguyễn Ngọc Xuân, Nguyễn Hữu Ngoan (2014) đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất chăn nuôi heo là: diện tích nuôi, thức ăn, giống, độ tuổi của chủ trang trại, thuốc thú y, chuồng trại tốt.

Nhìn chung các nghiên cứu trên đã đưa ra các yếu tố tác động đến kết quả chăn nuôi heo như sau:

(1) Diện tích chăn nuôi: đây là yếu tố tự nhiên quan trọng ảnh hưởng đến sản lượng chăn nuôi.

(2) Quy mô của trang trại (số đầu con): theo lý thuyết lợi thế quy mô thì các trang trại chăn nuôi sẽ tận dụng lợi thế quy mô để tăng sản lượng.

(3) Vốn sản xuất

(4) Chi phí đầu vào do công nghiệp cung cấp (thức ăn, con giống, thuốc thú y)

(5) Lao động được thể hiện qua số lượng lao động

(6) Kiến thức nông nghiệp của chủ trang trại

(7) Công nghệ: được thể hiện qua việc đầu tư máy móc thiết bị dùng cho kỹ thuật chăn nuôi thể hiện qua các mô hình chăn nuôi (chuồng lạnh, bình thường)

Thông qua xem xét các mô hình lý thuyết đã được nêu trên, đồng thời đối chiếu với đặc điểm tự nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai và qua khảo sát ý kiến của các chuyên gia về lĩnh vực chăn nuôi, tác giả nhận thấy rằng ứng dụng mô hình của Park Sung Sang và kết hợp với các lý thuyết trên để đánh giá sự phát triển mô hình trang trại chăn nuôi ở Đồng Nai về mặt định lượng và lựa chọn yếu tố sản lượng là biến phụ thuộc phản ánh sự phát triển của các trang trại chăn nuôi.

2.3.3.2 Mô hình kinh tế lượng

Tác giả đề xuất sử dụng lý thuyết sản xuất, phương pháp OLS với hàm sản xuất Cobb - Douglas để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến kết quả chăn nuôi của các trang trại, cụ thể là sản lượng của các trang trại chăn nuôi heo. Thuận lợi của hàm này có thể dùng để ước lượng tác động của từng yếu tố đầu vào đến sản lượng chăn nuôi heo tại các trang trại nghiên cứu.

Mô hình các yếu tố đầu vào tác động đến yếu tố đầu ra dự kiến:

$$Y = F(X_i) = a \cdot X_1^{\alpha_1} * X_2^{\alpha_2} * X_3^{\alpha_3} * X_4^{\alpha_4} * X_5^{\alpha_5} e^{(\alpha_1 D1)} e^{(\alpha_2 D2)} .$$

Trong đó :

Y: là biến phụ thuộc tức là sản lượng (tấn)

a: là hằng số

X_1, X_2, X_3, X_4, X_5 : là biến độc lập phản ánh nguyên nhân.

X_1 : diện tích chăn nuôi (m^2)

X_2 : quy mô trang trại (số đầu con)

X_3 : vốn sản xuất (triệu đồng)

X_4 : chi phí đầu vào (triệu đồng)

X_5 : lao động (người)

D_1 : biến giả, kiến thức nông nghiệp tức là đào tạo về chuyên môn

D_2 : biến giả, trình độ công nghệ thể hiện qua kiểu chuồng lạnh hay chuồng hở

$\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \alpha_4, \alpha_n$: là hệ số của biến số X

γ : là hệ số của D.

Với giả thuyết được đặt ra các biến độc lập đều tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc tức là làm cho sản lượng chăn nuôi tăng.

2.4. Hội nhập quốc tế và những yêu cầu đặt ra đối với các trang trại chăn nuôi heo

2.4.1. Hội nhập quốc tế

Một số các học thuyết kinh tế của các nhà kinh tế đã chứng minh vai trò và hiệu quả của việc hội nhập quốc tế của các quốc gia. Ricardo (1817) nhấn mạnh tới lợi thế so sánh tương đối và tác dụng của thương mại quốc tế giữa các nước. Theo như khung lý thuyết của Heckscher-Ohlin-Samuelson, tự do hoá toàn cầu sẽ giúp cho các nước đạt được cấu trúc sản xuất, thương mại và phân công lao động theo đúng lợi thế so sánh tương đối của họ, và điều này giúp tăng hiệu quả của việc phân bổ nguồn lực và tăng phúc lợi toàn cầu. Ethier (1998) lập luận rằng hội nhập vùng hỗ trợ hội nhập đa phương và là bằng chứng cho thấy các nước nhỏ muốn tham gia vào hệ thống thương mại đa phương hiện đang bị thống trị bởi các nước đã phát triển. Lý thuyết của Viner (1950) và Meade (1955) là cơ sở cho các lý luận về việc thiết lập các khối kinh tế vào những năm 1950-1960. Lý thuyết này tập trung vào các khái niệm tĩnh như “tạo ra thương mại” và “chệch hướng thương mại”. Sự “tạo ra thương mại” xảy ra khi một nước thành viên của khối kinh tế vùng tăng nhập khẩu hàng hoá từ các nước thành viên khác trong khối có chi phí sản xuất thấp hơn so với các nước ngoài khối và giảm sản xuất các mặt hàng có thể nhập khẩu đó ở trong nước. Mô hình tân cổ điển thì người ta cho rằng sẽ có nhiều thương mại giữa các nước có cấu trúc đầu vào khác nhau.

Ở Việt Nam, thuật ngữ hội nhập (được hiểu là hội nhập kinh tế quốc tế) mới chỉ được sử dụng rộng rãi từ thập niên 1990 trở lại đây khi nước ta thực hiện chính sách đa phương hoá, đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Tuy nhiên hiện nay có những định nghĩa khác nhau về hội nhập. Theo Nguyễn Bá Ngọc và Trần Văn Hoan (2002)

cho rằng hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình liên kết kinh tế có mục tiêu, định hướng cụ thể gắn với phạm vi, cấp độ cũng như điều kiện cụ thể của mỗi nước. Toàn cầu hoá kinh tế là xu thế khách quan do sự phát triển cao của lực lượng sản xuất, của phân công lao động quốc tế quyết định. Còn hội nhập kinh tế thể hiện sự thích ứng của các nền kinh tế quốc gia với xu thế toàn cầu hoá kinh tế. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình liên kết nền kinh tế và thị trường của từng nước với kinh tế khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực thực hiện tự do hoá nền kinh tế của mỗi nước trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương. Hội nhập kinh tế quốc tế được thực hiện thông qua hoạt động có ý thức của các chủ thể kinh tế xã hội và cả người dân, trước hết là nhà nước. Nhà nước chủ động thực hiện chính sách tự do hoá kinh tế.

Hiện nay Việt Nam đã bước vào giai đoạn hội nhập quốc tế sâu sắc và toàn diện. Tính đến hết năm 2015, chúng ta đã có quan hệ ngoại giao với 180 quốc gia, có quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư với hơn 220 quốc gia và vùng lãnh thổ. Việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2007 đã đưa quá trình hội nhập của đất nước từ cấp độ khu vực (ASEAN năm 1995) và liên khu vực (ASEM năm 1996, APEC năm 1998) lên đến cấp độ toàn cầu. Việt Nam đã đảm nhận thành công vị trí Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an, cơ quan quyền lực hàng đầu của Liên hợp quốc, nhiệm kỳ 2008 - 2009. Việt Nam cũng đảm nhận thành công vai trò Chủ tịch ASEAN trong năm ASEAN 2010. Triển khai đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa, Đảng và Nhà nước Việt Nam coi trọng xây dựng và phát triển quan hệ với *các nước ASEAN*. Gia nhập ASEAN trở thành bước đột phá trong chính sách đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam, cho thấy rõ ưu tiên của Việt Nam đối với khu vực. Từ sau sự kiện này, Việt Nam bước vào giai đoạn hội nhập khu vực mạnh mẽ, đồng thời cải thiện rõ thế mạnh và quan hệ với các nước lớn. Bên cạnh việc phát triển quan hệ với các nước láng giềng và khu vực, Việt Nam còn năng động cải thiện quan hệ với các nước, nhất là các nước lớn và các tổ chức quốc tế trong quá trình hội nhập.

Hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những nội dung quan trọng hàng đầu trong quá trình hội nhập quốc tế của nước ta. Việt Nam đẩy mạnh việc tham gia hội nhập kinh tế với khu vực và quốc tế từ khi tham gia ASEAN (1995) và các

định chế kinh tế, tài chính thương mại của ASEAN như: Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Khu vực đầu tư ASEAN (AIA); ký Hiệp định khung với EU (1995); tham gia Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) năm 1996, Diễn đàn APEC năm 1998; ký Hiệp định Thương mại với Hoa Kỳ (2000) dựa trên những nguyên tắc cơ bản của WTO và năm 2007 đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO và vào cuối năm 2015 sẽ trở thành thành viên của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Việt Nam đã mở rộng quan hệ kinh tế với nhiều quốc gia và khu vực, trở thành thành viên của các tổ chức kinh tế, thương mại chủ chốt, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng hiệu quả hơn. Trong quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam đã mở rộng quan hệ thương mại với 220 quốc gia trên thế giới, thu hút được hơn 8.000 dự án FDI từ 80 nước và lãnh thổ với tổng số vốn đăng ký hơn 100 tỷ USD; tiếp thu khoa học và công nghệ, kỹ năng quản lý, từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Hội nhập quốc tế đã mở ra nhiều cơ hội cho phát triển các ngành kinh tế nói chung, trong đó có ngành chăn nuôi. Ngành chăn nuôi có điều kiện nâng cao năng lực sản xuất chế biến, hoàn thiện quy trình sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, các đơn vị chăn nuôi có cơ hội giao lưu, học hỏi kinh nghiệm quản lý, tiếp thu trình độ khoa học công nghệ, kỹ thuật chăn nuôi hiện đại của các nước trong khu vực và trên thế giới giúp tăng năng suất vật nuôi. Ngoài ra, các rào cản thuế quan, phi thuế quan dần được tháo gỡ và sẽ được hưởng ưu đãi, môi trường đầu tư thuận lợi sẽ giúp các đơn vị chăn nuôi hướng tới việc sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu, cắt giảm chi phí nhập khẩu, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Bên cạnh những thuận lợi khi hội nhập, ngành chăn nuôi được xem là một trong những ngành sẽ phải chịu nhiều ảnh hưởng nhất trước sức ép cạnh tranh từ các sản phẩm thịt nhập khẩu, các tập đoàn chăn nuôi đa quốc gia muốn đầu tư vào Việt Nam. Với việc đẩy mạnh tự do hóa thương mại, hàng rào thuế quan và phi thuế quan giữa các quốc gia như thành viên AEC sẽ dần xóa bỏ, mức thuế

nhập khẩu thịt gia súc và gia cầm phải giảm theo thì ngành chăn nuôi sẽ bị cạnh tranh gay gắt trước những sản phẩm ngoại nhập nên nguy cơ thị phần của ngành chăn nuôi sẽ bị giảm. Do đó, bên cạnh những cơ hội mà hội nhập quốc tế đem lại thì ngành chăn nuôi đặc biệt là các trang trại chăn nuôi heo phải đối mặt với không ít những thách thức bởi vì trình độ công nghệ và điểm xuất phát của nước ta còn thấp so với các nước trong khu vực như Singapore, Thái Lan, Malaysia,... nếu như chúng ta không hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm chăn nuôi trong những năm tới thị trường nội địa về sản phẩm chăn nuôi cũng sẽ bị thu hẹp bởi sức ép của chất lượng sản phẩm từ nước ngoài vào Việt Nam.

2.4.2 Đặc điểm và những yêu cầu đặt ra đối với trang trại chăn nuôi heo theo hướng hội nhập quốc tế

2.4.2.1 Đặc điểm của các trang trại chăn nuôi theo hướng hội nhập quốc tế

Các trang trại chăn nuôi phát triển theo hướng hội nhập quốc tế có những đặc điểm như sau:

Các trang trại có quy mô sản xuất lớn, sản xuất theo chuỗi giá trị gia tăng từ khâu đầu vào cho đến đầu ra (tiêu thụ sản phẩm), sản phẩm chăn nuôi đạt năng suất cao.

Giá thành của các sản phẩm chăn nuôi thấp hơn các nước trong khu vực và thế giới, tạo được sự cạnh tranh trên thị trường.

Công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch trong lĩnh vực chăn nuôi phát triển mạnh. Sự phát triển của các doanh nghiệp, nhà máy chế biến các sản phẩm thịt, trứng, sữa quy mô lớn, đưa ra thị trường những sản phẩm đa dạng. Từ đó, góp phần hỗ trợ cho quá trình phát triển của các trang trại chăn nuôi.

Vấn đề truy xuất nguồn gốc, đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm được triển khai rộng rãi và người tiêu dùng tin tưởng về chất lượng khi tiếp cận các sản phẩm chăn nuôi.

Kinh nghiệm thương mại, tiếp cận thị trường tốt, các sản phẩm chăn nuôi được triển khai tiêu thụ toàn bộ.

2.4.2.2 Những yêu cầu đặt ra đối với trang trại chăn nuôi heo theo hướng hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế là một xu hướng tất yếu hiện nay. Nền kinh tế hội nhập vận động theo xu hướng toàn cầu hoá. Điều này được thực hiện thông qua quốc

tế hoá thương mại, quốc tế hoá vốn và quốc tế hoá sản xuất. Sự phát triển của sản xuất mang tính quốc tế, làm cho mỗi quốc gia riêng biệt – dù là một quốc gia lớn – có nền kinh tế phát triển nhất cũng không thể tự đảm bảo cho mình mọi nhu cầu để phát triển sản xuất. Sản xuất lớn chỉ có thể đạt được hiệu quả cao khi có sự chuyên môn hoá sản xuất sâu sắc và đòi hỏi sự hợp tác sản xuất quốc tế. Trong nền kinh tế hội nhập, rất ít có sản phẩm do một nước sản xuất ra mà là kết quả hợp tác của nhiều nước. Điều này cũng có nghĩa là quy mô của các trang trại chăn nuôi heo phải được mở rộng, phải có sự chuyên môn hóa trong sản xuất để đạt hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, yêu cầu đặt ra đối với lao động của các trang trại chăn nuôi theo hướng hội nhập quốc tế là khả năng thích ứng, tính linh hoạt trở thành một yêu cầu cấp thiết tham gia vào quá trình sản xuất chuyên môn hoá. Đặc biệt đối với người chủ trang trại, là người quản lý cần phải có những kiến thức nhất định về chuyên môn về kỹ thuật và kiến thức về hội nhập quốc tế, hiểu biết về thương mại, về sản phẩm, về thị trường và những yêu cầu, tiêu chuẩn mà quốc tế đặt ra đối với sản phẩm của mình.

Hội nhập quốc tế kéo theo sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và sự phát triển vượt bậc về trình độ áp dụng khoa học – công nghệ hiện đại của các ngành trong nền kinh tế. Đặc biệt, các trang trại chăn nuôi heo cần có phải có sự đổi mới, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy trình chăn nuôi tiên tiến nhằm đáp ứng kịp thời những yêu cầu của thị trường trong quá trình chuyển dịch này. Do đó, chủ trang trại và các lao động tham gia trong quá trình sản xuất của các trang trại chăn nuôi heo cần phải chủ động học tập, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn kỹ thuật đáp ứng được những yêu cầu của công việc.

Trong quá trình hội nhập các trang trại chăn nuôi heo cần có sự liên kết với nhau để ngành chăn nuôi phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, hiệu quả, bền vững, đảm bảo vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm thì các cơ sở, trang trại chăn nuôi, công ty, doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi và cơ sở giết mổ gia súc cần liên kết hỗ trợ nhau tạo ra chuỗi sản xuất – chế biến - tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi. Với cách liên kết này, sẽ làm giảm chi phí chăn nuôi, người tiêu dùng được sử dụng sản phẩm sạch và phần lợi nhuận cũng được chia đều cho những người trực tiếp tạo ra vật nuôi. Bên cạnh đó, sản phẩm chăn nuôi

còn có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới và việc chăn nuôi theo liên kết chuỗi giá trị sẽ tạo thuận lợi cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc kiểm tra chất lượng sản phẩm thực phẩm cung cấp ra thị trường.

Các trang trại chăn nuôi heo cần hướng đến việc sản xuất các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng cao nhằm phục vụ cho nhu cầu trong nước và tiêu thụ ở thị trường nước ngoài. Do đó, cần phải tuân thủ quy trình sản xuất nghiêm ngặt, chọn giống tốt, thức ăn, thuốc thú y hợp lý và cần chú trọng đến việc xử lý môi trường trong chăn nuôi. Các sản phẩm chăn nuôi của nước ta phải đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường quốc tế về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm; mẫu mã phải đa dạng, giá thành hợp lý; bảo đảm nguồn hàng để cung ứng kịp thời cho nhà nhập khẩu... Bên cạnh đó, phải đầu tư nhiều hơn trong nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ, khuyến khích doanh nghiệp trong nước đầu tư vào chăn nuôi, nâng cao năng lực cho các trang trại để tổ chức sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng.

2.4.3. Các tiêu chí đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập của các trang trại chăn nuôi

Theo Michel Porter cho rằng lợi thế cạnh tranh được hiểu là những nguồn lực, lợi thế của ngành, quốc gia mà nhờ có chúng các doanh nghiệp kinh doanh trên thị trường quốc tế tạo ra một số ưu việt vượt trội hơn so với các đối thủ cạnh tranh trực tiếp. Bốn yếu tố tạo nên năng lực cạnh tranh: hiệu quả, chất lượng, sự cải tiến và sự đáp ứng khách hàng.

Tác giả Lê Xuân Bá (2007) nghiên cứu khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế và Nguyễn Thị Huyền Trâm (2015) nghiên cứu nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời kì hội nhập đã nêu các tiêu chí phản ánh khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong quá trình hội nhập quốc tế bao gồm: (1) Khả năng duy trì và mở rộng thị phần; (2) Khả năng cạnh tranh của sản phẩm; (3) Khả năng duy trì và nâng cao hiệu quả kinh doanh; (4) Năng suất các yếu tố sản xuất; (5) Khả năng thích ứng và đổi mới; (6) Khả năng thu hút nguồn lực và (7) Khả năng liên kết và hợp tác.

Dựa vào các chỉ tiêu nghiên cứu trên, tác giả vận dụng vào việc đánh giá năng lực cạnh tranh của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai trong quá trình

hội nhập quốc tế. Các chỉ tiêu đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai bao gồm 7 chỉ tiêu cụ thể như sau:

Thứ nhất, khả năng duy trì và mở rộng thị phần: chỉ tiêu này gồm hai thành phần:

(1) Doanh nghiệp nào có thị phần lớn hơn thì năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp đó cũng lớn hơn. Tiêu chí này thường được đo bằng tỷ lệ doanh thu hay số lượng sản phẩm tiêu thụ trên thị trường

(2) Tốc độ tăng thị phần của doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh sự thay đổi đầu ra của DN theo thời gian.

Thứ hai, Khả năng cạnh tranh của sản phẩm: Đây là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Năng lực cạnh tranh của sản phẩm dựa trên các thành phần:

(1) Chất lượng cao: là một chỉ tiêu tổng hợp gồm các nhóm chỉ tiêu thành phần: các chỉ tiêu kinh tế, các chỉ tiêu kỹ thuật, các chỉ tiêu về thẩm mỹ, tiện dụng...

(2) Giá cả hợp lý: Chỉ tiêu này thường được xác định trên cơ sở so sánh giá của các hàng hóa cùng loại hoặc tương đương. Nếu có sự khác biệt về chất lượng thì giá cả được đặt trong sự so sánh với lợi ích do hàng hóa mang lại, độ bền, thẩm mỹ...

(3) Mẫu mã hợp thời

(4) Đáp ứng nhu cầu khách hàng: chỉ tiêu thể hiện việc cung cấp cho khách hàng đúng hàng hóa, đúng thời điểm với mức giá hợp lý. Nó là một chỉ tiêu định tính phản ánh khả năng kinh doanh, uy tín của doanh nghiệp;

(5) Dịch vụ đi kèm: bao gồm việc hướng dẫn sử dụng, các dịch vụ hậu mãi (bảo trì, bảo hành...)

Thứ ba, Khả năng duy trì và nâng cao hiệu quả kinh doanh: Tiêu chí này thể hiện qua một số chỉ tiêu như:

(1) Tỷ suất lợi nhuận: là một chỉ tiêu tổng hợp, được tính bằng trị số tuyệt đối

(2) Chi phí trên một đơn vị sản phẩm,...

Thứ tư, Năng suất các yếu tố sản xuất: Các chỉ tiêu liên quan đến năng suất gồm có: năng suất lao động, hiệu suất sử dụng vốn, năng suất yếu tố tổng hợp,...

Năng suất phản ánh lượng sản phẩm đầu ra so với đơn vị yếu tố đầu vào, là chỉ tiêu phản ánh năng lực khai thác, sử dụng các yếu tố sản xuất của doanh nghiệp. Đồng thời, chỉ tiêu này còn phản ánh năng lực đáp ứng yêu cầu của khách hàng, chi phí trên đơn vị sản phẩm và đơn vị thời gian

Thứ năm, Khả năng thích ứng và đổi mới: Doanh nghiệp phải thích ứng với sự thay đổi của thị trường trong nước và quốc tế (sở thích, nhu cầu, chất lượng, mẫu mã,...) và môi trường kinh doanh như chính sách của Nhà nước, sự thay đổi của đối tác kinh doanh, đối thủ cạnh tranh. Chỉ tiêu này được xác định bởi một số chỉ tiêu thành phần như: số lượng cải tiến, sáng tạo sản phẩm, cải tiến quy trình sản xuất, cải tiến kỹ thuật,...

Thứ sáu, Khả năng thu hút nguồn lực: Khả năng thu hút nguồn lực không chỉ nhằm đảm bảo cho điều kiện để hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành bình thường mà còn thể hiện năng lực cạnh tranh thu hút đầu vào của doanh nghiệp. Đây là điều kiện để đảm bảo năng lực cạnh tranh trong dài hạn

Thứ bảy, Khả năng liên kết và hợp tác: Khả năng liên kết hợp tác là tiền đề cho hoạt động kinh doanh hiệu quả, đồng thời đây cũng là một tiêu chí định tính của năng lực của doanh nghiệp. Tiêu chí này thể hiện qua chất lượng và số lượng các mối quan hệ với đối tác, các liên doanh, hệ thống mạng lưới kinh doanh theo lãnh thổ.

2.5. Kinh nghiệm thực tiễn phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo ở một số nước trên thế giới và bài học cho tỉnh Đồng Nai

2.5.1 Kinh nghiệm của các nước trên thế giới về phát triển trang trại chăn nuôi heo

2.5.1.1. Đan Mạch:

Ngành chăn nuôi heo ở Đan Mạch có lịch sử phát triển hơn 120 năm, đặc biệt chăn nuôi heo theo mô hình trang trại phát triển mạnh. Ngành chăn nuôi heo Đan Mạch phát triển mạnh và có uy tín hàng đầu thế giới. Đan Mạch có tổng đàn lợn là 26 triệu con (dân số Đan Mạch chỉ bằng 1/17 so với dân số Việt Nam). Đan Mạch là nước xuất khẩu lợn hàng đầu trên thế giới, 75% sản lượng lợn sản xuất trong nước được xuất khẩu. Có được những thành tựu này do Đan Mạch có một số biện pháp sau:

Đan Mạch thành lập Hiệp hội các nhà chăn nuôi heo bao gồm các hầu hết các nhà sản xuất heo ở Đan Mạch. Hiệp hội có trung tâm nghiên cứu lợn giống và trung tâm nghiên cứu thịt. Các trung tâm này góp phần vào việc nghiên cứu giống và chất lượng thịt và cải thiện mỗi tuần. Hiệp hội sở hữu lò giết mổ hiện đại và lớn nhất thế giới hiện nay với công suất 7 triệu con mỗi năm. Các trang trại chăn nuôi heo mua con giống từ trung tâm nghiên cứu giống và được đảm bảo về chất lượng và tư vấn kỹ thuật chăm sóc.

Các trang trại chăn nuôi heo được trang bị hệ thống chuồng trại khép kín và sử dụng máy móc tự động theo quy trình chăn nuôi tự động hóa hiện đại, chuyên môn hóa cao. Hệ thống chuồng trại chăn nuôi được thiết kế xây dựng hiện đại và thân thiện với môi trường. Chủ trang trại và nhân viên được đào tạo có kiến thức chuyên môn về quản lý trang trại, quy trình chăm sóc hiện đại. Các trang trại chăn nuôi heo đều trang bị một số phần mềm về thức ăn gia súc, khẩu phần thức ăn cho gia súc từng lứa tuổi đều được máy móc điều chỉnh và lên phác đồ hoàn toàn tự động. Tương tự, việc điều trị các loại bệnh thông thường trên gia súc cũng được lên chương trình cụ thể và vận hành hoàn toàn tự động.

Theo luật môi trường của Đan Mạch thì quy mô chăn nuôi lợn của một trại phải cân bằng với diện tích đất cần có để sử dụng hết lượng phân của trại đó. Ngưỡng cân bằng được luật pháp Đan Mạch quy định là 1,7 đơn vị chăn nuôi/ha đất (1 đơn vị chăn nuôi được định nghĩa là một trại lợn có 3 lợn nái cùng lợn con và 30 lợn thịt). Nếu số lượng lợn lớn hơn diện tích cần có thì chủ trại phải tìm cách đưa phân của lợn thải ra sang các trại khác. Như vậy ở Đan Mạch để phát triển chăn nuôi quy mô lớn cần phải có đủ đất để tiêu thụ phân, điều này đã giúp cho Đan Mạch bảo vệ được môi trường khi phát triển chăn nuôi.

Đan Mạch còn phát triển mạnh ngành chăn nuôi heo bằng cách mở rộng dịch vụ cung ứng giống, kỹ thuật, công nghệ sang các quốc gia khác, trong đó có cả Việt Nam thông qua các tập đoàn chăn nuôi nổi tiếng và lớn mạnh. Hoạt động này đem lại lợi nhuận lớn và ngày càng nâng cao uy tín về chất lượng thương hiệu của ngành chăn nuôi heo Đan Mạch.

2.5.1.2.Canada:

Là quốc gia có ngành chăn nuôi heo tiến tiến với quy mô lớn phát triển mạnh.Canada đã xuất khẩu 22,8 triệu con lợn hàng năm qua 143 quốc gia (năm 2013) với giá trị khoảng 9,9 tỷ USD.

Canada thành lập các Hiệp hội như: Hiệp hội các nhà xuất khẩu heo Canada, Hiệp hội các nhà chăn nuôi heo Canada, Liên hiệp cải thiện giống heo của trung tâm.

Canada, Hiệp hội di truyền vật nuôi Canada. Mỗi Hiệp hội có chức năng và nhiệm vụ riêng biệt, hỗ trợ cho ngành chăn nuôi phát triển.

Các trang trại chăn nuôi heo ở Canada được đầu tư theo quy trình chăn nuôi công nghiệp hiện đại, sử dụng hệ thống tự động trong chăn nuôi gắn với hệ thống xử lý môi trường.

Nhằm hạn chế tác động môi trường của việc chăn nuôi họ đưa ra một số biện pháp đánh như thuế đối với người nuôi heo, phí môi trường, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định số lượng nuôi, tiêu chuẩn nuôi cụ thể.

Để hỗ trợ ngành chăn nuôi heo phát triển, hàng năm có các chương trình quốc gia phục vụ phát triển ngành chăn nuôi heo như: chương trình trang trại quốc gia, chương trình chăn nuôi xanh, chương trình cung cấp nguồn nước sạch cho chăn nuôi, chương trình tín dụng cho vay.

Canada chú trọng phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo các ngành chăn nuôi, kỹ thuật chăn nuôi ở các trường đại học, cao đẳng nhằm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật chăn nuôi, có khả năng quản lý trang trại chăn nuôi.

2.5.1.3. Hoa Kỳ:

Hoa Kỳ có quy mô chăn nuôi heo rất lớn và tập trung chủ yếu vào các công ty quản lý các trang trại. Các trang trại chăn nuôi quy mô lớn thường chăn nuôi kết hợp cả 3 loại heo trong một trại là lợn nái, lợn cai sữa sớm và lợn thịt. Các trại này thường có nhà máy thức ăn và đội xe vận tải riêng; một số ít trại khác còn đảm nhiệm cả phần sản xuất giống và giết mổ. Các trang trại chăn nuôi heo đều trang bị một số phần mềm về thức ăn gia súc, khẩu phần thức ăn cho gia súc từng lứa tuổi đều được máy móc điều chỉnh và lên phác đồ hoàn toàn tự động.

Tương tự, việc điều trị các loại bệnh thông thường trên gia súc cũng được lên chương trình cụ thể và vận hành hoàn toàn tự động.

Ngành chăn nuôi heo tại Mỹ phát triển ở trình độ rất cao với sự liên kết chặt chẽ của "bốn nhà": nhà nước, nhà khoa học, nhà kinh doanh và nhà chăn nuôi. Để tạo được những con giống chất lượng cao phải mất hàng chục năm nghiên cứu, lai tạo. Nếu thiếu sự phối hợp hay hỗ trợ của một trong "bốn nhà", không chỉ con giống mà cả hệ thống chuồng trại hiện đại, thức ăn, kỹ thuật chăn nuôi,... cũng không thể cùng phát triển ở trình độ ngang nhau, hỗ trợ lẫn nhau.

Các trang trại chăn nuôi heo ở Mỹ đạt hiệu quả cao cũng nhờ vào nguồn thức ăn dồi dào sẵn có và rẻ như bắp, đậu nành, các thức ăn khác dồi dào vitamin và khoáng chất có chi phí thấp.

Các trang trại chăn nuôi heo tuyển chọn con giống cho chăn nuôi rất kỹ lưỡng, dựa vào các chỉ tiêu của con giống bố, mẹ, ông bà,... Những thông số này được đưa vào máy tính chấm điểm. Con giống đạt chất lượng sẽ được trang trại tuyển chọn nuôi.

Hàng năm Mỹ tổ chức hội chợ chăn nuôi heo World Pork Expo với hơn 400 gian hàng triển lãm cùng những thành tựu lớn nhất về ngành chăn nuôi heo và công nghiệp phụ trợ được trình bày và giới thiệu đến du khách, các trang trại chăn nuôi, các nhà sản xuất và kinh doanh lĩnh vực chăn nuôi ở phạm vi toàn cầu nhằm tạo cơ hội giao lưu, hợp tác, thương mại và quảng bá thành tựu của ngành chăn nuôi heo ở Mỹ về con giống, trang trại, thực phẩm, công nghệ thu hoạch và chế biến, xử lý nước thải chăn nuôi và cải tạo môi trường.

Ở Mỹ không chỉ có những chuyên gia tại các tổ chức khoa học mà ngay cả các doanh nghiệp cũng đầu tư cho công tác nghiên cứu vừa phục vụ cho hoạt động kinh doanh, vừa hỗ trợ trang trại chăn nuôi heo. Các công trình nghiên cứu này tập trung vào các lĩnh vực như đánh giá và nghiên cứu kỹ thuật nuôi mới kết hợp với việc đánh giá dinh dưỡng cả trên vật nuôi tại các trang trại lẫn vật nuôi trong phòng thí nghiệm, đặc biệt các vấn đề liên quan đến hiệu suất của vật nuôi như lượng thức ăn tiêu tốn, trọng lượng gia tăng, hiệu suất sử dụng thức ăn... Ngoài ra các vấn đề như tiêu hóa dinh dưỡng, mức hấp thụ, ảnh hưởng của từng vùng khí hậu...cũng được nghiên cứu.

Các công ty chăn nuôi heo của Mỹ có chiến lược đầu tư phát triển mạnh trên toàn cầu điển hình như công ty Cargill, Greenfeed ở Việt Nam, cung cấp nhiều dịch vụ cho ngành chăn nuôi heo quy mô trang trại như con giống, kỹ thuật, thức ăn chăn nuôi.

2.5.1.4. Brazil:

Là quốc gia có chi phí chăn nuôi heo thấp nhất thế giới, Brazil đứng thứ 4 về sản lượng nuôi, xuất khẩu thịt lợn. Brazil có điều kiện địa hình, khí hậu, đất đai thuận lợi và chính sách phát triển đúng hướng, ngành chăn nuôi của Brazil đã đạt được nhiều thành tựu to lớn.

Brazil tiến hành thay đổi cơ cấu nông nghiệp trước khi gia nhập WTO để đáp ứng yêu cầu xã hội và thích ứng nền kinh tế toàn cầu. Quá trình này bắt đầu diễn ra từ việc thay đổi ở một địa phương sang hoạt động kinh tế toàn cầu; tiếp đến là thay đổi từ cung sang cầu; từ kiêm dụng và phi mậu dịch sang lương thực và hàng hóa và cuối cùng là thay đổi từ nông thôn, trang trại mặt đất sang công nghiệp đô thị. Từ những đặc điểm này, các trang trại chăn nuôi heo ở Brazil phải đầu tư vốn để phát triển hệ thống chăn nuôi công nghiệp năng suất cao, quay vòng nhanh. Vùng chăn nuôi công nghiệp sẽ được tập trung vào một khu, thuận tiện tiếp cận thị trường. Tiếp theo là những dây chuyền sản xuất dài bao gồm các hoạt động đa dạng từ trang trại đến siêu thị được hình thành. Mật độ các công ty lớn sẽ bắt đầu chi phối thị trường trong và ngoài nước.

Chính phủ có chính sách khoan vùng khu vực sản xuất tiềm năng nhất để tạo điều kiện cho các trang trại phát triển thuận lợi. Chính phủ quy hoạch ở miền Bắc, ngành công nghiệp chăn nuôi heo cung cấp thực phẩm cho thị trường nội địa, trong khi đó, miền Nam lại được định hướng tập trung xuất khẩu sang Trung Đông, Trung Quốc và Mỹ.

2.5.1.5. Đài Loan:

Ngành công nghiệp chăn nuôi lớn nhất ở Đài Loan với 12.508 trang trại heo, gần 7 triệu con heo, đóng góp 45,5% lượng thực phẩm và là ngành xuất khẩu lớn, sản lượng xuất khẩu tăng đều qua các năm.

Đài Loan đưa ra chính sách giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nên giúp cho các trang trại chăn nuôi heo giảm chi phí nguyên liệu giảm vì hầu hết nguyên liệu thức ăn chăn nuôi được nhập chủ yếu từ Mỹ.

Các trang trại chăn nuôi heo đầu tư chuồng trại tiên tiến đa phần theo mô hình chăn nuôi công nghiệp, có hệ thống chăn nuôi khép kín, có hệ thống xử lý môi trường.

Các trang trại và người lao động tại các trang trại được trang bị kiến thức chăn nuôi, quy trình kỹ thuật chăn nuôi.

Đài Loan có các trung tâm như trung tâm nghiên cứu và tạo giống heo, trung tâm nghiên cứu thuốc thú y đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, trực tiếp cung cấp cho các trang trại chăn nuôi con giống, thuốc thú y và tư vấn kỹ thuật chăm sóc nên chất lượng con giống được đảm bảo và chi phí thấp do không phải nhập khẩu từ nước ngoài.

Đài Loan có hệ thống bán đấu giá nội địa, hệ thống này quyết định giá bán heo với 23 thị trường bán buôn ở Đài Loan nhằm tránh những bất ổn về giá cho các trang trại chăn nuôi. Ở Đài Loan cũng thành lập Tổ chức công nghiệp động vật quốc gia năm 2000 (NAIF) với nhiệm vụ chính là cung cấp thông tin về giá heo và có những khuyến cáo cho người chăn nuôi khi thấy giá cả bất lợi.

2.5.1.6. Trung Quốc:

Là quốc gia có đàn heo lớn nhất thế giới, hơn một nửa số heo trên thế giới hiện nay được nuôi ở Trung Quốc. Mô hình trang trại chăn nuôi bao gồm trang trại chăn nuôi lớn và trang trại chăn nuôi nhỏ.

Các trang trại chăn nuôi heo ở Trung Quốc đa phần có quy mô nhỏ về diện tích nuôi và chuồng trại nhưng lượng heo lại rất lớn (hàng nghìn con). Các trang trại chăn nuôi này theo mô hình chăn nuôi đại trà và thường không được đầu tư cơ bản về chuồng trại đạt tiêu chuẩn, không có hệ thống xử lý môi trường, kỹ thuật chăm sóc chủ yếu theo kinh nghiệm của các chủ trang trại nên các trang trại chăn nuôi thường phải đối mặt với dịch bệnh như dịch bệnh tai xanh gây thiệt hại nặng nề vào năm 2007 và ô nhiễm môi trường.

Nguồn nguyên liệu sử dụng cho chế biến thức ăn chăn nuôi heo ở Trung Quốc phải nhập từ các nước như Mỹ (Trung Quốc là nước nhập khẩu 60% lượng đậu tương đang được giao dịch trên toàn thế giới và cũng là nước nhập khẩu ngô lớn thứ 6 thế giới) vì nguồn nguyên liệu trong nước không cung cấp đủ. Điều này làm tăng chi phí trong chăn nuôi heo dẫn đến việc các trang trại giảm lượng gia súc hoặc dẫn đến một số các trang trại chăn nuôi heo thường lạm dụng các chất

kích thích, thuốc kháng sinh như chất tăng trọng, siêu nạc, vỗ béo ...mà ít quan tâm đến chất lượng sản phẩm và sức khỏe người tiêu dùng, làm ảnh hưởng đến uy tín của ngành chăn nuôi Trung Quốc nói chung và sức khỏe của người tiêu dùng.

Chính phủ Trung Quốc đã phải can thiệp vào thị trường để ổn định giá thịt lợn khi thị trường có những biến động như trường hợp dịch lợn tai xanh,v.v

Để khuyến khích các trang trại chăn nuôi heo phát triển đàn heo, Trung Quốc đưa ra các biện pháp tăng cường hỗ trợ như chính phủ trợ cấp mua thức ăn, heo giống, cải thiện điều kiện bảo hiểm cho người nuôi heo, hỗ trợ vay vốn, gỡ bỏ những khoản thuế “vô lý” và thưởng tiền cho những địa bàn nuôi heo giỏi. Nhà nước cũng sẽ chích vắcxin miễn phí.

Để học hỏi kinh nghiệm chăn nuôi tiên tiến từ các nước, Trung Quốc đã đưa ra nhiều chính sách như gửi chủ trang trại, công nhân và những người nông dân đến Mỹ để học hỏi về kỹ thuật chăn và sản xuất thịt lợn của người Mỹ, mua lại công ty chăn nuôi của Mỹ (Tập đoàn thực phẩm Smithfield Foods)

Trung Quốc chưa có biện pháp và chế tài mạnh đối với các trang trại chăn nuôi heo sử dụng chất kích thích, chất tạo nạc, ô nhiễm môi trường, tiêu thụ heo chết do có sự tham gia của các trang trại chăn nuôi và công ty thực phẩm mua thịt từ các băng nhóm tội phạm thường không bị trừng phạt hoặc hối lộ cơ quan chuyên môn. Theo luật pháp Trung Quốc quy định heo bệnh chết không được đem bán mà phải được xử lý theo cách thân thiện với môi trường, tuy nhiên để xử lý theo cách trên thì phải có 200 nhân dân tệ (gần 700.000 đồng), nhưng chính quyền chỉ hỗ trợ 80 nhân dân tệ. Do đó, nhiều người chọn cách bán heo bệnh hoặc bỏ chúng xuống sông.

2.5.1.7. Thái Lan:

Thái Lan đưa ra tiêu chí chọn địa điểm chăn nuôi là phải xa khu dân cư và xa các trại chăn nuôi khác, bảo đảm an toàn dịch bệnh. Chú trọng ưu tiên những khu vực đất bạc màu, năng suất cây trồng thấp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón hữu cơ, tăng năng suất cây trồng và thúc đẩy hình thành hệ thống cây trồng - vật nuôi mới.

Thái Lan đã thành công khi đưa ra chính sách đánh thuế rất cao đối với những trang trại trong vùng có bán kính cách trung tâm thủ đô Bangkok 100 km,

nhờ vậy, trong hơn một thập kỉ qua, số lượng gia súc trong khu vực này đã giảm đi rõ rệt và chuyển sang chăn nuôi ở xa vùng dân cư nhằm bảo vệ môi trường.

Hệ thống chăn nuôi của các trang trại được tổ chức theo mô hình đa điểm gồm điểm chăn nuôi heo nái sinh sản để sản xuất heo con cai sữa và điểm chăn nuôi heo thịt. Mô hình này có ưu thế trong phòng dịch bệnh, đồng thời tạo điều kiện cho nhiều trang trại tham gia hợp tác đầu tư tùy theo nguồn vốn.

Các trang trại chăn nuôi heo được đầu tư theo quy trình kỹ thuật, hệ thống chuồng kín chủ động kiểm soát nhiệt độ, phù hợp với đặc tính sinh lý của mỗi loại heo, giúp vật nuôi khỏe mạnh, đạt năng suất cao. Chuồng nuôi bảo đảm tiện lợi cho hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý theo chế độ cùng vào, cùng ra, tiết kiệm lao động và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Các trang trại chăn nuôi thường liên kết với các công ty chăn nuôi theo mô hình “Sản xuất - Phân phối - Tiêu thụ”. Các công ty cung cấp giống, thuốc thú y, thức ăn gia súc, tư vấn kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm. Các trang trại chủ yếu đầu tư chuồng trại, công lao động và chăm sóc.

Các trang trại luôn tìm hiểu các giải pháp kỹ thuật về con giống, dinh dưỡng, thức ăn, chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý, vệ sinh thú y và phòng bệnh luôn được nghiên cứu cải tiến và hoàn thiện quy trình kỹ thuật.

Các trang trại chăn nuôi công nghệ cao (theo mô hình chuồng lạnh) cũng đang được phát triển mạnh ở Thái Lan và chủ yếu do các công ty chăn nuôi lớn đầu tư vì mô hình này đòi hỏi chi phí lớn.

Và một số địa phương ở Việt Nam như:

2.5.1.8. Hà Nội:

Năm 2015 tổng đàn heo ở Hà Nội đạt 1,45 triệu con. Hà Nội tiếp tục thực hiện chương trình phát triển chăn nuôi theo vùng, xã trọng điểm và chăn nuôi quy mô lớn ngoài khu dân cư. Theo đó, đã phát triển được 04 vùng chăn nuôi heo tập trung với 835 trại chăn nuôi lợn quy mô lớn ngoài khu dân cư với tổng đàn 385.752 con. Các trang trại chăn nuôi heo ở Hà Nội đã ứng dụng công nghệ cao trong quá trình sản xuất, cụ thể như sử dụng hệ thống chống nóng, máy trộn thức ăn hợp TMR, sử dụng thức ăn công nghiệp, hầm biogas, chế phẩm xử lý môi trường. Tại các trại chăn nuôi lợn quy mô lớn ngoài khu dân cư, có tới 40% ứng dụng chăn nuôi trong chuồng kín; 80% sử dụng máng ăn, uống tự động; 83% sử

dụng thức ăn công nghiệp; 13% sử dụng thức ăn sinh học; 64% có hầm biogas; 29% sử dụng chế phẩm trong chăn nuôi; 16 trang trại sử dụng phần mềm quản lý sinh sản, quản lý chăn nuôi.

Công tác phát triển giống được chú trọng phát triển nhằm đảm bảo nguồn giống tốt cho các trang trại.

Hà Nội còn phát triển chăn nuôi heo theo hướng công nghệ sinh học nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng.

Công tác xây dựng chuỗi liên kết chăn nuôi - tiêu thụ sản phẩm được TP.Hà Nội xác định là hướng đi bền vững cho ngành chăn nuôi. Từ năm 2013 đến nay, Hà Nội tập trung vào công tác tuyên truyền, hướng dẫn việc xây dựng chuỗi liên kết chăn nuôi - tiêu thụ sản phẩm. Bước đầu đã hình thành, phát triển 21 chuỗi liên kết chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm, trong đó có 8 chuỗi liên kết về lợn thịt.

2.5.1.9. Nam Định:

Tỉnh đã thực hiện một số biện pháp sau để phát triển các trang trại chăn nuôi heo:

Lập quy hoạch phát triển các sản phẩm thịt lợn mảnh, lợn sữa, thịt. Theo đó, tỉnh hình thành 139 vùng chăn nuôi tập trung tại các xã thuần nông. Mỗi vùng sẽ có từ 1 đến 2 trang trại hạt nhân làm đầu mối liên kết với doanh nghiệp, sản xuất, cung ứng con giống, bao tiêu sản phẩm.

Thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tỉnh Nam Định đã tích cực triển khai nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn như hưởng miễn, giảm tiền sử dụng đất, hỗ trợ thuê đất, đào tạo nhân lực, phát triển thị trường... Các dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi, giết mổ tập trung công nghiệp được hỗ trợ kinh phí xây dựng hạ tầng điện, nước, xử lý chất thải...

Bên cạnh thuận lợi được tiếp cận các chính sách khuyến khích đầu tư chăn nuôi của Nhà nước, nhiều trang trại trên địa bàn tỉnh cũng chủ động tìm tòi phương thức, kỹ thuật và nắm bắt nhu cầu thị trường để đầu tư hiệu quả.

Cùng với việc khuyến khích đầu tư theo quy mô tập trung, ngành chăn nuôi toàn tỉnh đang nỗ lực thực hiện đồng bộ các giải pháp như cải tạo và nâng cao chất lượng giống để nâng cao chất lượng đàn gia súc, áp dụng khoa học công

nghệ tiên tiến nâng cao năng suất, hiệu quả chăn nuôi đàn lợn. Với nhiều tiềm năng về quỹ đất, nguồn cung ứng giống, thức ăn, kĩ thuật.

2.5.1.10. Bình Dương:

Các trang trại chăn nuôi áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi, các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh đã chú trọng đầu tư đồng bộ từ con giống, chuồng trại, thức ăn, thú y và xử lý chất thải chăn nuôi với trang thiết bị hiện đại, quy mô lớn. Đặc biệt, chủ các trại nuôi gia công đã thiết kế chuồng nuôi kín, chủ động kiểm soát nhiệt độ, giảm thiểu dịch bệnh và cho năng suất cao.

Tỉnh đã thành lập Đề án “Xây dựng vùng an toàn dịch đối với bệnh lở mồm, long móng trâu, bò, heo và dịch tả heo giai đoạn 2012 - 2015”. Điều đó cho thấy hướng đi đúng đắn của ngành chăn nuôi tỉnh nhà trong việc thay đổi tư duy trong chăn nuôi gia súc, gia cầm trước xu thế hội nhập. Qua 3 năm thực hiện đề án nói trên, đến nay toàn tỉnh đã có 48 cơ sở giết mổ tập trung; 65 cơ sở an toàn dịch bệnh tại 9 huyện, thị, thành phố; đồng thời xây dựng thành công 3 xã an toàn dịch bệnh theo tiêu chuẩn quốc gia. Bên cạnh đó, công tác giám sát, phúc kiểm cũng được chi cục tăng cường trong thời gian qua, với gần 6,8 triệu con heo được kiểm soát.

Ngành chăn nuôi của Tỉnh đã hết sức chú trọng công tác tuyên truyền. Cụ thể là trong 5 năm qua, chi cục đã phát hơn 20.000 tờ bướm tuyên truyền về dịch bệnh; mở 18 lớp tập huấn về bệnh lở mồm, long móng cho các hộ chăn nuôi tham gia; các trạm thú y đã thực hiện 569 bài phát thanh, tổ chức 145 lớp tập huấn cho các đối tượng tham gia dự án. Điều quan trọng là công tác tuyên truyền đã từng bước được nâng cao về nội dung và hình thức, từ đó giúp người dân ý thức được tác hại dịch bệnh, tích cực khai báo tình hình dịch bệnh, chấp hành tiêm phòng vắc xin...

2.5.2. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Đồng Nai

Những kinh nghiệm thực tiễn về quản lý để phát triển trang trại chăn nuôi heo của một số quốc gia trên giới nhất là các quốc gia có nền chăn nuôi tiên tiến và một số địa phương ở Việt Nam có thể tham khảo và áp dụng cho tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, trước khi áp dụng một phương pháp mới chúng ta cần phải cân nhắc và tính toán cho phù hợp với điều kiện tự nhiên và thực tiễn của Đồng Nai. Cần có sự vận dụng và phối hợp linh hoạt giữa các chính sách cụ thể về phát

triển trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai với các chính sách kinh tế vĩ mô và sự phát triển của ngành nông nghiệp nói chung. Các chính sách phải được áp dụng trong một môi trường có sự phối hợp đúng đắn và hợp lý với các chính sách kinh tế vĩ mô. Đối tượng và mục đích quản lý phải rõ ràng. Đặc biệt luôn chú trọng đến biện pháp quản lý từ đầu vào tức là nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đến đầu ra là thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi. Để phát triển trang trại chăn nuôi, các bài học cho tỉnh Đồng Nai là:

Các trang trại chăn nuôi heo được đầu tư theo quy trình kỹ thuật, hệ thống chuồng trại tiên tiến chủ động kiểm soát nhiệt độ, phù hợp với đặc tính sinh lý của mỗi loại heo và điều kiện tự nhiên khí hậu của Đồng Nai, giúp vật nuôi khỏe mạnh, đạt năng suất cao. Chuồng nuôi bảo đảm tiện lợi cho hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý theo chế độ cùng vào, cùng ra, tiết kiệm lao động và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Tỉnh có chính sách khoanh vùng khu vực sản xuất tiềm năng nhất để tạo điều kiện cho các trang trại phát triển thuận lợi. Địa điểm chăn nuôi nên được chọn theo tiêu chí là phải xa khu dân cư và xa các trại chăn nuôi khác, bảo đảm an toàn dịch bệnh.

Có sự liên kết chặt chẽ của "bốn nhà": nhà nước, nhà khoa học, nhà kinh doanh và các trang trại chăn nuôi để tạo được những con giống chất lượng cao và cả hệ thống chuồng trại hiện đại, thức ăn, kỹ thuật chăn nuôi... để các trang trại chăn nuôi có thể cùng phát triển ở trình độ ngang nhau, hỗ trợ lẫn nhau.

Tỉnh quy hoạch phát triển vùng sản xuất nông nghiệp cung cấp nguồn nguyên liệu đầu vào cho chăn nuôi như vùng trồng bắp, mì, khoai, đậu nành, ...

Chính sách vĩ mô của Nhà nước cần tập trung vào các mặt: ưu đãi thuế, đảm bảo cho chủ trang trại có lợi nhuận thỏa đáng. Khuyến khích chủ trang trại đầu tư mở rộng sản xuất. Đối với những trang trại sản xuất sản phẩm theo hướng chất lượng cao và xuất khẩu có thị trường tiêu thụ, cần được hỗ trợ tín dụng ưu đãi như được ngân sách bù đắp một phần chi phí, ưu tiên vay vốn. Khuyến khích liên kết giữa các công ty kinh doanh vật tư, nông sản và các trang trại. Các chính sách thuế và hỗ trợ tín dụng đặc biệt nên áp dụng đối với các công ty kinh doanh vật tư và nông sản có hợp đồng ký kết với chủ trang trại trong liên kết chuyên giao công nghệ mới, cung ứng vật tư và đảm bảo tiêu thụ sản phẩm.

Chính phủ và các sở ban ngành của Tỉnh có những chính sách hỗ trợ các trang trại chăn nuôi như hỗ trợ tín dụng, con giống, kỹ thuật chăn nuôi, ổn định đầu ra và giá cả sản phẩm ,... để các trang trại phát triển và hạn chế sự phụ thuộc quá lớn vào các công ty chăn nuôi nước ngoài dưới dạng bao tiêu toàn bộ.

Tóm tắt chương 2

Chương 2 đã nêu lên những vấn đề mang tính chất tổng quan lý luận, khái quát về những vấn đề liên quan đến phát triển trang trại chăn nuôi heo, có thể rút ra một số kết luận tóm tắt như sau:

Nêu một số vấn đề lý luận về trang trại và kinh tế trang trại như: khái niệm trang trại, kinh tế trang trại, phát triển kinh tế trang trại, tiêu chí xác định trang trại, đặc trưng của kinh tế trang trại, nội dung của phát triển kinh tế trang trại, vai trò của kinh tế trang trại trong sự phát triển của nông nghiệp.

Nêu vị trí, vai trò, đặc điểm của các trang trại chăn nuôi heo

Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo dựa trên các lý thuyết kinh tế học và một số nghiên cứu thực nghiệm

Nêu việc Hội nhập quốc tế và những yêu cầu đặt ra đối trang trại chăn nuôi heo. Nêu các chỉ tiêu đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập của các trang trại chăn nuôi.

Kinh nghiệm thực tiễn phát triển ngành chăn nuôi heo theo mô hình trang trại ở một số nước trên thế giới, một số địa phương và bài học cho tỉnh Đồng Nai

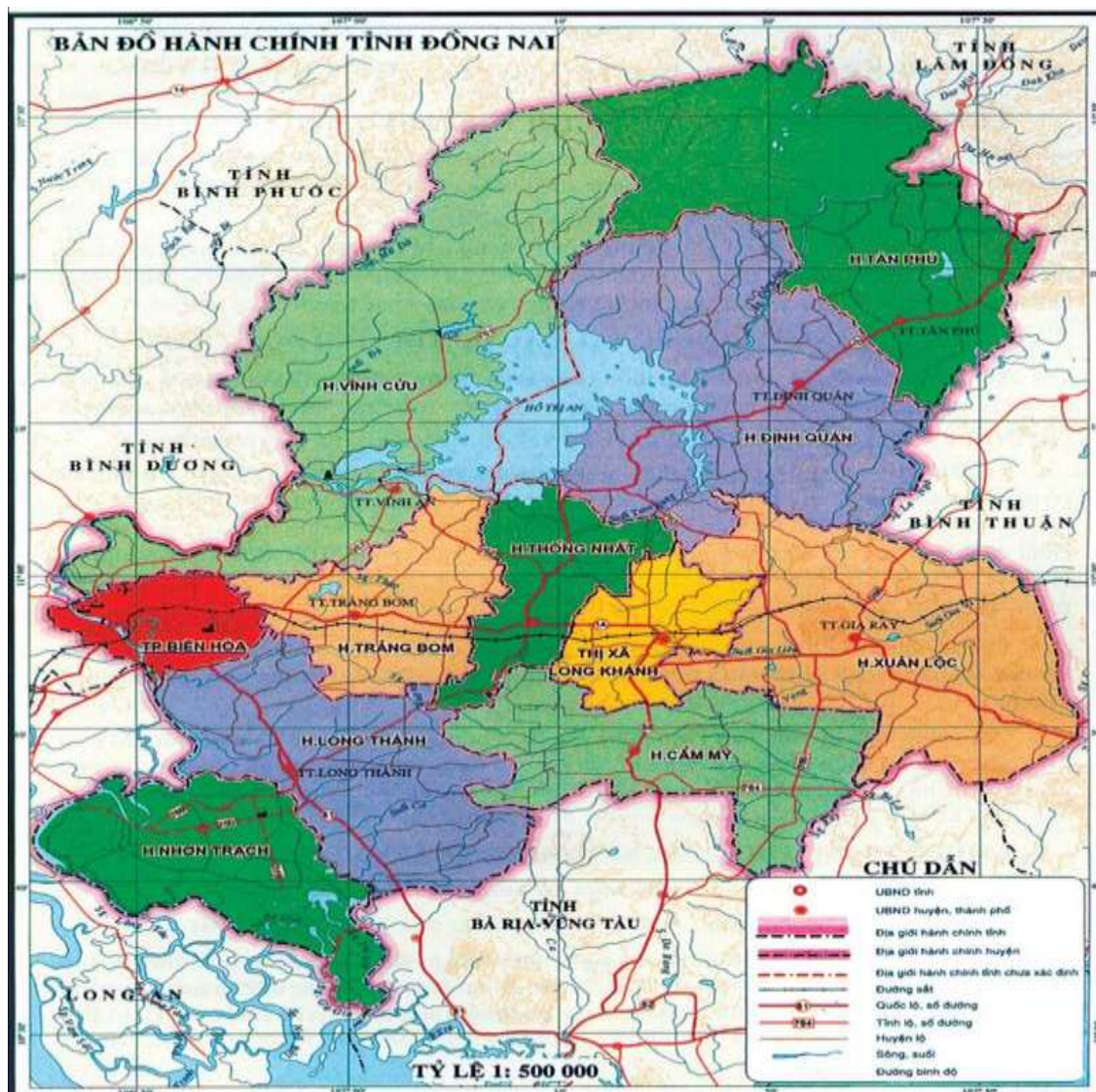
Như vậy, căn cứ vào cơ sở lý thuyết về phát triển các mô hình kinh tế trang trại ở chương 2 đã làm nền tảng lý thuyết để luận án tiếp tục phân tích thực trạng phát triển các mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai và được thực hiện ở chương 3.

Chương 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH TRANG TRẠI CHĂN NUÔI HEO Ở TỈNH ĐỒNG NAI

Nội dung chương này đề cập đến thực trạng phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai thông qua việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại; đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập của các trang trại dựa trên các tiêu chí đánh giá và phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.

3.1 Đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Đồng Nai ảnh hưởng đến các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai

3.1.1 Điều kiện tự nhiên



Hình 3.1: Bản đồ vị trí địa lý tỉnh Đồng Nai

Vị trí địa lý: Tỉnh Đồng Nai nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, với diện tích tự nhiên là 5.907,2 km². Đồng Nai có tọa độ từ 10^o30'03 đến

$11^{\circ}34'57''\text{B}$ và từ $106^{\circ}45'30$ đến $107^{\circ}35'00''\text{Đ}$. Phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận, phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh, Phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng và Bình Dương. Đồng Nai có vị trí hết sức quan trọng, là cửa ngõ phía đông Thành phố Hồ Chí Minh và là một trung tâm kinh tế lớn của cả phía Nam, nối Nam Trung Bộ, Nam Tây Nguyên với toàn bộ vùng Đông Nam Bộ bởi các tuyến giao thông huyết mạch như quốc lộ 1A, quốc lộ 51 và tuyến đường sắt Thống Nhất,... Vì thế, Đồng Nai được coi như là “bản lề chiến lược” giữa bốn vùng của các tỉnh phía Nam, vừa có vai trò trọng yếu trong phát triển kinh tế, vừa có ý nghĩa đặc biệt về kinh tế kết hợp an ninh quốc phòng và môi trường của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Thời tiết khí hậu: thời tiết khí hậu có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp. Khí hậu Đồng Nai là khí hậu nhiệt đới gió mùa, có hai mùa tương phản nhau là mùa khô và mùa mưa. Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11. Khoảng kết thúc mùa mưa dao động từ đầu tháng 10 đến tháng 12. Nhiệt độ trung bình năm $25 - 27^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ cao nhất khoảng $30,5^{\circ}\text{C}$, số giờ nắng trong năm 2.500 – 2.700 giờ, độ ẩm trung bình 80 – 82%. Đồng Nai có lượng mưa cao nhất vùng Đông Nam Bộ, trung bình từ 1500 – 2700 mm phân bố theo vùng. Chính điều đó đã tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của Tỉnh.

Thủy văn: Đồng Nai là tỉnh có nguồn nước khá phong phú bao gồm cả nguồn nước trên mặt và nước ngầm, thuận lợi cho sản xuất, sinh hoạt và thủy điện. Đồng Nai có mạng lưới sông ngòi dày đặc với trên 60 sông suối lớn nhỏ, mật độ sông suối khoảng $0,5\text{km}/\text{km}^2$. Trong đó sông Đồng Nai là sông lớn dài 294km, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của Đồng Nai và vùng Đông Nam Bộ, là nguồn cung cấp nước dồi dào cho hoạt động nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và phát triển hoạt động giao thông đường sông. Đồng Nai cũng là tỉnh có nhiều hồ nhân tạo với 23 hồ, trong đó có hồ Trị An lớn nhất, rộng 323km^2 .

Đất đai: Đồng Nai là tỉnh có quỹ đất khá phong phú bao gồm nhiều loại đất như đất xám (chiếm 40%), đất đen (chiếm 22,4%), đất đỏ bazan (chiếm 19,27%) và đất khác. Trong cơ cấu sử dụng đất của tỉnh có nhiều thay đổi theo thời gian nhưng đất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất (46,8%) .

Qua bảng 3.1 cho thấy Đồng Nai là tỉnh có quy mô đất nông nghiệp lớn nhất vùng Đông Nam Bộ, tạo điều kiện để đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp với quy mô lớn và là điều kiện tốt để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3.1: Tình hình đất đai của tỉnh Đồng Nai năm 2015

Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên	590.723,63	100,00
1. Diện tích đất nông nghiệp	276.457,01	46,80
2. Diện tích đất lâm nghiệp	181.503,39	30,73
3. Diện tích đất chuyên dùng	50.605,88	8,57
4. Diện tích đất ở	16.938,49	2,87
5. Diện tích đất chưa sử dụng, sông suối, núi đá	65.218,86	11,03

(Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai, 2015)

Như vậy, với ưu thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên (địa hình, đất đai, khí hậu, thủy văn) đã tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của Đồng Nai hơn hẳn các tỉnh trong vùng, giúp Đồng Nai phát triển một nền nông nghiệp đa dạng với hình thức tổ chức tiên bộ là các trang trại. Loại hình kinh tế này có xu hướng phát triển nhanh tại Đồng Nai trong những năm gần đây, một mặt giúp khai thác tốt những thuận lợi về mặt tự nhiên của Tỉnh, mặt khác giúp giải quyết nhiều vấn đề về mặt xã hội ở địa phương.

3.1.2. Điều kiện kinh tế xã hội

Dân cư và lao động: Tỉnh Đồng Nai là địa bàn có thành phần dân tộc cộng cư khá đông đảo. Theo số liệu thống kê của tổng cục thống kê Đồng Nai, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, toàn tỉnh Đồng Nai có đủ 54 dân tộc cùng người nước ngoài sinh sống. Trong đó dân tộc kinh có 2.311.530 người, chiếm tỷ lệ 81,42%; còn lại là người hoa có 95.107 người, người Nùng có 19.021 người, người Tày có 15.899 người, người Khơme có 7.098 người còn lại là những dân tộc khác như Mường, Dao, Chăm, Thái, người Si La và Ó Đu. Dân số của tỉnh năm 2015 là 2.839.020 người, đứng thứ hai trong khu vực Đông Nam Bộ sau thành phố Hồ Chí Minh. Mật độ dân số trung bình khoảng 480,54 người/km²,

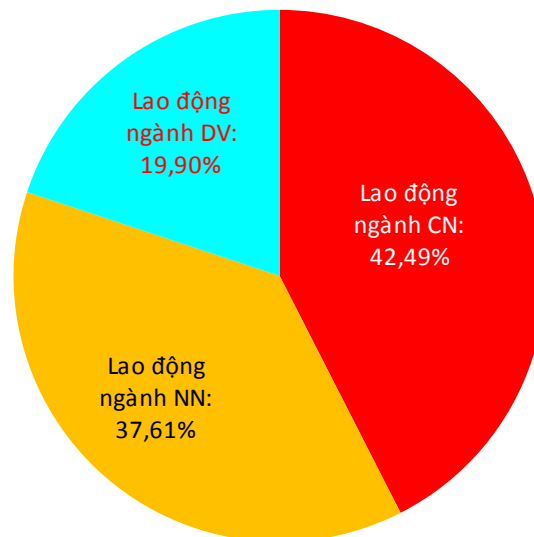
dân số phân bố không đồng đều cao nhất là ở Biên Hòa có mật độ 3.430 người/km², thấp nhất là ở huyện Vĩnh Cửu 130,57 người/km².

Bảng 3.2: Dân số tỉnh Đồng Nai tính đến ngày 31/12/2015

Dân tộc	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Kinh	2.311.530	81,42
Hoa	95.107	3,35
Nùng	19.021	0,67
Tày	15.899	0,56
Khơ Me	7.098	0,25
Khác	390.081	13,74
Tổng	2.839.020	100

(Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai, 2015)

Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế năm 2015: Dân số Đồng Nai nhìn chung thuộc loại trẻ, số người trong độ tuổi lao động là 1,716 triệu người (chiếm 60,45% dân số).



Hình 3.2: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của Tỉnh Đồng Nai 2015

Ngoài ra, tốc độ tăng nguồn lao động khoảng 3,5%/năm nhờ có tiềm năng phát triển to lớn và sự phát triển mạnh mẽ của các khu công nghiệp nên thu hút đông đảo lực lượng lao động từ các địa phương khác. Đây chính là nguồn lao động phong phú phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Lao động trong

các ngành nông lâm ngư nghiệp chiếm 37,61%, cho thấy lực lượng lao động trong ngành nông nghiệp khá cao, lực lượng lao động dồi dào là điều kiện thuận lợi để đa dạng hóa các hình thức sản xuất nông nghiệp.

Cơ sở hạ tầng: Cơ sở hạ tầng ở Đồng Nai khá tốt do có vị trí thuận lợi so với nhiều địa phương khác, cách thành phố Hồ Chí Minh 25 km, một cửa ngõ giao lưu đồng thời là một trung tâm kinh tế và thị trường tiêu thụ lớn nên từ lâu Đồng Nai được xem là tỉnh có nhiều lợi thế phát triển.

Trong nhiều năm qua Đồng Nai đã thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt là lĩnh vực chăn nuôi, góp phần thúc đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn theo tinh thần nghị quyết V của Trung ương (khóa VII) và nghị quyết 25 của tỉnh ủy Đồng Nai.

Giao thông: Tỉnh có vị trí giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy quốc gia, trong đó có hệ thống đường quốc lộ 1A dài 244,5 km, quốc lộ 20, quốc lộ 51 nên thuận tiện liên lạc với các địa phương khác. Hệ thống đường giao thông được nâng cấp, mở rộng, tạo thành mạng lưới liên hoàn đến các cơ sở, là điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh hiện đại hóa nông nghiệp.

Hệ thống thông tin liên lạc: đang được đầu tư và có sự phát triển mạnh, 100% xã phường, thị trấn có điện thoại. Ngoài ra, hệ thống mạng internet phát triển mạnh tạo cơ hội cho người nông dân nâng cao trình độ sản xuất, nắm bắt thông tin thị trường và tiến bộ khoa học kỹ thuật,...

Chính sách phát triển nông nghiệp của Tỉnh: giai đoạn 1991-1995 thực hiện chính sách mở cửa của Đảng, mở rộng quan hệ hợp tác trong và ngoài nước. Trong lĩnh vực nông nghiệp Tỉnh đã ban hành nghị quyết số 25/TU ngày 10 tháng 7 năm 1993 về cải tạo giống cây trồng, vật nuôi, là cơ sở để khai thác tốt lợi thế của từng vùng, tiến đến hình thành các vùng sản xuất chuyên môn hóa nông nghiệp. Các chương trình cơ giới hóa nông nghiệp, điện khí hóa nông thôn, hủy lợi hóa, chương trình 135, đã đưa nông nghiệp từ tự túc tự cấp chuyển sang sản xuất hàng hóa toàn diện ổn định trong cả lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi.

Những đóng góp của các nhân tố kinh tế xã hội (dân cư, kết cấu hạ tầng, giao thông, thông tin liên lạc, chính sách phát triển nông nghiệp) vào phát triển nông nghiệp là rất đáng kể, đặc biệt là đối với loại hình kinh tế trang trại. Nhiều

vấn đề cơ bản trong sản xuất nông nghiệp đã được giải quyết như hệ thống thủy lợi, nguồn thức ăn chăn nuôi, vấn đề phòng trừ dịch bệnh được triển khai, nhiều giống mới cho năng suất cao, nền nông nghiệp đang dần được hiện đại hóa, đáp ứng kịp thời cho sự phát triển của một nền nông nghiệp hàng hóa; các chính sách nông nghiệp được cởi mở và mang tính hội nhập đang thu hút được nhiều tầng lớp dân cư đầu tư vào nông nghiệp.

Trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, cùng với sự phát triển chung của cả nước, Đồng Nai cũng đã đạt được những thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp & xây dựng - dịch vụ - nông nghiệp. Giá trị tổng sản phẩm trong tỉnh tăng bình quân 11%/năm. Trong đó, các ngành công nghiệp và xây dựng tăng bình quân 18,6%/năm, dịch vụ tăng 22,7%/năm, nông nghiệp tăng 11,15%/năm. GDP bình quân đầu người năm 2015 đạt 59,18 triệu đồng, tương đương 2.785,49 USD, tăng 12,9% so với năm 2014 và tăng gấp 2 lần so với năm 2010. So với cả nước (GDP bình quân đầu người của Việt Nam là 45,7 triệu đồng tương đương 2.109 USD năm 2015, Tổng cục thống kê) GDP bình quân đầu người của Đồng Nai cao hơn 676,49 USD/người/năm.

Bảng 3.3: Giá trị, Cơ cấu và Tốc độ tăng trưởng RGDP của Đồng Nai thời kỳ 2005– 2015 (theo giá hiện hành)

Chỉ tiêu	2005			2010			2015		
	Giá trị (tỷ VNĐ)	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng (%)	Giá trị (tỷ VNĐ)	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng (%)	Giá trị (tỷ VNĐ)	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng (%)
Tổng GRDP	30.897,2	100	14,07	76.024,7	100	13,06	191.942,0	100	11,51
1. CN & XD	17.612,5	57,00	16,98	43.488,3	57,20	13,15	109.234,2	56,91	11,47
2. Dịch vụ	8.661,2	28,03	13,33	25.999,3	34,20	16,67	71.248,9	37,12	13,03
3. Nông nghiệp	4.623,5	14,96	4,93	6.537,1	8,60	4,22	11.458,9	5,97	3,26

(Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai, 2015)

Qua bảng 3.3, ta thấy sản xuất nông nghiệp của Tỉnh phát triển nhanh với tốc độ tăng cao, bình quân giai đoạn 2005-2015 đạt 11,15%, tăng cao hơn so với tốc độ tăng bình quân của cả nước trong nông nghiệp (3,46%/năm). Mặc dù chiếm tỷ lệ thấp, 5,97% vào năm 2015 nhưng giá trị của ngành nông nghiệp đóng góp ngày càng tăng trong tổng GRDP của Tỉnh và đạt giá trị 11.458,9 tỷ VNĐ. Sản xuất nông nghiệp phát triển nhờ Đồng Nai có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi, có nền sản xuất nông nghiệp truyền thống và lâu đời, có nguồn nguyên liệu dồi dào,... Đây cũng chính là những điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp tỉnh Đồng Nai chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa và tăng giá trị thu nhập.

Tóm lại, với lợi thế về điều kiện tự nhiên, nguồn tài nguyên, điều kiện kinh tế xã hội và thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía nam. Đồng Nai có điều kiện và tiềm lực phát triển ngành chăn nuôi heo theo mô hình trang trại mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

3.1.3. Lợi thế của Đồng Nai đối với việc phát triển các mô hình trang trại chăn nuôi heo

Thông qua việc nghiên cứu các văn bản, chính sách của Nhà nước và địa phương, theo dõi tình hình phát triển của các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh trong thời gian vừa qua, cùng với việc tham khảo ý kiến của các gia trong lĩnh vực chăn nuôi nhằm nêu lên những lợi thế của tỉnh Đồng Nai về phát triển các mô hình trang trại chăn nuôi heo như sau:

Các nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Nai luôn coi trọng việc đầu tư cho phát triển nông nghiệp tiên tiến hiện đại, công nghệ cao. Đặc biệt là phát triển các loại hình trang trại, trong đó có nhấn mạnh đến trang trại chăn nuôi heo. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ 10 đã tiếp tục khẳng định mục tiêu trên. Nghị quyết đã đề ra kế hoạch cụ thể trong năm 2016 tỉnh Đồng Nai sẽ đầu tư khoảng 1,6 nghìn tỷ đồng cho chương trình phát triển kinh tế trang trại của tỉnh cụ thể triển khai nhiều chương trình khuyến khích phát triển kinh tế trang trại như hỗ trợ mô hình cơ giới hóa, bảo bảo chế biến nông sản, tập huấn nâng cao trình độ quản lý, kỹ thuật cho chủ trang trại. Ngoài ra, Ủy ban tỉnh luôn quan tâm tạo mọi điều kiện ưu đãi về chính sách phát triển kinh tế trang trại

thông qua ưu đãi về thủ tục hành chính, đất đai, tín dụng, qui hoạch phát triển kinh tế trang trại,...

Đồng Nai có lợi thế về điều kiện tự nhiên, nguồn tài nguyên, điều kiện kinh tế xã hội và thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía nam thuận lợi cho phát triển các mô hình trang trại chăn nuôi heo. Trong đó, Đồng Nai có thế mạnh về đất đai, lao động, cơ sở hạ tầng, vị trí địa lý,... đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả kinh tế trang trại trong địa bàn tỉnh.

Tỉnh Đồng Nai đã qui hoạch và triển khai xây dựng 139 vùng chăn nuôi tập trung thuộc 8 huyện, thị xã với tổng diện tích trên 15.674ha. Tỉnh cũng đang triển khai thực hiện đề án “ Quản lý, phát triển giống cây nông lâm nghiệp, giống vật nuôi và thủy sản đến năm 2020”. Trong đó, tỉnh Đồng Nai đã có chủ trương thành lập trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai với diện tích 208ha. Riêng năm 2015 Đồng Nai và Nhật Bản đã ký kết xây dựng chuỗi nông nghiệp từ khâu sản xuất, sơ chế, chế biến đến lưu thông phân phối nhằm tạo điều kiện cho nông nghiệp Đồng Nai phát triển theo chiều sâu, năng suất chất lượng.

Đồng Nai với lợi thế về đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu,... tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất nông sản, cung cấp nguồn nguyên liệu đầu vào cho chăn nuôi với các loại nông sản chủ yếu như sau:

Bảng 3.4: Sản lượng nông sản chủ yếu của tỉnh Đồng Nai qua các năm

(ĐVT:1.000tấn)

Loại nông sản	2011	2012	2013	2014	2015
1. Lúa	336,22	342,74	334,63	337,29	337,15
2. Bắp	305,39	328,09	340,15	354,31	369,90
3. Khoai mì	243,40	246,04	245,10	249,76	252,74
4. Rau, đậu các loại	192,78	198,11	197,80	218,69	215,18
5. Khoai lang	2,71	3,01	3,06	2,91	2,78

(Nguồn: Niên giám Thống kê Đồng Nai, 2015)

Các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh trong những năm qua luôn mạnh dạn đầu tư vốn, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, giống mới và cách thức tổ chức quản lý mới vào qui trình sản xuất nhằm mở rộng qui mô sản xuất, nâng cao năng suất, hiệu quả của mô hình kinh tế trang trại. Trong tổng số 1.423 trang trại chăn nuôi heo của tỉnh năm 2015 đã có 131 trang trại áp dụng mô hình

chăn nuôi công nghiệp hiện đại chiếm 9,2% trong tổng số các trang trại chăn nuôi heo ở tỉnh.

Đồng Nai là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có vị trí thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi. Bên cạnh đó, Đồng Nai còn tiếp giáp với tỉnh Bình Dương, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và Thành Phố Hồ Chí Minh nên có thị trường tiêu thụ rộng lớn, tạo điều kiện cho ngành chăn nuôi của tỉnh phát triển.

3.1.4. Vị trí và vai trò của các trang trại nuôi heo đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Đồng Nai

Đồng Nai là tỉnh có ngành chăn phát triển mạnh với số lượng đàn gia súc, gia cầm và giá trị ngành chăn nuôi cao nhất cả nước. Trong đó, các trang trại chăn nuôi heo chiếm gần 70% so với vùng Đông Nam Bộ và chiếm gần 15% so với cả nước. Trong tổng số các loại hình trang trại của Tỉnh, trang trại chăn nuôi heo đạt 1.023 trang trại vào năm 2005, chiếm 36,06% trong tổng số trang trại của Tỉnh. Đến năm 2010, các trang trại chăn nuôi heo tăng lên 1.581 trang trại và chiếm 46,32% trong tổng số các trang trại của tỉnh.

Bảng 3.5: Tình hình trang trại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2005-2015

Loại trang trại	2005		2010		2012		2015	
	S.lượng (T. trại)	Cơ cấu (%)	S.lượng (T. trại)	Cơ cấu (%)	S.lượng (T. trại)	Cơ cấu (%)	S.lượng (T. trại)	Cơ cấu (%)
1. Cây hàng năm	188	6,63	222	6,50	68	4,19	83	3,20
2. Cây lâu năm	1.225	43,18	1.175	34,43	338	20,85	311	12,00
3. Chăn nuôi	1.206	42,51	1.865	54,64	1.172	72,30	2.145	82,79
Trong đó T.trại chăn nuôi heo	1.023	36,06	1.581	46,32	1.118	68,97	1.423	54,92
4. Nuôi trồng thủy sản	218	7,68	151	4,42	43	2,65	52	2,01
Tổng số	2.837	100	3.413	100	1.621	100	2.591	100

(Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai và Sở NN&PTNT Đồng Nai, 2005-2015)

Ghi chú: từ năm 2010 trở về trước trang trại được xác định theo tiêu chí cũ nên số trang trại toàn tỉnh cao, từ 2011 về sau trang trại của Tỉnh được xác định theo tiêu chí mới

Đến năm 2011, tiêu chí xác định qui mô trang trại thay đổi, số lượng trang trại chăn nuôi heo của tỉnh theo tiêu chí mới toàn tỉnh còn 1.046 trang trại. Năm 2012, tiếp tục sắp xếp lại theo tiêu chí mới thì tổng số trang trại là 1.118 trang trại, chiếm 68,97% trong tổng số trang trại của tỉnh. Năm 2015, tổng số trang trại chăn nuôi heo đạt 1.423 trang trại, tăng 2,52% so với năm 2014 và chiếm 54,92% trong tổng số trang trại của Tỉnh.

Trong những năm vừa qua trang trại chăn nuôi heo giữ vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của Tỉnh, đang trở thành một hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu, một mô hình kinh tế nông nghiệp phổ biến, có hiệu quả và đang dần trở thành một bộ phận kinh tế quan trọng của Tỉnh.

Bảng 3.6: Tổng giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị chăn nuôi heo trong Tổng giá trị sản xuất tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2005-2015

Năm	Tổng giá trị SX (tỷ VNĐ)					Cơ cấu trong Tổng giá trị SX (%)				
	Tổng số	Ngành CN	Dịch Vụ	Nông nghiệp	Ngành chăn nuôi heo	Tổng số	Ngành CN	Dịch Vụ	Nông nghiệp	Ngành chăn nuôi heo
2005	136.595	110.183	17.364	9.048	2.835	100	80,66	12,71	6,62	2,08
2006	173.734	142.571	21.158	10.005	3.096	100	82,06	12,18	5,76	1,78
2007	216.504	177.240	27.049	12.215	4.384	100	81,86	12,49	5,64	2,02
2008	289.693	234.866	37.721	17.106	6.664	100	81,07	13,02	5,90	2,30
2009	339.300	275.018	45.320	18.962	7.596	100	81,05	13,36	5,59	2,24
2010	394.384	325.690	47.174	21.520	8.190	100	82,58	11,96	5,46	2,08
2011	530.998	442.538	58.129	30.331	11.538	100	83,34	10,95	5,71	2,17
2012	619.242	519.982	68.047	31.213	12.177	100	83,97	10,99	5,04	1,97
2013	709.717	602.220	75.251	32.246	12.550	100	84,85	10,60	4,54	1,77
2014	820.056	700.878	84.789	34.389	14.361	100	85,47	10,34	4,19	1,75
2015	892.573	760.943	95.006	36.624	15.386	100	85,25	10,64	4,10	1,72

(Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai và Sở NN&PTNT Đồng Nai, 2005-2015)

Trong tổng số các loại hình trang trại của tỉnh thì trang trại chăn nuôi heo luôn chiếm tỷ lệ cao, đạt 54,92% vào năm 2015. Giá trị của trang trại chăn nuôi heo chiếm hơn 70 % trong tổng giá trị ngành chăn nuôi toàn tỉnh và chiếm 1,72 % giá trị sản xuất so với giá trị sản xuất của toàn tỉnh. Trang trại chăn nuôi heo của Tỉnh đang là một bộ phận của nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước và các cơ quan ban ngành có liên quan như Sở NN&PTNT, Chi cục Thú y, Hiệp hội Chăn nuôi tỉnh. Trang trại chăn nuôi heo mang nhiều yếu tố sản xuất hàng hoá lớn, thực hiện sự phân công sâu sắc hơn và hợp tác rộng hơn, cùng với các thành phần, lĩnh vực kinh tế khác trong phát triển sản xuất nông- lâm- ngư nghiệp, chế biến nông sản thực phẩm, mở mang ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn theo cơ cấu hợp lý, góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

Các trang trại chăn nuôi heo của Tỉnh đã và đang góp phần đáng kể vào việc phát huy nội lực, khơi dậy tiềm năng lao động, đất đai, vốn trong dân vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn. Trang trại chăn nuôi heo hiện là tế bào kinh tế quan trọng để phát triển nông nghiệp nông thôn, thực hiện sự phân công lao động xã hội trong toàn Tỉnh. Trong điều kiện nền kinh tế nước ta hiện nay nói chung và điều kiện của Đồng Nai nói riêng, sự hình thành và phát triển các trang trại chăn nuôi heo có vai trò cực kỳ quan trọng được thể hiện qua một số nội dung sau:

Trong quá trình sản xuất, các trang trại chăn nuôi heo lấy việc khai thác tiềm năng và lợi thế so sánh phục vụ nhu cầu xã hội làm phương thức sản xuất chủ yếu. Vì vậy, nó huy động, khai thác đất đai, sức lao động và các nguồn lực khác một cách đầy đủ, hợp lý và có hiệu quả. Nhờ vậy, các trang trại chăn nuôi heo đã và đang góp phần tích cực thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển của nông nghiệp và kinh tế nông thôn của Tỉnh Đồng Nai.

Các trang trại chăn nuôi heo chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị ngành chăn nuôi, chiếm trên 70%, cung cấp lượng thịt lớn đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng thực phẩm của người dân trong tỉnh, các tỉnh lân cận như thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương và xuất khẩu.

Các trang trại chăn nuôi heo có giá trị sản xuất cao góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo vùng sản xuất chuyên môn hóa tập trung hóa cao, đẩy nhanh nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa. Qua thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trang trại chăn nuôi heo tạo ra nhiều nông sản làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, vì vậy trang trại chăn nuôi heo góp phần thúc đẩy công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến và dịch vụ sản xuất ở nông thôn phát triển.

Trang trại chăn nuôi heo là đơn vị sản xuất và quản lý kinh doanh tiên tiến, là nơi tiếp nhận và truyền tải các tiến bộ khoa học và công nghệ đến hộ thông qua chính hoạt động sản xuất của mình.

Về mặt xã hội, phát triển kinh tế trang trại chăn nuôi heo làm tăng hộ giàu trong nông thôn, tăng tính an ninh cho các hộ gia đình nông dân trong các hoạt động xã hội và chi tiêu trong gia đình, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập góp phần thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, là tấm gương cao cho các hộ nông dân về cách thức tổ chức kinh doanh tiên tiến và có hiệu quả,... Tất cả những điều đó góp phần quan trọng giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội nông thôn.

Ngoài ra, ở Đồng Nai trong số các trang trại chăn nuôi heo có loại hình trang trại của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Điều này góp phần vào việc thu hút vốn cho đầu tư phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh và đưa Đồng Nai trở thành tỉnh có thế mạnh về phát triển ngành chăn nuôi mạnh nhất vùng Đông Nam Bộ và cả nước (về con giống, thuốc thú y, thức ăn gia súc, sản lượng thịt heo, kỹ thuật chăn nuôi,...)

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.

3.2.1. Số lượng, qui mô của các trang trại chăn nuôi heo tỉnh Đồng Nai

Kể từ năm 1986, thực hiện đường lối đổi mới theo tinh thần nghị quyết đại hội đại biểu lần thứ VI của Đảng, Đồng Nai là một trong những tỉnh đi đầu trong việc chuyển đổi nhanh qua nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Các loại hình kinh tế trang trại được bắt đầu phát triển nhanh từ năm 1990, đặc biệt từ năm 1993 khi luật đất đai được quốc hội ban hành và Tỉnh đã ban hành nghị quyết 25/TU ngày 10-7-1993 về cải tạo cơ cấu cây trồng vật nuôi, là cơ sở để khai thác tốt hơn lợi thế của tỉnh, tiến đến hình thành các vùng sản xuất chuyên môn hóa

nông nghiệp. Là Tỉnh có điều kiện thuận lợi về mặt tự nhiên cũng như kinh tế xã hội cho phát triển sản xuất nông nghiệp với những vùng chuyên canh lớn, mang tính sản xuất hàng hóa cao. Đến năm 2000 Đồng Nai đã có 469 trang trại các loại, trong đó các trang trại chăn nuôi heo cũng được hình thành và phát triển mạnh. Trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến nay, các loại hình kinh tế trang trại của tỉnh Đồng Nai đã có những bước phát triển đáng kể, nhất là sự phát triển nhanh về số lượng các trang trại chăn nuôi heo.

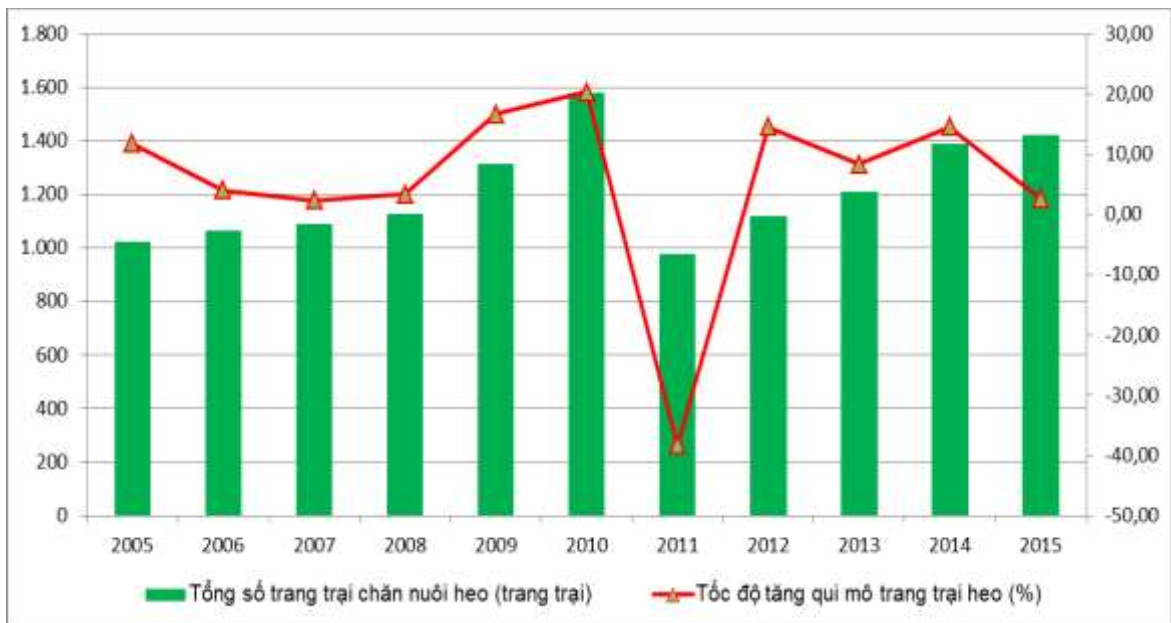
Bảng 3.7 : Qui mô trang trại heo của Tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2005-2015

Năm	Số lượng trang trại tỉnh Đồng Nai			Số lượng heo của tỉnh Đồng Nai			
	Tổng số trang trại chăn nuôi (trang trại)	Tổng số trang trại chăn nuôi heo	Cơ cấu chăn nuôi heo/ Tổng trang trại chăn nuôi tỉnh Đồng Nai (%)	Tổng Số lượng heo toàn tỉnh (con)	Tổng Số lượng heo của trang trại (con)	Cơ cấu heo trang trại/số lượng heo toàn tỉnh (%)	Số lượng heo bình quân trên 1 trang trại (con/trang trại)
2005	1.206	1.023	84,83	1.140.092	781.191	68,52	764
2006	1.310	1.064	81,22	1.273.003	885.346	69,55	832
2007	1.282	1.089	84,95	1.105.150	777.831	70,38	714
2008	1.275	1.126	88,31	1.024.261	708.789	69,20	629
2009	1.557	1.313	84,36	1.225.678	869.481	70,94	662
2010	1.865	1.581	84,77	1.119.733	797.138	71,19	504
2011	1.046	976	93,27	1.329.330	934.253	70,28	957
2012	1.172	1.118	95,39	1.306.490	947.205	72,50	847
2013	1.429	1.212	84,79	1.377.710	1.035.048	75,13	854
2014	2.029	1.388	68,41	1.499.940	1.243.300	82,89	896
2015	2.074	1.423	68,62	1.672.433	1.504.186	89,94	1.057

(Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê Đồng Nai, (2005-2015))

Theo số liệu ở bảng 3.7 cho thấy, số lượng trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai tăng dần qua các năm. Cụ thể năm 2010 số lượng trang trại chăn nuôi heo đạt 1.865 trang trại, tăng 308 trang trại so với năm 2009, tức tăng 20 % và so với năm 2005, số lượng trang trại chăn nuôi heo năm 2010 tăng 659 trang trại tức

tăng 55%. Từ năm 2010 trở về trước tiêu chí kinh tế trang trại được xác định theo Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 13/06/2000 và Thông tư số 74/2003/TT-BNN ngày 04/07/2003. Đến tháng 5/2011, tiêu chí kinh tế trang trại được xác định theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Theo thông tư mới này thì một trong những tiêu chí để xác định kinh tế trang trại chăn nuôi là phải đạt giá trị từ 1.000 triệu đồng/năm. Kể từ năm 2011, Đồng Nai đã xác định trang trại theo tiêu chí mới và năm 2011 số lượng trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai đạt 976 trang trại, đến năm 2015 số lượng trang trại chăn nuôi heo đạt 1.423 trang trại, tăng 35 trang trại so với năm 2014 tức tăng 3%. Trong tổng số các loại hình trang trại chăn nuôi ở Đồng Nai, trang trại chăn nuôi heo chiếm 68,62%. So sánh với số liệu công bố của Tổng cục thống kê đến hết năm 2015 thì số lượng trang trại chăn nuôi heo của Đồng Nai chiếm 13,16% trong tổng số trang trại chăn nuôi của cả nước và chiếm 54,99% trong tổng số trang trại chăn nuôi của Vùng Đông Nam Bộ. Điều này cho thấy số lượng trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai chiếm tỷ lệ lớn trong Vùng Đông Nam Bộ và của cả nước.



Hình 3.3: Tổng số trang trại và tốc độ tăng của trang trại chăn nuôi heo của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2005-2015.

Về số lượng heo bình quân 1 trang trại năm 2005 đạt 764 con/trang trại. Đến năm 2010 đạt 504 con/trang trại và năm 2015 bình quân 1 trang trại đạt 1.057 con/trang trại, tăng 161 con/trang trại so với năm 2014, tức tăng 18%.

Cũng theo số liệu của Sở NN&PTNT Đồng Nai, các trang trại chăn nuôi heo của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài có số lượng đàn heo lớn nhất, bình quân 18.500 con/trang trại, trang trại lớn nhất đạt 25.000 con/trang trại; các trang trại nông hộ bình quân 247 con/trang trại; công ty cổ phần bình quân 13.000 con/trang trại và hợp tác xã 456 con/trang trại. Ngoài ra, qui mô của các trang trại chăn nuôi heo của tỉnh Đồng Nai còn được phân theo đơn vị hành chính và phân theo loại hình kiểu chuồng trại như sau:

Bảng 3.8: Số lượng trang trại chăn nuôi heo phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị	Số lượng trang trại chăn nuôi heo năm 2015	
		Số trang trại	Tỷ lệ (%)
1	Tp Biên Hòa	49	3,46
2	Tân Phú	27	1,87
3	Định Quán	76	5,33
4	Vĩnh Cửu	85	5,98
5	Long Thành	151	10,59
6	Trảng Bom	269	18,88
7	Thống Nhất	320	22,48
8	Long Khánh	124	8,72
9	Nhơn Trạch	13	0,94
10	Xuân Lộc	131	9,22
11	Cẩm Mỹ	178	12,54
	Tổng	1.423	100

(Nguồn: Sở NN&PTNT Đồng Nai, 2015)

Ở Đồng Nai các trang trại chăn nuôi heo tập trung nhiều nhất ở các huyện Thống Nhất chiếm 22,48% trong tổng số trang trại chăn nuôi heo toàn tỉnh, Trảng Bom (chiếm 18,88%), Cẩm Mỹ (chiếm 12,54%), Long Thành (10,59%).

3.2.2. Quy mô sử dụng nguồn lực sản xuất: (Diện tích chăn nuôi; Vốn; Lao động)

Để đánh giá quy mô sử dụng các nguồn lực sản xuất, chúng tôi sử dụng các chỉ tiêu về quy mô vốn, diện tích, lao động được sử dụng trong các loại hình trang trại. Từ số liệu điều tra khảo sát, chúng tôi tổng hợp và tính toán một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản nêu trên của các mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai,

trên cơ đó có sự đánh giá, so sánh các chỉ tiêu kinh tế giữa các mô hình trang trại chăn nuôi này.

Từ bảng 3.9 cho thấy các trang trại chăn nuôi heo của các công ty có vốn FDI có các chỉ tiêu về vốn đầu tư, số lượng heo, diện tích chăn nuôi bình quân 1 trang trại cao hơn các trang trại chăn nuôi của các đơn vị khác, vì đầu tư chăn nuôi theo mô hình khép kín nên chi phí của các trang trại chăn nuôi của mô hình này cao. Tuy nhiên, với mô hình chăn nuôi khép kín này giúp giảm lượng thức ăn chăn nuôi, tăng năng suất vật nuôi do nhiệt độ chăn nuôi thấp và hạn chế ô nhiễm môi trường. Điều này phản ánh trình độ sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi heo của các công ty FDI ở mức cao và theo mô hình chăn nuôi công nghiệp hiện đại.

Bảng 3.9: Một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản của các trang trại chăn nuôi heo tỉnh Đồng Nai tính bình quân cho 1 trang trại

Chỉ tiêu	ĐVT	FDI	Hợp tác xã	Công ty cổ phần	Hộ gia đình
1. Lao động	Lđ	9	3	12	2
2. Diện tích chăn nuôi	ha	4,2	3,8	4,4	0,58
3. Số lượng heo	con	13.011	456	7.802	247
4. Vốn đầu tư	Tr.đ	169.143	2.736	53.053	1.284
5. Tổng thu nhập	Tr.đ	58.679,61	2.052,91	35.140,21	1.111,50
6. Thu nhập bq /1 con heo	Tr.đ	4,51	4,502	4,504	4,5

(Nguồn: Tính toán từ khảo sát thực tế của tác giả, 2015)

Quy mô về vốn, lao động, thu nhập và số lượng heo của các trang trại chăn nuôi hộ gia đình có số lượng thấp nhất kể cả chỉ tiêu về thu nhập. Các trang trại chăn nuôi này chủ yếu dựa vào mô hình chăn nuôi cũ, theo kinh nghiệm từ trước tới nay, quy trình chăn nuôi từ con giống, nguồn thức ăn, thuốc thú y chưa được chuẩn bị tốt và hạn chế về nguồn vốn đầu tư cho chăn nuôi. Ngoài ra do có nhiều biến động về thị trường tiêu thụ đầu ra cho sản phẩm nên quy mô chăn nuôi ít được mở rộng. Từ đó cho thấy trình độ sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi này còn thấp kém so với các trang trại khác. Ngoài ra những vấn đề về môi trường và phát triển bền vững đang là những thách thức đối với các trang trại chăn nuôi này.

Riêng đối với nguồn vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì hầu hết các trang trại đều có nhu cầu vay vốn để mở rộng quy mô đàn hoặc chuyển từ mô hình kiểu chuồng hở sang kiểu chuồng kín. Hầu hết các chủ trang trại đều vay vốn ngân hàng nhưng số lượng vốn còn phụ thuộc vào tài sản thế chấp của chủ trang trại. Theo kết quả khảo sát thực tế cho thấy các trang trại chỉ vay được khoảng 50% trên tổng vốn đầu tư, lãi suất tiền vay có thấp hơn so với lãi suất ngân hàng niêm yết, có hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi nhưng thời gian vay ngắn, thường dao động 1-1,5 năm. Vì vậy để có thể mở rộng quy mô chăn nuôi, tạo điều kiện cho người dân tham gia vào chăn nuôi hay chuyển đổi từ chăn nuôi chuồng hở sang chăn nuôi chuồng lạnh người chăn nuôi cần có nguồn vốn lớn, đây cũng là nguyện vọng cần được hỗ trợ nhiều nhất của chủ trang trại. Thời gian qua hệ thống ngân hàng thương mại đã tạo điều kiện cho người chăn nuôi vay vốn nhưng theo phân tích tỷ lệ vốn vay sử dụng tại các trang trại hiện nay còn thấp và lãi suất cho vay còn cao, thời gian cho vay còn ngắn, nghĩa là trong thời gian tới các chủ trang trại cần sự hỗ trợ của các ngành chức năng và ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại.

3.2.3 Kiến thức và các yếu tố đầu vào trong chăn nuôi của các trang trại

3.2.3.1. Yếu tố kiến thức

Qua việc điều tra khảo sát thực tế, chúng tôi còn tiến hành đánh giá về trình độ chuyên môn của chủ trang trại và của lực lượng lao động trong trang trại.

Tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi heo, chủ trang trại và người lao động tại trang trại có cơ hội nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu của công việc. Số liệu ở bảng 3.10 cho thấy trình độ chuyên môn của các chủ trang trại và của lao động trong các trang trại thuộc các công ty có vốn FDI cao hơn các đơn vị khác. Cụ thể các chủ trang trại cũng như lực lượng lao động trong các trang trại FDI hầu hết là đã qua đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của quy trình chăn nuôi hiện đại. Điều này cho thấy năng lực quản lý sản xuất kinh doanh, trình độ khoa học kỹ thuật và khả năng ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh ở các trang trại này rất cao và luôn được tiến hành theo đúng quy trình chăn nuôi.

Bảng 3.10: Trình độ chuyên môn của chủ trang trại và lao động của các trang trại chăn nuôi heo (ĐVT: %)

Chỉ tiêu	Chủ trang trại				Lao động của trang trại			
	FDI	HTX	Công ty cổ phần	Hộ gia đình	FDI	HTX	Công ty cổ phần	Hộ gia đình
1.Chưa qua đào tạo	0	26,6	0	70	1,7	13,5	5,3	91,3
2.Sơ cấp, công nhân kỹ thuật	28	53,3	25	17	75	52,6	57,5	5,4
3.Trung cấp, cao đẳng	46	13,4	50	9,1	23	32,1	35,5	2,6
4.Đại học trở lên	26	6,7	25	4,8	1,2	1,8	1,7	0,7

(Nguồn: Tính toán từ khảo sát thực tế của tác giả, 2015)

Đối với các trang trại chăn nuôi của các hợp tác xã thì trình độ chuyên môn chủ trang trại và lao động của trang trại ở mức chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ cao hơn so với của công ty FDI và công ty cổ phần, vì các trang trại tham gia vào hợp tác xã chủ yếu là các hộ gia đình có nhu cầu liên kết và tự nguyện tham gia hợp tác xã nên vẫn còn tồn tại hình thức sản xuất cũ của hộ gia đình. Trình độ chuyên môn của các chủ trang trại và của lao động trong các trang trại thuộc hộ gia đình còn thấp, chủ yếu chưa qua đào tạo. Với trình độ lao động thấp mà hầu hết các trang trại đang sử dụng cho thấy trình độ máy móc thiết bị và công nghệ được ứng dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh của các trang trại là rất thấp kém, lạc hậu, điều này có ảnh hưởng mạnh mẽ đến năng suất lao động, kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các trang trại.

3.2.3.2 Các yếu tố đầu vào của chăn nuôi: Giống, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi

Về khâu giống: Trong chăn nuôi heo của các trang trại, con giống là yếu tố quan trọng quyết định năng suất và chất lượng sản phẩm. Ngành chăn nuôi heo ở Đồng Nai có số lượng và quy mô lớn nhất cả nước nhưng chưa có một trung tâm quản lý và cải tiến di truyền giống heo quy chuẩn để hỗ trợ cho ngành chăn nuôi heo. Chất lượng heo giống ở Việt Nam nói chung kém đã dẫn đến chi phí sản xuất quá cao, hiệu quả kinh tế thấp. Theo Chi Cục thú y Đồng Nai, trong khi ở

Canada, một con heo nái thương phẩm đẻ ra được khoảng 26-27 heo con/năm trong khi đó tại Đồng Nai một con heo nái chỉ đẻ được khoảng 16-18 heo con/năm. Heo giống có thể trạng tốt sẽ giảm được chi phí thức ăn, thuốc thú y và các chi phí khác. Ở Đồng Nai, con giống chủ yếu do 3 doanh nghiệp FDI cung cấp cho thị trường (vừa sản xuất thức ăn, vừa sản xuất con giống) là Japfa, CP Việt Nam và Emivest. Không chỉ cung cấp con giống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai mà ba đơn vị này còn cung cấp cho các tỉnh thành lân cận như Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước v.v Ba đơn vị này cung cấp con giống chủ yếu cho các doanh nghiệp FDI chăn nuôi trên địa bàn Đồng Nai và các trang trại chăn nuôi gia công cho họ. Ngoài ra, họ còn cung cấp con giống cho các trang trại chăn nuôi heo của hợp tác xã và các trang trại chăn nuôi của nông hộ trên địa bàn tỉnh có nhu cầu. Do các doanh nghiệp FDI có tiềm lực mạnh về vốn, công nghệ và kinh nghiệm trong chăn nuôi nên các đơn vị trong tỉnh như công ty cổ phần chăn nuôi Phú Sơn, các hợp tác xã, các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình khó cạnh tranh và khó có khả năng cung cấp con chất lượng tốt như các doanh nghiệp FDI.

Về thuốc thú y: Ở Đồng Nai thị trường vắc xin cho chăn nuôi tăng trưởng mạnh mẽ đặc biệt sau dịch cúm gia cầm năm 2003 - 2004. Sau năm 2004 khi nhiều loại bệnh khác trên vật nuôi xuất hiện như bệnh lở mồm long móng trên gia súc (bùng phát năm 2005), bệnh heo tai xanh bùng phát năm 2010,... thị trường này càng tăng trưởng và từ đó đến nay gần như chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp (DN) nước ngoài. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thuốc thú ý dạng vaccin được sử dụng phổ biến trong chăn nuôi heo thì chủ yếu do các doanh nghiệp FDI cung cấp (chiếm khoảng 80% thị phần), còn lại thuốc kháng sinh thì các doanh nghiệp FDI này cung cấp khoảng 40% của thị trường. Các doanh nghiệp FDI này có thế mạnh về vốn, công nghệ và phát triển mạnh hệ thống phân phối theo tiêu chuẩn và chất lượng nên các doanh nghiệp trong nước khó có khả năng cạnh tranh. Giá cả thuốc thú y thay đổi theo chiều hướng tăng khi có những biến động về tỷ giá, nguyên liệu nhập khẩu v.v làm tăng chi phí cho các trang trại chăn nuôi heo. Hiện nay, chi phí thuốc thú y bình quân cho 1 con heo khoảng 20.000 đồng/con heo, chiếm khoảng 8% trong giá thành chăn nuôi. Do đó, các

trang trại chăn nuôi heo của các công ty FDI có lợi thế sử dụng nguồn thuốc thú y sẵn có của công ty nên chất lượng đảm bảo và giá cả ổn định.

Thực trạng thức ăn chăn nuôi (TĂCN): Hiện nay, các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai chủ yếu sử dụng thức ăn hỗn hợp được chế biến sẵn từ các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi. Trong chăn nuôi heo, chi phí thức ăn chiếm từ 60-70% trong tổng chi phí nên TĂCN ảnh hưởng lớn đến giá thành và lợi nhuận của các trang trại chăn nuôi heo. Trong những năm vừa qua giá thức ăn chăn nuôi biến động liên tục và theo chiều hướng tăng mạnh nên ảnh hưởng đến giá thành và lợi nhuận của các trang trại chăn nuôi. Giá TĂCN trong nước nhìn chung luôn ở mức cao một phần vì phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, sự biến động của tỷ giá và phụ thuộc vào giá cả TĂCN từ các doanh nghiệp nước ngoài cung cấp. Ngoài ra, các nhà máy trong nước thường có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu nên chi phí sản xuất cao, giá thành cao. Ở Đồng Nai, TĂCN gần như các công ty nước ngoài chi phối giá cả và thị trường cũng như bản thân họ tổ chức chăn nuôi tại Việt Nam. Hiện toàn tỉnh có 25 công ty, cơ sở chế biến TĂCN. Trong đó các doanh nghiệp nước ngoài có 12 công ty tham gia sản xuất TĂCN nhưng sản lượng chiếm hơn 70%, có thể kể đến một số công ty sản xuất kinh doanh TĂCN của các doanh nghiệp FDI ở Đồng Nai như CP, Nurpark, Cargill, Proconco, Woosung Vina,... Hiện các doanh nghiệp FDI được hưởng nhiều ưu đãi về thuế đất đai, đặc biệt là ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nên khi hết thời gian ưu đãi thuế thì họ lại lập công ty mới để không phải nộp thuế. Ngoài ra, do vốn của các doanh nghiệp này rất dồi dào, với chi phí lãi vay thấp từ các ngân hàng nước ngoài nên họ đầu tư bài bản từ khâu sản xuất và hệ thống đại lý phân phối nên sản phẩm cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường nội địa.

Bảng 3.11: Số lượng cơ sở chế TĂCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến tháng 8/2015

Cơ sở chế biến TĂCN	FDI	Nội địa	Tổng
Số lượng	12	13	25
Tỷ lệ sản lượng (%)	70	30	100

Nguồn: http://yellowpages.vnn.vn/class/98510/th%E1%BB%A9c-%C4%83n-gia-s%C3%BAC-%E1%BB%9F_%C4%91%E1%BB%93ng-nai.html

Các cơ sở chế biến TĂCN nội địa hiện có 13 đơn vị, chiếm 52 % trong tổng số cơ sở chế biến TĂCN trên địa bàn tỉnh nhưng sản lượng TĂCN chỉ chiếm khoảng 30% thị trường. Các cơ sở chế biến TĂCN nội địa có hạn chế là nguồn lực tài chính yếu, công nghệ thiếu đồng bộ; năng lực và kinh nghiệm quản lý hạn chế. Trong khi các doanh nghiệp FDI được vay vốn dễ dàng với mức lãi suất thấp từ công ty mẹ hoặc từ thị trường vốn của các ngân hàng nước ngoài ở trong nước. Còn các cơ sở chế biến TĂCN nội địa khó tiếp cận nguồn vốn rẻ, khiến chi phí tài chính không cạnh tranh và chính điều này đã cản trở hoạt động kinh doanh của họ. Ngoài ra, đa số cơ sở chế biến TĂCN nội địa đều có quy mô vừa và nhỏ nên khả năng xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn rất khó khăn; đồng thời tiềm lực hạn chế cũng khiến họ chưa làm tốt công tác thị trường, hệ thống phân phối,... Vì thế, việc cạnh tranh đối với các doanh nghiệp FDI này là thực sự khó khăn. Một số cơ sở chế biến TĂCN nội địa còn gia công cho các công ty vì họ chỉ tiêu thụ được rất ít số lượng sản phẩm sản xuất ra.

3.2.4. Công nghệ, môi trường

Mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai hiện có hai kiểu chuồng trại: kiểu chuồng hở và kiểu chuồng kín. Loại trang trại chuồng hở là loại hình trang trại chăn nuôi heo thông thường, trang trại chăn nuôi kiểu chuồng hở không hoàn toàn đảm bảo an toàn dịch bệnh, chất lượng sản phẩm thấp không đồng đều, chưa đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và không đủ điều kiện để đưa vào tiêu thụ trong các siêu thị và hướng đến thị trường xuất khẩu, môi trường xả thải,... Để hạn chế những nhược điểm trên cùng với sự phát triển khoa học công nghệ đã tạo ra mô hình chăn nuôi mới là mô hình chăn nuôi chuồng kín. Kiểu chuồng này đòi hỏi chi phí vốn lớn và có hệ thống máy lạnh, quạt làm mát và chủ yếu trang trại của các đơn vị có tiềm lực về vốn.

Theo số liệu thống kê ở bảng 3.12 cho thấy số trang trại hở chiếm chủ yếu với trên 90% tổng số trang trại, tuy nhiên theo sở NN&PTNT Đồng Nai qui mô của các trang trại kiểu hở này chỉ chiếm 57,8 % tổng đàn. Do mô hình chăn nuôi trại hở còn phân tán, qui mô nhỏ lẻ, chưa gắn kết chặt chẽ và đồng bộ từ khâu sản xuất – thu mua – chế biến – bảo quản – tiêu thụ, đồng thời chưa ứng dụng nhanh các tiên bộ kỹ thuật về giống, thức ăn, thú y, qui trình nuôi dưỡng để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, không chủ động kiểm soát, không

chế được dịch bệnh và tình trạng ô nhiễm môi trường nên trang trại chăn nuôi heo kiểu chuồng kín chiếm ưu thế hơn.

Bảng 3.12: Số lượng trang trại chăn nuôi heo của tỉnh Đồng Nai phân theo loại hình sở hữu tính đến hết năm 2015

Loại hình sở hữu		Trang trại kiểu chuồng hở	Trang trại kiểu chuồng kín	Tổng số trang trại
Loại hình	Số lượng			
1. HTX	6	83	8	91
2. Nông hộ (trang trại)	1.214	1.203	42	1.245
3. Các doanh nghiệp có vốn FDI	9	0	78	78
4. Công ty Nhà nước cổ phần	2	6	3	9
Tổng		1.292	131	1.423

(Nguồn: Sở NN&PTNN Đồng Nai, 2015)

Đối với các hợp tác xã chỉ có 8/131 trang trại chuồng kín, chiếm tỷ lệ 6,25%, các trang trại của nông hộ có 42 trang trại kiểu chuồng kín chiếm 32,03% trong tổng số trang trại kiểu chuồng kín ở Đồng Nai nhưng chỉ chiếm 3,37% trong tổng số các trang trại của nông hộ. Các trang trại của các công ty FDI có 78 trang trại thì toàn bộ là trang trại kiểu chuồng kín vì họ có tiềm lực mạnh về vốn và công nghệ, đầu tư quy trình chăn nuôi khép kín có nhiều lợi ích cả về mặt kinh tế lẫn môi trường. Các trang trại chăn nuôi heo của họ đều tuân thủ và kiểm soát quy trình sản xuất nghiêm ngặt từ khâu chọn giống, nguồn thức ăn, dịch bệnh, quy trình giết mổ.

Vấn đề môi trường của các trang trại chăn nuôi: Theo khảo sát thực tế của tác giả, hoạt động sản xuất của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai có liên quan đến vấn đề môi trường như sau : các trang trại chăn nuôi heo tạo ra nguồn phân hữu cơ lớn. Tuy nhiên nguồn phân này được các trang trại chăn nuôi heo của các công ty FDI, các công ty cổ phần có hệ thống xử lý và chuyển thành phân hữu cơ tiêu thụ cho các vùng chuyên canh cây trồng. Riêng các trang trại chăn nuôi của hộ gia đình có sử dụng hệ thống biogas để xử lý và bảo vệ môi trường. Còn lại phần lớn các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình không đầu

tư hệ thống biogas cũng như hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường từ chăn nuôi nên ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái. Do đó, các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình trong quá trình sản xuất chưa gắn với phát triển kinh tế bền vững, môi trường sống, môi trường tự nhiên, cân bằng sinh thái phải được chưa bảo vệ và được cải thiện cùng với tăng trưởng kinh tế.

Như vậy hiện nay ở Đồng Nai hầu hết các trang trại chăn nuôi heo chưa áp dụng công nghệ dây chuyền sản xuất tự động, đồng bộ và tiêu chuẩn hóa. Đây cũng là một trong những điểm yếu của của kinh tế trang trại chăn nuôi heo của tỉnh.

3.2.5. Sản lượng của các trang trại chăn nuôi

Trong giai đoạn từ năm 2005-2015, các trang trại chăn nuôi heo của tỉnh Đồng Nai đã có sự gia tăng đáng kể về số lượng heo của trang trại và sản lượng thịt heo cung cấp theo thị trường.

Bảng 3.13 Sản lượng của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai giai đoạn 2005-2015

Năm	Tổng số lượng heo của trang trại (1000 con)	Sản lượng heo của trang trại (tấn)	Giá trị SX heo của trang trại (trđ)
2005	781.191	70.307.193	2.624,80
2006	885.346	81.451.793	2.974,76
2007	777.831	73.893.926	2.800,19
2008	708.789	72.296.502	2.551,64
2009	869.481	85.209.111	3.130,13
2010	797.138	76.525.241	2.915,13
2011	934.253	98.096.578	3.416,56
2012	947.205	100.403.757	3.504,66
2013	1.035.048	108.680.040	3.891,78
2014	1.243.300	131.789.828	4.724,54
2015	1.504.186	154.931.192	5.791,12

(Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai, 2015)

Cụ thể, số lượng heo của các trang trại bình quân giai đoạn 2005-2010 tốc độ tăng về số lượng heo của các trang trại đạt 1,33% và bình quân giai đoạn 2010-2015 đạt 13,79%. Riêng năm 2015 số lượng heo của các trang trại đạt

1.504.186 nghìn con, tăng gần gấp hai lần so với năm 2005, so với năm 2010 tăng 88%. Về sản lượng heo của các trang trại cũng có sự gia tăng đáng kể. Đến hết năm 2015, sản lượng heo của các trang trại đạt 154.931.192 tấn, sản lượng này đã tăng hơn 1,2 lần so với năm 2005 và tăng 1,024 lần so với năm 2010. So với sản lượng heo của toàn tỉnh, sản lượng heo của các trang trại chiếm 82%. Đây là tỷ lệ tương đối cao và cho thấy các trang trại chăn nuôi heo đã đóng góp phần lớn sản lượng thịt heo cho toàn tỉnh.

3.2.6. Hiệu quả kinh tế của các trang trại chăn nuôi heo

Thông qua việc đánh giá kết quả, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi heo của các đơn vị chăn nuôi heo ở Đồng Nai nhằm so sánh, đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của từng loại hình trang trại chăn nuôi heo. Từ đó, rút ra những lợi thế, ưu thế trong sản xuất kinh doanh, cụ thể về chi phí và lợi nhuận giữa các trang trại chăn nuôi heo.

Ngoài ra, chúng tôi còn tính toán hiệu quả kinh tế của các trang trại chăn nuôi heo của từng loại hình theo một số chỉ tiêu sau đây.

Bảng 3.14: Hiệu quả chăn nuôi heo giữa các trang trại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại thời điểm tháng 8/2015

Chỉ tiêu	ĐVT	FDI	HTX	Công ty Cổ phần	Hộ gia đình
Năng suất heo bq	Kg/con	95	94	94	93,5
Giá bán bq	đồng/Kg	45.000	45.000	45.000	44.123
Doanh thu	đồng/con	4.275.000	4.230.000	4.230.000	4.125.501
Chi phí	đồng/con	3.792.050	3.825.205	3.838.353	3.909.732
Lợi nhuận	đồng/con	482.950	404.795	391.647	215.769
Phụ thu	đồng/con	6.432	6.118	6.213	4.852
Thu nhập	đồng/con	489.382	410.913	397.860	220.621
Lợi nhuận/Chi phí SX	lần	0,13	0,11	0,10	0,06
Lợi nhuận/Doanh Thu	lần	0,11	0,10	0,09	0,05
Doanh Thu/Chi phí	lần	1,13	1,11	1,10	1,06
Thu nhập/Chi phí sản xuất	lần	0,13	0,11	0,10	0,06

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên khảo sát thực tế, 2015)

Lợi nhuận của các trang trại chăn nuôi heo của công ty FDI cao nhất trong các trang trại chăn nuôi heo, trung bình đạt 482.950 đồng/con. Các trang trại chăn nuôi heo của công ty FDI có đầu ra ổn định nên hầu hết đều có lợi nhuận. Ngoài ra, các trang trại chăn nuôi nói chung còn có nguồn phụ thu từ biogas hoặc bán phân heo. Các trang trại chăn nuôi của hợp tác xã và của công ty cổ phần cũng có đầu ra tương đối ổn định nên nguồn thu nhập của các trang trại này ổn định. Riêng lợi nhuận của các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình phụ thuộc rất lớn vào giá bán sản phẩm và giá bán này biến động thường xuyên theo thị trường và còn phụ thuộc vào thương lái. Tại thời điểm tháng 8/2015 chúng tôi khảo sát thực tế giá bán heo trên thị trường dao động 44.000 – 45.000 đồng/kg, với mức giá bán này thì các trang trại có lợi nhuận bình quân 220.621 đồng/kg nhưng có điểm giá bán thấp ở mức dưới 39.000 đồng/kg dẫn đến các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình sẽ bị lỗ.

Bảng 3.15: Kết quả chăn nuôi heo giữa các trang trại theo kiểu chuồng kín và chuồng hở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại thời điểm tháng 8/2015

Chỉ tiêu	ĐVT	Chuồng kín		Chuồng hở	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1. Chi phí khả biến bq		3.752.312	98,67	3.848.500	99,26
1.1 Chi phí thức ăn	đồng/con	2.350.000	61,80	2.500.000	64,48
1.2. Chi phí giống	đồng/con	1.200.000	31,56	1.200.000	30,95
1.3. Chi phí lao động	đồng/con	21.312	0,56	10.000	0,26
1.4. Chi phí thú y	đồng/con	160.000	4,21	130.000	3,35
1.5. Chi khác (điện, nước..)	đồng/con	21.000	0,55	8.500	0,22
2 Chi phí cố định		50.446	1,33	28.516	0,74
2.1. Khấu hao	đồng/con	47.793	1,26	24.902	0,64
2.2. Lãi suất	đồng/con	2.653	0,07	3.614	0,09
3. Tổng chi phí	đ/con/100kg	3.802.758	100	3.877.016	100
4. Tỷ lệ chết	%	5,0		7,2	
5. Năng suất bình quân	kg/con	95,0		92,8	

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên khảo sát thực tế, 2015)

Qua bảng 3.15 còn cho thấy các trang trại chăn nuôi của các công ty FDI có hiệu quả hơn với tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất thu nhập là 0,13 lần, trong khi đó

các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình có tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất thu nhập là 0,06 lần. Như vậy, khi bỏ ra 1 đồng chi phí thì lợi nhuận của các trang trại chăn nuôi heo FDI đạt 0,13 đồng lợi nhuận, trong khi các trang trại của nông hộ chỉ đạt 0,06 đồng lợi nhuận với điều kiện giá bán trên thị trường cao hơn chi phí như tại thời điểm nghiên cứu.

Bên cạnh đó, để có cái nhìn tổng quát hơn về chi phí và kết quả trong chăn nuôi của các trang trại, chúng tôi tiến hành tính toán và so sánh giữa các trang trại chăn nuôi heo theo kiểu chuồng kín và kiểu chuồng hở theo bảng 3.16.

Chi phí đầu tư cho một trại nuôi heo chuồng kín rất lớn bao gồm xây dựng chuồng trại, hệ thống máng ăn tự động, hệ thống làm mát, trang thiết bị phụ trợ, dụng cụ, máy phát điện,... Chi phí bình quân 1 trang trại khoảng 1,5 tỷ đồng để nuôi 2.400 con heo. Toàn bộ các chi phí này được tính vào chi phí đầu tư và được khấu trong thời gian 15 – 20 năm. Trong thời gian sử dụng cũng có tu bổ, sửa chữa nhưng không đáng kể và chi phí này được tính trong mỗi kỳ nuôi.

Bảng 3.16: Hiệu quả chăn nuôi heo giữa các trang trại theo kiểu chuồng kín và kiểu chuồng hở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại thời điểm tháng 8/2015

Chỉ tiêu	ĐVT	Chuồng kín	Chuồng hở
Năng suất heo bình quân	Kg/con	95,0	92,8
Giá bán bình quân	đồng/Kg	46.000	44.000
Doanh thu	đồng/con	4.370.000	4.083.200
Chi phí	đồng/con	3.802.758	3.877.016
Lợi nhuận	đồng/con	567.242	206.184
Phụ thu	đồng/con	15.000	10.000
Thu nhập	đồng/con	582.242	216.184
Doanh Thu/Chi phí	%	114,9	105,3
Lợi nhuận/Chi phí	%	14,9	5,3
Lợi nhuận/Doanh Thu	%	13,0	5,0
Thu nhập/Chi phí	%	15,3	5,6

(Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên khảo sát thực tế, 2015)

Từ bảng 3.16 cho thấy các trang trại chăn nuôi theo kiểu chuồng kín có tổng chi phí thấp hơn kiểu chuồng hở bình quân 74.258 đồng/con heo/100kg. Tuy nhiên trong quá trình điều tra khảo sát thực tế, chúng tôi nhận thấy chi phí lao động của các trang trại kiểu chuồng hở có thể còn cao hơn do một số các trang trại của hộ nông dân thường hạch toán không đầy đủ công lao động. Do chuồng kín có hệ thống làm mát và được áp dụng quy trình chăn nuôi theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật nên tiết kiệm thức ăn chăn nuôi, vật nuôi cho năng suất cao và tỷ lệ chết thấp. Từ đó chúng ta nhận thấy chăn nuôi heo theo kiểu chuồng kín cho năng suất cao hơn kiểu chuồng hở. Ngoài ra, kiểu chuồng kín giúp bảo vệ môi trường tốt hơn. Tuy nhiên, nhược điểm của hình thức này là đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn và đây là một trong những khó khăn nhất của nông hộ. Ngoài ra, các siêu thị, công ty thực phẩm và người tiêu dùng hiện nay đang có xu hướng tiêu dùng sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng nên các trang trại chăn nuôi theo kiểu chuồng kín sẽ chiếm ưu thế và hướng đến thị trường khu vực và trên thế giới, do tuân theo các tiêu chuẩn an toàn, năng suất cao, giá thành thấp mới có thể tiếp cận với yêu cầu khắt khe của thị trường bên ngoài.

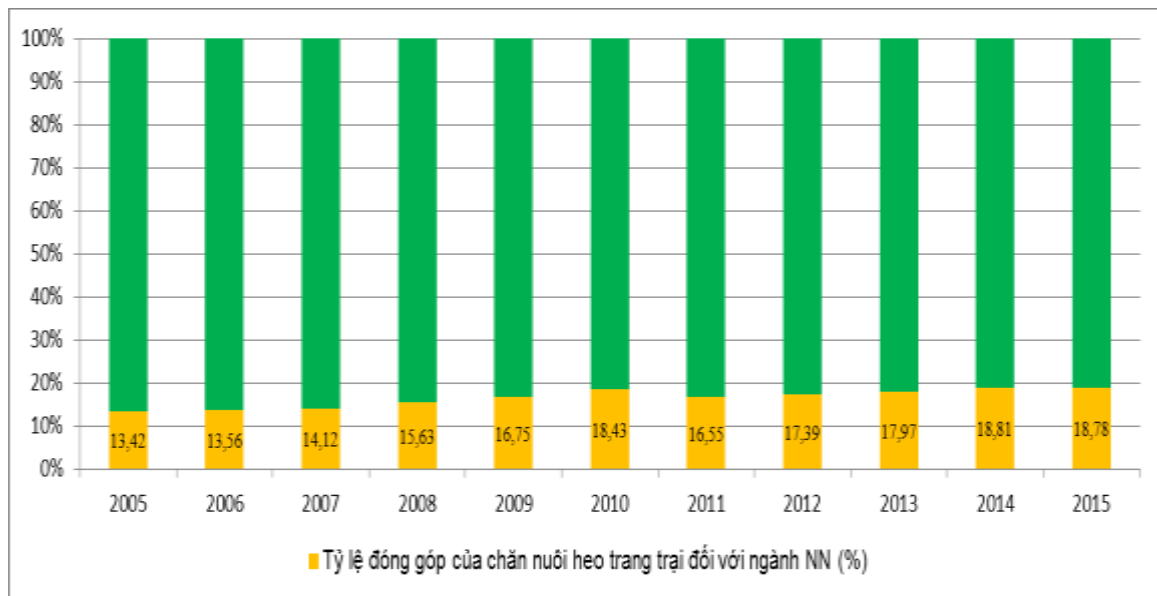
Lợi nhuận của các trang trại chăn nuôi heo theo kiểu chuồng kín cao hơn kiểu chuồng hở bình quân 361.058 đồng/con vì các trang trại kiểu chuồng kín có chi phí thấp hơn và năng suất cao hơn. Ngoài ra, các trang trại kiểu chuồng kín chủ yếu của công ty FDI nên có thị trường tiêu thụ ổn định, giá bán thường không bị biến động và rủi ro, còn các trang trại kiểu chuồng kín gia công cho các công ty FDI cũng tương tự vì có thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra ổn định. Hiện các thị trường nước ngoài và thành phố Hồ Chí Minh đang hướng tới việc tiêu dùng các sản phẩm chăn nuôi heo có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và áp dụng quy trình chăn nuôi chặt chẽ nên mô hình chăn nuôi heo của các trang trại kiểu chuồng kín là có ưu thế hơn hẳn.

Qua bảng 3.16 còn cho thấy các trang trại chăn nuôi kiểu chuồng kín có hiệu quả hơn với tỷ suất lợi nhuận là 14,9% và tỷ suất thu nhập là 15,3%, trong khi đó các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình có tỷ suất lợi nhuận là 5,3% và tỷ suất thu nhập là 5,6%. Như vậy, khi bỏ ra 1 đồng chi phí thì thu nhập của các trang trại chăn nuôi heo FDI đạt 0,153 đồng thu nhập, trong khi các trang trại

của nông hộ chỉ đạt 0,053 đồng thu nhập với điều kiện giá bán trên thị trường cao hơn chi phí như tại thời điểm nghiên cứu.

Như vậy thông qua việc tính toán chi phí, kết quả và hiệu quả trong chăn nuôi của các trang trại nêu trên, chúng tôi nhận thấy các trang trại chăn nuôi heo của các công ty có vốn FDI đầu tư theo mô hình kiểu chuồng kín nên chiếm ưu thế hơn hẳn các đơn vị khác. Riêng các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai (87,46%) có nhiều khó khăn về vốn đầu tư chuồng trại, không chủ động được con giống, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, thị trường đầu ra không ổn định nên hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp hơn hẳn so với các mô hình khác. Ngoài ra, mô hình chăn nuôi heo theo kiểu chuồng kín có nhiều ưu thế về giá thành, năng suất sản phẩm, ít gây ô nhiễm môi trường. Đây là mô hình chăn nuôi heo theo kiểu công nghiệp hiện đại mà các quốc gia tiên tiến trên thế giới đang áp dụng.

Ngoài ra hiệu quả của các trang trại chăn nuôi heo còn thể hiện qua tỷ lệ đóng góp vào ngành nông nghiệp của tỉnh.



Hình 3.4: Tỷ lệ đóng góp của kinh tế trang trại chăn nuôi heo đối với ngành nông nghiệp của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2005-2015

Trong những năm vừa qua, các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai đã đóng góp tỷ lệ quan trọng vào việc gia tăng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp Tỉnh, với tỷ lệ đóng góp từ 13,42% đến 18,78% trong cơ cấu giá trị sản

xuất ngành nông nghiệp Tỉnh Đồng Nai trong giai đoạn 2005-2015. Cụ thể, năm 2015 các trang trại chăn nuôi heo đạt giá trị sản xuất 6.878,4 tỷ đồng, tăng 411,5 tỷ đồng so với năm 2011, tức tăng 6,4%. So với năm 2010, giá trị sản xuất của năm 2015 tăng 2912,1 tỷ đồng, tức tăng 73,4%.

3.2.7. Giá bán sản phẩm và thị trường tiêu thụ sản phẩm

3.2.7.1 Giá bán sản phẩm

Giá bán sản phẩm là nhân tố có ảnh hưởng lớn, trực tiếp tới doanh thu, lợi nhuận của các trang trại chăn nuôi. Đối với giá bán sản phẩm thịt heo của các trang trại phụ thuộc vào nhiều yếu tố như chi phí sản xuất, nhu cầu của khách hàng, quan hệ cung cầu trên thị trường, thông tin về thị trường,... Đối với các trang trại chăn nuôi heo của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài thì có giá bán sản phẩm tương đối ổn định do sản phẩm đầu ra được bao tiêu vì các công ty này có hệ thống sản xuất khép kín từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm. Đối với các trang trại chăn nuôi heo của các công ty cổ phần và của các hợp tác xã có giá bán cũng tương đối ổn định trong những năm vừa qua vì họ kí kết các hợp đồng tiêu thụ với các công ty chế biến thực phẩm ở các địa phương khác. Riêng giá bán sản phẩm của các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình luôn có nhiều biến động và còn chịu sự chi phối về giá bởi thương lái. Trong những năm vừa qua giá bán thịt heo trên thị trường thay đổi thường xuyên và có nhiều nguyên nhân có thể kể đến như yếu tố cung cầu thịt heo, chất lượng sản phẩm, thông tin sản phẩm,... Giá bán sản phẩm biến động ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi.

3.2.7.2 Thị trường tiêu thụ sản phẩm

Thị trường tiêu thụ sản phẩm là nhân tố có tính quyết định đến sự tồn tại và phát triển của các trang trại chăn nuôi heo. Đồng Nai là tỉnh có thế mạnh về phát triển ngành chăn nuôi heo và có thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi rộng lớn. Ngoài thị trường tiêu thụ trong tỉnh, sản phẩm chăn nuôi của các trang trại còn được tiêu thụ rộng rãi với số lượng lớn ở các thị trường như thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương nhưng chủ yếu cung cấp cho thị trường trong nước.

Sản phẩm heo thịt của các trang trại được tiêu thụ trong tỉnh khoảng 29.337 tấn/năm, chiếm 21,7 % tổng sản lượng thịt heo của các trang trại. Còn lại chủ yếu

là tiêu thụ ở ngoài tỉnh và sản lượng heo thịt của Đồng Nai xuất khẩu ra nước ngoài hầu như không đáng kể. Do đó, các trang trại chăn nuôi heo còn có nhiều cơ hội mở rộng tiêu thụ sản phẩm ở thị trường các nước trên thế giới nhằm gia tăng giá trị sản phẩm sản xuất của các trang trại.

Bảng 3.17: Sản lượng heo thịt tiêu thụ của các trang trại chăn nuôi heo tỉnh Đồng Nai tính bình quân 1 năm

Thị trường tiêu thụ	Sản lượng heo thịt (tấn)	Tỷ lệ (%)
Trong tỉnh	29.337	21,7
Ngoài tỉnh	105.854	78,3
Tổng	135.191	100

(Nguồn: Sở NN&PTNT Đồng Nai, 2015)

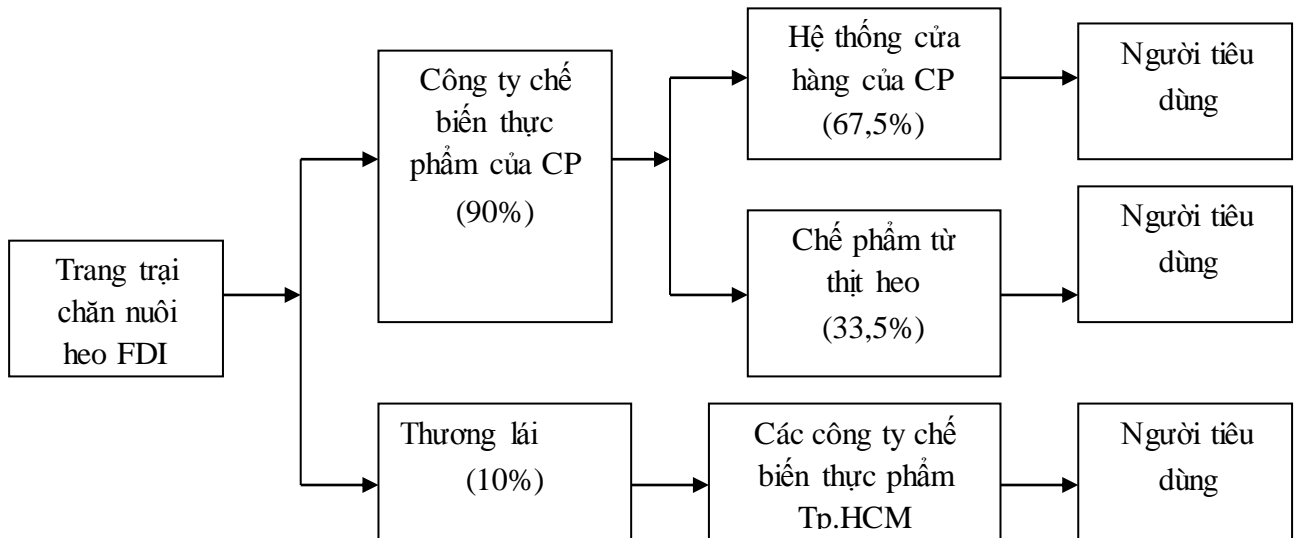
Tình hình tiêu thụ sản phẩm của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai như sau:

Đối với các trang trại chăn nuôi của các công ty FDI: chỉ riêng đối với công ty CP, sản phẩm được sản xuất và được công ty chế biến tiêu thụ theo mô hình sản xuất khép kín. Heo được nuôi từ trang trại của CP và các trang trại gia công được chuyển về cơ sở giết mổ tập trung và nhà máy chế biến của CP, sản phẩm được chế biến dưới dạng thịt tươi hoặc đồ hộp. Sau đó sản phẩm được đem tiêu thụ tại các cửa hàng của CP như hệ thống cửa hàng Fresh Mark, cửa hàng CP shop, thức ăn nhanh. Với quy trình sản xuất khép kín này, trang trại chăn nuôi heo của CP hoàn toàn yên tâm về đầu ra đối với thị trường tiêu thụ. Tuy nhiên, hình thức này đòi hỏi nhà đầu tư phải có vốn lớn nên rất ít đơn vị có khả năng đầu tư theo mô hình sản xuất khép kín này. Các doanh nghiệp chăn nuôi FDI còn lại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cũng chưa đầu tư được hệ thống sản xuất tiêu thụ khép kín như CP, mà sản phẩm heo thịt thương phẩm đều được xuất bán cho công ty CP và một số tiêu thụ trực tiếp tại thị trường thành phố Hồ Chí Minh. Kênh tiêu thụ chủ yếu qua hai kênh sau:

Kênh 1: chiếm 90% là sản phẩm của các trang trại chăn nuôi của các công ty FDI và các trang trại chăn nuôi heo gia công cho các công ty FDI được ký kết hợp đồng bao tiêu toàn bộ sản phẩm. Sau khi xuất chuồng, sản phẩm được đưa

vào lò mổ và chế biến của công ty CP. Sau đó sản phẩm được đưa vào hệ thống các cửa hàng của CP để bán cho người tiêu dùng.

Kênh 2: chiếm 10%, là các sản phẩm của các công ty FDI khác ngoài công ty CP, sản phẩm được thương lái thu mua và chuyển đến các công ty chế biến thực phẩm ở thành phố Hồ Chí Minh để đến người tiêu dùng.



(Nguồn: Công ty CP, Nurpark, Evimest và tham khảo thị trường của tác giả, 2015)

Sơ đồ 3.1: Kênh tiêu thụ sản phẩm của các trang trại chăn nuôi heo của các công ty FDI

Đối với các trang trại chăn nuôi heo của các hợp tác xã: Năm 2012 trở về trước, các nhà sản xuất và kinh doanh của TP.Hồ Chí Minh và Đồng Nai đã liên kết với nhau để tạo sự liên kết thành chuỗi cung ứng thực phẩm từ nhà sản xuất đến người tiêu dùng đã được một số đơn vị thực hiện. Nhưng chuỗi liên kết này không bền chặt được bởi các bên đều chưa thực sự chia sẻ lợi ích cho nhau, khi giá heo xuống thấp và người chăn nuôi đang bị lỗ thì không nhận được sự chia sẻ của đơn vị kinh doanh, nên sau đó mỗi liên kết này phải dừng. Kể từ năm 2012 sản phẩm chăn nuôi của các hợp tác xã được xuất bán cho một số công ty ở thành phố Hồ Chí Minh như công ty Vissan, Phạm Tôn, Sơn Hà với số lượng và giá cả tương đối ổn định. Các hợp tác xã ký kết hợp đồng cung cấp sản phẩm cho các công ty trên theo các hợp đồng trên nguyên tắc các xã viên có quyền thương thảo và quyết định giá trị nông sản của mình làm ra. Qua đây cũng cho thấy vai trò của các hợp tác xã càng trở nên quan trọng, nhất là trong việc tập hợp, liên kết nông dân cùng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Ngoài ra, các

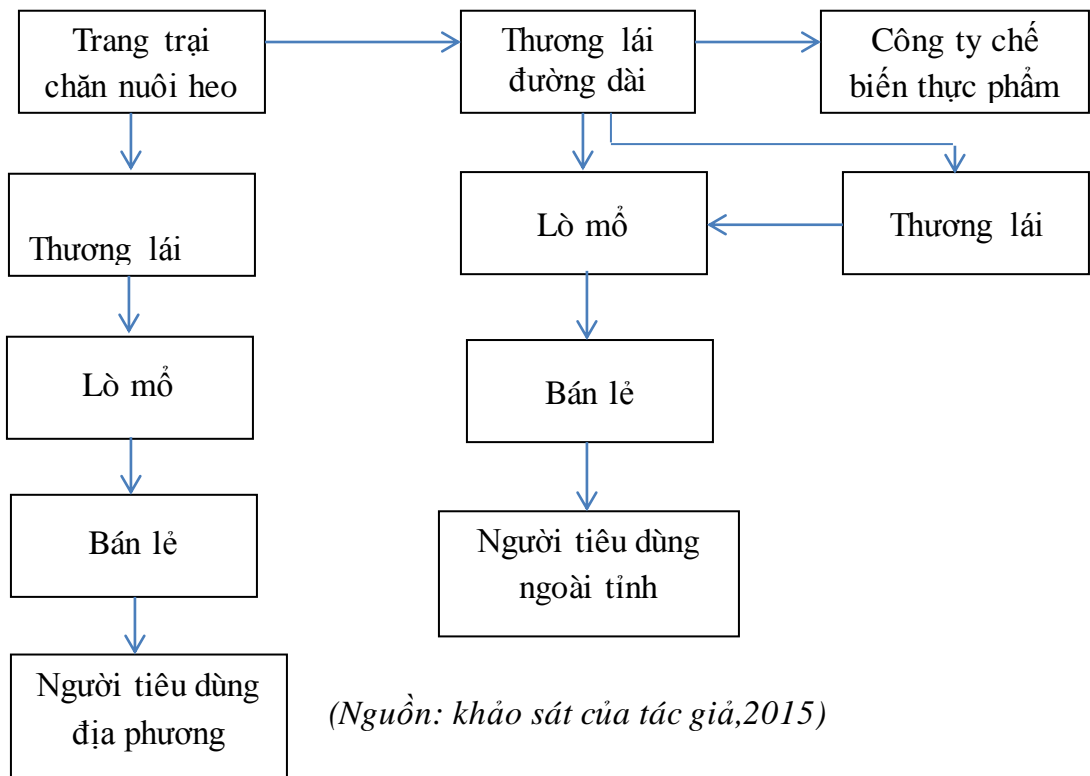
trang trại chăn nuôi heo của các hợp tác xã và các đơn vị khác ở Đồng Nai có nhiều cơ hội để tiêu thụ sản phẩm vào thị trường thành phố Hồ Chí Minh vì TP.Hồ Chí Minh hiện có những chính sách hỗ trợ tối đa cho các doanh nghiệp của mình để tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi bằng cách mở rộng các kênh phân phối. Điều này có thể thấy được qua việc tăng nhanh các điểm bán hàng bình ổn giá. Nếu như năm 2008, TP.Hồ Chí Minh chỉ có gần 250 điểm bán hàng bình ổn giá thì đến hết năm 2014 đã có hơn bốn ngàn điểm. Từ năm 2010 trở về trước, hàng bình ổn giá chỉ được bán vào dịp Tết Nguyên đán, nhưng từ năm 2011 đến nay đã thực hiện suốt cả năm. Giá bán ở các điểm bình ổn luôn thấp hơn từ 5-10% nên lượng hàng tiêu thụ được khá lớn. Ngoài ra, thành phố đang đẩy mạnh bán hàng vào các khu công nghiệp bằng hệ thống cửa hàng tiện ích. Các hệ thống siêu thị cũng đang được tạo điều kiện để phát triển thêm. Về sản phẩm thịt gia súc, gia cầm nói chung năng lực giết mổ của thành phố cũng không thể đáp ứng nhu cầu vì chỉ có 26 cơ sở nên rất cần đến những lò mổ ở các tỉnh lân cận. Như vậy, những sản phẩm chăn nuôi mà Đồng Nai đang có thể mạnh như thịt gia súc có cơ hội để tiêu thụ tốt hơn ở thị trường TP.Hồ Chí Minh.

Đối với các trang trại chăn nuôi heo của công ty cổ phần: sản phẩm heo con được tiêu thụ theo các hợp đồng của Tỉnh, cụ thể là cung cấp sản phẩm phục vụ cho các chương trình hỗ trợ chăn nuôi, hỗ trợ người nghèo của Tỉnh. Đối với các sản phẩm là heo thịt được bán cho thương lái tiêu thụ về các tỉnh như trường hợp của các trang trại hộ gia đình.

Đối với các trang trại chăn nuôi heo của nông hộ: đầu ra của sản phẩm chăn nuôi của các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình là sản phẩm heo con giống và heo thịt. Heo con giống thường được trang trại sử dụng để chăn nuôi, còn heo thịt các trang trại tự tiêu thụ sản phẩm, chủ yếu thông qua thương lái nên giá cả biến động thường xuyên.

Qua đây cho thấy việc tiêu thụ sản phẩm của các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình hầu hết thông qua thương lái nên tồn tại nhiều nguy cơ rủi ro và biến động về giá cả, thường bị thương lái ép giá, chưa có đơn vị hay cơ quan nào đứng ra tổ chức tiêu thụ sản phẩm hoặc làm cầu nối tiêu thụ sản phẩm cho họ. Như vậy, việc tiêu thụ sản phẩm của các trang trại chăn nuôi heo của nông hộ có

nhều biến động và rủi ro nhất so với các trang trại chăn nuôi heo của các đơn vị khác nêu trên.



Sơ đồ 3.2: Kênh tiêu thụ heo thịt của các trang trại chăn nuôi heo hộ gia đình

Bên cạnh đó, cũng cần nhìn nhận những vấn đề đang tồn tại về thị trường tiêu thụ heo thịt tại Đồng Nai như sau:

Đồng Nai phát triển mạnh ngành chăn nuôi nhưng nhìn chung ngành chăn nuôi của tỉnh hiện đang thiếu thông tin về thị trường khi chưa có những nghiên cứu chi tiết, chính xác về nhu cầu thị trường của các cơ quan ban ngành. Đây cũng là một trong những nguyên nhân của tình trạng phát triển ồ ạt các trang trại chăn nuôi heo dẫn tới tình trạng thua lỗ trong thời gian qua. Hiện Tỉnh cũng chưa có đơn vị nào đưa ra số liệu thống kê chính xác về giá cả thị trường, về số lượng, sản lượng heo cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh cũng như nhu cầu xuất khẩu về thịt heo v.v, các số liệu thống kê mang tính chung chung và thiếu chi tiết nên các nhà sản xuất, các trang trại chăn nuôi tiếp tục phát triển đàn mà không xuất phát từ nhu cầu của thị trường.

Thị trường xuất khẩu thịt heo của Việt Nam nói chung và Đồng Nai nói riêng hiện nay rất hạn hẹp, khả năng cạnh tranh thấp do chất lượng còn thấp và

giá thành chăn nuôi cao, các yếu tố vệ sinh an toàn thực phẩm từ khâu nuôi đến chế biến chưa bảo đảm yêu cầu, nhất là thị trường yêu cầu cao về chất lượng. Do đó, khi Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới sẽ mở ra nhiều cơ hội và mở rộng thị trường tiêu thụ cho sản phẩm chăn nuôi của Đồng Nai như heo thịt qua các quốc gia trong khu vực ASEAN và các khu vực khác.

Sản phẩm tiêu thụ của các trang trại chăn nuôi chủ yếu là sản phẩm thô và được bán trực tiếp là chủ yếu. Điều này chứng tỏ các trang trại vẫn còn rất bị động trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, và trong nhiều trường hợp sản phẩm của các trang trại bị bên mua ép giá. Đối với thị trường tiêu thụ sản phẩm, hầu hết các sản phẩm được tiêu thụ trong tỉnh và các tỉnh lân cận, sản phẩm để dành cho xuất khẩu còn rất hạn chế.

Bảng 3.18: Kim ngạch XK công nghiệp chế biến nông sản đến 2015 và 2020

Sản phẩm xuất khẩu	Hiện trạng		Quy hoạch 2008-2015		Quy hoạch 2016-2020	
	2007	Tăng BQ (%)	Dự báo tăng BQ (%)	Giá trị (1000USD)	Dự báo tăng BQ (%)	Giá trị (1000USD)
Tổng cộng :	228.838	15,20	7,67	413.468	8,50	621.597
Chế biến, bảo quản thịt heo	0		0	200	5	255

(Nguồn: Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Đồng Nai đến năm 2020 – Sở Công Thương Đồng Nai)

Qua bảng 3.18 ta thấy, công tác chế biến, bảo quản thịt heo rất hạn chế. Tình quy hoạch đến năm 2020 giá trị xuất khẩu thịt heo chế biến là rất thấp 255.000 USD. Điều này phản ánh một thực trạng khả năng sản xuất sản phẩm chăn nuôi heo của Đồng Nai đủ về số lượng và chất lượng để xuất khẩu rất nhỏ. Mặt khác vấn đề tổ chức các hoạt động tiêu thụ, hệ thống kênh phân phối và sự trợ giúp của Nhà nước từ trung ương đến địa phương trong việc tổ chức tiêu thụ sản phẩm cho các trang trại còn rất hạn chế. Ngoài ra, Một đặc điểm hết sức quan trọng trong kinh doanh nông nghiệp nói chung đó là chịu nhiều rủi ro cả về tự nhiên và kinh tế. Chính vì vậy mà các trang trại chăn nuôi heo của Tỉnh thường chọn giải pháp an toàn là bán ngay sản phẩm trang trại nên giá trị không cao và giá cả thường biến động thất thường.

Đồng Nai chưa xây dựng được chuỗi tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi nói chung và chuỗi tiêu thụ heo nói riêng từ việc hình thành vùng nguyên liệu đòi hỏi có sự quy hoạch chăn nuôi, sự vào cuộc của các cơ quan chức năng để cấp giấy chứng nhận cho cơ sở, giấy chứng nhận nhãn hiệu sản phẩm hàng hóa. Bên cạnh đó là khó khăn trong việc thay đổi nhận thức của người tiêu dùng sử dụng những sản phẩm sạch, xử lý những sản phẩm không đúng, hàng kém chất lượng trôi nổi trên thị trường.

Sản phẩm của các trang trại chăn nuôi heo của tỉnh Đồng Nai có tham gia vào sàn giao dịch rau quả & thực phẩm an toàn do Sở Công Thương Đồng Nai tổ chức nhằm tạo chuỗi giá trị đạt hiệu quả hơn, sản phẩm được gia tăng giá trị qua từng khâu trong chuỗi cũng như gia tăng giá trị cho toàn chuỗi và giới thiệu sản phẩm đến các tỉnh lân cận khác. Tuy nhiên, sàn giao dịch này không được tổ chức thường xuyên với số lượng 1-2 lần/năm nên khó góp phần tạo nên chuỗi giá trị sản phẩm chăn nuôi hiệu quả.

Các thương lái, các nhà sản xuất vì những lợi ích trước mắt đã sử dụng chất kích thích, chất tạo nạc hay bơm nước vào heo trước khi tiêu thụ đã làm ảnh hưởng đến uy tín, chất lượng sản phẩm của ngành chăn nuôi Đồng Nai nói chung và tạo nên sự cạnh tranh không lành mạnh với các đơn vị chăn nuôi khác, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng, ảnh hưởng đến việc xuất khẩu sản phẩm heo thịt sang thị trường các nước.

Mặc dù đã được Ủy Ban nhân dân tỉnh và các cơ quan ban ngành có nhiều chính sách quan tâm hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ nhưng vẫn tồn tại những vấn đề về bảo quản sản phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm. Hiện ở Đồng Nai cũng đang tồn tại số lượng lớn các lò giết mổ heo lậu với 261 cơ sở giết mổ heo chưa có giấy phép kinh doanh. Bình quân 1 lò giết mổ 10 con heo/ngày thì có khoảng hơn 2600 con heo với hơn 1200 tấn thịt heo không có kiểm dịch đưa ra thị trường. Điều này cho thấy các lò mổ này tiêu thụ lợn lớn heo thịt và cung cấp sản phẩm chưa được kiểm dịch thú y ra thị trường, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng, ảnh hưởng đến uy tín, chất lượng sản phẩm của các đơn vị chăn nuôi heo uy tín.

Nhìn tổng thể chăn nuôi gia súc của Đồng Nai vẫn là nuôi phân tán, chưa phải là một nền chăn nuôi công nghiệp, quy mô lớn để giảm giá thành, tăng sức

cạnh tranh trên thị trường. Hiện nay, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi như bắp, đậu nành,... lại rất thiếu, phải nhập khẩu. Hầu hết giá những nguyên liệu này đều cao, nên chi phí đầu vào của chăn nuôi cao hơn so với khu vực từ 10%-20%, nếu so với thế giới con số này lên đến 20%-25%. Với những bất lợi này và sắp tới, khi mức thuế nhập khẩu thịt gia súc và gia cầm phải giảm theo cam kết gia nhập WTO thì ngay cả thị trường trong nước cũng sẽ bị cạnh tranh gay gắt trước những sản phẩm ngoại nhập, dẫn đến hệ quả mất dần thị phần.

Từ tình hình chung về phát triển các mô hình kinh tế trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai theo những phân tích trên, có thể rút ra những nhận xét sau:

Kinh tế trang trại chăn nuôi heo của Tỉnh phát triển nhanh về số lượng và đa dạng về loại hình trang trại theo đặc trưng của đơn vị tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh trang trại.

Quy mô trang trại, năng lực sản xuất kinh doanh của các trang trại không đồng đều giữa các nhóm, trong đó các trang trại chăn nuôi heo của các công ty có vốn FDI có quy mô lớn mạnh về vốn, năng lực sản xuất. Trong khi đó, quy mô và năng lực sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình còn hạn chế.

Trình độ của các chủ trang trại và lao động trong các trang trại còn thấp và có sự chênh lệch lớn giữa các trang trại.

Phương thức sản xuất của các trang trại còn lệ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, năng suất, sản lượng chăn nuôi còn thấp. Trong những năm vừa qua dịch bệnh trên vật nuôi diễn ra khá phức tạp ảnh hưởng đến quá trình sản xuất của các trang trại.

Chi phí của các yếu tố đầu vào như thức ăn chăn nuôi, con giống, thuốc thú y có xu hướng tăng cao, gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh của các trang trại.

Phần các trang trại chăn nuôi của hộ gia đình thiếu vốn mua thức ăn, con giống trực tiếp với giá thấp và để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất. Ngoài nguồn vốn tự có, các trang trại này rất cần những nguồn vốn vay từ các nguồn hỗ trợ của nhà nước.

Chưa có sự liên kết chặt chẽ theo chuỗi giá trị gia tăng của sản phẩm giữa các trang trại chăn nuôi.

Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất của các trang trại còn hạn chế, trình độ chuyên môn của chủ trang trại chưa cao nhất là các trang trại của hộ gia đình, thiếu thông tin về thị trường, thường lúng túng và chịu thua thiệt khi giá vật nuôi xuống thấp. Do vậy, khi nền kinh tế hội nhập sâu rộng với các nước và khu vực sẽ có nhiều khó khăn và thách thức cho các trang trại.

Kết quả và hiệu quả sản xuất kinh trong quá trình chăn nuôi giữa các mô hình trang trại không đồng đều. Trong đó các trang trại chăn nuôi của các công ty có vốn FDI chiếm ưu thế nên có kết quả, hiệu quả chăn nuôi cao hơn hẳn các trang trại của các đơn vị khác.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm còn nhiều biến động, nhất là đối với các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình còn phụ thuộc nhiều vào khâu trung gian. Năng lực tiếp cận thị trường của các trang trại còn hạn chế, nhất là chủ các trang trại của hộ gia đình xuất thân từ nông dân với truyền thống sản xuất nhỏ lẻ, trình độ văn hoá thấp, quen với sản xuất nhỏ, chưa am hiểu nhiều về khoa học kỹ thuật và quản lý sản xuất kinh doanh.

Sự hình thành và tham gia vào mô hình hợp tác xã của các trang trại tuy đạt được nhiều kết quả song vẫn mang tính tự phát, địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của trang trại chưa rõ ràng, quyền lợi và nghĩa vụ của trang trại không được khẳng định.

Sự hình thành và phát triển tự phát của các trang trại chăn nuôi không quy hoạch gây ảnh hưởng ô nhiễm môi trường và quy hoạch phát triển chung của toàn ngành.

Vấn đề quản lý Nhà nước đối với các trang trại bên cạnh những mặt đạt được thì còn nhiều bất cập nhất là thị trường đầu ra cho nông sản nói chung và thông tin về thị trường.

3.2.8. Thực trạng liên kết trong sản xuất của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai

Liên kết và tổ chức sản xuất các trang trại chăn nuôi heo theo các chuỗi giá trị là phương thức sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao, là xu thế phát triển tất yếu trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế nhằm tăng thu nhập cho các trang trại chăn nuôi, giúp người tiêu dùng được sử dụng sản phẩm có chất lượng và an toàn. Hiện ở Đồng Nai có hai hình thức liên kết đặc trưng trong chăn nuôi

hiện nay. Đó là liên kết theo đường đi của sản phẩm từ người sản xuất đến người tiêu dùng (liên kết dọc) và liên kết các đối tượng cùng tham gia trong quá trình sản xuất kinh doanh (liên kết ngang). Đối với mô hình liên kết dọc, doanh nghiệp đóng vai trò nhà đầu tư, người tổ chức sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, đảm bảo thị trường tiêu thụ. Người chăn nuôi nhận khoán theo định mức chi phí và được hỗ trợ một phần chi phí xây dựng cơ bản ban đầu, chi phí lao động và sản xuất trên đất đai của họ. Hình thức này chủ yếu được các doanh nghiệp chăn nuôi có vốn đầu tư nước ngoài FDI đầu tư cho các trang trại. Hình thức này hiện nay phát triển mạnh ở Đồng Nai với 19,45% trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh chuyển sang nuôi gia công cho các công ty FDI. Các doanh nghiệp FDI có tiềm năng về vốn, cách đầu tư bài bản, chủ động từ giống đến thức ăn, thuốc thú y, kỹ thuật nên năng suất cao, giá thành hạ hơn nhiều so với các trang trại khác. Trong khi đó, các trang trại chăn nuôi heo của nông hộ không đủ vốn để đầu tư và cũng không chịu nổi sự biến động lớn của thị trường chăn nuôi (biến động giá thức ăn, giá thịt heo hơi,...). Đối với hình thức liên kết này các trang trại chăn nuôi heo phụ thuộc hoàn toàn vào các doanh nghiệp FDI từ đầu vào cho đến đầu ra, không có cơ quan chức năng giám sát chủ yếu là thỏa thuận giữa hai bên nên các trang trại sẽ gặp rủi ro nếu các doanh nghiệp FDI thay đổi chính sách chăn nuôi hoặc rút vốn đầu tư.

Thứ hai, hình thức liên kết ngang, người sản xuất và đơn vị kinh doanh (điển hình là các tổ hợp tác, hợp tác xã...) liên kết lại nhằm hỗ trợ nhau đưa hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn. Điển hình như Hợp tác xã (HTX) dịch vụ chăn nuôi Đồng Hiệp (huyện Thống Nhất) với 25 trang trại chăn nuôi heo tại huyện Thống Nhất vừa ký văn bản ghi nhớ cung cấp sản phẩm thịt lợn, gà cho Công ty TNHH một thành viên Việt Nam kỹ nghệ súc sản (VISSAN). Hiện hai bên đang thống nhất số lượng cung cấp lợn hàng ngày cho phía VISSAN. Mục tiêu của việc ký kết nhằm tạo ra chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thịt lợn sạch cho thị trường phía Nam. Hiện lượng thịt heo của các thành viên của HTX cung cấp ra thị trường từ 500 - 700 con lợn thịt/ngày.

Mặc dù là tỉnh có ngành chăn nuôi phát triển mạnh của cả nước nhưng việc hình thành chuỗi liên kết trong chăn nuôi ở Đồng Nai còn rất khó khăn. Nhiều trang trại nhất là các trang trại của nông hộ vẫn trong tình trạng tự mua heo giống

giá rẻ, kém chất lượng, không có xuất xứ từ nhiều thương lái khác nhau, khiến dịch bệnh xuất hiện trên diện rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, gây thiệt hại cho chủ trại và làm mất uy tín của cả vùng chăn nuôi. Ngoài ra, việc kết nối các doanh nghiệp tham gia bao tiêu sản phẩm cho các trang trại gặp nhiều khó khăn do không có kế hoạch ký kết bao tiêu sản phẩm với các doanh nghiệp tiêu thụ từ thời điểm bắt đầu nhập giống; sản phẩm vẫn chủ yếu được tiêu thụ theo phương thức bán buôn qua thương lái nên hiệu quả chăn nuôi chưa cao. Bên cạnh đó, chưa xây dựng được nhãn hiệu cho sản phẩm nên chưa tạo được dấu hiệu nhận biết sản phẩm đối với người tiêu dùng dẫn đến sản phẩm chăn nuôi an toàn có nguồn gốc vẫn phải cạnh tranh thiếu lành mạnh với sản phẩm không đảm bảo chất lượng, sản lượng tiêu thụ còn thấp, chưa tác động mạnh đến người chăn nuôi để mở rộng sản xuất. Đặc biệt, người chăn nuôi cũng như các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giết mổ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm khó tiếp cận được với các nguồn vốn vay ưu đãi của Nhà nước.

Vai trò của mối liên kết "4 nhà" được đặt ra từ năm 2002 với Quyết định 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về khuyến khích tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng (Quyết định 80). Tiếp theo đó là các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy việc thực hiện như: Chỉ thị 25/2008/CT-TTg về việc tăng cường chỉ đạo tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng; Chỉ thị 1965/CT-BNN-TT năm 2013 về việc đẩy mạnh liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo mô hình cánh đồng mẫu lớn... Tuy nhiên, mối liên kết "4 nhà" ở Đồng Nai vẫn chưa thật chặt chẽ như mong muốn, các mối liên kết dọc và ngang hình thành và phát triển khó khăn. Cụ thể, mối liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân, nông dân và nông dân trong các HTX, tổ hợp tác, câu lạc bộ khuyến nông vẫn khá lỏng lẻo, không gắn kết được lợi ích và trách nhiệm của các bên với nhau, hợp đồng tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi thể hiện tính pháp lý thấp, chưa ràng buộc rõ ràng giữa người bán và người mua. Trong khi đó, vai trò liên đới giữa "4 nhà" lại thiếu chặt chẽ và chưa mang tính đồng bộ. Tỉnh chưa có chế tài cụ thể nên khó xử lý khi xảy ra vi phạm hợp đồng giữa các bên. Vì vậy, thời gian qua còn xảy ra tình trạng doanh nghiệp và nông dân phá vỡ hợp đồng khi có sự biến động về giá, thị trường tiêu thụ...

Hiện Hiệp hội Chăn nuôi Đồng Nai kiến nghị với UBND tỉnh hỗ trợ cho dự án "Xây dựng, phát triển chuỗi sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi

an toàn”. Dự án được thực hiện theo một quy trình khép kín, có sự kiểm soát chặt chẽ từ khâu sản xuất con giống, chế biến thức ăn, đến khâu chăn nuôi, giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Theo đó, các hộ chăn nuôi sẽ ký hợp đồng với các đơn vị để đảm bảo cung cấp con giống, thức ăn, chuyển giao kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm với mức giá ổn định. Theo đề án (đang được thực hiện từ tháng 7/2015) UBND tỉnh yêu cầu các sở, ngành, cùng phối hợp chặt chẽ xây dựng chuỗi liên kết bền vững trong chăn nuôi. Cụ thể, Sở Công thương sẽ là cầu nối để đưa những sản phẩm chăn nuôi an toàn vào các bếp ăn công nghiệp; Chi cục Thú y giám sát chất lượng toàn bộ quy trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ để đảm bảo đạt tiêu chuẩn.

Ngoài ra, tỉnh đã triển khai thực hiện Đề án “hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản bền vững đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020” cũng đã và đang được thực hiện. Theo đó, mục tiêu của tỉnh Đồng Nai là sẽ đầu tư gần 3.000 tỷ đồng cho chăn nuôi lợn, gà và thủy sản, nhằm tạo vùng chăn nuôi lớn an toàn, đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Phát triển chăn nuôi theo chuỗi là mô hình được nhiều nước trên thế giới áp dụng thành công. Trong đó, doanh nghiệp ký hợp đồng kinh tế với người nông dân. Nông dân chỉ cần có nhà, đất, lao động và được trả công tính theo theo hợp đồng. Sản phẩm chăn nuôi khi xuất chuồng được đưa đến nhà máy giết mổ, kết nối với nhà máy chế biến rồi đưa ra thị trường bán lẻ, siêu thị. Do đó, Nhà nước nên hỗ trợ cho những mối liên kết này để tăng hiệu quả và sức cạnh tranh cho ngành chăn nuôi.

3.2.9 Chính sách vĩ mô của nhà nước ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai

Chính sách đất đai: Hộ gia đình có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để phát triển trang trại được Nhà nước giao đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo quy định tại nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng lâu dài.

Chính sách thuế: để khuyến khích và tạo điều kiện cho hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại, chính phủ thực hiện miễn thuế thu nhập cho các trang trại với thời gian tối đa theo nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày

8/7/1999. Quy định đối tượng nộp thuế là những hộ làm kinh tế trang trại đã sản xuất kinh doanh ổn định, có giá trị hàng hóa lớn và lãi lớn, giảm thấp nhất mức thuế suất nhằm khuyến khích phát triển kinh tế trang trại. Ngoài ra, chính phủ còn giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu chế biến thức ăn xuống còn 0% nhằm tạo điều kiện cho ngành chăn nuôi phát triển.

Chính sách đầu tư, tín dụng: các trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực thuộc đối tượng quy định tại điều 8, mục I, chương II của nghị định 43/1999/NĐ-CP ngày 29/6/1999 được vay vốn từ quỹ đầu tư phát triển của nhà nước hay chủ trang trại được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo tiền vay,...

Chính sách lao động: Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ các trang trại mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tạo nhiều việc làm cho lao động nông thôn, ưu tiên sử dụng lao động của hộ nông dân không đất, thiếu đất sản xuất nông nghiệp, hộ nghèo. Chủ trang trại được thuê lao động không hạn chế về số lượng, trả công lao động trên cơ sở thỏa thuận với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Chính sách khoa học công nghệ môi trường: Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn cùng các địa phương có kế hoạch, quy hoạch xây dựng các công trình thủy lợi để tạo nguồn nước cho phát triển sản xuất. Chủ trang trại xây dựng các công trình thủy lợi, sử dụng nước mặt, nước ngầm trong phạm vi trang trại theo quy hoạch không phải nộp thuế tài nguyên nước.

Chính sách thị trường: Bộ Thương mại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương tổ chức tốt việc cung cấp thông tin thị trường, khuyến cáo khoa học kỹ thuật, giúp các trang trại định hướng sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Chính sách bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại: tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của chủ trang trại không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Trong trường hợp vì lý do quốc phòng an ninh, vì lợi ích quốc gia, Nhà nước cần thu hồi đất được giao, được thuê của trang trại thì chủ trang trại được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố quyết định thu hồi.

Tóm lại, thông qua các chính sách, các nghị định của Chính phủ, các rào cản đối với kinh tế trang trại từng bước được tháo gỡ, trước hết là đối với các yếu tố đầu vào (đất đai, lao động, vốn,...) của sản xuất nông nghiệp. Nhà nước đã thừa nhận vai trò của kinh tế trang trại và có các chính sách khuyến khích kinh tế trang trại phát triển. Cơ chế chính sách chung của nhà nước tạo ra định hướng và môi trường cho sự tồn tại và phát triển của kinh tế trang trại. Đây là điều kiện xúc tác có thể làm cho kinh tế trang trại chăn nuôi heo phát triển

3.3. Đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai

3.3.1 Hội nhập quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai

Cùng với nhiều hiệp định thương mại tự do FTA song phương và đa phương mà Việt Nam đã và sắp ký kết, tốc độ hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta đang được đẩy mạnh nhanh chóng. Là quốc gia có nhiều thế mạnh để phát triển, ngành nông nghiệp nước ta đang đứng trước nhiều cơ hội phát triển trước xu thế hội nhập của đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, ngành nông nghiệp phải đối mặt với không ít thách thức, đặc biệt là ngành chăn nuôi, trong đó có các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai vì khi tham gia vào các Hiệp định này đòi hỏi Việt Nam phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu như đã cam kết. Điển hình như là Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)

Thứ nhất, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans Pacific Strategic Economic Partnership Agreement –TPP) là một hiệp định thương mại tự do được ký kết giữa 12 quốc gia bao gồm: New Zealand, Brunei, Chile, Singapore, Australia, Peru, Mỹ, Malaysia, VietNam, Canada, Mexico và Nhật Bản với mục đích hội nhập các nền kinh tế thuộc khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Sau nhiều lần đàm phán vào ngày 5 tháng 10 năm 2015 tại Atlanta, Hoa Kỳ, tiến trình đàm phán hiệp định đã kết thúc thành công. Sau khi đàm phán kết thúc và chính thức đi vào hoạt động, TPP dự kiến sẽ mở ra nhiều cơ hội cho các nền kinh tế trên, trong đó có Việt Nam nhất là đối với ngành nông nghiệp sẽ có rất nhiều cơ hội cho nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam hiện đã và đang có mặt tại thị trường các quốc gia thuộc TPP như việc các thị trường lớn như Mỹ, Nhật

Bản, Canada, Australia... Trong các nội dung đàm phán của TPP, các đàm phán về thuế quan, SPS – TBT, đầu tư và lao động là những nội dung có ảnh hưởng trực tiếp đến lĩnh vực nông nghiệp. Trong đó, thủy sản được đánh giá là có thể mạnh nhất, tiếp đến là trồng trọt, chăn nuôi xếp vị trí thứ ba. Cả ba ngành này đều có xu hướng chịu tác động khá rõ của các đàm phán liên quan đến nội dung thuế quan, SPS – TBT, đầu tư và lao động; trong đó bao gồm cả những mặt thuận lợi và khó khăn. Bên cạnh đàm phán về thuế quan, đàm phán về các biện pháp SPS – TBT đặt ra những thách thức không nhỏ đối với chăn nuôi và trong đó có các trang trại chăn nuôi ở Đồng Nai. Những rào cản dưới dạng quy định kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ rất có thể sẽ vô hiệu hóa lợi ích từ việc giảm thuế quan đối với hàng hóa Việt Nam; bởi dù thuế nhập khẩu vào các nước có được xóa bỏ nhưng việc kiểm dịch, kiểm tra dư lượng kháng sinh, các đòi hỏi về nhãn mác bao bì... của các nước vẫn ngăn chặn khả năng xuất khẩu của nông sản Việt Nam, thậm chí là còn rủi ro hơn nhiều so với thuế quan,... Đàm phán về vấn đề lao động đặt ra thử thách không nhỏ cho nông thôn nói chung và nông nghiệp nói riêng. Cụ thể là trong dự thảo chương lao động, nếu điều khoản về việc chặn và buộc trả lại toàn bộ hàng xuất khẩu được làm từ lao động trẻ em tại biên giới không được đấu tranh loại bỏ, những làng nghề thủ công, với những sản phẩm được làm ra trong quy mô hộ gia đình, với sự tham gia của trẻ em nông thôn Việt Nam sẽ là nhóm đầu tiên phải chịu thiệt thòi. Thông qua những nội dung đàm phán của TPP liên quan đến ngành nông nghiệp, chúng ta có thể nhận thấy rằng TPP là hình thức hội nhập thương mại sâu rộng ở nhiều lĩnh vực. Với mục tiêu cắt giảm 90% thuế xuất khẩu, nhập khẩu giữa các nước cũng tạo ra cơ hội lớn cho nông nghiệp Việt Nam và các trang trại chăn nuôi ở Đồng Nai tiếp cận thị trường, thu hút đầu tư và hợp tác trong nông nghiệp.

Thứ hai, Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) được thành lập với mục tiêu “tạo dựng một khu vực kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng và cạnh tranh cao, nơi có sự di chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, di chuyển tự do hơn của các luồng vốn, phát triển kinh tế đồng đều và giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về kinh tế - xã hội”. Về tự do hóa thương mại khu vực tính đến ngày 1/1/2010 các nước ASEAN-6 đã hoàn thành mục tiêu xóa bỏ thuế quan đối với 99,65% số dòng thuế. ASEAN – 4 (Việt Nam, Lào, Myanmar, Campuchia) đã

đưa 98,86% số dòng thuế tham gia chương trình ưu đãi thuế quan về mức 0-5%. AEC đã được thành lập vào tháng 12 năm 2015 và việc Việt Nam là thành viên chính thức của AEC sẽ tạo điều kiện cho nhiều ngành kinh tế phát triển trong đó kể các trang trại chăn nuôi của tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi mà AEC dự kiến sẽ đem lại thì tồn tại không ít những thách thức đối với ngành chăn nuôi, cụ thể là:

Với việc đẩy mạnh tự do hóa thương mại, hàng rào thuế quan và phi thuế quan giữa các quốc gia thành viên AEC sẽ dần xóa bỏ. Tính đến tháng 7/2013 Việt Nam đã giảm thuế nhập khẩu cho hơn 10.000 dòng thuế xuống mức 0-5%, chiếm khoảng 98% số dòng thuế trong biểu thuế. Với mức giảm thuế này, trong tương lai hàng hóa của ASEAN sẽ tràn ngập vào thị trường Việt Nam, mức thuế nhập khẩu thịt gia súc và gia cầm phải giảm theo thì ngay cả thị trường trong nước sẽ bị cạnh tranh gay gắt trước những sản phẩm ngoại nhập nên thị phần của ngành chăn nuôi trong nước sẽ bị giảm.

Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam lại phụ thuộc vào thị trường nước ngoài hoặc các công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi của nước ngoài như CP chiếm tới 65% thị phần thức ăn gia súc ở Việt Nam. Điều này khiến giá thức ăn chăn nuôi ở trong nước luôn cao hơn các nước trong khu vực từ 10 đến 15% đã đẩy giá thành sản phẩm chăn nuôi cao hơn các nước khác, giá thức ăn chiếm 65-75% giá thành sản phẩm so với khu vực.

Xét trên bình diện chung, quy mô chăn nuôi chủ yếu vẫn là sản xuất nhỏ lẻ, tính đến năm 2014, theo số liệu của Tổng cục Thống kê cả nước chỉ có 12.242 trang trại chăn nuôi, ít hơn nhiều so với các quốc gia khác và chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước thì với thuế suất 0% trong trường hợp Việt Nam gia nhập AEC và trong bối cảnh ngành chăn nuôi trong nước đang có quá nhiều yếu thế về giá thịt heo, thịt gà cao hơn so với các nước, thuế xuất nhập khẩu thịt và các sản phẩm liên quan của các nước nhập vào Việt Nam với thuế suất bằng 0%, giá thành thậm chí sẽ còn thấp hơn thịt nội, ngành chăn nuôi trong nước khó cạnh tranh. Hệ lụy là không chỉ người chăn nuôi, mà những nông dân trồng cây lương thực làm nguyên liệu thức ăn cho ngành chăn nuôi cũng bị ảnh hưởng.

Để chuẩn bị cho AEC, các nước trong ASEAN đã xâm nhập vào chuỗi bán lẻ của Việt Nam thông qua mua bán - sáp nhập hay đầu tư mới. Các chuỗi đại

siêu thị như Metro, Parkson, Giant,... đang chờ đợi khi thuế suất nhập khẩu vào Việt Nam bằng 0% thì một lượng hàng hóa lớn của nước họ sẽ tràn vào. Lúc đó, không chỉ hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mà cả hàng nông sản của Việt Nam cũng bị đe dọa nghiêm trọng. Ngành chăn nuôi cũng không ngoại lệ khi các cơ sở chăn nuôi lớn rơi vào tay các tập đoàn nước ngoài và khi việc sử dụng đồ đông lạnh trong cuộc sống công nghiệp trở nên phổ biến thì những mặt hàng chăn nuôi như heo đông lạnh, gà vừa sạch vừa rẻ sẽ từ các nước lân cận tràn vào. Đây sẽ là những nguy cơ đối với ngành chăn nuôi bò, heo và gà.

Hiện nay đa phần các trang trại chăn nuôi chưa hiểu biết đầy đủ về Cộng đồng kinh tế ASEAN cũng như chưa chuẩn bị đầy đủ cho việc cạnh tranh trên thị trường trong nước.

Như vậy, trong xu thế hội nhập sâu rộng hiện nay, các trang trại chăn nuôi ở Đồng Nai có nhiều cơ hội để phát triển nhưng cũng sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn và mức độ cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu ngày càng khốc liệt hơn nhất là sự cạnh tranh của các nước trong khu vực ASEAN khi mà Cộng đồng kinh tế ASEAN được thành lập và Hiệp định TPP đã được ký kết chính thức.

3.3.2 Đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai

Thông qua việc phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai đã được trình bày ở những nội dung trên, chúng tôi nhận thấy hiện ở Đồng Nai có 4 đơn vị tham gia đầu tư vào sản xuất chăn nuôi heo theo mô hình trang trại là các công ty có vốn FDI, các hợp tác xã, các công ty cổ phần và hộ gia đình. Các trang trại chăn nuôi heo của các công ty có vốn FDI được đầu tư theo quy trình chăn nuôi hiện đại khép kín nên có nhiều ưu thế hơn các đơn vị khác. Các trang trại chăn nuôi của hợp tác xã, của các công ty cổ phần và đặc biệt là của các hộ gia đình (chiếm số lượng lớn) còn gặp nhiều khó khăn từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Do đó, trước những yêu cầu đặt ra của quá trình hội nhập quốc tế thì liệu các trang trại chăn nuôi heo của Đồng Nai có thể đáp ứng được những yêu cầu này hay không xét theo các tiêu chí cụ thể như sau:

Thứ nhất, khả năng duy trì và mở rộng thị phần:

Cùng với sự tăng trưởng về mặt số lượng và quy mô, các trang trại chăn nuôi heo của Tỉnh Đồng Nai đã duy trì và mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh, sản phẩm chăn nuôi của các trang trại được tiêu thụ rộng rãi với số lượng lớn ở các thị trường ngoài tỉnh như thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương. Thị phần tiêu thụ ngoài tỉnh chiếm tỷ trọng hơn 78% trong tổng số sản lượng thịt heo tiêu thụ của các trang trại. Với những lợi thế vốn có, các trang trại chăn nuôi heo của Tỉnh tiếp tục duy trì và mở rộng thị phần tiêu thụ trong và ngoài tỉnh nhưng chủ yếu vẫn chỉ cung cấp cho thị trường trong nước. Tiềm năng suất khẩu sản phẩm của các trang trại chăn nuôi heo thấp, phần lớn các sản phẩm thịt của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai được tiêu thụ trên thị trường nội địa, chỉ có một lượng nhỏ được xuất khẩu, hoàn toàn là sản phẩm thịt lợn. Tuy nhiên xuất khẩu thịt của Đồng Nai còn rất bấp bênh, không ổn định và phụ thuộc chủ yếu vào thị trường các nước. Do đó, khả năng mở rộng thị phần tiêu thụ sản phẩm ở nước ngoài đối với các trang trại chăn nuôi heo của Tỉnh là rất thấp và gặp nhiều khó khăn.

Thứ hai, Khả năng cạnh tranh của sản phẩm:

Thông qua việc so sánh một số chỉ tiêu trong chăn nuôi heo giữa Việt Nam nói chung và Đồng Nai nói riêng như bảng sau cho thấy khả năng cạnh tranh của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai so với các nước trong khu vực còn thấp, cụ thể là giá thành sản xuất trong chăn nuôi heo của Việt Nam khá cao, điều này sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm và chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế.

Việc sử dụng thức ăn công nghiệp và thuốc thú y trong chăn nuôi của các trang trại đã làm cho nền chăn nuôi Việt Nam nói chung và Đồng Nai nói riêng phụ thuộc quá lớn vào nguồn nguyên liệu thức ăn và nguồn dược liệu nước ngoài. Hàng năm giá trị nhập khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y lên tới hàng tỷ đô la, trong khi đó giá trị xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi lợn, bò, gà hầu như không đáng kể. Điều này làm tăng chi phí trong chăn nuôi, tăng giá thành sản xuất heo nên khả năng cạnh tranh với các nước khác trong khu vực là khó khăn. Ngoài ra, khi chính sách bảo hộ bị dỡ bỏ, sản phẩm thịt heo của Thái Lan, Indonesia hay Malaysia có thể xuất khẩu tự do vào thị trường Việt Nam mà

không qua bất cứ rào cản nào thì sản phẩm của các trang trại chăn nuôi heo của Đồng Nai khó có thể cạnh tranh với các sản phẩm ngoại nhập này. Cụ thể, trên cơ sở các thỏa thuận đã ký kết khi Việt Nam gia nhập AEC, Tính đến hết năm 2014, Việt Nam đã thực hiện cắt giảm thuế nhập khẩu về 0% cho gần 6.900 dòng thuế có xuất xứ ASEAN, chiếm khoảng 72% trong tổng số 9.558 dòng thuế nhập khẩu. Thông tư 165/2014/TT-BTC cũng quy định cụ thể lộ trình cắt giảm thuế đối với 7% số mặt hàng nhạy cảm trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2018. Qua đó, đã đảm bảo rằng, đến năm 2018, ngoại trừ danh mục 3% dòng thuế trong danh mục loại trừ, toàn bộ số dòng thuế còn lại được thực hiện cắt giảm đúng cam kết ATIGA. Từ đó cho thấy, khi Việt Nam thực hiện các cam kết gia nhập vào các tổ chức kinh tế thế giới thì sẽ tạo ra sự cạnh tranh gay gắt cho các trang trại chăn nuôi của Đồng Nai.

Bảng 3.19: So sánh một số chỉ tiêu trong chăn nuôi heo giữa Việt Nam và Thái Lan

Nội dung	Việt Nam	Thái Lan
Con giống chăn nuôi	Giống cao sản chủ yếu nhập khẩu từ nước ngoài	Chủ động
Năng suất sinh sản heo mẹ bình quân 1 năm	16 con	26 con
Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Nhập khẩu 90% từ nước ngoài (năm 2014 nhập khẩu 11,7 triệu tấn thức ăn chăn nuôi tương đương với kim ngạch nhập khẩu 4,8 tỷ USD)	Chủ động
Số lượng lao động làm việc tại trang trại chăn nuôi heo nái quy mô 1.000 con	15-20 người	1 người
Giá thành sản xuất 1kg thịt heo bình quân (USD)	2,08	1,41

(Nguồn: Đoàn Xuân Trúc, Hội chăn nuôi Việt Nam, 2015)

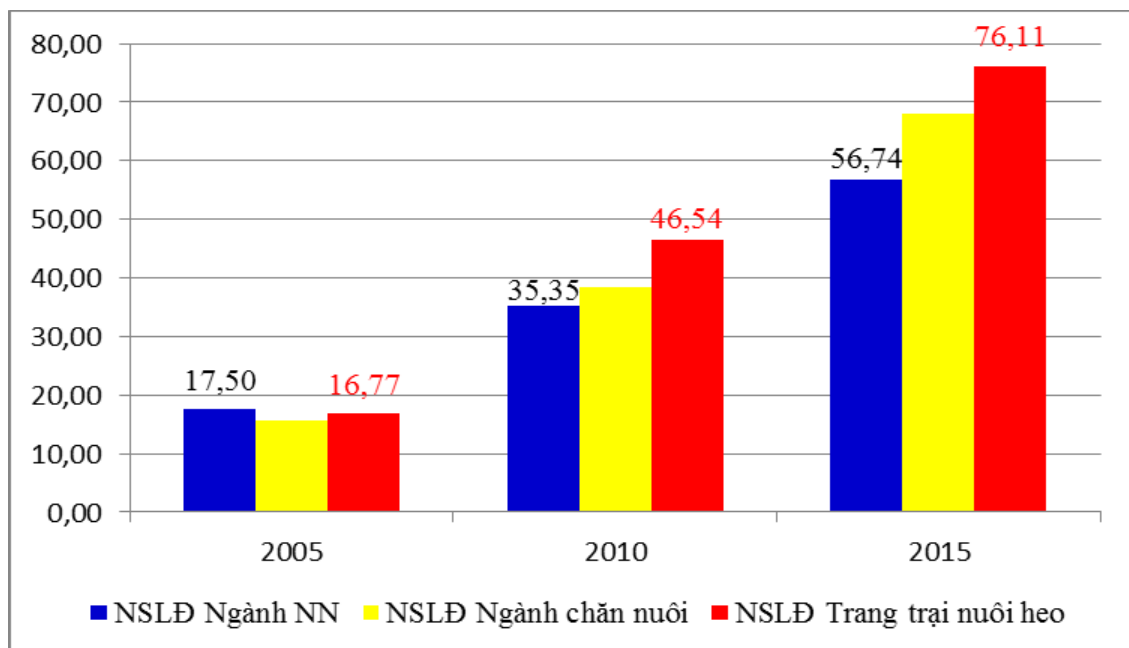
<http://cafef.vn/vi-mo-dau-tu/nang-sua-t-lao-do-ng-ba-ng-1-20-nguoi-i-my-nga-nh-chan-nuoi-lo-thua-tren-san-nha-20151028144954211.chn>

Thứ ba, Khả năng duy trì và nâng cao hiệu quả kinh doanh:

Thông qua việc tính toán các chỉ tiêu về chi phí trên một sản phẩm, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận giữa các loại hình trang trại chăn nuôi heo ở bảng 3.16 cho thấy các trang trại chăn nuôi heo của các công ty có vốn đầu tư FDI có lợi nhuận, các tỷ suất lợi nhuận cao nhất. Đây là mô hình chăn nuôi có hiệu quả chăn nuôi cao nhất trong các nhóm. Các trang trại chăn nuôi heo còn lại đặc biệt là của hộ gia đình có các chỉ tiêu về lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận là thấp nhất. Điều này cho thấy các trang trại này khó có khả năng đáp ứng được yêu cầu đặt ra của quá trình hội nhập quốc tế.

Thứ tư, Năng suất các yếu tố sản xuất:

Năng suất lao động: tham gia trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi heo của tỉnh Đồng Nai giúp cho người lao động nâng cao năng suất. Đây là nhân tố quan trọng góp phần làm cho giá thành sản phẩm giảm vì tiết kiệm được chi phí tiền lương cho một đơn vị sản phẩm; Năng suất lao động tăng tạo điều kiện cho việc mở rộng quy mô sản xuất, tăng tốc độ của tổng sản phẩm và thu nhập của người lao động đang làm việc tại các trang trại.



(Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Cục thống kê Đồng Nai)

Hình 3.5: Năng suất lao động của trang trại chăn nuôi heo, của ngành chăn nuôi và của ngành nông nghiệp Đồng Nai

Theo số liệu tính toán từ Cục thống kê Đồng Nai cho thấy năng suất lao động của các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh trong năm 2015 đạt 76,11 triệu đồng/lao động. Trong khi đó năng suất lao động của ngành chăn nuôi của tỉnh trong năm 2015 đạt 68,1 triệu đồng/lao động và năng suất lao động của ngành nông nghiệp tỉnh đạt 56,74 triệu đồng/lao động. So với năm 2010, năng suất lao động làm việc tại các trang trại chăn nuôi heo của tỉnh tăng 29,58 triệu đồng/lao động, tức tăng 77%.

Mặc dù NSLĐ của các trang trại chăn nuôi heo cao hơn so NSLĐ của ngành chăn nuôi và của ngành nông nghiệp Tỉnh nhưng so với Thái Lan (bảng 3.19) thì năng suất lao động của các trang trại chăn nuôi vẫn còn thấp.

Thứ năm, Khả năng thích ứng và đổi mới:

Trước những yêu cầu về sự thay đổi của thị trường trong nước và quốc tế (sở thích, nhu cầu, chất lượng, mẫu mã...) và môi trường kinh doanh như chính sách của Nhà nước, sự thay đổi của đối tác kinh doanh, đối thủ cạnh tranh thì các trang trại chăn nuôi heo phải cải tiến, sáng tạo sản phẩm, cải tiến quy trình sản xuất, cải tiến kỹ thuật... Trên cơ sở phân tích thực trạng sản xuất của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai ở các nội dung trên cho thấy các trang trại chăn nuôi heo của các công ty có vốn FDI có quy trình chăn nuôi công nghiệp hiện đại, tiên tiến, đáp ứng được những yêu cầu của thị trường. Trong khi đó, các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình chủ yếu sản xuất theo mô hình bình thường, chưa áp dụng quy trình chăn nuôi tiên tiến, hiện đại, chưa áp dụng quy trình chăn nuôi nghiêm ngặt, sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu về chất lượng nên khả năng đáp ứng được yêu cầu của thị trường nước ngoài là khó khăn và ngay cả thị trường thành phố Hồ Chí Minh đang đặt ra yêu cầu về chất lượng sản phẩm thịt heo nhập từ các tỉnh trong đó có Đồng Nai. Nhìn chung, các trang trại chăn heo của Đồng Nai vẫn đang ở trong tình trạng manh mún, nhỏ lẻ; chủ trang trại, doanh nghiệp chủ yếu vẫn áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ chăn nuôi lạc hậu; chịu sự chi phối về nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ nước ngoài nên khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và thế giới, nhất là trong bối cảnh Hiệp định Kinh tế đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) đang tiến gần hơn đến ký kết và Cộng đồng kinh tế ASEAN đã được thành lập thì các trang trại chăn nuôi này sẽ chịu nhiều tác động tiêu cực.

Ngoài ra, các trang trại chăn nuôi heo của Tỉnh vẫn còn thiếu kiến thức về hội nhập, thiếu năng động và linh hoạt với thị trường, thiếu khả năng tìm kiếm thị trường tiêu thụ ngoài nước để gia tăng giá trị của sản phẩm.

Thứ sáu, Khả năng thu hút nguồn lực:

Khả năng thu hút nguồn lực không chỉ nhằm đảm bảo cho điều kiện để hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành bình thường mà còn thể hiện năng lực cạnh tranh thu hút đầu vào của doanh nghiệp. Các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai đều có khả năng thu hút nguồn lực như đất đai, vốn, lao động, công nghệ vào trong quá trình sản xuất. Đây là điều kiện để đảm bảo năng lực cạnh tranh trong dài hạn của các trang trại.

Thứ bảy, Khả năng liên kết và hợp tác:

Thông qua nội dung phân tích về liên kết giữa các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai trong quá trình sản xuất kinh doanh cho thấy giữa các trang trại chăn nuôi heo chưa có sự liên kết chặt chẽ với nhau nên để tạo nên sức mạnh và chuỗi liên kết nhằm phát huy hết hiệu quả trong chăn nuôi. Liên kết chuỗi sản phẩm là giải pháp quan trọng để hạn chế các khâu trung gian, hạ giá thành, tạo sản phẩm đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, hạn chế nguy cơ dịch bệnh và có điều kiện khi cần vay vốn ngân hàng. Tuy nhiên, việc liên kết này của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai còn hạn chế vì còn gặp nhiều khó khăn từ liên kết giữa người chăn nuôi và nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi; liên kết khép kín từ chăn nuôi sản xuất thức ăn nuôi, giết mổ, tiêu thụ. Như vậy, các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai thiếu tính liên kết theo chuỗi sản phẩm này sẽ hạn chế khả năng hội nhập của ngành nói chung.

3.4 Phân tích các yếu tố tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai theo mô hình định lượng

Sự phát triển của các trang trại chịu tác động bởi rất nhiều nhân tố khác nhau. Trong nghiên cứu này chúng tôi lấy chỉ tiêu sản lượng để phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại. Từ cơ sở lý thuyết đã phân tích ở chương 1 và 2, chúng tôi đã xác định được những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sản lượng của các trang trại là diện tích chăn nuôi, quy mô trang trại, vốn sản xuất, chi phí đầu vào do công nghiệp cung cấp (thức ăn, giống, thuốc thú y), lao động, kiến thức nông nghiệp, công nghệ được thể hiện qua kiểu chuồng hiện đại

(chuồng lạnh) hay chuồng hở. Để thực hiện kiểm định mô hình lý thuyết này, thông qua nguồn số liệu sơ cấp thu thập được từ các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai, chúng tôi sử dụng mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas, trong đó biến phụ thuộc là sản lượng từ chăn nuôi của các trang trại (kg); các biến độc lập là diện tích chăn nuôi, quy mô trang trại, vốn sản xuất, chi phí đầu vào do công nghiệp cung cấp, số lượng lao động, kiến thức của chủ trang trại và công nghệ. Trong đó, kiến thức của trang trại được thể hiện qua trình độ chuyên môn của chủ trang trại là biến giả được xem ở hai mức độ là được đào tạo và chưa được đào tạo về chuyên môn kỹ thuật và biến công nghệ là biến giả cũng được xem xét ở hai mức độ là công nghệ chăn nuôi hiện đại (kiểu chuồng lạnh) và công nghệ chăn nuôi bình thường (kiểu chuồng hở).

Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến sản lượng của các trang trại chăn nuôi heo sẽ sát thực hơn khi mô hình nghiên cứu được cụ thể hoá cho từng loại hình trang trại chăn nuôi heo của các công ty có vốn FDI, của hợp tác xã, của các công ty cổ phần và của hộ gia đình. Do quy mẫu cho từng loại hình trang trại là rất nhỏ nên không đủ tin cậy để chạy riêng cho từng loại hình trang trại, do vậy chúng tôi gộp chung thành một nhóm trang trại để nghiên cứu với 178 quan sát.

Kết quả ước lượng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai (phụ lục 1) cho thấy $P(F\text{-statistic}) = 0.000000$ rất nhỏ so với mức ý nghĩa 10%. Như vậy mô hình ước lượng thật sự tồn tại. Cũng từ kết quả kết xuất cho thấy các biến diện tích nuôi (X_1), số lao động (X_5) không có ý nghĩa thống kê trong mô hình vì có giá trị t-Statistic rất nhỏ hay Prob. lớn, ta dùng kiểm định Wald để kiểm tra. Kết quả kiểm định cho thấy (xem kết quả kiểm định WALD- phần phụ lục) $\text{Prob}(F\text{-Statistic}) = 0,68 > 0,1$. Như vậy các biến X_1 , X_5 , không cần thiết trong mô hình. Loại biến không có ý nghĩa ra khỏi mô hình, mô hình còn lại (xem kết quả kết xuất mô hình 1 - phần phụ lục) với các tham số ước lượng thể hiện ở bảng 3.20

Bảng 3.20: Kết quả ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng của trang trại chăn nuôi heo

Các biến	Hệ số hồi quy	Giá trị t tính	Giá trị P value
Qui mô đàn heo LOG(X ₂)	0,663143	4,240126	0,0001
Vốn sản xuất LOG(X ₃)	0,404891	1,728982	0,0072
Chi phí đầu vào LOG(X ₄)	0,413540	1,518268	0,0061
Trình độ chuyên môn D ₁	0,399471	1,680351	0,0348
Công nghệ D ₂	0,421908	1,737089	0,0494
C	3,092781	4,062581	0.0002

Nguồn: Tính toán và ước lượng từ phần mềm eview

Ghi chú :

P value < 0,01 tương ứng mức ý nghĩa 99%

P value < 0,05 tương ứng mức ý nghĩa 95%

P value < 0,1 tương ứng mức ý nghĩa 90%

Dựa vào kết xuất của mô hình 2A – phần phụ lục 1, ta thấy Adjusted R-squared = 0.8317 có nghĩa là 83,17% sản lượng của trang trại được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. P(F- statistic) = 0.000000 rất nhỏ nên mô hình thật sự tồn tại. Ta cũng thấy mức độ kiểm định của các hệ số các biến trong mô hình đều nhỏ hơn 5% nên các biến đều tồn tại có ý nghĩa thống kê. Dấu của các hệ số trong mô hình đều phù hợp với kỳ vọng dấu của chúng ta, nó phù hợp với lý thuyết kinh tế và kinh nghiệm phát triển kinh tế trang trại trên thế giới. Tiếp tục kiểm tra sự vi phạm giả thuyết của mô hình. Dựa vào ma trận tương quan cặp (phụ lục) ta thấy mỗi quan hệ từng cặp biến độc lập có mỗi quan hệ không đáng kể (<80%), hơn nữa các R-squared của các phương trình hồi qui phụ đều nhỏ hơn R-squared mô hình chính. Vì vậy, không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Dựa vào kiểm định White Test (mục lục) ta thấy không có hiện tượng phương sai không đều. Ta có $1,5 < \text{Durbin-Watson stat} = 2,3 < 2,5$ nên không có hiện tượng tự tương quan, mô hình không vi phạm các giả thuyết. Như vậy các biến đầu vào đã xây dựng giải thích cho biến sản lượng của các trang trại chăn nuôi heo.

Từ kết quả trên, ta có được phương trình của hàm sản xuất Cobb – Douglas khi thay thế các hệ số vào ta có:

$$\text{LOG}(Y) = 3,092781 + 0,663143 \text{ LOG}X_2 + 0,404891 \text{ LOG} X_3 + 0,413540 \text{ LOG}X_4 + 0,399471 D_1 + 0,421908 D_2$$

$$\text{Tức là: } Y = 10^{3,09} X_2^{0,663} X_3^{0,404} X_4^{0,431} 10^{0,399 D_1} 10^{0,421 D_2}$$

$$\text{Hệ số co giãn là: } E(x_2) = 0,663; E(x_3) = 0,404; E(x_4) = 0,431$$

Nhận xét:

Quy mô đàn heo là tiêu chí của các đơn vị chăn nuôi theo mô hình kinh tế trang trại. Quy mô đàn heo có ý nghĩa lớn đối với sản lượng của trang trại. Khi quy mô đàn heo tăng 1%, với điều kiện các yếu tố khác không thay đổi thì làm sản lượng của trang trại tăng 0,66%.

Quan hệ giữa biến vốn sản xuất và sản lượng là đồng biến như kỳ vọng đặt ra ban đầu. Theo quan hệ này, khi vốn sản xuất tăng 1% với điều kiện các yếu tố khác không đổi thì sản lượng chăn nuôi tăng 0,404%. Vốn là một yếu tố rất cần thiết trong sản xuất kinh doanh, đối với những trang trại có được nguồn vốn thì họ có thể đầu tư xây dựng chuồng trại theo tiêu chuẩn, mua được nguồn thức ăn chăn nuôi giá rẻ từ công ty chăn nuôi, hoặc đại lý cấp I, còn đối với trang trại thiếu vốn thì phải mua chịu thức ăn chăn nuôi với giá cao nên sẽ ảnh hưởng đến kết quả chăn nuôi.

Quan hệ giữa biến chi phí đầu vào do công nghiệp cung cấp có quan hệ đồng biến với sản lượng của các trang trại chăn nuôi. Theo kết quả trên thì khi chi phí đầu vào do công nghiệp cung cấp tăng 1% với điều kiện các yếu tố khác không đổi thì sản lượng chăn nuôi tăng 0,431%. Các yếu tố đầu vào như con giống, thức ăn, thuốc thú y thật sự có tác động mạnh đến việc tăng sản lượng chăn nuôi heo, phù hợp với lý thuyết lẫn thực tế. Tuy nhiên việc tăng thêm thức ăn, thuốc thú y cũng chỉ thực hiện trong giới hạn cho phép không thể vượt quá giới hạn về mặt kỹ thuật. Mặt khác việc tăng thức ăn, thuốc thú y dẫn đến tăng giá thành sản phẩm nên việc tăng lượng đầu vào cần theo tiêu chuẩn để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Trình độ chuyên môn của chủ trang trại nói lên khả năng tiếp cận và áp dụng kỹ thuật chăn nuôi của chủ trang trại, tổ chức sản xuất kinh doanh, khả năng tiếp thu kiến thức nông nghiệp. Đối với chủ các trang trại được đào tạo

chuyên môn từ sơ cấp trở lên có sản lượng cao hơn trang trại chưa đào tạo 0,399 % .

Yếu tố công nghệ góp phần quan trọng vào việc tăng sản lượng chăn nuôi thông qua việc sử dụng chuồng trại chăn nuôi, các trang trại chăn nuôi theo kiểu chuồng kín (lạnh) sẽ giảm thức ăn chăn nuôi, năng suất cao và tỷ lệ sống cao. Nên theo kết quả ở trên thì đối với các trang trại áp dụng công nghệ tiên tiến trong chăn nuôi sẽ có sản lượng cao hơn các trang trại không có áp dụng công nghệ tiên tiến là 0,42%.

Từ kết quả phân tích cho thấy, để tăng sản lượng chăn nuôi cho trang trại, chăn nuôi heo ở tỉnh Đồng Nai thì cần có những giải pháp để tăng mô đàn để tận dụng được lợi thế kinh tế nhờ qui mô, cần có những chính sách hỗ trợ vốn sản xuất cho các trang trại, các chính sách hỗ trợ về các yếu tố đầu vào, chính sách nâng cao kiến thức chuyên môn cho chủ trang trại và tạo điều kiện, hỗ trợ, hướng các trang trại tiến tới chăn nuôi theo mô hình công nghiệp hiện đại công nghệ cao.

3.5. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (phân tích ma trận SWOT) của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai

Thông qua khảo sát ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực chăn nuôi, chúng tôi nhận thấy hiện nay các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai có những điểm mạnh, những hạn chế, cơ hội và thách thức như sau:

Thứ nhất, về điểm mạnh:

Đồng Nai có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển các trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Với vị trí địa lý thuận lợi, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam và tiếp giáp các tỉnh thành như thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương v.v có vị trí chiến lược và vai trò trọng yếu trong phát triển kinh tế nói chung, là cửa ngõ giao lưu về kinh tế nên có nhiều lợi thế cho việc tiêu thụ sản phẩm. Ngoài ra, với điều kiện thuận lợi về thời tiết, khí hậu, thủy văn và quỹ đất nông nghiệp lớn nhất vùng Đông Nam Bộ, tạo điều kiện để đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp với quy mô lớn và là điều kiện tốt để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Như vậy, với ưu thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên (địa hình, đất đai, khí hậu, thủy văn) đã tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của Đồng

Nai hơn hẳn các tỉnh trong vùng, giúp Đồng Nai phát triển một nền nông nghiệp đa dạng với hình thức tổ chức tiên bộ là các trang trại. Loại hình kinh tế này có xu hướng phát triển nhanh tại Đồng Nai trong những năm gần đây, một mặt giúp khai thác tốt những thuận lợi về mặt tự nhiên của Tỉnh, mặt khác giúp giải quyết nhiều vấn đề về mặt xã hội ở địa phương.

Đồng Nai có điều kiện kinh tế xã hội thuận lợi cho các trang trại phát triển. Cụ thể Đồng Nai hiện có nguồn lực lượng lao động thuộc loại trẻ số người trong độ tuổi lao động là 1,7 triệu người (chiếm 60% dân số). Ngoài ra, tốc độ tăng nguồn lao động khoảng 3,5%/năm nhờ có tiềm năng phát triển to lớn và sự phát triển mạnh mẽ của các khu công nghiệp nên thu hút đông đảo lực lượng lao động từ các địa phương khác. Đây chính là nguồn lao động phong phú phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Lao động trong các ngành nông lâm ngư nghiệp chiếm 44%, cho thấy lực lượng lao động trong ngành nông nghiệp khá cao, lực lượng lao động dồi dào là điều kiện thuận lợi để đa dạng hóa các hình thức sản xuất nông nghiệp. Đối với hệ thống giao thông liên lạc, Tỉnh có vị trí giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy quốc gia, trong đó có hệ thống đường quốc lộ 1A dài 244,5 km, quốc lộ 20, quốc lộ 51 nên thuận tiện liên lạc với các địa phương khác. Hệ thống đường giao thông được nâng cấp, mở rộng, tạo thành mạng lưới liên hoàn đến các cơ sở, là điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh hiện đại hóa nông nghiệp. Hệ thống thông tin liên lạc đang được đầu tư và có sự phát triển mạnh, 100% xã phường, thị trấn có điện thoại. Ngoài ra, hệ thống mạng internet phát triển mạnh tạo cơ hội cho người nông dân nâng cao trình độ sản xuất, nắm bắt thông tin thị trường và tiến bộ khoa học kỹ thuật ... Bên cạnh, Tỉnh đã ban hành nhiều chính sách nông nghiệp tạo điều kiện cho kinh tế trang trại phát triển. Như vậy, những đóng góp của các nhân tố kinh tế xã hội (dân cư, kết cấu hạ tầng, giao thông, thông tin liên lạc, chính sách phát triển nông nghiệp) vào phát triển nông nghiệp là rất đáng kể, đặc biệt là đối với loại hình kinh tế trang trại. Nhiều vấn đề cơ bản trong sản xuất nông nghiệp đã được giải quyết như hệ thống thủy lợi, nguồn thức ăn chăn nuôi, vấn đề phòng trừ dịch bệnh được triển khai, nhiều giống mới cho năng suất cao, nền nông nghiệp đang dần được hiện đại hóa, đáp ứng kịp thời cho sự phát triển của một nền nông nghiệp hàng hóa;

các chính sách nông nghiệp được cởi mở và mang tính hội nhập đang thu hút được nhiều tầng lớp dân cư đầu tư vào nông nghiệp.

Tỉnh Đồng Nai tạo mọi điều kiện và môi trường đầu tư tốt nhất cho các đơn vị, cá nhân, tập thể tham gia đầu tư trên địa bàn Tỉnh vào lĩnh vực nông nghiệp nói chung và lĩnh vực chăn nuôi heo nói riêng. Hiện tỉnh đã triển khai thực hiện Đề án về hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản bền vững đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020 của Tỉnh. Theo đó, mục tiêu của tỉnh Đồng Nai là sẽ đầu tư gần 3.000 tỷ đồng cho chăn nuôi lợn, gà và thủy sản, nhằm tạo vùng chăn nuôi lớn an toàn, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Tỉnh đã quy hoạch và triển khai xây dựng 139 vùng chăn nuôi tập trung thuộc 8 huyện, thị xã Long Khánh với tổng diện tích trên 15.674 ha và trong nhiều năm qua, tỉnh quan tâm, đốc thúc các địa phương triển khai thực hiện. Tỉnh cũng đang triển khai đề án phát triển chăn nuôi bền vững theo hướng an toàn dịch bệnh, giảm chi phí, tăng sức cạnh tranh nhằm xây dựng thương hiệu sản phẩm chăn nuôi an toàn của Đồng Nai.

Các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai có nhiều kinh nghiệm trong quản lý và trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của các trang trại được thể hiện qua trình độ chuyên môn của các chủ trang trại và của lao động trong các trang trại là đã qua đào tạo các lớp chuyên môn ngắn hạn cũng như dài hạn nhằm đáp ứng yêu cầu của quy trình chăn nuôi hiện đại. Điều này cho thấy năng lực quản lý sản xuất kinh doanh, trình độ khoa học kỹ thuật và khả năng ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh ở các trang trại chăn nuôi này rất cao và được áp dụng từ quy trình xây dựng chuồng trại, chăm sóc, lượng thức ăn sử dụng, tiêm chủng phòng bệnh, ứng dụng các mô hình chăn nuôi mới, có nhiều sáng kiến trong chăn nuôi ,... . Ngoài ra, với lịch sử phát triển lâu đời của ngành chăn nuôi nói chung ở Đồng Nai đã tạo điều kiện cho các trang trại chăn nuôi có bề dày kinh nghiệm trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nguồn vốn đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi khá phong phú và đa dạng, ngoài nguồn vốn tự có của chính các trang trại và các nguồn vốn góp khác. Nhà nước còn hỗ trợ cho các trang trại vay vốn ưu đãi như nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn: cơ chế mới được xây dựng theo hướng thúc đẩy tổ

chức sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết, mô hình ứng dụng công nghệ cao thông qua việc quy định các tổ chức đầu mối (doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) tham gia mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Các nhu cầu vay loại này được tổ chức tín dụng áp cơ chế không có tài sản bảo đảm lên đến 70-80% giá trị dự án, phương án sản xuất, kinh doanh và mức cho vay không có tài sản bảo đảm đối với các đối tượng là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, chủ trang trại, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã... lên gấp 1,5 đến 2 lần so với quy định hiện nay. Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai các trang trại còn được vay vốn ở nhiều hệ thống tổ chức tín dụng như các ngân hàng thương mại của nhà nước, các tổ chức tín dụng, các ngân hàng thương mại khác.

Thứ hai, về điểm yếu:

Các trang trại phát triển nhìn chung chưa theo quy hoạch, còn manh mún chủ yếu tập trung ở các vùng đông dân cư và gần vùng nguyên liệu; chưa tập trung vào vùng quy hoạch chăn nuôi. Mặc dù Tỉnh đã triển khai thực hiện quy hoạch 139 vùng chăn nuôi tập trung thuộc 8 huyện, thị xã và thực tế, việc quy hoạch chỉ mới dừng lại ở mức khoanh vùng chăn nuôi mà chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng. Các trang trại chăn nuôi không mấy quan tâm vì họ thường đầu tư xây dựng hệ thống chuồng trại nuôi ngay sau nhà và e ngại bất tiện khi phải dời khu chăn nuôi, cách xa khu dân cư, cách xa vùng nguyên liệu, khó khăn thuê mướn lao động, vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm ,...

Quy mô trang trại, năng lực sản xuất kinh doanh của các trang trại không đồng đều giữa các nhóm, trong đó các trang trại chăn nuôi heo của các công ty có vốn FDI có quy mô lớn mạnh về vốn, năng lực sản xuất, áp dụng quy trình công nghệ sản xuất hiện đại đem lại hiệu quả kinh tế cao. Trong khi đó, quy mô và năng lực sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình còn hạn chế, chủ yếu chăn nuôi theo truyền thống và gia công nên hiệu quả kinh tế chưa cao. Quy mô về vốn, lao động, thu nhập và số lượng heo của các trang trại chăn nuôi hộ gia đình có số lượng thấp nhất kể cả chỉ tiêu về thu nhập so với các loại hình trang trại chăn nuôi của các đơn vị khác. Các trang trại chăn nuôi này chủ yếu dựa vào mô hình chăn nuôi cũ, theo kinh nghiệm từ trước tới nay, quy trình chăn nuôi từ con giống, nguồn thức ăn, thuốc thú y chưa được chuẩn bị tốt và hạn chế về nguồn vốn đầu tư cho chăn nuôi. Ngoài ra do có nhiều biến

động về thị trường tiêu thụ đầu ra cho sản phẩm nên quy mô chăn nuôi ít được mở rộng. Từ đó cho thấy trình độ sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi này còn thấp kém so với các trang trại khác.

Đồng Nai hiện chưa có trung tâm quản lý và cải tiến di truyền giống heo quy chuẩn để hỗ trợ cho các trang trại chăn nuôi heo. Chất lượng heo giống kém đã dẫn đến chi phí sản xuất cao, hiệu quả kinh tế thấp. Ngoài ra, con giống, thuốc thú y và nguyên liệu phục vụ chế biến thức ăn chăn nuôi hầu hết phụ thuộc từ các doanh nghiệp nước ngoài nên làm cho chi phí sản xuất kinh doanh của các trang trại tăng cao.

Trình độ chuyên môn của các chủ trang trại và của lao động trong các trang trại còn thấp, chủ yếu chưa qua đào tạo. Với trình độ lao động thấp mà hầu hết các trang trại đang sử dụng cho thấy trình độ máy móc thiết bị và công nghệ được ứng dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh của các trang trại là rất thấp kém, lạc hậu, điều này có ảnh hưởng mạnh mẽ đến năng suất lao động, kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các trang trại.

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng như hiện nay, các trang trại chăn nuôi ở Đồng Nai đã và đang lộ rõ điểm yếu như quy mô nhỏ lẻ chiếm tỷ lệ cao, năng suất thấp, giá thành sản phẩm cao, chưa giải quyết triệt để dịch bệnh, bị cạnh tranh bởi các đơn vị nước ngoài. Việc hình thành chuỗi liên kết trong chăn nuôi ở Đồng Nai còn rất khó khăn, nhiều trang trại nhất là các trang trại của nông hộ vẫn trong tình trạng tự mua heo giống giá rẻ, kém chất lượng, không có xuất xứ từ nhiều thương lái khác nhau, khiến dịch bệnh xuất hiện trên diện rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, gây thiệt hại cho chủ trại và làm mất uy tín của cả vùng chăn nuôi. Ngoài ra, việc kết nối các doanh nghiệp tham gia bao tiêu sản phẩm cho các trang trại gặp nhiều khó khăn do không có kế hoạch ký kết bao tiêu sản phẩm với các doanh nghiệp tiêu thụ từ thời điểm bắt đầu nhập giống; sản phẩm vẫn chủ yếu được tiêu thụ theo phương thức bán buôn qua thương lái nên hiệu quả chăn nuôi chưa cao. Bên cạnh đó, chưa xây dựng được nhãn hiệu cho sản phẩm nên chưa tạo được dấu hiệu nhận biết sản phẩm đối với người tiêu dùng dẫn đến sản phẩm chăn nuôi an toàn có nguồn gốc vẫn phải cạnh tranh thiếu lành mạnh với sản phẩm không đảm bảo chất lượng, sản lượng tiêu thụ còn thấp, chưa tác động mạnh đến người chăn nuôi để mở rộng sản xuất.

Đồng Nai phát triển mạnh ngành chăn nuôi nhưng nhìn chung ngành chăn nuôi của tỉnh hiện đang thiếu thông tin về thị trường khi chưa có những nghiên cứu chi tiết, chính xác về nhu cầu thị trường của các cơ quan ban ngành. Đây cũng là một trong những nguyên nhân của tình trạng phát triển ồ ạt các trang trại chăn nuôi heo dẫn tới tình trạng thua lỗ trong thời gian qua. Hiện Tỉnh cũng chưa có đơn vị nào đưa ra số liệu thống kê chính xác về giá cả thị trường, về số lượng, sản lượng heo cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh cũng như nhu cầu xuất khẩu về thịt heo v.v, các số liệu thống kê mang tính chung chung và thiếu chi tiết nên các nhà sản xuất, các trang trại chăn nuôi tiếp tục phát triển đàn mà không xuất phát từ nhu cầu của thị trường. Thị trường tiêu thụ sản phẩm còn nhiều biến động, nhất là đối với các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình còn phụ thuộc nhiều vào khâu trung gian. Năng lực tiếp cận thị trường của các trang trại còn hạn chế, nhất là chủ các trang trại của hộ gia đình xuất thân từ nông dân với truyền thống sản xuất nhỏ lẻ, trình độ văn hoá thấp, quen với sản xuất nhỏ, chưa am hiểu nhiều về khoa học kỹ thuật và quản lý sản xuất kinh doanh.

Các trang trại chăn heo của Đồng Nai vẫn đang ở trong tình trạng manh mún, nhỏ lẻ; chủ trang trại, doanh nghiệp chủ yếu vẫn áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ chăn nuôi lạc hậu; chịu sự chi phối về nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ nước ngoài nên khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và thế giới, nhất là trong bối cảnh Hiệp định Kinh tế đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) đi đến ký kết và Cộng đồng kinh tế ASEAN đã được thành lập thì các trang trại chăn nuôi này sẽ chịu nhiều tác động tiêu cực.

Thứ ba, về cơ hội phát triển:

Các trang trại chăn nuôi có cơ hội tiếp cận được với khoa học công nghệ mới, giống mới, sản phẩm mới, phương thức tổ chức quản lý mới tiên tiến cũng như làn sóng đầu tư mới vào ngành chăn nuôi heo. Nếu nắm bắt được cơ hội, các trang trại chăn nuôi heo của Đồng Nai sẽ sớm hội nhập được cùng với các sản phẩm tiên tiến của thế giới.

Các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai có cơ hội mở rộng quy mô chăn nuôi, tăng quy mô đàn, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của các trang trại vì nhu cầu tiêu thụ thịt heo của người dân Việt Nam ngày càng gia tăng theo sự phát triển của kinh tế.

Hội nhập tạo cơ hội cho các sản phẩm của trang trại chăn nuôi tiếp cận thị trường, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm có chất lượng cao qua các nước trong khu vực và trên thế giới. Bên cạnh, hội nhập kinh tế cũng tạo áp lực buộc ngành chăn nuôi phải đẩy mạnh tái cơ cấu và thay đổi cách làm để có khả năng tham gia hội nhập và phát triển bền vững. Đây là tác động có lợi và là cơ hội tốt cho các trang trại chăn nuôi ở Đồng Nai.

Thứ tư, về thách thức:

Khi Hiệp định TPP đi đến kết thúc giai đoạn đàm phán và Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) được thành lập thì các trang trại chăn nuôi sẽ gặp áp lực từ hội nhập quốc tế, khi hàng rào thuế quan nhập vào Việt Nam và các biện pháp phi thuế quan được cắt giảm và bãi bỏ hoàn toàn thì các trang trại chăn nuôi heo cạnh tranh gay gắt hơn của các nhà cung cấp từ nước ngoài. Trong khuôn khổ của TPP, thuế quan nhập khẩu của tất cả các mặt hàng sẽ đưa về không. Điều này sẽ gây bất lợi cho các trang trại chăn nuôi cụ thể là hai sản phẩm thịt gà và thịt lợn khi phải đối mặt với các sản phẩm từ Hoa Kỳ và Canada. Trong khi, đây là 2 sản phẩm nhập khẩu ngày càng tăng kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO.

Hiện nay, các trang trại chăn nuôi của Đồng Nai có sức cạnh tranh còn thấp, đa phần là hình thức chăn nuôi sản xuất nhỏ lẻ, phụ thuộc vào phần lớn vào việc nhập khẩu giống và thức ăn từ nước ngoài. Bên cạnh đó, tình trạng bệnh tật còn phổ biến, ý thức đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường còn nhiều yếu kém. Điều này sẽ tạo cơ hội ngày càng tăng đối với việc nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi vào Đồng Nai do có lợi thế về giá, về an toàn thực phẩm, trực tiếp cản trở sản xuất chăn nuôi trong Tỉnh, dễ tạo tình trạng cạnh tranh không cân sức và gây áp lực không nhỏ đối với các trang trại chăn nuôi của tỉnh. Bên cạnh đó, những thời điểm dịch bệnh chính là cơ hội để cho các đối thủ cạnh tranh mở rộng thị trường Việt Nam và từng bước tiếp cận cũng như thay đổi dần thị hiếu của người tiêu dùng đối với các sản phẩm chăn nuôi nói chung.

Tác động của hội nhập có thể thu hút nguồn nhân lực có chất lượng của các trang trại chăn nuôi (cán bộ quản lý, kỹ thuật và công nhân có trình độ, kinh nghiệm) sang làm việc tại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và làm việc tại các nước đối tác. Đây cũng là một thách thức cho các trang trại chăn nuôi của tỉnh trong quá trình hội nhập.

Giá cả thức ăn chăn nuôi có xu hướng tăng do nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi trong nước chưa chủ động được, chủ yếu nhập khẩu, sự biến động của tỷ giá, các cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi trong nước khó có khả năng mở rộng quy mô và thị trường tiêu thụ. Hầu hết các giống lợn cao sản ở nước ta đều phải nhập từ nước ngoài và trong thời gian gần đây, Việt Nam phải nhập tới 90% loại nguyên liệu thức ăn giàu đạm như: khô dầu đậu tương, bột thịt – xương, bột cá; riêng khoáng vi lượng, vitamin nhập 100%. Việc phụ thuộc 50% nguyên liệu nhập khẩu khiến giá thành sản xuất thức ăn chăn nuôi ở nước ta cao hơn 10% so với nhiều nước trong khu vực. Từ đó, có thể làm cho chi phí chăn nuôi của các trang trại gia tăng, giảm khả năng cạnh tranh sản phẩm với các đơn vị nước ngoài.

Ngành chăn nuôi của Đồng Nai nói chung và các trang trại chăn nuôi nói riêng đang ngày trở nên phụ thuộc nhiều hơn vào các tập đoàn nước ngoài khi xu hướng làm gia công cho các công ty nước ngoài của các trang trại ngày càng lớn. Mặc dù Đồng Nai là một tỉnh đứng đầu về ngành chăn nuôi, nhưng có trên 60% trang trại chuyên gia công cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Khi gia công cho các tập đoàn nước ngoài các trang trại chăn nuôi có thể đảm bảo được thu nhập ổn định, giải quyết được tình trạng vốn thiếu vốn đầu tư và có đầu vào, đầu ra ổn định, được hỗ trợ về kỹ thuật chăn nuôi. Tuy nhiên, rủi ro của các trang trại cũng rất lớn do quyết định ký tiếp hợp đồng gia công phụ thuộc chủ yếu vào doanh nghiệp, trong khi chi phí đầu tư ban đầu mà các trang trại công đầu tư là khá lớn.

Qua phân tích thực trạng sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai và khảo sát ý kiến của các chuyên gia, chúng tôi tổng hợp lại những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các trang trại chăn nuôi heo theo ma trận SWOT như sau:

Bảng 3.21: Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở tỉnh Đồng Nai

Điểm mạnh:	Điểm yếu:
<p>Đồng Nai có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển các trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Với vị trí địa lý thuận lợi, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam có vị trí chiến lược và vai trò trọng yếu trong phát triển kinh tế nên có nhiều lợi thế cho việc tiêu thụ sản phẩm.</p> <p>Đồng Nai có điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng, nguồn nước thích hợp cho sự phát triển các trang trại chăn nuôi heo.</p> <p>Đồng Nai có điều kiện kinh tế xã hội thuận lợi cho các trang trại phát triển. Cụ thể Đồng Nai hiện có nguồn lực lượng lao động thuộc loại trẻ và số người trong độ tuổi lao động chiếm 60% dân số.</p> <p>Tỉnh Đồng Nai tạo mọi điều kiện và môi trường đầu tư tốt nhất cho các đơn vị, cá nhân, tập thể tham gia đầu tư trên địa bàn Tỉnh vào lĩnh vực nông nghiệp nói chung và lĩnh vực chăn nuôi heo nói riêng. Hiện tỉnh đã triển khai thực hiện Đề án về hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản bền vững đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020 của Tỉnh.</p>	<p>Thiếu vốn để đầu tư mở rộng sản xuất.</p> <p>Sự quy hoạch vùng sản xuất tập trung chuyên cho các trang trại chăn nuôi heo của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn và đề án quy hoạch chưa đi vào áp dụng thực tiễn.</p> <p>Đồng Nai chưa có trung tâm quản lý và cải tiến di truyền giống heo quy chuẩn để hỗ trợ cho các trang trại chăn nuôi heo. Chất lượng heo giống kém đã dẫn đến chi phí sản xuất cao, hiệu quả kinh tế thấp.</p> <p>Chưa có sự liên minh hợp tác, liên kết giữa các chủ trang trại.</p> <p>Chi phí sản xuất của các trang trại còn cao và năng suất sản phẩm thấp nên giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm.</p> <p>Thị trường xuất khẩu sản phẩm nhỏ, kênh tiêu thụ sản phẩm không hiệu quả.</p> <p>Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn của các chủ trang trại còn thấp. Các chủ trang trại chủ yếu sản xuất theo kinh nghiệm bản thân, chưa có trình độ để lập dự án đầu tư sản xuất, chưa có hồ sơ ghi chép trong trang trại, chưa áp dụng triệt để các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.</p> <p>Sự liên kết theo chuỗi sản xuất – tiêu thụ sản phẩm của trang trại thấp nên</p>

<p>Đồng Nai có nguồn nguyên liệu phong phú, là nguồn nguyên liệu đảo vào chế biến thức ăn chăn nuôi.</p> <p>Các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai có truyền thống chăn nuôi lâu đời, có kinh nghiệm trong chăn nuôi.</p> <p>Tỉnh Đồng Nai đã có kế hoạch và đang triển khai xây dựng 139 vùng chăn nuôi tập trung trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện cho các trang trại chăn nuôi heo tập trung và mở rộng quy mô chăn nuôi ở vùng chăn nuôi tập trung.</p> <p>Năm 2015, Đồng Nai đã kí kết với Nhật Bản xây dựng chuỗi nông nghiệp từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ, tạo điều kiện cho các trang trại chăn nuôi phát triển, ổn định đầu ra</p> <p>Các trang trại chăn nuôi heo có tiềm năng vốn lớn, có sức cạnh tranh trên thị trường.</p> <p>Chủ trang trại là người có ý chí làm giàu và tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong quá trình sản xuất.</p> <p>Tỉnh có nguồn lực lao động nông thôn dồi dào.</p>	<p>không khai thác được tiềm năng và những lợi thế sẵn có của các trang trại.</p> <p>Quy trình chăn nuôi của các trang trại chưa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, công tác vệ sinh thú y còn kém nên vật nuôi cho năng suất chưa cao, tỷ lệ chết cao và nguy cơ dịch bệnh bùng phát.</p> <p>Các chủ trang trại ít tham gia các chương trình đào tạo về kinh tế, kỹ thuật và các ngành có liên quan.</p> <p>Thiếu thông tin về hội nhập quốc tế</p> <p>Công nghệ chế biến còn thô sơ chưa phát triển, chất lượng hàng hoá nông sản nói chung còn thấp.</p> <p>Công tác kiểm soát chất lượng đầu vào trong chăn nuôi của các trang trại (con giống, thuốc thú y, thức ăn...) và kiểm soát sản phẩm đầu ra thấp (chất lượng thịt, vệ sinh an toàn thực phẩm).</p> <p>Công tác xử lý môi trường và dịch bệnh còn yếu.</p> <p>Thức ăn chăn nuôi chưa chủ động, phụ thuộc vào nước ngoài.</p> <p>Thiếu tính liên kết giữa khâu sản xuất và thị trường</p>
<p>Cơ hội:</p> <p>Tiếp cận được với khoa học công nghệ mới, giống mới, sản phẩm mới cũng như làn sóng đầu tư mới vào ngành chăn nuôi heo. Nếu nắm bắt được cơ hội, các trang trại chăn nuôi</p>	<p>Thách thức:</p> <p>Thị trường nông sản nói chung phức tạp không ổn định.</p> <p>Giá cả sản phẩm chăn nuôi biến động có xu hướng bất lợi cho các trang trại.</p> <p>Chịu sự cạnh tranh gay gắt của các</p>

<p>heo của Đông Nai sẽ sớm hội nhập được với các sản phẩm tiên tiến của thế giới.</p> <p>Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.</p> <p>Thu nhập của người dân tăng sẽ có khả năng tăng nhu cầu sản phẩm thịt heo.</p> <p>Nâng cao năng lực sản xuất và kinh doanh của các trang trại chăn nuôi heo.</p> <p>Hội nhập tạo cơ hội cho các sản phẩm của trang trại tiếp cận thị trường, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm qua các nước trong khu vực và trên thế giới.</p> <p>Nâng cao trình độ quản lý, kinh nghiệm cho chủ trang trại.</p> <p>Hội nhập tạo cơ hội cho các trang trại chăn nuôi heo của Tỉnh phát triển, có cơ hội cạnh tranh với các sản phẩm tiên tiến của thế giới.</p> <p>Có cơ hội xuất khẩu các sản phẩm lợi thế như thịt heo và các sản phẩm thịt heo sang các nước khu vực và thế giới.</p>	<p>trang trại trong và ngoài nước và nhất là các trang trại của các công ty có vốn FDI khi Việt Nam gia nhập TPP, AEC</p> <p>Giá cả thức ăn chăn nuôi có xu hướng tăng do nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi trong nước chưa chủ động được, chủ yếu nhập khẩu, sự biến động của tỷ giá, các cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi trong nước khó có khả năng mở rộng quy mô và thị trường tiêu thụ.</p> <p>Dịch bệnh trên vật nuôi chưa hoàn toàn được kiểm soát.</p> <p>Quy hoạch chăn nuôi heo của các trang trại gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa được triển khai thực tế.</p> <p>Thông tin về thị trường chưa đầy đủ, kinh nghiệm thương mại, tiếp cận thị trường của các trang trại chăn nuôi ít,</p> <p>Áp lực từ hội nhập quốc tế, khi hàng rào thuế quan nhập vào Việt Nam được bãi bỏ hoàn toàn thì các trang trại chăn nuôi heo cạnh tranh gay gắt hơn với các sản phẩm từ nước ngoài.</p>
--	---

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Tóm tắt chương 3

Chương 3 đã nêu lên những nội dung cơ bản như sau:

Đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Đồng Nai ảnh hưởng đến ngành chăn nuôi heo, cụ thể nêu đặc điểm về điều kiện tự nhiên như vị trí địa lý, đất đai, thời tiết, khí hậu, thủy văn và điều kiện kinh tế xã hội như dân cư lao động, cơ sở hạ tầng, giao thông liên lạc.

Nêu vị trí, vai trò của các trang trại nuôi heo đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Đồng Nai

Đánh giá thực trạng phát triển của các mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai thông qua đánh giá thực trạng các yếu tố, cụ thể các yếu tố về qui mô, sản lượng, các yếu tố đầu vào, hiệu quả chăn nuôi, giá bán, thị trường, liên kết giữa các trang trại, chính sách vĩ mô của Nhà nước

Đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai thông qua các chỉ tiêu đánh giá.

Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai thông qua phân tích định lượng.

Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.

Như vậy, sau khi đánh giá thực trạng phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai dựa trên các yếu tố tác động; phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của các trang trại; đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập của các trang trại. Từ đó làm cơ sở để luận án đề xuất các giải pháp góp phần phát triển các mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.

Chương 4: GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH TRANG TRẠI CHĂN NUÔI HEO TỈNH ĐỒNG NAI

Nội dung chương này đề cập đến các giải pháp phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo của tỉnh Đồng Nai dựa trên một số căn cứ về quan điểm, mục tiêu, chủ trương của Đảng, Nhà nước và của tỉnh Đồng Nai về phát triển kinh tế trang trại. Một số giải pháp đề xuất bao gồm giải pháp ở tầm vĩ mô và vi mô.

4.1 Căn cứ đề xuất giải pháp phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo tỉnh Đồng nai theo hướng hội nhập

4.1.1 Căn cứ vào quan điểm, chủ trương phát triển kinh tế trang trại của Đảng và Việt Nam

Những chủ trương, chính sách, nghị quyết của Đảng đã tạo tiền đề, cơ sở pháp lý cho việc hình thành và phát triển kinh tế trang trại ở nước ta:

Một là, chỉ thị 100 CT-TU ngày 13 tháng 1 năm 1991 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IV chủ trương khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động thì kinh tế hộ mới dần được khẳng định là đơn vị kinh tế tự chủ. Đây là điều kiện cơ bản cho kinh tế trang trại ở Việt Nam ra đời và phát triển.

Hai là, nghị quyết 10-NQ/ TW của Ban chấp hành TW Đảng khóa VI (tháng 1/1998) về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. Nghị quyết này đã có tác dụng trực tiếp và sâu sắc, tạo ra những chuyển biến căn bản, sâu rộng trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn ở nước ta. Đến tháng 11/1998 Bộ Chính trị ban hành nghị quyết 06 về một số vấn đề nông nghiệp, kinh tế nông thôn và trong nghị quyết này lần đầu tiên kinh tế trang trại chính thức được thừa nhận trong nghị quyết của Đảng , tạo điều kiện cho các ngành, các địa phương, các chủ trang trại yên tâm đầu tư phát triển sản xuất hàng hóa, làm giàu chính đáng.

Ba là, trên cơ sở nghị quyết 06 của Bộ chính trị, Chính phủ có nghị quyết 03 ngày 02 tháng 02 năm 2000, nghị quyết xác định quan điểm về kinh tế trang trại:

Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông lâm thủy sản.

Phát triển kinh tế trang trại nhằm khai thác sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý góp phần phát triển nông nghiệp bền vững, phân bổ lại lao động, dân cư, tạo việc làm, tăng thu nhập; khuyến khích làm giàu đi đôi với xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

Quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất, hình thành các trang trại gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch lao động nông nghiệp chuyển sang các ngành phi nông nghiệp, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa trong nông nghiệp và nông thôn.

Nghị quyết đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng để phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam và từ đó các Bộ, Ngành có những chính sách đầu về khuyến khích kinh tế trang trại phát triển, đặc biệt là các chính sách cụ thể về đất đai, ưu đãi về thuế, về đầu tư tín dụng, về sử dụng lao động, về tiêu thụ sản phẩm, về bảo hộ các tài sản đầu tư của trang trại ,...

Hội nghị Trung ương VI (khóa VIII) đã khẳng định: “Nhà nước khuyến khích phát triển trang trại gia đình, riêng với trang trại tư nhân (kể cả tư nhân ở nơi khác hoặc thành phố) được khuyến khích phát triển theo quy định của pháp luật để khai thác đất trống đồi núi trọc, đất hoang hóa ở trung du, miền núi và ven biển”.

Ngoài ra, nghị quyết còn xác định một số chính sách lâu dài của Nhà nước đối với kinh tế trang trại như sau:

Nhà nước khuyến khích phát triển và bảo hộ kinh tế trang trại. Các hộ gia đình, các cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài theo pháp luật để sản xuất kinh doanh.

Nhà nước đặc biệt khuyến khích việc đầu tư khai thác và sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc ở trung du, miền núi, biên giới, hải đảo, tận dụng khai thác các loại đất còn hoang hóa để sản xuất nông lâm ngư nghiệp theo hướng chuyên canh với tỷ suất hàng hóa cao. Đối với vùng đất hẹp, người đông khuyến khích phát triển kinh tế trang trại sử dụng ít đất, nhiều lao động, thâm canh cao gắn với chế biến thương mại dịch vụ, tạo ra nông sản có giá trị kinh tế lớn. Ưu tiên giao đất, cho thuê đất đối với những hộ nông dân có vốn, kinh nghiệm sản xuất, quản lý, có yêu cầu mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hóa và

những hộ không có đất sản xuất nông nghiệp mà có nguyện vọng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài trong nông nghiệp.

Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát huy kinh tế tự chủ của hộ nông dân, phát triển kinh tế trang trại đi đôi với chuyển đổi hợp tác xã cũ, mở rộng các hình thức kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất kinh doanh giữa các hộ nông dân, các trang trại, các nông lâm trường quốc doanh, doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác để tạo động lực và sức mạnh tổng hợp cho nông nghiệp, nông thôn phát triển.

Nhà nước hỗ trợ về vốn, khoa học công nghệ, chế biến tiêu thụ sản phẩm, xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho các trang trại phát triển bền vững.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước để các trang trại phát triển bền vững.

4.1.2 Căn cứ vào quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Đồng Nai

4.1.2.1 Căn cứ vào quan điểm phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Đồng Nai

Căn cứ vào đề án quy hoạch quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 và quyết định điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn 2025 theo quyết định số 734/QĐ-Ttg ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng chính phủ. UBND tỉnh đã đưa ra quan điểm về phát triển kinh tế trang trại nói chung như sau:

Thứ nhất: Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh chứ không phải là mục tiêu của nền sản xuất xã hội. Vì vậy, cần tránh nhìn nhận thái quá dẫn đến tình trạng hình thành trang trại bằng mọi giá, theo phong trào chạy đua số lượng mà bỏ qua chất lượng hoặc phủ nhận các loại hình sản xuất kinh doanh khác.

Thứ hai: Phát triển kinh tế trang trại phải góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn của vùng, của địa phương theo định hướng thâm canh, tăng tỷ trọng các loại sản phẩm hàng hoá, gắn sản xuất với chế biến và lưu thông hàng hóa cho tiêu dùng xuất khẩu.

Thứ ba: Phát triển kinh tế trang trại phải gắn liền với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần phát triển nền nông nghiệp theo hướng bền vững.

Thứ tư: Phát triển kinh tế trang trại trên cơ sở vừa phát huy triệt để nội lực tại chỗ trong dân vừa thu hút và khai thác có hiệu quả các nguồn lực từ bên ngoài.

Thứ năm: Đa dạng hoá các loại hình trang trại, kết hợp các trang trại quy mô lớn, vừa và nhỏ. Kết hợp giữa trang trại gia đình và trang trại tập thể, nhóm. Đa dạng hoá các loại hình trang trại theo hướng sản xuất kinh doanh (VACR, VCR, RAC...).

Thứ sáu, lấy hiệu quả kinh tế xã hội làm tiêu chuẩn lựa chọn các phương án phát triển của kinh tế trang trại.

4.1.2.2 Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế trang trại của Tỉnh Đồng Nai

Phát triển kinh tế trang trại là bước chuyển từ kinh tế nông hộ sản xuất nhỏ lẻ sang áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, sản xuất hàng hóa mũi nhọn, tập trung với quy mô lớn, chất lượng cao, giá thành hạ, đủ sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn. Là tiền đề cho việc phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và là động lực thúc đẩy các loại hình dịch vụ cùng phát triển, khai thác triệt để, có hiệu quả diện tích đất sản xuất nông nghiệp, thu hút và tạo việc làm ổn định cho nhiều lao động tại chỗ, đồng thời huy động được nguồn vốn nhàn rỗi ít sinh lời để đầu tư cho phát triển trang trại mang lại hiệu quả cao.

4.1.2.3 Căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Đồng Nai

Về định hướng trước mắt: Khuyến khích các cá nhân, hộ gia đình trong tỉnh phát triển kinh tế trang trại nếu có điều kiện thuận lợi về đất đai, vốn... Từ đó, nhằm khai thác tốt những tiềm năng hiện có vào phát triển kinh tế trang trại để vừa tạo việc làm, vừa tăng thu nhập cho người nông dân.

Phát triển các loại hình trang trại theo đúng quy hoạch góp phần hình thành các vùng sản xuất tập trung, vùng chuyên canh, chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp.

Từ đó, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn Đồng Nai.

Thực hiện tốt vai trò quản lý của Nhà nước đối với kinh tế trang trại, có những chính sách và giải pháp đồng bộ vừa mang tính kinh tế, vừa mang tính xã hội, đồng thời khuyến khích chủ trang trại làm giàu chính đáng.

Xây dựng các cơ sở nghiên cứu giống cây trồng và vật nuôi có chất lượng cao, thích nghi với điều kiện sinh thái của Tỉnh. Đồng thời đẩy mạnh công tác khuyến nông, tăng cường công tác thú y...tạo điều kiện cho kinh tế trang trại phát triển.

Thực hiện việc kết nối giữa sản xuất với thị trường tiêu thụ và công nghệ chế biến nhằm nâng cao giá trị sản phẩm và tìm đầu ra ổn định cho sản phẩm nông nghiệp.

Về định hướng phát triển lâu dài:

Những vùng, huyện có quỹ đất lớn (Định Quán, Tân Phú, Vĩnh Cửu), các loại đất trống đồi trọc, đất hoang hóa dồi dào thì phát triển theo hướng quảng canh.

Khuyến khích xây dựng thêm nhiều trang trại mới và mở rộng, hoàn thiện các trang trại hiện có.

Những khu vực quỹ đất không lớn hay không còn nhiều đất hoang hóa thì tập trung củng cố các trang trại đã có và phát triển theo hướng thâm canh, tăng năng suất cây trồng vật nuôi bằng cách sử dụng hiệu quả hơn những thành tựu, tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sinh học hiện đại.

Phát triển theo hướng hợp tác (liên doanh liên kết hơn với mọi hình thức)

Phát triển theo chiều sâu (đi vào thâm canh, chuyên môn hóa)

Sử dụng đa dạng sinh học trong quy hoạch và phát triển kinh tế trang trại. Đồng thời tuân thủ các nguyên tắc cơ bản về quy luật kinh tế trong phát triển bền vững.

Tóm lại, căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế trang trại của Tỉnh Đồng Nai, về quy mô phát triển kinh tế trang trại chăn nuôi của Tỉnh, thực trạng phát triển kinh tế trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai như đã phân tích ở trên và căn cứ vào xu thế hội nhập của nền kinh tế và của ngành chăn nuôi. Chúng tôi, đề xuất định hướng cho phát triển các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai như sau:

Một là, phát triển các trang trại chăn nuôi heo theo hướng sản xuất hàng hóa, áp dụng quy trình chăn nuôi hiện đại theo hướng sản xuất công nghiệp (chuồng kín), sản xuất sản phẩm đáp ứng được nhu cầu trong và ngoài tỉnh và hướng đến xuất khẩu ra nước ngoài. Để phát triển chăn nuôi quy mô lớn theo hướng công nghiệp, Tỉnh có chính sách quy hoạch đất đai, định hướng lâu dài, ổn định các vùng chăn nuôi công nghiệp. UBND tỉnh và các ngành chức năng có liên quan đẩy nhanh việc xây dựng cơ sở hạ tầng đến các vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi nằm ở các khu vực trọng điểm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức thực hiện việc di dời các trang trại chăn nuôi heo vào các vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi. Để khuyến khích các trang trại chăn nuôi di dời, UBND Tỉnh cần tiếp tục chính sách hỗ trợ di dời theo quyết định số 36/2013/QĐ-UBND nhưng cần rà soát lại các trang trại chăn nuôi heo được tổ chức theo hướng gắn sản xuất với thị trường, bảo đảm an toàn dịch bệnh, vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và cải thiện điều kiện an sinh xã hội, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Hai là, phát triển các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai theo hướng bền vững, an toàn sinh học. Để các trang trại chăn nuôi của Tỉnh phát triển bền vững, UBND Tỉnh tiếp tục triển khai và duy trì đề án “phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản bền vững đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020” theo quyết định số 296/QĐ/UBND. Mục tiêu của đề án là phấn đấu năm 2020 nâng tổng đàn lợn trên địa bàn tỉnh lên 2,2 triệu con, sản lượng thịt đạt 250.000 tấn/năm, chăn nuôi trang trại chiếm 80%; Đồng thời, tỉnh hỗ trợ xây dựng các chuỗi sản phẩm thịt lợn, gà, trứng gà an toàn, tỉnh sẽ hỗ trợ 4-5,6 tỷ đồng/năm cho một số doanh nghiệp và trang trại chăn nuôi trong tỉnh để sản xuất giống nhằm tạo ra nguồn giống tốt đảm bảo chất lượng góp phần nâng tổng đàn lợn trên địa bàn tỉnh lên 1,8 triệu con, trong đó, có đàn lợn nái khoảng 222.000 con. Các địa phương có lợi thế phát triển ngành chăn nuôi như huyện Trảng Bom, Biên Hòa, Vĩnh Cửu... cần huy động các nguồn lực đầu tư tại địa bàn: Các dự án nước ngoài, chính sách đầu tư của tỉnh, nguồn lực địa phương hỗ trợ ngành chăn nuôi phát triển. Cần chú trọng đầu tư phát triển các sản phẩm mà địa phương có lợi thế, từng bước xây dựng chỉ dẫn địa lý, xây dựng thương hiệu, tạo lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm.

Ba là, phát triển các trang trại theo hướng mở rộng quy mô, phát triển tổng đàn gắn với nâng cao chất lượng sản phẩm. Trước tiên phải quy hoạch vùng chăn nuôi, xác định chăn nuôi để làm tăng giá trị gia tăng, xác định được quy mô phát triển của từng vùng, huyện, xã và của từng trang trại. Bên cạnh, cần chú trọng công tác tuyển chọn giống tốt, có chất lượng vì giống là một nhân tố cơ bản, một khâu quan trọng quyết định đến năng suất và chất lượng sản phẩm; Ngoài ra, cần phải xây dựng những cơ chế, chính sách hỗ trợ người chăn nuôi, trước hết là các địa phương (cấp xã, cấp huyện rồi đến cấp tỉnh) và kêu gọi các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các dự án nước ngoài... chính sách hỗ trợ người chăn nuôi trong việc làm chuồng, kỹ thuật chăn nuôi, giống, cơ sở hạ tầng, xử lý chất thải... Đối với các cơ sở chăn nuôi trang trại công nghiệp, bán công nghiệp cần áp dụng công nghệ tự động hoá từng khâu và toàn bộ quá trình sản xuất; các cơ sở chăn nuôi phải có sổ sách theo dõi quản lý, lưu giữ số liệu về giống, thuốc thú y và dịch bệnh. Bên cạnh đó, để nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững, cần phải hình thành chuỗi giá trị, từ việc cung cấp đầu vào, sản xuất, thu gom, chế biến và cuối cùng là bán sản phẩm cho người tiêu dùng. Đặc biệt đẩy mạnh mối liên kết “bốn nhà” theo hướng doanh nghiệp, trang trại đầu tư vào chăn nuôi cần phải lập dự án cụ thể, phát triển chăn nuôi theo quy hoạch và chăn nuôi quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao, đầu tư đồng bộ về công nghệ, thiết bị, giống, thức ăn... để nâng cao năng suất, chất lượng vật nuôi; sản xuất chăn nuôi gắn với thị trường tiêu thụ ổn định, tổ chức liên kết (hợp đồng) chặt chẽ giữa người chăn nuôi với đơn vị tiêu thụ sản phẩm. Chăn nuôi đảm bảo giảm thiểu ô nhiễm môi trường, an toàn vệ sinh thú y, an toàn vệ sinh thực phẩm xác nhận được nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi khi đưa ra thị trường tiêu thụ

Bốn là, Phát triển các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai theo hướng hội nhập quốc tế. Trong xu hướng hội nhập sâu rộng hiện nay, Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) được ký kết, Cộng đồng kinh tế ASEAN được hình thành, các trang trại chăn nuôi của tỉnh sẽ tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn và mức độ cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu ngày càng khốc liệt hơn nên yêu cầu đặt ra cho các trang trại hiện nay là phải đẩy mạnh tái cơ cấu để nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng sức cạnh tranh. Trong đó, việc tạo lợi thế cạnh tranh chính là con đường duy nhất để tồn tại trong xu thế hiện nay

thông qua việc ứng dụng đồng bộ công nghệ cao về giống, thiết bị, chuồng trại... để nâng sức cạnh tranh được với sản phẩm của các nước trong khu vực và thế giới khi hội nhập ngày càng sâu rộng.

4.1.2.3 Căn cứ vào thực trạng phát triển kinh tế trang trại của tỉnh trong những năm qua

Thông qua việc phân tích thực trạng phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai cho thấy một số điểm nổi bật như sau:

Qui mô về sản lượng, số lượng heo, diện tích chăn nuôi, vốn của các trang trại chăn nuôi heo của Đồng Nai chiếm tỷ lệ lớn ở vùng Đông Nam bộ và cả nước. Tuy nhiên, qui mô sản lượng phân bố không đồng đều giữa các loại hình trang trại, cụ thể trang trại của các doanh nghiệp FDI và các công ty cổ phần có quy mô lớn và chênh lệch khá xa so với các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình.

Trình độ chuyên môn của chủ trang trại và lao động làm việc tại các trang trại có sự chênh lệch đáng kể. Các trang trại chăn nuôi heo của các công ty có vốn FDI có trình độ chuyên môn cao hơn, thể hiện qua tỷ lệ được đào tạo cao hơn nhiều so với các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các trang trại chăn nuôi heo của tỉnh gặp nhiều khó khăn về giống, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi vì chi phí cao và phụ thuộc vào các đơn vị cung cấp.

Các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số trang trại chăn nuôi heo của Tỉnh nhưng đa phần là chăn nuôi theo kiểu chuồng hở, hiệu quả thấp hơn so với các trang trại chăn nuôi khác, không hoàn toàn đảm bảo an toàn dịch bệnh, chất lượng sản phẩm thấp không đồng đều, vấn đề ô nhiễm môi trường chưa được xử lý theo quy trình.

Việc tiêu thụ sản phẩm của các trang trại chăn nuôi đặc biệt là các trang trại chăn nuôi của hộ gia đình còn gặp nhiều khó khăn, sản phẩm tiêu thụ phụ thuộc nhiều vào thương lái, giá bán sản phẩm thường xuyên biến động.

Sự liên kết giữa các trang trại còn lỏng lẻo, chưa có sự phối hợp đồng bộ và xây dựng thương hiệu sản phẩm để nâng cao hiệu quả sản xuất.

Các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai còn có nhiều hạn chế trước yêu cầu hội nhập quốc tế.

Ngoài ra, từ kết quả phân tích mô hình định lượng cho thấy các nhân tố quy mô đàn, vốn sản xuất, chi phí đầu vào, trình độ chuyên môn của chủ trang trại, công nghệ có ảnh hưởng đến sản lượng của các trang trại. Đây cũng chính là căn cứ để đề xuất giải pháp phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.

4.2. Giải pháp phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai theo hướng hội nhập quốc tế

Trang trại nói chung và trang trại chăn nuôi ở Đồng Nai nói riêng là một tổ chức vừa mang tính chất kinh tế, vừa mang tính chất xã hội. Quá trình hình thành và phát triển của các trang trại được quyết định bởi những điều kiện bên ngoài và những điều kiện bên trong (năng lực kinh doanh của trang trại). Chính vì vậy, các giải pháp phát triển kinh tế trang trại phải được tác động từ hai phía (từ bên ngoài - các giải pháp vĩ mô và từ bên trong - các giải pháp vi mô). Các giải pháp vĩ mô được thực hiện trước hết bởi các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp nhằm tạo tiền đề, điều kiện và môi trường thuận lợi nhất cho sự ra đời và phát triển kinh tế trang trại theo đúng định hướng và quan điểm đã được xác định. Các giải pháp vi mô được đưa ra để giải quyết những vấn đề cụ thể của các trang trại từ việc tìm kiếm các yếu tố đầu vào, quá trình tổ chức sản xuất kinh doanh cho đến việc chế biến và tiêu thụ sản phẩm của trang trại. Những giải pháp cụ thể này được áp dụng và thực hiện bởi các chủ trang trại trong những điều kiện và tình hình cụ thể của từng trang trại nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh cao, kinh tế trang trại ngày càng phát triển vững chắc và bền vững.

Căn cứ vào những quan điểm, định hướng phát triển nêu trên và việc phân tích, đánh giá thực trạng phát triển trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai tác giả đề xuất một số giải pháp sau nhằm tiếp tục thúc đẩy sự hình thành và phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Đồng Nai trong thời gian tới.

4.2.1 Các giải pháp vĩ mô

4.2.1.1 Đối với Nhà nước

Giải pháp về quy hoạch:

Quy hoạch xây dựng các chợ đầu mối, các trung tâm hội chợ giao dịch mua bán vật tư, nguyên liệu chăn nuôi, thú y, đầu giá con giống và các sản phẩm chăn nuôi trong phạm vi vùng, khu vực.

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về chăn nuôi được thể hiện trên các mặt: củng cố và hoàn thiện hệ thống tổ chức ngành chăn nuôi từ Trung ương đến các địa phương. Hoàn thiện hệ thống pháp luật quản lý ngành chăn nuôi; Đầu tư, xây dựng và hoàn thiện hệ thống trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định giống và thức ăn chăn nuôi quốc gia, bao gồm một trung tâm quốc gia và các trung tâm vùng, đảm bảo thuận lợi nhất cho việc phối hợp với các địa phương trong các hoạt động kiểm soát chất lượng con giống và thức ăn chăn nuôi; Hoàn thiện hệ thống thống kê, giám sát chuyên ngành cảnh báo chất lượng và thị trường các sản phẩm chăn nuôi. Xây dựng hoàn thiện hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn, hàng rào kỹ thuật về chăn nuôi

Giải pháp về vốn:

Nhu cầu về vốn là một trong những đặc trưng quan trọng của kinh tế trang trại. Điều đó đòi hỏi phải có chính sách vay vốn, tín dụng phù hợp với loại hình kinh tế này. Nhà nước cần tăng thêm nguồn vốn đầu tư cho vay trung và dài hạn cho các trang trại với mức lớn hơn và mức lãi suất ưu đãi cho các trang trại chăn nuôi nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của các trang trại. Nhà nước cần dành một phần vốn thỏa đáng từ các chương trình, dự án như vốn tín dụng ưu đãi, vốn chương trình nông nghiệp, quỹ quốc gia giải quyết việc làm, vốn viện trợ quốc tế... cho các trang trại vay để đầu tư sản xuất. Ngoài ra, Nhà nước hỗ trợ một phần vốn xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng như thủy lợi, giao thông, điện, nước sinh hoạt, thông tin, chợ và các tổ chức thu mua, cung ứng vật tư... cho các khu vực có trang trại chăn nuôi theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Giải pháp chủ động thức ăn chăn nuôi:

Để xây dựng được vùng nguyên liệu dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi thì Nhà nước cần sớm có chính sách hỗ trợ nông dân chuyển đổi cây trồng. Nhà nước và các tổ chức tín dụng nên có những chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp vay vốn đầu tư tạo vùng nguyên liệu. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp chế biến TĂCN phải là cầu nối, ký kết hợp đồng tiêu thụ để người trồng có thể hoàn toàn yên tâm sản xuất. Khi nguồn nguyên liệu chế biến TĂCN được tự chủ thì các doanh nghiệp chế biến TĂCN sẽ không phải tốn thêm các chi phí vận chuyển, thuế nhập khẩu nguyên liệu... Điều này vừa góp phần giảm chi

phí sản xuất, vừa kích thích sản xuất nông nghiệp, tạo công ăn việc làm, thu nhập cho người nông dân. Bên cạnh đó, cần đa dạng nguồn nguyên liệu TĂCN nhập khẩu thông qua việc cho phép các doanh nghiệp nước ngoài nhập khẩu và phân phối trực tiếp tới các doanh nghiệp Việt Nam, xây dựng sàn giao dịch TĂCN, tăng cường năng lực dự trữ các nguyên liệu như: ngô, khô dầu đậu tương, bột cá... trong thời gian dài. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng TĂCN công nghiệp nhằm tăng tỷ lệ sử dụng loại thức ăn này trong chăn nuôi; Ở góc độ vĩ mô, Nhà nước cần có chính sách ổn định nền kinh tế vĩ mô, ổn định chính sách tiền tệ (tỷ giá, lãi suất) và các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu; có chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực TĂCN như đơn giản hoá các thủ tục nhập khẩu, miễn giảm thuế nhập khẩu v.v

Các viện nghiên cứu, các nhà khoa học cần tập trung nghiên cứu các công thức phối trộn thức ăn phù hợp với điều kiện chăn nuôi nước ta, sớm đưa cây trồng biến đổi gen vào sản xuất; khuyến khích chế biến bột cá; khuyến khích nghiên cứu tạo nguyên liệu mới như: thức ăn bổ sung, thức ăn phụ gia.

Giải pháp về thị trường tiêu thụ:

Nhà nước hỗ trợ thông tin cho các trang trại thông qua việc tổ chức hệ thống thông tin thị trường từ trung ương đến địa phương với mọi phương tiện truyền thông đại chúng, Internet, kết hợp với hệ thống thông tin của tờ in, bản tin về sản xuất, kinh doanh, thị trường, giá cả sản phẩm chăn nuôi giúp các trang trại nắm thông tin kịp thời về thị trường.

Đẩy mạnh việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trong nông thôn để nâng cao hiệu quả của thị trường

Nhà nước cần ban hành, bổ sung, sửa đổi các văn bản luật phù hợp với hệ thống luật quốc tế và những cam kết trong hiệp định thương mại giữa Việt Nam với các nước nhằm tạo môi trường pháp lý ổn định, minh bạch giúp cho các các trang trại trong và ngoài nước yên tâm đầu tư kinh doanh. Thông tin tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế để các trang trại hiểu rõ những thuận lợi, khó khăn, thách thức đối với lĩnh vực thương mại khi Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng với kinh tế khu vực và quốc tế.

4.2.1.2 Đối với Tỉnh Đồng Nai

Sự hình thành kinh tế trang trại gắn liền với tự tập trung và tích tụ đất đai. Chính sách đất đai phù hợp là khâu cơ bản để tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững và có hiệu quả của các trang trại. Trước hết, UBND Tỉnh tiếp tục thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trang trại để họ có được đầy đủ quyền lợi về kinh tế, bảo đảm cho họ yên tâm đầu tư, huy động vốn và tháo gỡ các khó khăn khác, khuyến khích việc khai thác có hiệu quả các điều kiện về tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội của Tỉnh.

Triển khai nhanh chóng việc di dời các trang trại chăn nuôi vào vùng quy hoạch chăn nuôi tập trung ở các huyện có diện tích chăn nuôi lớn như Thống Nhất, Trảng Bom, Vĩnh Cửu nhằm tạo vùng chăn nuôi tập trung và giảm ô nhiễm môi trường. Từ đó đầu tư xây dựng mới, mở rộng, nâng cấp các cơ sở chế biến công nghiệp để thu hút sản phẩm nguyên liệu từ các trang trại chăn nuôi. Trên thực tế Tỉnh đã và đang thực hiện quy hoạch và di dời các đơn vị chăn nuôi tập trung vào các vùng quy hoạch nhưng việc quy hoạch này còn nhiều bất cập như vị trí quy hoạch xa khu dân cư gây khó khăn trong việc vận chuyển hàng hóa, thuê mướn lao động, xa vùng nguyên liệu, khó khăn khi tiêu thụ sản phẩm; UBND Tỉnh và địa phương chưa có chính sách hỗ trợ các trang trại di dời đến các vùng chăn nuôi tập trung, chưa có chính sách khuyến khích các trang trại di dời, cơ sở hạ tầng ở các vùng chăn nuôi tập trung chưa được hoàn thiện v.v. Do đó, cần phải có kế hoạch chi tiết, cụ thể và những chính sách hỗ trợ các trang trại chăn nuôi heo thực hiện việc di dời vào vùng quy hoạch chăn nuôi trong thời gian tới

Tỉnh cần tập trung đầu tư nhiều hơn nữa cho khoa học và công nghệ, có biện pháp hữu hiệu khuyến khích huy động tối đa sự tham gia mọi thành phần, tầng lớp trong xã hội nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ nông nghiệp- nông thôn. Tăng cường nhập khẩu công nghệ tiên tiến của nước ngoài, nhất là các loại giống, vật nuôi, máy móc, thiết bị có năng suất, chất lượng cao phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, từng trang trại về vốn, nhân lực và các yếu tố khác.

Nhằm đảm bảo, chủ động nguồn thuốc thú y phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của các trang trại, một số đề xuất như sau: Tỉnh và ngành nông

nghiệp cần đầu tư chiều sâu cho lĩnh vực thú y mang tính lâu dài cả về đội ngũ cán bộ có kỹ thuật cao với các phòng thí nghiệm trọng điểm đồng bộ kết hợp với các chương trình hợp tác quốc tế về các bệnh liên quan đến viêm gây bệnh ; Nghiên cứu sản xuất được các loại vắc xin để chủ động trong phòng chống có hiệu quả cho các bệnh đã có và sẽ có trong tương lai trên địa bàn Tỉnh; Cơ quan chức năng tăng cường giám sát thị trường thuốc thú y trên địa bàn Tỉnh về chất lượng thuốc, giá bán thuốc để đảm bảo quyền lợi của các trang trại chăn nuôi.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra để bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm qua đó giúp cho trang trại chăn nuôi sản xuất phát triển bền vững và nâng cao giá trị sản phẩm. Chính quyền địa phương cần phải có chính sách quản lý chăn nuôi, hạn chế tối đa xảy ra dịch bệnh, có biện pháp phòng chống dịch bệnh. Phải nâng cao nhận thức cho người nông dân thông qua nhiều lớp học hơn nữa về kinh nghiệm bảo vệ an toàn trong chăn nuôi.

Hình thành các mô hình trình diễn, hướng dẫn khuyến nông để áp dụng các kỹ thuật tiên tiến giúp cho các trang trại chăn nuôi an toàn và hiệu quả kinh tế

UBND Tỉnh quy hoạch, xây dựng, cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị các chợ tiêu thụ thực phẩm tươi sống, đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm, trước hết là ở các đô thị và khu công nghiệp.

Tỉnh có chính sách kêu gọi, khuyến khích các doanh nghiệp có vốn FDI đầu tư trong lĩnh vực chăn nuôi hỗ trợ, giúp đỡ, chia sẻ với các trang trại chăn nuôi heo khác trên địa bàn tỉnh về kiến thức, kỹ thuật chăn nuôi, công nghệ, thị trường tiêu thụ.

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội, ngành nông nghiệp cùng với các ngành liên quan và các địa phương trong tỉnh phải tiếp tục xây dựng, bổ sung hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất đai, đầu tư nghiên cứu để xây dựng vùng nguyên liệu nhằm phát huy tối đa các lợi thế về khí hậu, đất đai của Tỉnh và nhằm chủ động nguồn thức ăn chăn nuôi cho các trang trại. Bộ NN&PTNT cùng sở NN&PTNT Tỉnh có kế hoạch khuyến khích mở rộng diện tích trồng đậu tương, ngô, mỳ, khoai... trong nước và trong Tỉnh để giảm nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài. Để làm được điều này, trong dự thảo Chiến lược phát triển ngành trồng trọt đến năm 2020, Cục Trồng trọt đã đề xuất ưu tiên tăng diện tích

trồng ngô từ 1,1 triệu ha lên 1,5- 2 triệu ha, có áp dụng thâm canh, đưa tiến bộ kỹ thuật, giống mới vào sản xuất. Theo đó, sẽ chuyển một phần diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng ngô, đồng thời điều chuyển thời vụ cây trồng vụ hè thu, tăng diện tích ngô đông. Bên cạnh, cần sớm ứng dụng công nghệ mới để tăng năng suất cây trồng, phát triển giống vật nuôi sử dụng nguồn TĂCN chế biến từ nguồn nguyên liệu trong nước.

4.2.1.3 Đối với Hiệp hội chăn nuôi của Tỉnh

Hiệp hội chăn nuôi và các sở ban ngành của tỉnh định kỳ tổ chức các chương trình triển lãm, các buổi hội chợ nhằm giới thiệu, quảng bá các sản phẩm chất lượng, tiên tiến điển hình, các thiết bị, công nghệ chăn nuôi tiên tiến hiện nay mà các công ty FDI đang áp dụng để các trang trại khác học tập kinh nghiệm. Tổ chức các buổi giao lưu, học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm giữa các trang trại chăn nuôi, trong đó khuyến khích các công ty có vốn FDI tham gia tích cực hoạt động này nhằm chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm chăn nuôi cho các trang trại chăn nuôi khác.

Cần cung cấp thông tin đầy đủ về giá cả, thị trường, nguyên liệu đầu vào, thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước để các trang trại chủ động sản xuất kinh doanh thông qua các buổi hội thảo, trao đổi kinh nghiệm.

Hiệp hội là cầu nối để các trang trại chăn nuôi của Tỉnh trao đổi thông tin, phản ánh những thông tin, những yêu cầu của các trang trại về tình hình sản xuất tiêu thụ sản phẩm tới các cơ quan ban ngành có liên quan cũng như phổ biến, tuyên truyền những chủ trương, chính sách, văn bản luật liên quan đến ngành chăn nuôi. Kịp thời nắm bắt khó khăn, nguyện vọng của các trang trại để có biện pháp đề xuất lên các cơ quan chức năng cấp trên giúp đỡ kịp thời.

4.2.2 Các giải pháp vi mô

4.2.2.1 Giải pháp về tăng qui mô đàn

Tăng qui mô đàn là điều kiện để đưa những kỹ thuật tiên tiến, hiện đại vào sản xuất, hướng đến sản xuất hóa đáp ứng nhu cầu của thị trường. Bên cạnh đó qui mô đàn ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của chăn nuôi do tận dụng được lợi thế nhờ qui mô.

Nhằm quy hoạch tổng thể ngành chăn nuôi nói chung trong phạm vi toàn tỉnh, hình thành các vùng chăn nuôi trọng điểm đối với những loại vật nuôi chủ yếu

như lợn, nhằm tăng qui mô đàn của các trang trại chăn nuôi. Do đó, một số giải pháp đề xuất nhằm tăng như sau:

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của ngành nông nghiệp và các ngành liên quan, UBND Tỉnh và các huyện cần triển khai quy hoạch lâu dài, ổn định các vùng chăn nuôi công nghiệp, tập trung trang trại đến tận huyện, xã. Tiếp tục xây dựng, bổ sung hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất đai, đầu tư nghiên cứu để xác định cụ thể cho được các vùng chuyên canh chăn nuôi để phát huy tối đa các lợi thế về khí hậu, đất đai của từng vùng khác nhau. Trên cơ sở đó xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế trang trại chăn nuôi cho từng vùng, từng địa phương một cách cụ thể, khoa học. Bên cạnh đó, khuyến khích chuyển đổi, chuyển nhượng, dồn điền, đổi thửa,... tạo quỹ đất để giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khả thi đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Chuyển đổi diện tích canh tác kém hiệu quả, nhất là tại các vùng trung du, đồi gò,... sang phát triển chăn nuôi trang trại. Ngoài ra, sự hình thành kinh tế trang trại gắn liền với tự tập trung và tích tụ đất đai. Chính sách đất đai phù hợp là khâu cơ bản để tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững và có hiệu quả của kinh tế trang trại. Trước hết, tỉnh, huyện cần chú trọng và khẩn trương thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trang trại có được đầy đủ quyền lợi về kinh tế bảo đảm cho họ yên tâm đầu tư, huy động vốn và tháo gỡ các khó khăn khác, khuyến khích việc khai thác có hiệu quả các vùng gò đồi, hoang hóa, đồng thời phải tính đến hiệu quả xã hội, môi trường sinh thái lâu dài nhằm mục đích mở rộng qui mô chăn nuôi, tăng qui mô đàn.

Triển khai nhanh chóng việc di dời các trang trại chăn nuôi vào vùng quy hoạch chăn nuôi tập trung với 139 vùng chăn nuôi tập trung thuộc 8 huyện, thị xã Long Khánh với tổng diện tích trên 15.674 ha ở các huyện có diện tích chăn nuôi lớn như Thống Nhất, Trảng Bom, Vĩnh Cửu nhằm tạo vùng chăn nuôi tập trung và giảm ô nhiễm môi trường. Tiếp tục thực hiện nghị quyết 04 về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại các vùng thí điểm phát triển chăn nuôi tập trung của UBND. Theo đó, tỉnh sẽ đầu tư theo hướng có chọn lọc và tập trung làm các dự án điểm chứ không đầu tư mang tính dàn trải như trước. Cụ thể, toàn tỉnh có 4 huyện, gồm: Thống Nhất, Trảng Bom, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ được chọn làm điểm

để thực hiện. Mỗi huyện cũng chọn lọc dự án điểm để triển khai đầu tư hiệu quả. Hiện 3/4 huyện đã ban hành kế hoạch triển khai đầu tư thí điểm hạ tầng và bước đầu mang lại hiệu quả. Cụ thể, huyện Thống Nhất đã đầu tư được gần 12km đường giao thông và 20km đường điện tại 5/10 vùng quy hoạch và cần tiếp tục thực hiện ở các vùng còn lại. Từ đó đầu tư xây dựng mới, mở rộng, nâng cấp các cơ sở chế biến công nghiệp để thu hút sản phẩm nguyên liệu từ các trang trại chăn nuôi. Trên thực tế Tỉnh đã và đang thực hiện quy hoạch và di dời các đơn vị chăn nuôi tập trung vào các vùng quy hoạch nhưng việc quy hoạch này còn nhiều bất cập như vị trí quy hoạch xa khu dân cư gây khó khăn trong việc vận chuyển hàng hóa, thuê mướn lao động, xa vùng nguyên liệu, khó khăn khi tiêu thụ sản phẩm; UBND Tỉnh và địa phương chưa có chính sách hỗ trợ các trang trại di dời đến các vùng chăn nuôi tập trung, chưa có chính sách khuyến khích các trang trại di dời, cơ sở hạ tầng ở các vùng chăn nuôi tập trung chưa được hoàn thiện,... Do đó, cần phải có kế hoạch chi tiết, cụ thể và những chính sách hỗ trợ các trang trại chăn nuôi heo thực hiện việc di dời vào vùng quy hoạch chăn nuôi trong thời gian tới như hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại các vùng chăn nuôi tập trung, hỗ trợ kinh phí cho việc di dời theo quyết định số 36/2013/QĐ-UBND với mức từ 5.000.000 đồng/tháng/trang trại chăn nuôi tùy theo quy mô chăn nuôi và hỗ trợ trong 3 tháng, tạo thị trường tiêu thụ ổn định cho các trang trại,... nhằm giúp cho các trang trại chăn nuôi yên tâm mở rộng sản xuất.

Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận trang trại: Khi được cấp giấy chứng nhận trang trại sẽ có điều kiện hưởng được những chính sách ưu đãi trong quá trình sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi cho họ yên tâm tăng quy mô đàn.

Chính quyền địa phương cần phải có chính sách quản lý chăn nuôi, hạn chế tối đa xảy ra dịch bệnh, có biện pháp phòng chống dịch bệnh. Phải nâng cao nhận thức cho người nông dân thông qua nhiều lớp học hơn nữa về kinh nghiệm bảo vệ an toàn trong chăn nuôi. Nhà nước cần có chính sách bảo hiểm cho trang trại chăn nuôi nhằm hạn chế rủi ro cho trang trại, lúc đó họ mới mạnh dạn mở rộng qui mô chăn nuôi.

4.2.2.2 Giải pháp về các yếu tố đầu vào

Thứ nhất, về thức ăn chăn nuôi: nhằm chủ động nguồn thức ăn trong chăn nuôi và hạn chế sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu chế biến TĂCN từ nước ngoài. Một số giải pháp đề xuất như sau:

Bộ NN&PTNT cùng sở NN&PTNT Tỉnh có kế hoạch khuyến khích mở rộng diện tích trồng đậu tương, ngô, mỳ, khoai,... trong nước và trong Tỉnh để giảm nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài. Để làm được điều này, trong dự thảo Chiến lược phát triển ngành trồng trọt đến năm 2020, Cục Trồng trọt đã đề xuất ưu tiên tăng diện tích trồng ngô từ 1,1 triệu ha lên 1,5- 2 triệu ha, có áp dụng thâm canh, đưa tiến bộ kỹ thuật, giống mới vào sản xuất. Theo đó, sẽ chuyển một phần diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng ngô, đồng thời điều chuyển thời vụ cây trồng vụ hè thu, tăng diện tích ngô đông. Bên cạnh, cần sớm ứng dụng công nghệ mới để tăng năng suất cây trồng, phát triển giống vật nuôi sử dụng nguồn TĂCN chế biến từ nguồn nguyên liệu trong nước. Để xây dựng được vùng nguyên liệu dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi thì Nhà nước cần sớm có chính sách hỗ trợ nông dân chuyển đổi cây trồng. Nhà nước và các tổ chức tín dụng nên có những chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp vay vốn đầu tư tạo vùng nguyên liệu. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp chế biến TĂCN phải là cầu nối, ký kết hợp đồng tiêu thụ để người trồng có thể hoàn toàn yên tâm sản xuất. Khi nguồn nguyên liệu chế biến TĂCN được tự chủ thì các doanh nghiệp chế biến TĂCN sẽ không phải tốn thêm các chi phí vận chuyển, thuế nhập khẩu nguyên liệu,... Điều này vừa góp phần giảm chi phí sản xuất, vừa kích thích sản xuất nông nghiệp, tạo công ăn việc làm, thu nhập cho người nông dân.

Cần đa dạng nguồn nguyên liệu TĂCN nhập khẩu thông qua việc cho phép các doanh nghiệp nước ngoài nhập khẩu và phân phối trực tiếp tới các doanh nghiệp Việt Nam, xây dựng sàn giao dịch TĂCN, tăng cường năng lực dự trữ các nguyên liệu như: ngô, khô dầu đậu tương, bột cá... trong thời gian dài. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng TĂCN công nghiệp nhằm tăng tỷ lệ sử dụng loại thức ăn này trong chăn nuôi; Ở góc độ vĩ mô, Nhà nước cần có chính sách ổn định nền kinh tế vĩ mô, ổn định chính sách tiền tệ (tỷ giá, lãi suất) và các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu; có chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp

hoạt động trong lĩnh vực TĂCN như đơn giản hoá các thủ tục nhập khẩu, miễn giảm thuế nhập khẩu,...

Các viện nghiên cứu, các nhà khoa học cần tập trung nghiên cứu các công thức phối trộn thức ăn phù hợp với điều kiện chăn nuôi nước ta, sớm đưa cây trồng biến đổi gen vào sản xuất; khuyến khích chế biến bột cá; khuyến khích nghiên cứu tạo nguyên liệu mới như: thức ăn bổ sung, thức ăn phụ gia.

UBND Tỉnh và cơ quan chuyên ngành có chính sách hỗ trợ về vốn giúp cho các cơ sở chế biến TĂCN nội địa nâng cao nguồn lực tài chính, công nghệ, năng lực và kinh nghiệm quản lý cũng như mở rộng quy mô sản xuất và xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn, đáp ứng nhu cầu về TĂCN của các trang trại nhằm hạn chế sự phụ thuộc vào TĂCN của các cơ sở chế biến nước ngoài. Bên cạnh đó các cơ sở chế biến TĂCN nội địa cần thay đổi tư duy sản xuất, có chiến lược kinh doanh dài hạn, sáng tạo, tận dụng các lợi thế về hiểu biết thị trường, văn hóa, tâm lý khách hàng và hạn chế sản xuất gia công cho các doanh nghiệp có vốn FDI để nâng cao năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Thực hiện mô hình 3 bên: ngân hàng – trang trại – cơ sở chế biến TĂCN, trong đó ngân hàng hỗ trợ vốn và lãi suất cho các cơ sở chế biến TĂCN và các trang trại chăn nuôi, các cơ sở chế biến TĂCN cung cấp TĂCN cho các trang trại với nhiều hình thức hỗ trợ như hỗ trợ, bao tiêu sản lượng TĂCN trong suốt chu kỳ chăn nuôi của trang trại, áp dụng giá bán hợp lý, tránh tăng giá đột biến. Bên cạnh đó, cơ quan chức năng chuyên môn của Tỉnh tăng cường kiểm tra, giám sát các cơ sở chế biến TĂCN trên địa bàn Tỉnh về chất lượng sản phẩm, giá bán sản phẩm, niêm yết công khai giá bán sản phẩm; xử phạt nghiêm những cơ sở chế biến TĂCN, đại lý TĂCN có hành vi đầu cơ trục lợi, tăng giá bán gây lũng đoạn thị trường.

Thứ hai, về con giống: Nhằm chuẩn bị và chủ động nguồn giống tốt cho các trang trại chăn nuôi, một số đề xuất khuyến nghị như sau:

Ngành chăn nuôi nói chung và các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong công tác giống. Tăng cường phát triển đàn heo giống, nâng cấp cơ sở tạo giống gia súc của Tỉnh để bảo đảm chủ động nguồn giống thông qua việc quản lý tốt nguồn giống từ bên ngoài, làm chặt chẽ công tác kiểm dịch gia súc, hạn chế tối đa dịch bệnh từ bên ngoài, bảo đảm

chất lượng con giống. Chú ý tới biện pháp lai tạo những giống con nuôi tốt, phần đầu chủ động được con giống tại địa phương. Tỉnh có chính sách khuyến khích các nhà đầu tư trong nhà tỉnh xây dựng các trang trại quy mô lớn chuyên cung cấp heo giống có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu con giống của các trang trại chăn nuôi trên địa bàn Tỉnh.

Ngoài ra, cần có những biện pháp nhằm động viên, thúc đẩy các doanh nghiệp, cơ quan nghiên cứu khoa học nghiên cứu chọn tạo giống và nhập các loại giống tiên tiến trên thế giới về để lai tạo ra bộ giống tốt, tạo điều kiện từng bước giúp sản phẩm chăn nuôi của Đồng Nai có sức cạnh tranh tốt hơn.

Thứ ba, về thuốc thú y: Nhằm đảm bảo, chủ động nguồn thuốc thú y phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của các trang trại, một số đề xuất như sau:

Tỉnh và ngành nông nghiệp cần đầu tư chiều sâu cho lĩnh vực thú y mang tính lâu dài cả về đội ngũ cán bộ có kỹ thuật cao với các phòng thí nghiệm trọng điểm đồng bộ kết hợp với các chương trình hợp tác quốc tế về các bệnh liên quan đến viêm gây bệnh. Trung tâm nghiên cứu thuộc Chi cục thú y của Tỉnh cần nghiên cứu sản xuất được các loại vắc xin để chủ động trong phòng chống có hiệu quả cho các bệnh đã có và sẽ có trong tương lai trên địa bàn Tỉnh. Để thực hiện được điều này đòi hỏi có sự đầu tư hỗ trợ từ ngân sách của UBND tỉnh để xây dựng phòng thí nghiệm, đầu tư trang thiết bị dụng cụ phục vụ nghiên cứu; có chính sách tạo điều kiện và hỗ trợ cán bộ nghiên cứu như cử đi đào tạo nghiên cứu chuyên sâu ở các Trường đại học và các viện nghiên cứu, chế độ phụ cấp đối với cán bộ nghiên cứu.

Cơ quan chức năng tăng cường giám sát thị trường thuốc thú y trên địa bàn Tỉnh về chất lượng thuốc, giá bán thuốc để đảm bảo quyền lợi của các trang trại chăn nuôi. Cụ thể là thường xuyên kiểm tra các cửa hàng, đại lý kinh doanh thuốc thú y về việc niêm yết giá bán, kiểm tra chất lượng sản phẩm; các đơn vị vi phạm tùy theo mức độ có mức phạt thích đáng.

Chủ trang trại cần phối hợp với cơ quan thú y của Tỉnh và địa phương trong việc phòng và chống bệnh thông qua việc giám sát và thông tin dịch bệnh kịp thời và chính xác đến cơ quan thú y Tỉnh nhằm có biện pháp xử lý kịp thời. Hệ thống giám sát và thông tin phải được xây dựng từ tỉnh đến huyện và cần phải được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ.

Chi cục thú y của Tỉnh tăng cường các hoạt động phòng chống dịch, nâng cao năng lực tổng hợp, phân tích số liệu, dự báo, cảnh báo dịch bệnh, xây dựng kế hoạch, chiến lược, chương trình phòng, khống chế và thanh toán dịch bệnh, xây dựng các vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh. Nâng cao năng lực chẩn đoán nhằm phát hiện nhanh và chính xác mầm bệnh.

4.2.2.3 Giải pháp về vốn sản xuất, tín dụng

Nhu cầu về vốn là một trong những đặc trưng quan trọng của kinh tế trang trại. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển trang trại rất lớn, trong khi đó khả năng tiếp cận nguồn vốn của trang trại gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân do tài sản thế chấp của các trang trại là đất đai. Giá trị đất đai ở những nơi đầu tư chăn nuôi thường có giá trị thấp, những tài sản khác như thiết bị, con giống thường không được ngân hàng chấp nhận nên khả năng vay bằng tài sản thế chấp bị hạn chế rất nhiều. Thời gian vay vốn ngắn chưa phù hợp với chu kỳ chăn nuôi, gây khó khăn cho chủ trang trại khi định hướng phát triển lâu dài. Điều đó đòi hỏi phải có chính sách vay vốn, tín dụng phù hợp với loại hình kinh tế này. Nhằm tạo điều kiện về vốn đáp ứng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi, một số đề xuất kiến nghị như sau:

Nhà nước cần tăng thêm nguồn vốn đầu tư cho vay trung và dài hạn cho các trang trại với mức lớn hơn đáp ứng yêu cầu của các trang trại. Về mức cho vay bình quân một trang trại tối thiểu là 150 triệu đồng và các trang trại chăn nuôi lớn có thể vay với mức hàng chục tỷ đồng, thời hạn cho vay ngắn hạn là 12 tháng, trung hạn từ 12 đến 60 tháng và dài hạn trên 60 tháng. Về lãi suất cho vay đối với trang trại nông nghiệp được hưởng lãi suất cho vay ưu đãi hiện nay khoảng 10%/năm đối với khoản vay dài hạn và 7,5%/năm đối với khoản vay ngắn hạn. Tiếp tục thực hiện tốt Quyết định số 423/2000 –QĐ- NHNN, ngày 22 tháng 9 năm 2000 về chính sách tín dụng ngân hàng đối với kinh tế trang trại và Nghị định 41 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, đối tượng chủ trang trại được xét cho vay không có bảo đảm bằng tài sản với mức tối đa 500 triệu đồng. Hình thức trả nợ là trả góp, lãi suất giảm dần theo số dư để khỏi tạo áp lực cho người chăn nuôi khi đến kỳ trả nợ và mức lãi suất ưu đãi cho sản xuất nông nghiệp. Mặt khác trong những trường hợp do nguyên nhân khách quan mà người chăn nuôi không trả nợ được thì ngân hàng xem xét cho gia hạn

nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ phù hợp với chu kỳ chăn nuôi. Với những trang trại cần vốn để mở rộng sản xuất hay những trang trại hờ muốn chuyển đổi sang trại lạnh thì ngân hàng nên xem xét cho vay vốn bổ sung sản xuất. Tạo điều kiện cho người chăn nuôi vay ngắn hạn mua thức ăn trong kỳ chăn nuôi để họ không phải phụ thuộc vào các công ty gia công.

Tiếp tục thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả các chủ trương của Chính phủ theo Quyết định 67/1999 ngày 30/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn; QĐ 148/1999 ngày 7/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điểm trong Quyết định 67, Nghị định 178/1999 ngày 29/12/1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng, các thông tư hướng dẫn của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đặc biệt là Quyết định 423/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chính sách tín dụng ngân hàng đối với kinh tế trang trại. Ủy ban nhân dân Tỉnh bố trí ngân sách áp dụng các hình thức huy động vốn thích hợp để phát triển kinh tế trang trại theo thông tư 82/2000 ngày 14/8/2000 của Bộ Tài chính. Đồng thời thực hiện chính sách cho người chăn nuôi vay vốn với lãi suất thấp với thời hạn vay theo chu kỳ sản xuất của vật nuôi (Theo nghị định 108/2006/NĐ – CP ngày 22 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về việc qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật đầu tư và quyết định 394/QĐ – TTg ngày 13/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Đặc biệt, chính sách hỗ trợ của Nhà nước nên tập trung vào các trang trại chăn nuôi hàng hóa, hình thức chăn nuôi này sẽ giúp chi phí dịch vụ thức ăn, thú y, kiểm soát vệ sinh môi trường chăn nuôi được thuận lợi.

UBND Tỉnh hỗ trợ một phần vốn xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng như thủy lợi, giao thông, điện, nước sinh hoạt, thông tin, chợ và các tổ chức thu mua, cung ứng vật tư,... cho các khu vực có trang trại theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Bên cạnh, Tỉnh cần dành một phần vốn thỏa đáng từ các chương trình, dự án như vốn tín dụng ưu đãi, vốn chương trình trồng rừng, quỹ quốc gia giải quyết việc làm, vốn viện trợ quốc tế,... cho các trang trại vay để đầu tư sản xuất.

Khuyến khích các chủ trang trại tự huy động các nguồn vốn trong gia đình, bạn bè, người thân để đầu tư và phát triển nhằm phát huy nội lực. Trên cơ sở

Luật Dân sự, Ủy ban nhân dân và cơ quan pháp luật các cấp ban hành các quy định cụ thể tạo điều kiện và bảo vệ các quan hệ huy động vốn phát triển kinh tế trang trại trong cộng đồng dân cư, đảm bảo an toàn cho người đầu tư vốn. Thực tế cho thấy, nguồn vốn cho vay hiện nay không thiếu. Vấn đề là khả năng tiếp cận được với các nguồn vốn này. Để tháo gỡ phần nào tình trạng này, chúng tôi cho rằng, cần thực hiện tốt chính sách về đất đai và bảo vệ các quan hệ huy động vốn trong cộng đồng dân cư, coi đây là biện pháp tích cực thúc đẩy sự hình thành và phát triển kinh tế trang trại, giúp các chủ trang trại giải quyết được nhu cầu về vốn thông qua việc thực hiện quyền thế chấp theo Luật Đất đai. Ngoài ra, tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư vốn vào phát triển trang trại chăn nuôi (giống, thức ăn, sản xuất, chế biến và tiêu thụ,...).

4.2.2.4 Giải pháp về nâng cao trình độ chuyên môn cho chủ trang trại và người lao động tại trang trại

Qua phân tích thực trạng về trình độ chuyên môn của các chủ trang trại chăn nuôi heo và lao động làm việc ở các trang trại cho thấy chất lượng nguồn nhân lực khó có thể đáp ứng được yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế, lao động có trình độ nông nghiệp công nghệ cao, trình độ chuyên môn kỹ thuật còn chiếm tỷ lệ thấp. Chính vì vậy phải xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của các trang trại chăn nuôi heo trước yêu cầu hội nhập. Để tiếp cận với các kỹ thuật cao, công nghệ mới của khu vực và thế giới áp dụng vào chăn nuôi, việc đào tạo nguồn nhân lực cho các trang trại chăn nuôi là rất cần thiết, cụ thể như sau:

Đối với chủ trang trại: UBND Tỉnh và ngành nông nghiệp có kế hoạch đào tạo nâng cao kiến thức và kỹ năng sản xuất nông nghiệp cho chủ trang trại để họ có thể quản lý tốt trang trại của mình. Thông qua việc tổ chức các khóa đào tạo chuyên môn dưới hình thức đào tạo tập trung tại chỗ hoặc tập trung tại các địa điểm thích hợp (xã, huyện, tỉnh) với chương trình đào tạo mang tính thực tiễn cao, đầy đủ và ngắn gọn. Bên cạnh tăng cường đào tạo, phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật, quản lý, năng lực thị trường, tuyên truyền kiến thức về hội nhập, về những yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế đối với ngành chăn nuôi nói chung cho các chủ trang trại. Xây dựng các chương trình giáo dục, đào tạo phù hợp và các chương trình tập huấn kỹ năng cho chủ trang trại. Đưa nội dung đào tạo bồi

dưỡng chủ trang trại vào chương trình khuyến nông, phát triển nguồn nhân lực ở nông thôn.

Khuyến khích các chủ trang trại tham gia học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học để đáp ứng yêu cầu cập nhật và xử lý những thông tin chung về thị trường trong và ngoài nước. Đồng thời, áp dụng công nghệ thông tin trong chăn nuôi nhằm mang lại hiệu quả cao trong chăn nuôi.

UBND tỉnh cần tăng cường về năng lực và cơ sở vật chất phát triển trường dạy nghề tại Tỉnh và phối hợp với viện chăn nuôi, các trường có ngành chăn nuôi trong tỉnh như Trường Đại học Lâm nghiệp, Trung tâm dạy nghề Tỉnh, huyện..., để đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kỹ thuật về chuyên ngành chăn nuôi.

Hiện nay hoạt động khuyến nông cho chủ trang trại chưa được chú trọng đúng mức, mặc dù hàng năm có tổ chức một số lớp tập huấn chuyên đề trang trại nhưng chủ yếu chỉ để phổ biến chính sách, quy định, thủ tục xin cấp giấy chứng nhận trang trại. Các nội dung khác liên quan đến nâng cao năng lực chuyên môn, trình độ quản lý, kiến thức hội nhập quốc tế...hầu như chưa được đề cập đến. Do vậy, trung tâm Khuyến nông Tỉnh cần sớm hình thành bộ phận chuyên trách công tác khuyến nông phát triển trang trại, chịu trách nhiệm về nội dung và phương pháp tập huấn những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho các chủ trang trại đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, tổ chức nghiên cứu, dự báo và khuyến cáo về thị trường tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước. Ngoài ra, tạo điều kiện cho các chủ trang trại tham gia giao lưu, học hỏi kinh nghiệm của các trang trại tiên tiến, điển hình, các trang trại chăn nuôi của các công ty nước ngoài.

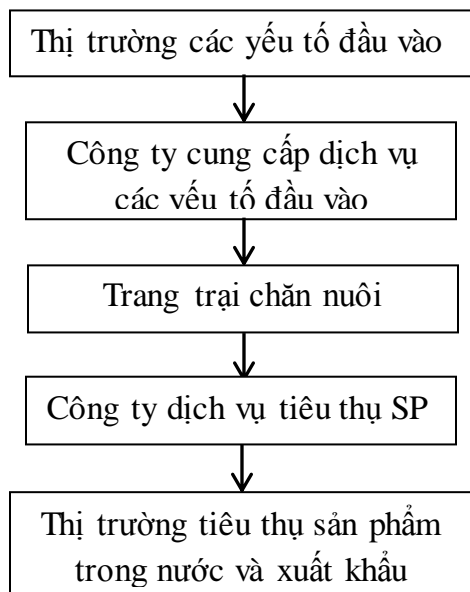
Đối với lao động làm việc tại trang trại: Các trang trại cử lao động đào tạo trực tiếp, tham gia các khóa huấn luyện cơ bản về kỹ thuật chăn nuôi và quản lý, sử dụng thức ăn, các biện pháp đảm bảo an toàn dịch bệnh, phòng và trị bệnh cho heo trong các khu trại chăn nuôi công nghiệp tập trung, kỹ thuật sử dụng một số thiết bị chuyên dụng và tổ chức triển khai các hoạt động phòng chống dịch, xử lý vệ sinh thú y. Việc đào tạo cần sự hỗ trợ của trung tâm khuyến nông, chi cục thú y của Tỉnh, huyện chủ trì đảm nhận theo kế hoạch hàng năm gắn với các mô hình trình diễn hoặc lồng ghép trong các chương trình dự án hỗ trợ nông nghiệp – nông thôn.

Chủ trang trại ký hợp đồng với người lao động, tạo điều kiện thuận lợi nhằm đảm bảo lợi ích để họ có khả năng hợp tác lâu dài với chủ trang trại, nâng cao kỹ năng và kinh nghiệm cho người lao động.

4.2.2.5 Giải pháp về liên kết trong sản xuất giữa các trang trại

Liên kết chuỗi sản phẩm là giải pháp quan trọng để hạn chế các khâu trung gian, hạ giá thành, tạo sản phẩm đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, hạn chế nguy cơ dịch bệnh và có điều kiện khi cần vay vốn ngân hàng. Điều này cũng đã được minh chứng qua khảo sát của Hội chăn nuôi Việt Nam trong năm 2014 và cụ thể là việc liên kết giữa người chăn nuôi và nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi đã góp phần hạ giá thành từ 5-8% do bỏ các đại lý cấp 1,2,3; liên kết khép kín từ chăn nuôi đến sản xuất thức ăn nuôi, giết mổ, tiêu thụ có thể hạ giá thành từ 12-15%. Chính vì vậy, cần đa dạng hóa các hình thức liên kết trong chăn nuôi theo đặc điểm và tình hình sản xuất kinh doanh của các trang trại nhằm đem lại những lợi ích thiết thực cho các trang trại chăn nuôi. Một số mô hình liên kết đề xuất như sau:

- *Mô hình liên kết dọc*: Doanh nghiệp đóng vai trò là nhà đầu tư, người tổ chức sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm. Các trang trại chăn nuôi nhận khoán theo định mức, được hỗ trợ một phần chi phí xây dựng cơ bản ban đầu, chi phí lao động và sản xuất trên đất đai của họ.



(Nguồn: tác giả)

Sơ đồ 4.1: Mô hình liên kết giữa các trang trại chăn nuôi và các công ty

Ưu điểm của mô hình này là các trang trại chăn nuôi hoàn toàn yên tâm về thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đây là mô hình liên kết khép kín từ cung cấp thức ăn đến thu mua sản phẩm, với tinh thần hợp tác, chia sẻ lợi nhuận với người chăn nuôi. Trên thực tế ở Đồng Nai hiện đang phát triển mạnh hình thức liên kết này là trường hợp các trang trại chăn nuôi hợp đồng gia công cho các công ty có vốn đầu tư FDI. Theo hình thức này hầu hết các chủ trang trại đều có lãi, do không phải lo lắng về đầu ra của sản phẩm và giá cả thị trường. Bên cạnh đó, các trang trại còn học hỏi được nhiều kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến khi hết hợp đồng gia công. Tuy nhiên, cần mở rộng các doanh nghiệp trong nước tham gia đầu tư theo hình thức này để tránh tình trạng thao túng thị trường hoặc thay đổi chính sách chăn nuôi của các doanh nghiệp có vốn FDI.

- *Mô hình liên kết ngang*: các trang trại chăn nuôi liên kết lại theo hình thức các tổ hợp tác, hợp tác xã nhằm hỗ trợ nhau để đưa hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả hơn. Hợp tác xã sẽ đại diện các trang trại thực hiện các hợp đồng mua các yếu tố đầu vào, các hợp đồng tín dụng, các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm cho các trang trại chăn nuôi. Hiện ở Đồng Nai có 6 hợp tác xã đang hoạt động và việc mở rộng các thành viên tham gia còn gặp nhiều khó khăn do năng lực quản lý còn hạn chế trước quy mô lớn, thị trường đầu ra chưa ổn định. Do vậy, UBND tỉnh cùng phối hợp với các cơ quan ban ngành chuyên môn có kế hoạch hỗ trợ vốn, thị trường tiêu thụ sản phẩm, đào tạo năng lực quản lý để các trang trại mạnh dạn liên kết với nhau theo hình thức hợp tác xã.

- *Mô hình liên kết trực tiếp giữa các trang trại chăn nuôi và thị trường tiêu thụ*: gồm các siêu thị, nhà hàng, chợ và các bếp ăn tập thể. Sản phẩm của các trang trại chăn nuôi được tiêu thụ trực tiếp cho các đơn vị nêu trên và hạn chế thông qua trung gian thương lái. Để thực hiện mô hình này đòi hỏi các trang trại chăn nuôi phải cung cấp sản phẩm đạt chất lượng, uy tín. Để mỗi khâu trong chuỗi liên kết thực sự phát huy giá trị cần hình thành vùng sản xuất nguyên liệu ổn định tại các địa phương có quy mô chăn nuôi lớn, có nguồn gốc sản phẩm rõ ràng và Nhà nước phải là khâu trung gian tạo điều kiện giúp đỡ các trang trại trong việc ký kết hợp đồng với hệ thống siêu thị, cửa hàng để đầu ra ổn định.

- *Mô hình liên kết chăn nuôi - tiêu thụ thực phẩm sạch*: Đây là chuỗi điển hình nhất hiện nay và được triển khai tại 12 tỉnh tham gia dự án LIFSAP (dự án

cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm) được triển khai từ năm 2011 bao gồm Hà Nội, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Cao Bằng, Thanh Hoá, Nghệ An, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An và Lâm Đồng. Liên kết được xây dựng bao gồm các hộ chăn nuôi theo quy trình GAHP, các cơ sở giết mổ, các chợ và sản phẩm phải bảo đảm về an toàn vệ sinh thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Các chuỗi liên kết theo hướng này sẽ tạo ra sự khác biệt của sản phẩm chăn nuôi GAHP đối với các sản phẩm thông thường khác, người tiêu dùng dễ nhận biết và lựa chọn các sản phẩm mong muốn, thông qua hình thức tuyên truyền đối với sản phẩm an toàn cũng góp phần nâng cao nhận thức của người tiêu dùng. Giá cả sản phẩm cũng sẽ có sự khác biệt đối với các sản phẩm thông thường nên góp phần nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Dự án đã hỗ trợ trang thiết bị an toàn sinh học cho 9.856 hộ, chiếm 88% tổng số hộ GAHP. Hệ thống quản lý chất thải và nâng cấp các biện pháp an toàn sinh học được tăng cường với việc hướng dẫn kỹ thuật, đào tạo chuyển giao công nghệ và hỗ trợ xây dựng hầm Biogas hữu ích phân hữu cơ và các trang thiết bị. Hỗ trợ 24 hệ thống trộn thức ăn cho các nhóm GAHP tại Đồng Nai giúp giảm chi phí, giá thành. Tuy nhiên dự án chỉ mới dừng lại thí điểm ở 12 tỉnh thành và chủ yếu cho đối tượng nông hộ chăn nuôi. Do đó, trong thời tới Bộ NN&PTNT phối hợp với Cục chăn nuôi cần mở rộng mô hình này sang các trang trại chăn nuôi.

- *Mô hình liên kết 4 nhà*: nhà quản lý – nhà khoa học – nhà sản xuất – ngân hàng: chuỗi liên kết này được thực hiện với hình thức cơ quan quản lý nhà nước quản lý mọi hoạt động, người chăn nuôi được sử dụng thức ăn chăn nuôi với giá ưu đãi của doanh nghiệp, được ngân hàng cho vay vốn ưu đãi hoặc bảo lãnh cho họ mua thức ăn chăn nuôi trả chậm của doanh nghiệp; các doanh nghiệp cung ứng thức ăn cho người chăn nuôi theo giá đại lý, tiêu thụ sản phẩm chất lượng cho họ với hình thức bán buôn, bán lẻ và bao tiêu theo hợp đồng.

4.2.2.6 Giải pháp về thị trường tiêu thụ

Nhằm tạo thị trường tiêu thụ ổn định cho các trang trại chăn nuôi. Một số đề xuất kiến nghị như sau:

Ngành chức năng của Tỉnh như Sở NN&PTNT, Hiệp hội chăn nuôi cần có cơ chế và hình thức cụ thể để tăng cường dự báo thị trường và cung cấp thông tin liên quan đến các sản phẩm tiêu thụ và thị trường tiêu thụ sản phẩm của các trang

trại chăn nuôi, dự báo ngắn hạn và dài hạn về xu hướng thị trường trong và ngoài nước, nhu cầu các sản phẩm chăn nuôi cũng như thị hiếu của khách hàng trong và ngoài nước để họ có kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Giúp đỡ các trang trại xây dựng thương hiệu sản phẩm. Để thực hiện điều này cần xây dựng hệ thống thông tin chuyên ngành từ Tỉnh đến các địa phương, xác định rõ ràng cơ chế hoạt động, trách nhiệm của các tổ chức chuyên cung cấp thông tin về nhu cầu thị trường sản phẩm nông nghiệp cho các trang trại chăn nuôi, các thông tin liên quan đến chăn nuôi phải được cung cấp kịp thời, chính xác, thường xuyên và liên tục như số liệu về tổng đàn, về sản lượng dự kiến bán ra ở các thời điểm nhất định, giá bán sản phẩm, nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh, ngoài tỉnh, xuất khẩu, ...

Mở rộng và phát triển mạnh hệ thống tiêu thụ với các tỉnh thành lân cận như thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận; cần tiếp tục kí kết và phát triển mạnh hệ thống tiêu thụ với các công ty chế biến thực phẩm, các siêu thị, các chợ đầu mối ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh. Ngoài ra, cần chú trọng đến thị trường tiêu thụ ở nước ngoài nhằm nâng cao giá trị của sản phẩm thông qua việc tìm kiếm các đối tác tiêu thụ ở nước ngoài. Để thực hiện được điều này, UBND tỉnh và Hiệp hội chăn nuôi của Tỉnh cần thành lập trung tâm nghiên cứu và dự báo thị trường nông sản, đặc biệt là sản phẩm thịt heo, tổ chức hệ thống thông tin thị trường từ tỉnh đến địa phương với mọi phương tiện truyền thông đại chúng, Internet, kết hợp với hệ thống thông tin của tờ in, bản tin khoa học công nghệ của Tỉnh về sản xuất, kinh doanh, thị trường, giá cả nông sản và vật tư nông nghiệp,...

Tổ chức và hỗ trợ các trang trại trong công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, UBND Tỉnh có chính sách hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ các chi phí này trong một, hai năm đầu để mở rộng thị trường xuất khẩu hoặc trang trại cần chuyển đổi thị trường hoặc chủng loại mặt hàng xuất khẩu phải lập lại các thủ tục có liên quan. Việc nghiên cứu, nắm bắt thông tin thị trường là công việc cần được tiến hành thường xuyên, kể cả các thông tin về những thay đổi trong chăn nuôi – chế biến thịt, về thị hiếu tiêu dùng, phương thức mua – bán... Ngoài ra, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia vào việc tiêu thụ sản phẩm cho các trang trại chăn nuôi.

Tăng cường vai trò của các cơ quan quản lý thị trường và địa phương trong việc kiểm tra, kiểm soát sản phẩm chăn nuôi trên các mặt giá cả, chất lượng, nguồn gốc hàng hóa; có biện pháp xử lý nghiêm những đối tượng có hành vi kinh doanh trục lợi như gian lận thương mại, sử dụng chất cấm trong chăn nuôi trước khi tiêu thụ sản phẩm gây ảnh hưởng đến uy tín của các trang trại chăn nuôi.

Khuyến khích các trang trại tham gia hoạt động hội chợ ở trong, ngoài nước nhằm giới thiệu, quảng bá, kí hợp đồng tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi cũng như tìm hiểu các thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.

Ngoài việc liên kết, hợp tác với các công ty tiêu thụ sản phẩm, Tỉnh cần khuyến khích thành lập hệ thống các cửa hàng bán sản phẩm thịt sạch có sự quản lý giám sát chặt chẽ của ngành chức năng, bước đầu nhắm vào phân khúc thị trường những khách hàng có yêu cầu cao về chất lượng, quan tâm về nguồn gốc sản xuất sản phẩm. Bên cạnh, cần củng cố và phát triển thêm các chợ nông thôn, chợ đầu mối, các trung tâm công nghiệp, thị trấn nhằm tiêu thụ các sản phẩm của các trang trại.

4.2.2.7 Giải pháp về tăng khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập của các trang trại

Nhằm giúp cho các trang trại chăn nuôi của Tỉnh tăng khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, một số đề xuất kiến nghị như sau:

Sở NN&PTNT phối hợp với các Trường Đại học và các Viện tổ chức tuyên truyền, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao những hiểu biết của chủ trang trại về hội nhập và những yêu cầu đặt ra của quá trình hội nhập quốc tế đối với kinh tế Việt Nam nói chung và các trang trại chăn nuôi ở Đồng Nai nói riêng. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các thông tin, kiến thức về các cam kết của Việt Nam trong WTO và các Hiệp định thương mại (FTA), Hiệp định TPP và AEC đối với ngành chăn nuôi từ đó có các giải pháp chủ động hội nhập kinh tế.

Các thư viện huyện, xã, phường, bưu điện văn hóa tăng cường các tài liệu, sách tham khảo, về hội nhập quốc tế, về ngành chăn nuôi, về kinh tế trang trại, trang bị máy vi tính, hệ thống mạng internet,...cho các trang trại tìm hiểu và tham khảo.

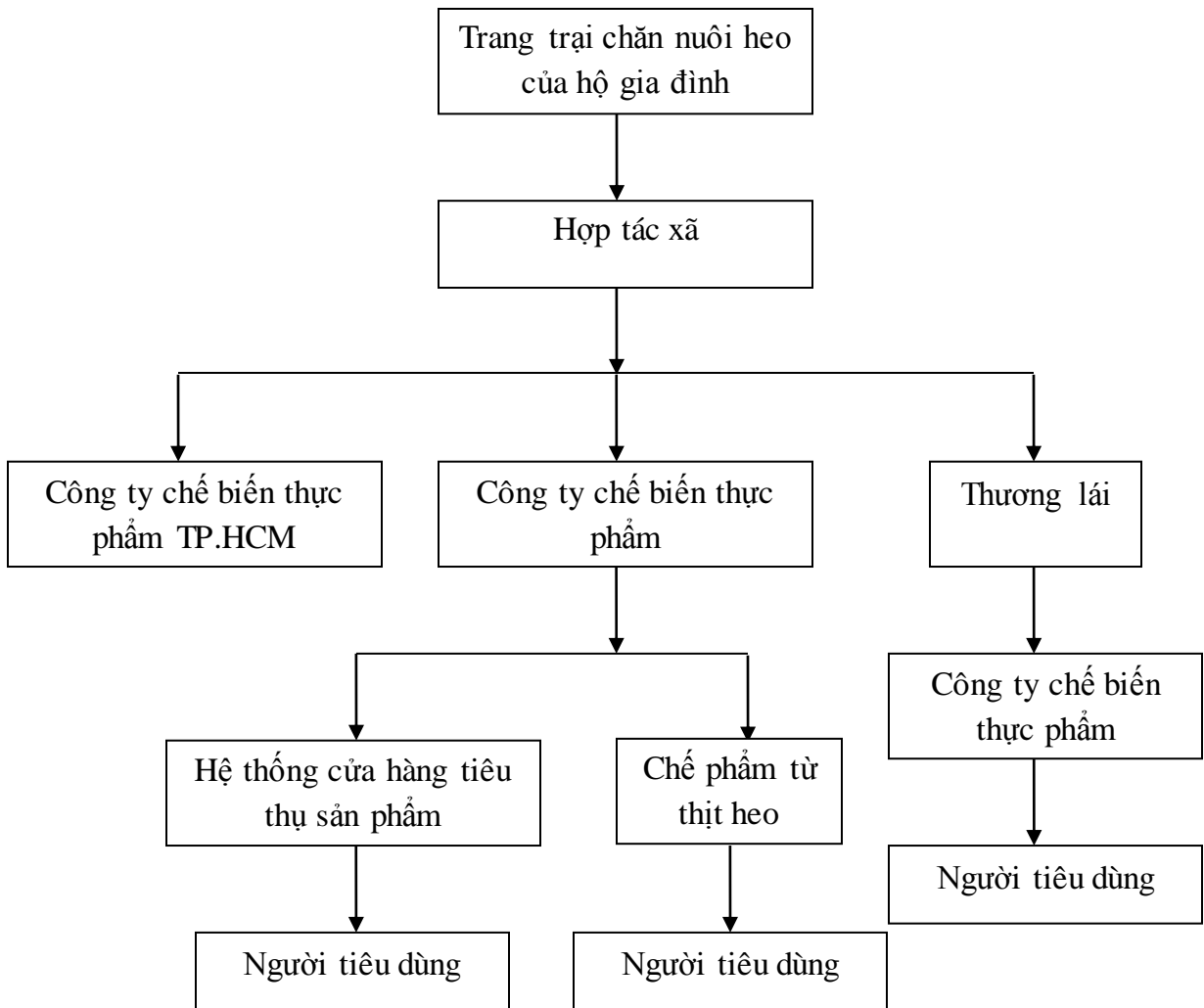
Các trang trại chăn nuôi heo của Đồng Nai cần chủ động hội nhập quốc tế thông qua việc nâng cao năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, giảm chi phí sản

xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm, tổ chức sản xuất theo hướng liên kết chuỗi giá trị giữa các trang trại, áp dụng đúng quy trình chăn nuôi công nghiệp hiện đại, chủ động khống chế dịch bệnh, tận dụng mọi cơ hội để xuất khẩu sản phẩm ra thị trường nước ngoài.

Ngoài ra, cũng từ phân tích thực trạng phát triển các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai như ở trên, chúng tôi nhận thấy các trang trại chăn nuôi heo của các công ty có FDI hoạt động hiệu quả nhất và là mô hình trang trại tiên tiến điển hình hiện nay vì các trang trại này sản xuất theo quy trình công nghiệp hiện đại, khép kín, nắm bắt kịp và đáp ứng thời xu hướng hội nhập của thế giới. Các trang trại chăn nuôi của các công ty cổ phần và của các hợp tác xã cũng là loại hình trang trại hoạt động có hiệu quả và góp phần vào sự phát triển chung của ngành nông nghiệp Tỉnh.

Trong khi đó, các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình hoạt động kém hiệu quả và với phương thức chăn nuôi thông thường sẽ gây ô nhiễm môi trường. Do đó, chúng tôi đề xuất cần hướng các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình tham gia vào hợp tác xã và sản xuất theo hướng chăn nuôi công nghiệp kết hợp với bảo vệ môi trường. Việc liên kết này có ưu điểm giúp cho các trang trại chăn nuôi tăng khả năng cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường và trong quá trình hội nhập của nền kinh tế, có thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định, tạo thế mạnh và nâng cao chất lượng nhằm khai thác được yếu tố thị trường từ hội nhập TPP, AEC,... Mô hình đề xuất cụ thể theo sơ đồ 4.1.

Để thực hiện theo mô hình đề xuất trên, tác giả nhận thấy cần phải có lộ trình thực hiện và theo chủ trương của Nhà nước, của ngành và của Tỉnh đến năm 2020. Theo đó, trước mắt Tỉnh cần thực hiện các ưu đãi để các trang trại chăn nuôi di dời vào vùng chăn nuôi tập trung, hỗ trợ vốn để các trang trại đầu tư chuồng trại, chuyển đổi dần từ mô hình chăn nuôi thông thường sang mô hình chăn nuôi công nghiệp khép kín. Tỉnh khuyến khích các trang trại chủ động tham gia vào hợp tác xã với những qui định cụ thể về quyền lợi và nghĩa vụ của các trang trại và đặc biệt Tỉnh có biện pháp ổn định đầu ra cho các hợp tác xã để các trang trại yên tâm và chủ động tham gia theo mô hình này.



(Nguồn: Tác giả)

Sơ đồ 4.2: Mô hình đề xuất các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình tham gia vào hợp tác xã

4.3 Kết luận và đề xuất khuyến nghị

4.3.1 Kết luận

Các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai đã đạt được nhiều thành tựu trong những năm vừa qua thể hiện qua việc gia tăng quy mô, số lượng trang trại chăn nuôi, gia tăng đàn, sản phẩm được tiêu thụ rộng rãi trong tỉnh, năng lực và quy mô sản xuất của các trang trại chăn nuôi đã được nâng cao, góp phần vào sự thành công của ngành chăn nuôi toàn tỉnh và đóng góp vào sự phát triển của ngành nông nghiệp Tỉnh nói chung.

Các mô hình kinh tế trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai khá đa dạng, bao gồm các trang trại chăn nuôi heo của các công ty cổ phần, của hợp tác xã, của hộ nông dân và của các công ty có vốn FDI. Phát triển các mô hình kinh tế trang trại

chăn nuôi heo ở Đồng Nai đã góp phần khai thác có hiệu quả diện tích đất đai, đất hoang hoá, khai thác các điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội vốn có của Đồng Nai áp dụng vào sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, điều kiện cho công nghiệp chế biến nông sản phát triển, tăng khối lượng sản phẩm hàng hoá cho xã hội, giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động tại địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai đang phải đối mặt với nhiều vấn đề cần giải quyết như vấn đề thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa ổn định, giá cả sản phẩm đầu ra thường xuyên biến động, sự phát triển không đồng đều giữa các mô hình trang trại chăn nuôi; giá cả các yếu tố đầu vào cho chăn nuôi còn cao và chịu sự chi phối của các doanh nghiệp có vốn FDI làm cho chi phí chăn nuôi của các trang trại tăng cao và giảm khả năng cạnh tranh; phần lớn các trang trại chăn nuôi heo của hộ gia đình được hình thành một cách tự phát, thiếu định hướng rõ ràng, cơ sở vật chất kỹ thuật thô sơ, sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, trình độ chuyên môn của chủ trang trại và lao động trang trại, khả năng quản lý, tiếp cận thị trường, kiến thức hội nhập còn thấp hơn nhiều so với các công ty có vốn FDI. Đây đang là một cản trở lớn cho sự phát triển kinh tế trang trại của tỉnh nói chung.

4.3.2 Khuyến nghị

Trên cơ sở một số phân tích nêu trên, chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Đối với UBND Tỉnh: Cần tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là đường giao thông, hệ thống thông tin liên lạc cho các cơ sở chế biến nông sản,... nhằm tạo cơ hội cho kinh tế trang trại phát triển, gia tăng giá trị sản phẩm

Chính sách cho vay vốn đối với trang trại cần được điều chỉnh cho phù hợp với đặc điểm của ngành nông nghiệp. Cho vay và thu hồi nợ phải dựa vào chu kỳ sản xuất kinh doanh của vật nuôi.

Chính sách thị trường tiêu thụ sản phẩm giúp cho trang trại ổn định và mở rộng sản xuất kinh doanh.

Tuyên truyền phổ biến thông tin về hội nhập quốc tế và những yêu cầu của hội nhập quốc tế nhằm giúp các trang trại nắm bắt kịp thời và có sự chuẩn bị chu đáo.

Cần chú ý hơn đến việc đầu tư hình thành các trung tâm kinh tế, cơ sở sản xuất tư liệu sản xuất phục vụ sản xuất nông nghiệp, hệ thống các tổ chức cung cấp dịch vụ cho trang trại. Nhà nước cần có chính sách cụ thể về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững kinh tế trang trại.

Bằng nhiều biện pháp cụ thể, hình thức thích hợp cần tuyên truyền, vận động mọi đối tượng có khả năng tham gia phát triển kinh tế trang trại chăn nuôi. Địa phương tạo điều kiện thuận lợi trong việc giải quyết các thủ tục liên quan đến đất đai, giấy phép hoạt động, tích cực giúp đỡ các trang trại trong các hình thức hợp tác mới, giải quyết có hiệu quả các vấn đề liên quan đến cung ứng đầu vào, tiêu thụ đầu ra cho kinh tế trang trại.

Đối với các chủ trang trại: Cần tích cực và chủ động hơn trong việc tìm kiếm thông tin khoa học kỹ thuật, thông tin về thị trường, phương pháp quản lý kinh doanh bằng cách mạnh dạn tiếp xúc với các cơ quan quản lý chuyên môn, các cơ quan khoa học trên địa bàn, đồng thời cần học hỏi kinh nghiệm các mô hình trang trại kinh doanh có hiệu quả trong vùng và các địa phương khác.

Tóm tắt chương 4:

Nội dung chính của chương 4:

Nêu căn cứ đề xuất giải pháp phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo tỉnh Đồng Nai theo hướng hội nhập dựa vào quan điểm, chủ trương phát triển kinh tế trang trại của Đảng và Nhà nước ta. Căn cứ vào quan điểm, định hướng phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Đồng Nai và căn cứ vào thực trạng phát triển kinh tế trang trại của tỉnh trong những năm qua

Qua việc nghiên cứu thực trạng phát triển của các mô hình kinh tế trang trại trên địa bàn Tỉnh. Dựa vào các quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển của Tỉnh nhằm đề ra một số giải pháp phát triển mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai theo hướng hội nhập quốc tế cụ thể là các giải pháp vĩ mô và các giải pháp vi mô: Giải pháp về quy hoạch; giải pháp về các yếu tố đầu vào; giải pháp về vốn sản xuất, tín dụng; giải pháp về nâng cao trình độ chuyên môn cho chủ trang trại và người lao động tại trang trại; giải pháp về liên kết trong sản xuất giữa các trang trại; giải pháp về thị trường tiêu thụ; giải pháp về tăng khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập của các trang trại.

KẾT LUẬN

Tóm lại những kết quả nghiên cứu đạt được chủ yếu trong luận án có thể được tóm tắt như sau:

Tổng kết các vấn đề lý luận tổng quan liên quan đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo, xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai; nêu các tiêu chí đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập của các trang trại; nêu kinh nghiệm của các quốc gia và một số địa phương trong việc phát triển các trang trại chăn nuôi heo. Từ đó, làm bài học kinh nghiệm cho Đồng Nai.

Nêu vị trí, vai trò của các trang trại chăn nuôi heo đối với sự phát triển kinh tế xã hội ở Đồng Nai.

Đánh giá sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai trên nhiều khía cạnh khác nhau: chỉ tiêu về tăng trưởng của các trang trại, chỉ tiêu về chuyển dịch cơ cấu, chỉ tiêu về tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường; đánh giá thực trạng liên kết trong sản xuất chế biến của các trang trại chăn nuôi, thực trạng về thị trường tiêu thụ sản phẩm, về khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập của các trang trại chăn nuôi ... ảnh hưởng đến sự phát triển của trang trại chăn nuôi trong quá trình hội nhập quốc tế.

Đánh giá kết quả, hiệu quả sản xuất kinh doanh, năng suất, lợi thế so sánh và ưu thế của các mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai. Qua đó sử dụng mô hình định lượng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai. Từ đó, đưa ra những kết luận, đánh giá chung về hoạt động sản xuất kinh doanh của các loại hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.

Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai.

Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi heo; các yếu tố thị trường, lao động, yếu tố đầu vào, yếu tố hội nhập quốc tế,... ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi làm cơ sở đề xuất một số giải pháp khuyến nghị góp phần phát triển các mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai theo hướng hội nhập quốc tế.

Những hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo:

Trong quá trình nghiên cứu, luận án còn tồn tại một số hạn chế sau:

Mặc dù nghiên cứu sự phát triển của các mô hình trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai với 4 nhóm trang trại chủ yếu là nông hộ, công ty cổ phần, hợp tác xã, công ty có vốn FDI nhưng tác giả chủ yếu nghiên cứu nhóm trang trại là nông hộ, mẫu điều tra cho các nhóm đối tượng còn lại tương đối ít vì những lý do khách quan và chủ quan.

Việc đánh thực trạng phát triển của kinh tế trang trại sẽ cụ thể và chi tiết hơn nếu đánh giá đầy đủ các chỉ tiêu về phát triển của các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh.

Việc chạy mô hình để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sản lượng của các trang trại chăn nuôi heo được thực hiện chung cho tất cả các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai, nghiên cứu chưa thực hiện được việc chạy mô hình cho từng nhóm trang trại để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất chăn nuôi của từng trang trại vì kích cỡ mẫu của các trang trại chăn nuôi FDI và của công ty cổ phần quá nhỏ không đáp ứng được yêu cầu về số lượng mẫu tối thiểu. Do đó, giải pháp đề xuất sẽ khả thi hơn nếu phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sản lượng chăn nuôi của từng loại hình trang trại.

Số liệu sử dụng trong phân tích là số liệu điều tra kinh tế trang trại của Sở NN&PTNT tỉnh và số liệu điều tra thực tế của tác giả. Trong đó, số liệu khó có độ tin cậy cao như số liệu của các công ty có vốn FDI hầu hết kê khai hoạt động sản xuất kinh doanh bị thua lỗ, khó tiếp cận trực tiếp với các trang trại này. Số liệu điều tra của tác giả nhất là với nhóm đối tượng là các trang trại của hộ gia đình khó có độ chính xác cao vì họ thường không ghi chép đầy đủ các khoản chi phí trong chăn nuôi, chi phí lao động thường tận dụng lao động nhà nên khó hạch toán chính xác chi phí này.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục điều tra khảo sát với số lượng mẫu lớn hơn và phân đều cho các trang trại điều tra, có thể tìm thêm những nhân tố mới để hoàn thiện cho việc đánh giá sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai theo hướng hội nhập quốc tế cũng như đánh giá đầy đủ thực trạng phát triển các trang trại chăn nuôi heo, trong đó bao gồm cả đánh giá về chỉ tiêu môi trường. Ngoài ra, do hạn chế về nguồn lực và kinh phí nên luận án không thể

khảo sát các đơn vị liên quan như các doanh nghiệp, cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi, cơ sở chế biến giết mổ gia súc, cơ sở chế biến thực phẩm, doanh nghiệp phân phối, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi của các trang trại,... để có sự phân tích, đánh giá cụ thể và chi tiết hơn.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Lê Thị Mai Hương và Trần Văn Hùng, (2015), “*Ngành chăn nuôi trước thách thức Việt Nam gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)*” Tạp chí Phát triển và Hội nhập, ISSN 1859-428X, trang 13-18, số 23 (33) tháng 7-8/2015.
2. Lê Thị Mai Hương (2015) “*Cơ hội và thách thức của ngành chăn nuôi Đồng Nai khi Việt Nam gia nhập AEC*” Bản tin khoa học và ứng dụng –Sở KH&CN Đồng Nai số 8/2015, ISSN 2354-1148.
3. Lê Thị Mai Hương và Trần Văn Hùng, (2015), “*Thực trạng sản xuất của các trang trại chăn nuôi ở Đồng Nai*”. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp, ISSN 1859-3828, trang 120-131, số quý 3/2015.
4. Lê Thị Mai Hương và Trần Văn Hùng (2015) “*Thị trường thức ăn chăn nuôi ở Đồng Nai – thực trạng và một số khuyến nghị*” Bản tin khoa học và ứng dụng –Sở KH&CN Đồng Nai số 10/2015, ISSN 2354-1148.
5. Lê Thị Mai Hương, (2015), “*Hiệu quả kinh tế của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai*”. Tạp chí Phát triển và Hội nhập, ISSN 1859-428X, trang 99-104, số 25 (35) tháng 11-12/2015.
6. Trần Văn Hùng và Lê Thị Mai Hương, (2015), “*Nông nghiệp Việt Nam qua 30 đổi mới: Những thành tựu và hạn chế*” Hội thảo khoa học “*Kinh tế Việt Nam 30 năm đổi mới: những thành tựu và hạn chế*” ISBN 978-604-73-3715-6, trang 357-370. Trường Đại học Kinh tế Luật tổ chức tháng 12/2015.
7. Trần Văn Hùng và Lê Thị Mai Hương, (2016), “*Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương TPP Cơ hội và thách thức đối với ngành nông nghiệp Việt Nam*”. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp ISSN 1859-3828, trang 153-162, số 2/2016.
8. Trần Văn Hùng và Lê Thị Mai Hương, (2017), “*Đánh giá khả năng cạnh tranh của các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong quá trình hội nhập quốc tế*”. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp ISSN 1859-3828, trang 140-149, số 1/2017.

Tiếng Việt

1. Ban Vật giá Chính phủ (2000), *Tư liệu về kinh tế trang trại*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Ban Tư tưởng Văn hoá Trung ương (1993), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn của quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường ở nước ta*, tập I, NXB Hà Nội
3. Bùi Văn Trinh (2007 “*Xác định và hoàn thiện kênh tiêu thụ sản phẩm lợn thịt trên địa bàn tỉnh Cần Thơ*” Luận án tiến sĩ kinh tế - Trường ĐH Nông nghiệp 1
4. Bùi Minh Vũ, Nguyễn Thị Lai (2005) “*Trang trại và những đặc trưng cơ bản của nó*” truy cập điện tử: <http://vafs.gov.vn/vn/2005/07/trang-trai-va-nhung-dac-trung-co-ban-cua-no>
5. Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ số 10/2008/QĐ-TTg.
6. Đề án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025.
7. Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững – số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013
8. Đinh Phi Hồ (2003) “*Kinh tế nông nghiệp: lý thuyết và thực tiễn*”, NXB Thống kê, 2003
9. Đinh Phi Hồ (2005) “*Kinh tế trang trại-góp phần thúc đẩy nền kinh tế quốc dân*”, Tạp chí khoa học và công nghệ Bình Định, số 5/2005.
10. Đinh Phi Hồ (2005) “*Kinh tế trang trại nhìn từ góc độ kinh tế học*” Tạp chí phát triển kinh tế, số 9/2005.
11. Đinh Phi Hồ (2008) “*Kinh tế học nông nghiệp bền vững*” NXB Phương Đông 2008
12. Đinh Phi Hồ (2010) “*Kinh tế trang trại, “lực lượng đột phá” thúc đẩy phát triển nông nghiệp Việt Nam theo hướng bền vững*” Tạp chí hội nhập và phát triển, số 8/2010.
13. Đinh Phi Hồ (2011) “*Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển – nông nghiệp*” NXB Phương Đông.

14. Định hướng chiến lược phát triển chăn nuôi Việt Nam giai đoạn 2014 – 2020 và định hướng năm 2030 của Bộ NN&PTNT.
15. Hoàng Nghĩa Duyệt(2008)“*Đánh giá tình hình chăn nuôi lợn ngoại ở huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam*” - Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế - Tạp chí khoa học – Đại học Huế số 46/2008.
16. Hoàng Ngọc Nhậm (2012) “*Giá trị kinh tế lượng*” -NXB Lao động xã hội
17. Hoàng Thị Bích Hằng (2015) “*Đánh giá lợi thế so sánh của chăn nuôi lợn thịt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai*” Tạp chí NN&PTNT, số 23/2005, 17-22.
18. Huỳnh Minh Trí(2014) “*Tác động của TPP đối với ngành chăn nuôi Việt Nam*” Tạp chí hội nhập và phát triển, số 18, tháng 9-10/2014.
19. Lê Thanh Hải (2008) “*Chăn nuôi trang trại và một số giải pháp sản xuất lợn hàng hoá bền vững*”- Tạp Chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi, số 7-2008.
20. Lê Xuân Bá (2007) “*Khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*” Tạp chí quản lý kinh tế, số 12/2007
21. Lê Quang Vĩnh, Bùi Đức Công (2016) “*Phát triển kinh tế trang trại ở địa bàn huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh*” Tạp chí NN&PTNT, số 5/2016, 10-19.
22. Lưu Thanh Đức Hải (2006) “*Cấu trúc thị trường tiêu thụ và hệ thống phân phối heo thịt đồng bằng sông cửu long*” Tạp chí Nghiên cứu Khoa học số 6, 186-195 Trường Đại học Cần Thơ
23. Nguồn số liệu của Tổng cục thống kê, Tổng cục chăn nuôi, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Đồng Nai, Hiệp hội chăn nuôi Đồng Nai,
24. Nguyễn Như Ý (2006) “*Kinh tế học vi mô*” NXB Thống kê
25. Nguyễn Hồng Nga (2013)“*Kinh tế học vi mô nâng cao*” – NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM
26. Nguyễn Trọng Hoài, Phùng Thanh Bình, Nguyễn Khánh Duy (2009) “*Giá trị dự báo và phân tích dữ liệu*” – NXB Thống kê
27. Nguyễn Thị Cành (2012) “*Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế*”– NXB ĐH Quốc gia Tp.HCM
28. Nguyễn Thanh Sơn (2004) “*Chăn nuôi lợn trang trại –thực trạng và giải pháp*” Tạp chí chăn nuôi số 4(62)/2004.

29. Nguyễn Đình Hương “*Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*”, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 2000
30. Nguyễn Đình Điền (2000), *Trang trại gia đình, bước phát triển mới của kinh tế hộ nông dân*, NXB Nông nghiệp
31. Nguyễn Khắc Hoàn (2006) “*Những giải pháp kinh tế chủ yếu nhằm phát triển kinh tế trang trại ở Thừa Thiên Huế*” Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường ĐH Nông Nghiệp 1
32. Nguyễn Khắc Hoàn (2005), “Thực trạng sản xuất hàng hoá của các trang trại ở Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, số 55 - kỳ 1 tháng 3 năm 2005.
33. Nguyễn Khắc Hoàn (2005), “Phát triển kinh tế trang trại trong kinh tế thị trường”, *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, số 57 - kỳ 1 tháng 4 năm 2005.
34. Nguyễn Khắc Hoàn, Lê Thị Kim Liên (2005), “Khảo sát qui mô trang trại ở Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí khoa học Đại học Huế*, Chuyên san kinh tế, số 28, 2005
35. Nguyễn Thị Cúc (2016) “*Để doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động hiệu quả*” Tạp chí Tài chính, kỳ 2 tháng 4/2016
36. Nguyễn Thị Kim Anh, Vũ Tú Bằng (2015) “*Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trồng lúa tỉnh Kiên Giang*”, Tạp chí NN&PTNT, số 19/2015, 3-10.
37. Nguyễn Thị Huyền Trâm (2015) “*Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời kì hội nhập*” truy cập điện tử:
<http://fe.hcmute.edu.vn/TopicId/61f1bad6-1af1-4dac-ab14-ad7cd54dc7f4/nguyen-cuu-khoa-hoc>
38. Nguyễn Ngọc Xuân, Nguyễn Hữu Ngoan (2014) “*hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn tập trung theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (Vietgap) của các hộ nông dân ngoại thành Hà Nội*”. *Tạp chí khoa học và phát triển*, số 6/2014, 908-922

39. Nguyễn Ngọc Châu, Võ Thị Thanh Lộc (2016) “Liên kết kinh doanh: giải pháp phát triển chuỗi giá trị lúa gạo tỉnh Trà Vinh” Tạp chí NN&PTNT, số 14/2016, 3-10
40. Nguyễn Lê Hiệp (2016) “Hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà thịt ở Thừa Thiên Huế” Tạp chí NN&PTNT, số 14/2016, 26-32
41. Nguyễn Hữu Tâm, Lưu Thanh Đức Hải (2016) “Hiệu quả tài chính của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị ca cao ở Tỉnh Bến Tre” Tạp chí NN&PTNT, số 2/2016, 11-17
42. Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Văn Sánh (2015) “Hiệu quả hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp huyện Rá Giai, tỉnh Bạc Liêu”. Tạp chí NN&PTNT, số 6/2015, 9-15.
43. Ngô Chí Thành (2015) “Sức mạnh thị trường trong thị trường nông sản: tổng quan lý luận và liên hệ thực tiễn Việt Nam” Tạp chí NN&PTNT, số 3+4/2015, 5-13.
44. Phạm Tất Thắng (2012) “Nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong hội nhập quốc tế” Tạp chí Cộng Sản, số tháng 3/2012
45. Phạm Tất Thắng (2015) “Hội nhập kinh tế quốc tế: Từ quan điểm của Đảng đến thực tiễn” Tạp chí Cộng sản, số tháng 1/2015.
46. Phạm Minh Huân (2016) “Chính sách đối với người lao động: Thực trạng và giải pháp hoàn thiện” Tạp chí Cộng sản, số tháng 5/2016.
47. Phương pháp nghiên cứu khoa học (2015) “*Phương pháp mô hình hóa*” truy cập điện tử: <http://phuongphapnghiencuukhoahoc.com/phuong-phap-mo-hinh-hoa/>
48. Tất Duyên Thư, Võ Thị Thanh Lộc (2016) “Giải pháp nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng chuỗi cung ứng lúa gạo Tài nguyên vùng ĐBSCL” Tạp chí Nn&PTNT, số 6/2016, 10-1
49. Tình hình sản xuất nông nghiệp, nông thôn các năm 2010, 2011, 2012, 2013 và nhiệm vụ năm 2014 – Báo cáo của Sở NN&PTNT tỉnh Đồng Nai.
50. Trần Kim Anh (2004) “*Ngành chăn nuôi với vấn đề xuất khẩu thịt lợn*” Tạp chí chăn nuôi số 4(62)/2004.

51. Trần Kim Anh, Nguyễn Thanh Sơn (2004) “*Nghiên cứu một số chính sách và thị trường nhằm thúc đẩy chăn nuôi lợn xuất khẩu*” Báo cáo khoa học – Bộ Nông nghiệp và PTNT 2004
52. Trần Hữu Quang (1993), "*Mô hình kinh tế trang trại - Triển vọng phát triển ở Việt Nam*", Tạp chí thông tin lý luận Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, (số 7).
53. Trần Ngọc Công (2005) “*Nghiên cứu những nhân tố mới tác động đến quá trình phát triển kinh tế trang trại và hợp tác xã nông nghiệp ở ngoại thành Hà Nội*” Đề tài NCKH thuộc Sở KH&CN Hà Nội, mã đề tài 01C-05/06-2005-1.
54. Trịnh Đức Trí, Võ Thị Thanh Lộc (2015) “*Nghiên cứu chuỗi giá trị xoài vùng Đồng bằng Sông Cửu Long*” Tạp chí NN&PTNT, số 18/2015, 16-25.
55. Từ điển.com: truy cập điện tử: <http://www.từđiển.com/m%C%B4%20h%C3%Acnh>
56. Trung tâm tư vấn chính sách nông nghiệp (2006) “*Tổng quan ngành chăn nuôi Việt Nam*” – Báo cáo khoa học ngành chăn nuôi Việt Nam.
57. Trương Thị Minh Sâm (2002) “*Kinh tế trang trại ở khu vực Nam bộ: thực trạng và giải pháp*” NXB Khoa học xã hội, 2002.
58. Võ Trọng Thành (2012) “*Chăn nuôi lợn Việt Nam – Thực trạng, thách thức và triển vọng*” Hội thảo ngành chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi Việt Nam 2012.
59. Võ Hữu Hòa (2016) “*nghiên cứu quan điểm và nhận thức của các bên có liên quan về khó khăn và các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng lao động nông thôn*” Tạp chí NN&PTNT, số 18/2016, 20-25.
60. Vũ Kim Dũng (2005) “*Nguyên lý kinh tế học vi mô*”, nhà xuất bản Thống kê
61. Vũ Đình Tôn, Võ Trọng Thành (2004)“*Tình hình chăn nuôi lợn trang trại quy mô nhỏ tại huyện Trục Ninh, Nam Định*” Báo cáo khoa học Ngành chăn nuôi Việt Nam.

Tiếng Anh

62. Abatania, L. N. (2012). *Analysis of farm household technical efficiency in Northern Ghana using bootstrap DEA*. . The University Of Western Australia.
63. Abeles, A. L. (2002). *Structural Changes in the Hog/ Pork Subsector: Coordinating Roles of Livestock Farmer Cooperatives*. Michigan State University.
64. Agrarie, D. d. (2008). *Study on the socio-economic implications of different aspects of farming weaners and pigs kept for fattening*. Università di Bologna.
65. Beghin, J. a. (1998). *Environmental Regulation and Competitiveness in the Hog Industry*. Economics Working Paper #ndn0011. .
66. Bobadilla-Soto, D. E.-C. (2014). The Effects of Economic Policies on Mexican Pig and Pork Production. *Journal of Agricultural Economics, Extension and Rural Development: ISSN-2360-798X, Vol. 2*.
67. Brum MC, H. J. (2004). Hoop Barns for Grow-Finish Swine. *Agricultural Engineers Digest 41*.
68. C, H. (1994). Industrialization in the Pork Industry. *The Magazine of Food, Farm & Resource Issues 9: 9*.
69. Caroline, G. (2006). *Hog Farming and Lagoon Management in North Carolina: Economic Impact on Neighbors*. Economics 051- The Economics of North Carolina 12/2006.
70. Chang, C.-L. a.-W.-N. (2010). *Modelling the Asymmetric Volatility in Hog Prices in Taiwan: The Impact of Joining the WTO*. Department of Applied Economics - National Chung Hsing University.
71. Cher Brethour, B. S. (2006). *Environmental and Economic impact Assessment of Environmental Regulation for the Agriculture sector – A case study of hog farming*. Agriculture anh Agri Food Canada 12/2006.
72. Danske, S. (n.d.). *Danish pig producer and the environment*. Danish Meat Association.

73. Harwood, D. D. (2006). *An Economic Analysis of The Social Costs of the industrialized Production of Pork in the United States*. A Report of the Pew Commission on Industrial Farm Animal Production.
74. Herriges, J. S. (n.d.). Living with Hogs in Iowa: The Impact of Livestock Facilities on Rural Residential Property Values. *Iowa State University*.
75. Kephart, K. G. (2004). *Swine Production*. In: *Agricultural Alternatives*.
76. Key N, M. W. (2003). Production Contracts and Productivity in the US Hog Sector. *American Journal of Agricultural Economics* 85: 121–133.
77. Kliebenstein, J. L. (1995). Contracting and Vertical Coordination in the United States Pork Industry. *American Journal of Agricultural Economics* 77: 1213–1218.
78. Lobao, L. K. (2005). *The Emerging Roles of County Governments in Metropolitan and Nonmetropolitan Areas: Findings from a National Survey*. *Economic Development Quarterly* 19: 245–259.
79. Lyford C, H. T. (2001). *The Environment and Pork Production: The Oklahoma Industry at a Crossroads*. *Review of Agricultural Economics* 23.
80. McBride, W. K. (2003). *Economic and Structural Relationships in US Hog Production*. (aer 818) *Resource Economics Division, Economic Research Service*. US Department of Agriculture. [http://www.ers.usda.gov/publications/aer 818/](http://www.ers.usda.gov/publications/aer%20818/).
81. Mellon, M. B. (2001). *Hogging It: Estimates of Antimicrobial Abuse in Livestock*. Union of Concerned Scientists: Cambridge, Massachusetts.
82. Metcalfe, M. (n.d.). *State Legislation Regulating Animal Manure Management*. *Review of Agricultural Economics* 22: 519–532.
83. Raleigh. (2003). *Swine Housing ii: Proceedings of the 2nd International Symposium: October 12–15, 2003*. American Society of Agricultural Engineers.

PHỤ LỤC 1:

Mô hình 1. Ước lượng sản lượng chăn nuôi heo bằng mô hình OLS

```
--> READ;file="G:\du lieu\Book7.xls";format=xls;names$
  this is record 512. expect len=10, found 10
--> FRONTIER;Lhs=LogY;Rhs=ONE,LogX1,LogX2,LogX3,LogX4,LogX5,D1,D2
+-----+
--+
| Limited Dependent Variable Model - FRONTIER   Regression
|
| Ordinary      least squares regression      Weighting variable = none
|
| Dep. var. = LogY      Mean=      1.316903805      , S.D.=      .4972801619E-
01 |
| Model size: Observations =      178, Parameters =      32, Deg.Fr.=
146 |
| Residuals:  Sum of squares= .7609382405E-02, Std.Dev.=
.01362 |
| Fit:          R-squared= .8217201, Adjusted R-squared =
.82495 |
| Model test: F[ 32,      146] =      76.48,      Prob value =
.00000 |
| Diagnostic: Log-L =      148.8130, Restricted(b=0) Log-L =
79.6175 |
|          LogAmemiyaPrCrt.=      -8.426, Akaike Info. Crt.=      -
5.593 |
+-----+
--+
+-----+-----+-----+-----+-----+-----+
--+
|Variable | Coefficient | Standard Error |b/St.Er.|P[|Z|>z] | Mean of
X|
+-----+-----+-----+-----+-----+-----+
--+
  Constant .2228446275      .16700816      1.334      .1821
LogX1      .3599597215E-01 .26874348E-01      1.339      .1804      .93370135
LogX2      .2017507233E-01 .25573726E-01      -.789      .4302      1.4616139
LogX3      .4649231869E-01 .14305928E-01      3.250      .0012      -.29007424
LogX4      .2017421232E-01 .12973132E-01      1.555      .1199      .71453486
LogX5      .6339278879      .97016983E-01      6.534      .0000      1.7245837
  D1      .7450635473E-02 .44385990E-02      -1.679      .0932      .54000000
  D2      .2176058441E-01 .67819628E-02      3.209      .0013      .48000000

Normal exit from iterations. Exit status=0.
```

```
+-----+
| Limited Dependent Variable Model - FRONTIER |
| Maximum Likelihood Estimates                |
| Dependent variable                          LogY |
| Weighting variable                          ONE |
| Number of observations                       178 |
| Iterations completed                         15 |
| Log likelihood function                      148.8368 |
| Variances: Sigma-squared(v)=                .00012 |
```

```

          |          Sigma-squared(u)=          .00009          |
          +-----+
+-----+-----+-----+-----+-----+-----+-----+
---+
|Variable | Coefficient | Standard Error |b/St.Er.|P[|Z|>z] | Mean of
X|
+-----+-----+-----+-----+-----+-----+
---+
          Primary Index Equation for Model
Constant .2467805817 .18053676 1.367 .1716
LogX1 .5600135058E-01 .30661339E-01 1.201 .2297 .93370135
LogX2 -.2002758749E-01 .29213792E-01 -.686 .4930 1.4616139
LogX3 .5649517794E-01 .15206367E-01 3.127 .0018 -.29007424
LogX4 .3017057546E-01 .15692084E-01 1.273 .2029 .71453486
LogX5 .64392263039 .96043251E-01 6.497 .0000 1.7245837
D1 -.7356011128E-02 .47193060E-02 -1.567 .1171 .54000000
D2 .2176921047E-01 .89917252E-02 2.422 .0154 .48000000
          Variance parameters for compound error
Lambda .8535068920 2.3641956 .361 .7181
Sigma .1442871854E-01 .80667557E-02 1.789 .0737

```

Mô hình 2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sản lượng chăn nuôi của trang trại

Mô hình 2A

Dependent Variable: LOG(Y)

Method: Least Squares

Date: 17/09/15 Time: 21:04

Sample: 1 178

Included observations: 178

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LOG(X ₁)	-0.089570	0.189058	-0.473770	0.6382
LOG(X ₂)	0.680723	0.216717	3.879350	0.0004
LOG(X ₃)	0.416663	0.315738	1.351321	0.1840
LOG(X ₄)	0.425746	0.423518	1.146930	0.2581
LOG(X ₅)	0.075988	0.205807	0.369220	0.7139
D ₁	0.440429	0.257436	1.710831	0.0947
D ₂	0.370855	0.227424	1.630679	0.1106
C	3.423741	1.324330	4.095460	0.0002
R-squared	0.831737	Mean dependent var		10.73418
Adjusted R-squared	0.830974	S.D. dependent var		0.982296
S.E. of regression	0.391721	Akaike info criterion		1.125014
Sum squared resid	6.291251	Schwarz criterion		1.469178
Log likelihood	-19.12535	F-statistic		33.39071
Durbin-Watson stat	2.265607	Prob(F-statistic)		0.000000

Wald Test:

Equation: Untitled

Null Hypothesis: C(1)=0

C(5)=0

F-statistic	0.445937	Probability	0.681478
Chi-square	1.337811	Probability	0.680175

Dependent Variable: LOG(Y)
 Method: Least Squares
 Date: 17/09/15 Time: 21:58
 Sample: 1 178
 Included observations: 178

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LOG(X ₂)	0.663143	0.203566	4.240126	0.0001
LOG(X ₃)	0.404891	0.281378	1.728982	0.0972
LOG(X ₄)	0.413540	0.384346	1.518268	0.1361
D ₁	0.399471	0.237803	1.680351	0.1000
D ₂	0.429108	0.219855	1.737089	0.0894
C	3.092781	1.252358	4.062581	0.0002
R-squared	0.821796	Mean dependent var		10.73418
Adjusted R-squared	0.816981	S.D. dependent var		0.982296
S.E. of regression	0.384251	Akaike info criterion		1.037123
Sum squared resid	6.496532	Schwarz criterion		1.266565
Log likelihood	-19.92806	F-statistic		55.24454
Durbin-Watson stat	2.300159	Prob(F-statistic)		0.000000

	X ₁	X ₃	X ₅	D ₁	D ₃
X ₂	1.000000	0.495157	0.670974	0.445488	0.483932
X ₃	0.495157	1.000000	0.560264	0.684282	0.753603
X ₄	0.670974	0.560264	1.000000	0.531990	0.747048
D ₁	0.445488	0.684282	0.531990	1.000000	0.702955
D ₃	0.483932	0.753603	0.747048	0.702955	1.000000

White Heteroskedasticity Test:

F-statistic	1.003386	Probability	0.476915
Obs*R-squared	16.36372	Probability	0.427877

Mô hình 2B: Kiểm định sự tồn tại của mô hình

$$H_0: \beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \dots = 0$$

H₁: có ít nhất một β_j khác 0 (j = 1...7)

Trị giá thống kê kiểm định:

$$F = \frac{ESS / (K-1)}{RSS / (n-k)} = \frac{ESS / (7-1)}{RSS / (178-1)} = 83.48740$$

So sánh F với $F^*_{(7-1, 178-7)} \alpha=5\% < F^*_{(6, 40)} \alpha=5\% = 2,34$

Ta thấy $F > F^*$ thì bác bỏ H₀, chấp nhận H₁ nên mô hình thật sự tồn tại

3: Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến

3.1 Ma trận tương quan cặp (phụ lục mô hình 2A)

Qua ma trận tương quan cặp ta thấy mỗi quan hệ đôi một của các biến độc lập ít có sự tương quan với nhau bởi vì ở đây chúng đã lấy giá trị trung bình và lấy log. Ở đây chúng ta mới xét mỗi quan hệ theo cặp với nhau thì dấu hiệu của hiện tượng đa cộng tuyến không đáng kể. Tuy nhiên, khi chúng ta đưa tất cả các biến này vào trong mô hình thì liệu chúng có quan hệ với nhau hay không muốn vậy chúng ta tiến hành chạy các mô hình hồi qui phụ.

3.2 Các phương trình hồi qui phụ

Ta thấy R^2 hiệu chỉnh của các mô hình hồi qui phụ nhỏ hơn R^2 hiệu chỉnh của mô hình gốc nên chúng ta kết luận rằng mô hình chúng ta mức độ đa cộng tuyến không đáng kể.

4. Kiểm định hiện tượng phương sai không đổi (Kiểm định White)

Giả thuyết: H_0 : không có phương sai thay đổi ($a_i = b_i = c_i \dots = 0$)

H_1 : Phương sai thay đổi (có ít nhất $a_i, b_i, c_i \dots \neq 0$)

Trong đó : $a_i, b_i, c_i \dots$ là các hệ số của mô hình nhân tạo

Kiểm định White test

H_0 : Không có phương sai thay đổi

H_1 : Phương sai thay đổi

Ta thấy $W_{stat} = 16.36372 < \chi^2_{10\%, df=26} = 17.5632$ nên chấp nhận giả thuyết

H_0 . Vậy không có hiện tượng phương sai không đồng đều ở mức ý nghĩa $\alpha = 10\%$.

5. Kiểm tra hiện tượng tự tương quan

H_0 : Không có hiện tượng tự tương quan ($\rho = 0$)

H_1 : Có hiện tượng tự tương quan ($\rho \neq 0$)

Trị thống kê Durbin-Watson stat : $1.5 < d = 2.300159 < 2.5$ nên chấp nhận H_0 vậy không có hiện tượng tự tương quan.

STT	Y (Sản lượng) kg	X1(DT nuôi) ha	X2 (quy mô TT) con	X3 (vốn SX) triệu đồng	X4 (Chi phí đầu vào) (Triệu đồng)	X5 (Lao động)	D1 (Kiến thức NN)	D2 (Công nghệ)
1	1358000	5,0	14000	175210	51800	13	1	1
2	1764000	5,5	18000	169143	66600	13	1	1
3	1274000	4,7	13000	169143	48100	9	1	1
4	874000	4,8	9200	57310	34040	13	1	1
5	1406500	5,3	14500	175210	53650	15	1	1
6	1274000	4,2	13000	169143	48100	9	1	1
7	793800	4,4	8100	53000	29970	12	1	1
8	764400	4,4	7800	53000	28860	12	1	1
9	1254400	4,2	12800	169143	47360	9	1	1
10	767340	4,4	7830	53000	28971	12	1	1
11	874000	4,8	9200	57310	34040	13	1	1
12	874000	4,8	9200	57310	34040	13	1	0
13	1406500	5,3	14500	175210	53650	15	1	1
14	1274000	4,2	13000	169143	48100	9	1	1
15	764400	4,4	7800	53000	28860	12	1	0
16	740880	4,4	7560	53000	27972	10	1	1
17	1280400	4,8	13200	16800	48840	11	1	1
18	902100	4,1	9300	14800	34410	10	1	1
19	863300	3,9	8900	13500	32930	9	1	1
20	698400	3,2	7200	11200	26640	7	1	1
21	659600	3,5	6800	13500	25160	7	1	1
22	843900	3,8	8700	17100	32190	6	1	1
23	436500	3,1	4500	13100	16650	5	1	1
24	688700	3,9	7100	14300	26270	7	1	1
25	615950	3,7	6350	13600	23495	5	1	1
26	593640	3,9	6120	13400	22644	4	1	1
27	714599	3,85	7367	13200	27257,9	4	1	1
28	824500	4,2	8500	14100	31450	7	1	1
29	882700	4,4	9100	15100	33670	9	1	1
30	21146	0,43	218	2100	806,6	3	0	0
31	24206	0,58	247	1284	913,9	3	0	0
32	19306	0,42	197	897	728,9	2	0	0
33	21070	0,48	215	1120	795,5	3	0	0
34	31066	0,52	317	1432	1172,9	4	1	0
35	18810	0,38	198	57311	732,6	8	0	0
36	31137	0,62	321	2100	1187,7	4	1	0
37	44688	0,56	456	2736	1687,2	3	1	0
38	41258	0,51	421	1850	1557,7	3	1	0
39	31556	0,43	322	1743	1191,4	3	1	0
40	30380	0,39	310	1768	1147	3	1	0
41	19306	0,25	197	980	728,9	2	0	0
42	20776	0,29	212	1000	784,4	2	0	0
43	31752	0,38	324	1268	1198,8	2	1	0
44	30380	0,38	310	1150	1147	2	1	0
45	24206	0,39	247	1284	913,9	2	0	0
46	24500	0,37	250	1284	925	2	0	0
47	31137	0,59	321	2100	1187,7	4	1	0
48	21146	0,48	218	2100	806,6	3	0	0

49	19885	0,37	205	2100	758,5	2	1	0
50	18810	0,41	198	57311	732,6	8	0	0
51	26410	0,41	278	57311	1028,6	8	0	0
52	44688	0,78	456	2736	1687,2	3	1	0
53	16954	0,27	173	2736	640,1	2	1	0
54	23422	0,55	239	1284	884,3	3	0	0
55	23030	0,55	235	1187	869,5	3	0	0
56	24206	0,62	247	2750	913,9	4	1	0
57	26264	0,57	268	2700	991,6	4	1	0
58	20776	0,49	212	1284	784,4	3	0	0
59	23422	0,51	239	1310	884,3	3	0	0
60	30380	0,53	310	1284	1147	3	0	0
61	23618	0,48	241	1305	891,7	3	0	0
62	23716	0,46	242	1298	895,4	3	1	0
63	23422	0,55	239	1278	884,3	3	0	0
64	23814	0,59	243	1310	899,1	3	1	0
65	27244	0,62	278	1398	1028,6	4	0	0
66	28714	0,62	293	1420	1084,1	3	1	0
67	31360	0,67	320	1510	1184	3	1	0
68	40180	0,78	410	1630	1517	3	0	0
69	23030	0,55	235	1280	869,5	3	1	0
70	33418	0,51	341	1359	1261,7	3	0	0
71	34496	0,68	352	1420	1302,4	4	1	0
72	23422	0,55	239	1284	884,3	3	0	0
73	37240	0,62	380	1378	1406	3	1	0
74	38122	0,68	389	1430	1439,3	4	1	0
75	24206	0,49	247	1320	913,9	3	0	0
76	23324	0,55	238	1210	880,6	3	1	0
77	23716	0,57	242	1267	895,4	3	0	0
78	38906	0,61	397	1410	1468,9	3	1	0
79	41160	0,55	420	1430	1554	4	1	0
80	42826	0,63	437	1320	1616,9	3	0	0
81	31654	0,49	323	1220	1195,1	3	0	0
82	41160	0,58	420	1325	1554	4	1	0
83	44786	0,59	457	1387	1690,9	5	1	0
84	45276	0,68	462	1320	1709,4	3	0	0
85	20580	0,47	210	1189	777	3	0	0
86	22834	0,52	233	1287	862,1	3	1	0
87	23128	0,55	236	1310	873,2	3	0	0
88	23716	0,58	242	1267	895,4	3	1	0
89	911400	4,3	9300	59310	34410	7	1	1
90	23618	0,52	241	1305	891,7	4	0	0
91	24794	0,61	253	1376	936,1	4	1	0
92	24402	0,52	249	1325	921,3	3	0	0
93	24108	0,54	246	1286	910,2	3	1	0
94	22246	0,43	227	1292	839,9	3	1	0
95	950600	4,6	9700	56800	35890	6	1	1
96	735000	3,7	7500	52300	27750	5	1	1
97	18522	0,28	189	987	699,3	2	0	0
98	18326	0,27	187	899	691,9	2	1	0
99	24206	0,48	247	1107	913,9	3	0	0
100	23324	0,52	238	1284	880,6	3	1	0

101	548800	3,5	5600	5430	20720	5	1	1
102	31556	0,48	322	1120	1191,4	3	0	0
103	29890	0,43	305	1090	1128,5	3	1	0
104	24304	0,48	248	990	917,6	3	0	0
105	23618	0,43	241	1010	891,7	3	0	0
106	26362	0,62	269	1520	995,3	4	1	0
107	23422	0,55	239	1281	884,3	3	0	0
108	24206	0,58	247	1294	913,9	3	1	0
109	661500	4,6	6750	6920	24975	7	1	1
110	20580	0,33	210	987	777	3	0	0
111	23814	0,47	243	1189	899,1	3	1	0
112	28126	0,44	287	1289	1061,9	3	1	0
113	22638	0,38	231	1121	854,7	3	0	0
114	23226	0,55	237	1284	876,9	3	1	0
115	18522	0,36	189	1130	699,3	3	0	0
116	23030	0,52	235	1276	869,5	3	1	0
117	23618	0,53	241	1107	891,7	3	1	0
118	30576	0,58	312	1329	1154,4	3	0	0
119	37044	0,59	378	1284	1398,6	3	1	0
120	31556	0,54	322	1289	1191,4	3	0	0
121	20384	0,34	208	1098	769,6	2	1	0
122	24304	0,57	248	1320	917,6	3	1	0
123	23422	0,51	239	1284	884,3	3	0	0
124	19306	0,29	197	970	728,9	2	1	0
125	17248	0,29	176	890	651,2	2	0	0
126	25382	0,63	259	1309	958,3	3	1	0
127	23520	0,53	240	1273	888	3	0	0
128	27734	0,58	283	1294	1047,1	3	1	0
129	27342	0,57	279	1280	1032,3	3	1	0
130	20580	0,48	210	1121	777	3	0	0
131	22834	0,46	233	1112	862,1	3	1	0
132	23422	0,55	239	1279	884,3	3	0	0
133	778120	4,3	7940	53210	29378	5	1	1
134	20090	0,38	205	989	758,5	2	0	0
135	22246	0,39	227	1078	839,9	3	0	0
136	28322	0,55	289	1307	1069,3	3	1	0
137	23128	0,46	236	1189	873,2	3	0	0
138	24304	0,62	248	1293	917,6	3	1	0
139	23226	0,55	237	1284	876,9	3	1	0
140	24892	0,57	254	1309	939,8	3	1	0
141	26166	0,63	267	1326	987,9	3	1	0
142	22638	0,55	231	1284	854,7	3	0	0
143	23030	0,54	235	1193	869,5	3	1	0
144	24304	0,57	248	1284	917,6	3	0	0
145	19404	0,31	198	890	732,6	2	1	0
146	24598	0,63	251	1410	928,7	3	1	0
147	24402	0,59	249	1320	921,3	3	1	0
148	21070	0,38	215	1080	795,5	2	0	0
149	23324	0,43	238	1234	880,6	3	1	0
150	23324	0,55	238	1284	880,6	3	0	0
151	480200	3,8	4900	32100	18130	5	1	0
152	23128	0,49	236	1238	873,2	3	1	0

153	23814	0,58	243	1232	899,1	3	0	0
154	26166	0,61	267	1284	987,9	4	1	0
155	19404	0,33	198	895	732,6	3	0	0
156	17248	0,27	176	897	651,2	3	1	0
157	28322	0,57	289	1322	1069,3	4	1	0
158	22638	0,55	231	1284	854,7	3	1	0
159	24892	0,57	254	1302	939,8	3	0	0
160	27244	0,62	278	1309	1028,6	3	1	0
161	19012	0,31	194	1010	717,8	3	1	0
162	25676	0,61	262	1297	969,4	3	1	0
163	23422	0,52	239	1284	884,3	3	1	0
164	24304	0,58	248	1299	917,6	3	0	0
165	23618	0,53	241	1206	891,7	3	1	0
166	33712	0,65	344	1284	1272,8	3	0	0
167	44688	0,68	456	2736	1687,2	3	1	0
168	47922	0,64	489	2640	1809,3	3	1	0
169	24206	0,53	247	1193	913,9	2	0	0
170	20580	0,27	210	1284	777	2	0	0
171	31137	0,59	321	2100	1187,7	4	1	0
172	21146	0,48	218	1879	806,6	3	0	0
173	28033	0,48	289	2100	1069,3	3	0	0
174	18810	0,41	198	890	732,6	8	0	0
175	37240	0,41	392	1349	1450,4	8	0	0
176	44688	0,78	456	2736	1687,2	3	1	0
177	46844	0,78	478	2832	1768,6	3	1	0
178	24304	0,52	248	1284	917,6	3	0	0

PHỤ LỤC 2: Phiếu điều tra khảo sát

Trường ĐH Quốc Gia TP.HCM
Trường Đại học Kinh tế Luật
.....☸☆☸.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
.....☸☆☸.....

TP.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2015

PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT

Nhằm tìm hiểu tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các trang trại chăn nuôi heo tại tỉnh Đồng Nai hiện nay, chúng tôi tiến hành điều tra thu thập số liệu thực tế về tình hình sản xuất chăn nuôi tại đơn vị. Kính mong quý cơ quan, cá nhân cung cấp thông tin theo bảng câu hỏi dưới đây. Tất cả các thông tin trong phiếu điều tra này sẽ được sử dụng duy nhất cho mục đích nghiên cứu. Chúng tôi cam kết không công khai các thông tin mà trang trại cung cấp.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn!

Tên chủ trang trại: Nam Nữ

Tuổi:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Mô hình trang trại : Công nghiệp (chuồng kín) Bình thường

PHẦN I : THÔNG TIN CHUNG

1. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết trình độ văn hóa của chủ trang trại:

Lớp.....

2. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết trình độ chuyên môn của chủ trang trại:

Chưa qua đào tạo <input type="checkbox"/>	Sơ cấp <input type="checkbox"/>
Trung cấp, cao đẳng <input type="checkbox"/>	Đại học trở lên <input type="checkbox"/>

3. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết số năm hoạt động chăn nuôi heo của trang trại:.....năm

4a. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết trang trại đã được cấp giấy chứng nhận chưa?

Được Chưa được Đang chờ

Nếu trả lời CHƯA hỏi tiếp câu 5, nếu ĐƯỢC hỏi câu 6.

4b. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết lý do tại sao chưa được cấp giấy chứng nhận?

.....
.....

5a. Ông/Bà quản lý trang trại theo hình thức nào?

Trực tiếp quản lý <input type="checkbox"/>	Thuê người quản lý <input type="checkbox"/>
--	---

5b. Trình độ của người quản lý trang trại (nếu có)

Chưa qua đào tạo <input type="checkbox"/>	Trung cấp, cao đẳng <input type="checkbox"/>
Sơ cấp <input type="checkbox"/>	Đại học trở lên <input type="checkbox"/>

6. Trang trại của Ông/Bà có bao nhiêu đất ? m²

7. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết nguồn gốc đất của trang trại là từ đâu?

Đất chuyển nhượng m²

Đất có sẵn của gia đình m²

Đất thuê mượn m²

8a. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết một số thông tin về đất đai của /trang trại?		8b. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đất đai của trang trại Ông/Bà đã có sổ đỏ chưa?		
Loại đất	Diện tích (m ²)	Đã có	Chưa có	Đang chờ
Đất thổ cư		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đất trang trại		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đất nông nghiệp		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đất khác		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

9 Ông/Bà vui lòng cho biết tình hình lao động của các thành viên của trang trại

9a. Số nhân khẩu :.....người; trong đó: Nữngười

Số người trong độ tuổi lao động.....người.; trong đó: Nữngười
(Nam từ 16 đến 60; Nữ từ 16 đến 55 tuổi)

9b.Tình hình lao động của trang trại	Số người
-Lao động gia đình
-Lao động thuê mượn thường xuyên
- Lao động thuê mượn thời vụ

10. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đối với lao động thuê mượn thường xuyên

Ông/Bà có ký hợp đồng không?

3 tháng 6 tháng 12 tháng Không ký hợp đồng

11. Ông/Bà có gặp khó khăn trong việc thuê mướn lao động hay không?

Có

Không

Nếu có, đó là những khó khăn gì và vào thời điểm nào trong năm:

.....
.....

12. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết một số thông tin cơ bản về lao động thuê mướn thường xuyên tại trang trại

STT	Giới tính	Tuổi	Trình độ văn hóa	Trình độ chuyên môn

PHẦN II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ CÁC YẾU TỐ KHÁC

I. CHI PHÍ CHĂN NUÔI HEO

13. Chi phí chuồng trại :

Khoản mục	Thành tiền (đồng)
1. Chi phí xây dựng ban đầu	
2. Sửa chữa hàng năm	
Tổng cộng	

14. Ước tính thời gian sử dụng chuồng trại:.....năm

15. Chi phí thuê đất cho trang trại chăn nuôi heođồng

16. Chi phí thức ăn của trang trại

Loại thức ăn	Tự sản xuất trong trang trại			Mua từ bên ngoài		Tổng tiền
	SL(kg)	Đ. Giá (đ/Kg)	T.Tiền (đồng)	SL (kg)	T.Tiền (đồng)	
1.Thức ăn CN						
2. Bắp(Xay)						
3.Tinh bột sắn						
4.Gạo						
5.cám gạo						
6. Khác						

17. Chi phí giống

Khoản mục	Đàn 1		Đàn 2		Đàn 3		Đàn 4	
	SL con	T.Tiền (đồng)	SL (con)	T.Tiền (đồng)	SL con	T.Tiền (đồng)	SL (con)	T.Tiền (đồng)
1. Tự sản xuất								
2. Mua Giống								
3. Chi phí vận chuyển								
Tổng cộng								

18. Ông bà cho biết giống heo nuôi

19. Chi phí thuốc thú y

Khoản mục	Đàn 1	Đàn 2	Đàn 3	Đàn 4
1. Tiêm phòng				
2. Tẩy KST				
3. B/sthuốc bổ				
4. Chữa bệnh				
5. Chi phí khác				
Tổng cộng				

20. Chi phí nhân công nuôi heo

Lao động	Số lượng (người)	Đơn giá (đồng/tháng)	Thành tiền
- Lao động thuê ngoài			
- Lao động nhà			

II. KẾT QUẢ CHĂN NUÔI HEO

21. Doanh thu từ bán heo

Chỉ tiêu	Đvt	Đàn 1	Đàn 2	Đàn 3	Đàn 4
1. Thời gian nuôi	Tháng				
2. Trọng lượng heo giống trung bình ban đầu	Kg/con				
3. Trọng lượng trung bình khi xuất chuồng	Kg/con				
4. Đơn giá	Đồng/kg				
5. Doanh thu	Đồng				

33. Nếu có xin Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ tiếp xúc với Cán bộ khuyến nông / khuyến nông viên?

- Hàng tuần Hàng tháng Hàng quý Hàng năm

34. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết thông tin và hình thức truyền đạt nào sau đây được Cán bộ khuyến nông / khuyến nông viên giới thiệu và hướng dẫn cho Ông/Bà?

Hình thức truyền đạt	Thông tin
<input type="checkbox"/> Tọa đàm	<input type="checkbox"/> Khuyến cáo kỹ thuật
<input type="checkbox"/> Huấn luyện, hội thảo	<input type="checkbox"/> Khuyến cáo chọn qui trình kỹ thuật
<input type="checkbox"/> Tiếp xúc tại nhà	<input type="checkbox"/> Khuyến cáo kỹ năng quản lý sản xuất
<input type="checkbox"/> Tiếp xúc tại điểm trình diễn, đồng ruộng	<input type="checkbox"/> Khuyến cáo, giới thiệu giống mới
<input type="checkbox"/> Hình thức khác.....	<input type="checkbox"/> Các vấn đề về vệ sinh môi trường, nông sản an toàn VSTP

35. Khi được giới thiệu, hướng dẫn thông tin, kỹ thuật mới Ông/Bà có cảm thấy chúng có ích cho việc sản xuất của mình không?

- Rất có ích Có ích Bình thường Không có ích Không biết

36. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết Ông/Bà có tham gia sinh hoạt CLB Nông dân, hợp tác xã sản xuất, tổ nông dân liên kết sản xuất không?

- Có Không

37 Ông/Bà có theo dõi các chương trình về nông nghiệp và hội nhập quốc tế trên các phương tiện thông tin đại chúng không?

- Có Không

V. TIÊU THỤ SẢN PHẨM

38. Sản phẩm của Ông/Bà được tiêu thụ chủ yếu ở đâu?

- Trong tỉnh Ngoài tỉnh Không biết

39. Ai là người thu mua sản phẩm của Ông/Bà? (có thể có nhiều lựa chọn)

- Thương lái địa phương Hợp tác xã
 Thương lái từ tỉnh khác đến Công ty, cơ sở chế biến nông súc sản
 Khác

.....

40. Các công ty, cơ sở chế biến nông sản có ký hợp đồng để tiêu thụ sản phẩm của Ông/Bà không?

- Có Không

41. Ông/Bà có muốn ký hợp đồng để tiêu thụ sản phẩm với các công ty, cơ sở chế biến nông sản không?

- Rất muốn Cũng muốn
 Chưa biết Không muốn

VI LIÊN KẾT, HỢP TÁC TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH

42. Ông/Bà có tham gia liên kết, hợp tác trong sản xuất với các tổ chức khác không?

- Trang trại khác Hợp tác xã
 Công ty kinh doanh nông sản, vật tư nông nghiệp
 Khác (ghi rõ)

.....
.....
.....
.....

VII. TÁC ĐỘNG VỀ XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

43. Có ai phàn nàn về ô nhiễm môi trường do chăn nuôi heo của ông/ bà hay không ?

- Có Không

44. Ông/ bà có sử dụng phân heo để làm khí BIOGA không ?

- Có Không

45. Nếu không nuôi heo thì ông bà có phương án sản xuất khác hay không ?

- Có Không

VIII KHÁC

46. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết những khó khăn trong quá trình sản xuất, kinh doanh sản phẩm của các loại vật nuôi trên? (Lưu ý: có thể có nhiều chọn lựa)

- Giá cả không ổn định Giá thấp † Giá thức ăn, thuốc TỶ cao
† Thiếu vốn † Thiếu nguồn tiêu thụ Thiếu kiến thức kỹ thuật
† Thiếu lao động † Thiếu thông tin thị trường Thiếu đất
† Thiếu nguồn nước Thiên tai, dịch bệnh Môi trường ô nhiễm

47. Theo ông bà, để phát triển trang trại chăn nuôi heo nhà nước cần hỗ trợ chính sách gì ? Chọn 5 chính sách mà ông bà cho là quan trọng nhất theo thứ tự ưu tiên:

<input type="checkbox"/> Hỗ trợ giống	<input type="checkbox"/> Cho vay vốn ưu đãi	<input type="checkbox"/> Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ
<input type="checkbox"/> Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	<input type="checkbox"/> Hỗ trợ thông tin	<input type="checkbox"/> Các chính sách khác

48. Dự định trong năm tới của ông bà là (*chỉ chọn 1 ý*):

- Mở rộng qui mô chăn nuôi
- Thu hẹp qui mô
- Giữ nguyên như hiện tại
- Ngừng hẳn

Xin chân thành cảm ơn Ông (bà) đã trả lời phỏng vấn./.

Đại học Quốc Gia TP.HCM
Trường Đại học Kinh tế - Luật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2015

PHIẾU KHẢO SÁT CHUYÊN GIA

Kính gửi: QUÝ CHUYÊN GIA, CÁC ANH CHỊ GIÁM ĐỐC, PHÓ GIÁM ĐỐC VÀ CÁC TRƯỞNG PHÒNG HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI HEO Ở ĐỒNG NAI

Nhằm tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cũng như tìm hiểu những thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức và giải pháp phát triển các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh theo hướng hội quốc tế. Em xin kính nhờ các chuyên gia cho ý kiến trên các phương diện sau để em có cơ sở cho bài báo cáo luận án tiến sĩ:

1. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
2. Lợi thế cạnh tranh của các trang trại
3. Những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các trang trại khi Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế.
4. Giải pháp phát triển ngành chế biến gỗ bền vững trong thời gian tới

Phiếu trả lời vui lòng gửi trực tiếp cho cá nhân hoặc qua email maihuongbd@gmail.com.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của các chuyên gia.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý chuyên gia!

NỘI DUNG KHẢO SÁT CHUYÊN GIA

1. Sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- Nhu cầu thị trường
- Các yếu tố đầu vào trong chăn nuôi (giống, thức ăn, thuốc thú y)
- Trình độ nguồn nhân lực
- Trình độ khoa học công nghệ (kiểu chuồng trại)
- Khác:

2. Lợi thế cạnh tranh của các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

- Điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý thuận lợi
- Có truyền thống lâu đời, kinh nghiệm trong chăn nuôi
- Chính sách hỗ trợ của Nhà nước
- Thị trường tiêu thụ mở rộng khi Việt Nam hội nhập
- Nguồn nguyên liệu thuận lợi
- Nguồn lao động dồi dào
- Khác:

3. Những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của ngành khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu

- Điểm mạnh:

.....
.....
 Điểm yếu:

.....
.....
.....
.....
 Cơ hội:

.....
.....
.....
.....
 Thách thức:

.....
**4. Giải pháp phát triển triển các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
theo hướng hội nhập quốc tế**
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

DANH SÁCH CHUYÊN GIA

STT	Họ Và Tên	Cơ quan làm việc	Điện thoại
1	KS.Phan Ngọc Tùng	Phó phòng thanh tra – Sở NN&PTNT Đồng Nai	0919473366
2	Th.S Trần Văn Quang	Chi cục trưởng chi cục thú y tỉnh Đồng Nai	0613822890
3	KS.Nguyễn Thị Thanh Mai	Trưởng phòng chăn nuôi – Chi cục thú y tỉnh Đồng Nai	0613822890
4	KS. Nguyễn Chí Công	Chủ tịch Hiệp hội Chăn nuôi tỉnh Đồng Nai	0613822769
5	KS.Nguyễn Kim Đoán	Phó chủ tịch Hiệp hội chăn nuôi tỉnh Đồng Nai	0913675300
6	Bs.Trần Văn Thành	Trạm trưởng trạm thú ý huyện Trảng Bom-ĐN	0977279009
7	Bs. Phan Đình Công	Trưởng phụ trách vùng Đông Nam Bộ công ty chăn nuôi Nurpark	0987.398.76 4
8	Th.S Nguyễn Thị Chuyên	Trưởng Bộ Môn Chăn Nuôi – Thú Y – Trường ĐH Lâm Nghiệp	0979529533
9	Bs.Phạm Trung Thủy	Bộ môn chăn nuôi thú ý – Trường ĐH Lâm Nghiệp	0909607014
10	CN.Trương Mạnh Hùng	Phụ trách Vùng nguyên liệu – Công ty CP	0933611306
11	CN.Huỳnh Thị Diệu Hương	Chủ trang trại chăn nuôi heo huyện Trảng Bom	0613866554
12	KS.Nguyễn Xuân Khả	Chủ trang trại chăn nuôi heo xã Bình Minh, TB	0913795781
13	KS. Trần Văn Tiến	Quản lý HTX chăn nuôi heo Gia Tân 1	0937004889
14	KS.Dìn Dìn Chúng	Quản lý HTX chăn nuôi môi trường xanh, Thống Nhất, Đồng Nai	0976930792
15	Ông Hà Văn Sơn	Giám đốc công ty cổ phần chăn nuôi Phú Sơn	0613869064

BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN CHUYÊN GIA

Chỉ tiêu	Số ý kiến	Tỷ lệ (%)
1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai		
- Nhu cầu thị trường	14	93,33
- Các yếu tố đầu vào trong chăn nuôi	15	100,00
- Trình độ nguồn nhân lực	11	73,33
- Trình độ khoa học công nghệ	13	86,67
- Khác:		
+ Chính sách phát triển của ngành, của Nhà nước	11	73,33
+ Điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý thuận lợi	14	93,33
- Giá cả thị trường ổn định	15	100,00
+ Nguồn nguyên liệu phong phú	12	80,00
2. Lợi thế cạnh tranh của ngành		
- Có truyền thống và nhiều kinh nghiệm trong chăn nuôi	14	93,33
- Thị trường tiêu thụ mở rộng khi Việt Nam hội nhập	13	86,67
- Nguồn nguyên liệu phong phú	12	80,00
- Nguồn lao động dồi dào	12	80,00
- Khác: (Chính trị ổn định, Tỉnh có chính sách hỗ trợ các trang trại phát triển)	14	80,00
3. Những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các trang trại chăn nuôi heo		
- Điểm mạnh: + Đồng Nai có điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý thuận lợi cho sự phát triển của các trang trại chăn nuôi heo + Các trang trại chăn nuôi heo có tiềm lực về vốn và năng lực sản xuất kinh doanh + Chủ trang trại có ý chí, kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn	10	66,67
- Điểm yếu: + Thiếu vốn để nâng cao qui mô, chuyển đổi mô hình sản xuất + Giá cả các yếu tố đầu vào không ổn định + Thị trường tiêu thụ không ổn định + Thiếu sự liên kết, hợp tác giữa các trang trại + Quy trình chăn nuôi chưa đạt chuẩn, còn gây ô nhiễm môi trường	12	80,00

- Cơ hội: + Thị trường tiêu thụ rộng lớn khi đất nước hội nhập + Nâng cao năng lực sản xuất, cạnh tranh của các trang trại chăn nuôi	11	73,33
- Thách thức: + Sự cạnh tranh của các đơn vị nước ngoài khi Việt Nam hội nhập + Giá cả các yếu tố đầu vào tăng làm giảm khả năng cạnh tranh của các trang trại	12	80,00
4. Giải pháp		
- Ổn định yếu tố đầu vào	15	100,00
- Mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước	14	93,33
- Nâng cao chất lượng sản phẩm	12	80,00
- Áp dụng qui trình chăn nuôi công nghiệp, hiện đại gắn với bảo vệ môi trường	15	100,00
- Liên kết giữa các trang trại trong quá trình sản xuất	14	93,33
- Các ngân hàng hỗ trợ vốn để các trang trại đầu tư gia tăng qui	15	100,00